

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH SÁNG

**MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH SÁNG

**MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIỀN SÝ KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ SỐ: 62 34 02 01**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.,TS. LÊ PHAN THỊ DIỆU THẢO**

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình, cụ thể:

Tôi tên là: Nguyễn Minh Sáng

Sinh ngày 30 tháng 10 năm 1986 – Tại: Lâm Đồng

Quê quán: Hà Nội

Hiện công tác tại: Khoa Kinh tế Quốc tế – Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. HCM.

Là nghiên cứu sinh khóa 17 của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Mã số học viên: 010117120024

Cam đoan luận án: Mọi quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng; Mã số: 62 34 02 01

Người hướng dẫn khoa học: PGS.,TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo

Luận án này chưa từng được trình nộp để lấy học vị tiến sĩ tại bất cứ một trường đại học nào. Luận án này là công trình nghiên cứu riêng của tác giả, kết quả nghiên cứu là trung thực, trong đó không có các nội dung đã được công bố trước đây hoặc các nội dung do người khác thực hiện ngoại trừ các trích dẫn được dẫn nguồn đầy đủ trong luận án.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan danh dự của tôi.

TP.HCM, ngày 02 tháng 07 năm 2015

Tác giả

Nguyễn Minh Sáng

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn sự đón các Quý Thầy Cô Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM. Sự hướng dẫn nhiệt tình, tận tâm của Quý Thầy Cô đã giúp tôi hoàn thiện khả năng tư duy và kiến thức.

Đồng thời, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và động viên tôi trong suốt thời gian tôi hoàn thành luận án và cả những ngày đầu tiên tôi mới chập chững vào nghề.

Cuối cùng, tôi gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến gia đình, những người thân yêu, đồng nghiệp, bạn bè và các sinh viên của tôi. Chính tình yêu và những góp ý, khích lệ mà mọi người dành cho tôi đã giúp tôi hoàn thành luận án này.

Trong quá trình thực hiện luận án, một phần của luận án đã được sử dụng để công bố trên các tạp chí chuyên ngành về lĩnh vực tài chính ngân hàng giúp gia tăng độ tin cậy của luận án khi nhận được các phản biện của Quý chuyên gia và Quý độc giả uy tín. Các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành có sử dụng nội dung của luận án bao gồm:

- Nguyễn Minh Sáng (2012), “Phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng số 79 (10/2012), trang 23 – 29.
- Nguyễn Minh Sáng (2014), “Phân tích những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí ngân hàng Số 4 (02/2014), trang 23 – 30.
- Nguyễn Minh Sáng (2014), “Mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam”, Tạp chí Phát triển và Hội Nhập số 27 (07 - 08/2014), trang 17 – 26.

TP.HCM, ngày 02 tháng 07 năm 2015

Tác giả

Nguyễn Minh Sáng

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu Á
AE	Allocative efficiency	Hiệu quả phân bổ
CE	Cost efficiency	Hiệu quả chi phí / Hiệu quả kinh tế toàn phần
DEA	Data envelopment analysis	Phân tích bao dữ liệu
DEAP 2.1	Data Envelopment Analysis Program Version 2.1	Phần mềm phân tích bao dữ liệu phiên bản 2.1
DRS	Decreasing returns to scale	Hiệu suất giảm dần theo quy mô
DTA	Customer deposit to total assets ratio	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản
ETA	The equity to total assets ratio	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
HSX	Hochiminh stock exchange	Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IRS	Increasing returns to scale	Hiệu suất tăng dần theo quy mô
LTA	Total loans to total assets ratio	Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản
LTD	Total loans to customer deposit	Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tiền gửi khách hàng
M2	Broad money M2	Cung tiền mở rộng M2
MES	Minimum efficient scale	Hiệu quả quy mô nhỏ nhất

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
MLE	Maximum likelihood estimator	Ước lượng hợp lý cực đại
NHNN		NHNN Việt Nam
NHTM		Ngân hàng thương mại
NHTMCP		Ngân hàng thương mại cổ phần
OLS	Ordinary least squares	Phương pháp bình phương tối thiểu
PTE	Pure technical efficiency	Hiệu quả kỹ thuật thuần
ROA	Return on total assets	Suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Return on total equity	Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
RTL	Reserves for impaired loans to total loans	Tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ
SE	Scale efficiency	Hiệu quả quy mô
SFA	Stochastic frontier analysis	Phân tích biên ngẫu nhiên
TA	Total assets	Tổng tài sản
TCTD		Tổ chức tín dụng
TE	Technical efficiency	Hiệu quả kỹ thuật
TP. HCM		Thành phố Hồ Chí Minh
VAR	Vector autoregressive model	Mô hình tự hồi quy véc tơ
VRS	Variable returns to scale	Hiệu suất thay đổi theo quy mô
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1: Tổng quan các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế	31
Bảng 2.1: Tổng hợp phương pháp lựa chọn dữ liệu đầu vào và đầu ra trong phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại	48
Bảng 2.2: Mô tả các biến trong mô hình phân tích hiệu quả biến	49
Bảng 2.3: Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi quy tobit	54
Bảng 2.4: Ý nghĩa và dấu kỳ vọng của các biến trong mô hình	60
Bảng 3.1: So sánh mức GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua bình quân một số quốc gia giai đoạn 1992 – 2013.....	64
Bảng 3.2: Hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013	66
Bảng 3.3: So sánh quy mô tổng tài sản, dư nợ tín dụng và tiền gửi khách hàng của một số quốc gia năm 2013	71
Bảng 3.4: So sánh tỷ lệ dư nợ tín dụng/ tiền gửi và tỷ lệ dư nợ tín dụng/ tổng tài sản của một số quốc gia năm 2013	72
Bảng 4.1: Các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	78
Bảng 4.2: Số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013	80
Bảng 4.3: Chi tiết thời gian nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013	81
Bảng 4.4: Mô tả các chỉ số tài chính phân tích	82
Bảng 4.5: Trung bình các chỉ số tài chính cơ bản theo các ngân hàng thương mại trong giai đoạn nghiên cứu.....	84
Bảng 4.6: Trung bình các chỉ số tài chính cơ bản theo năm	86
Bảng 4.7: Thống kê mô tả chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu	89

Bảng 4.8: Kết quả ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên với hiệu quả kỹ thuật	90
.....	
Bảng 4.9: Kết quả ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên với hiệu quả chi phí ..	94
Bảng 4.10: Xếp hạng hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo SFA và DEA	100
Bảng 4.11: Kết quả phân tích hồi quy tobit với biến phụ thuộc TE	104
Bảng 4.12: Kết quả phân tích hồi quy tobit với biến phụ thuộc CE	106
Bảng 4.13: Thông kê mô tả các biến trong mô hình	110
Bảng 4.14: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey – Fuller	111
Bảng 4.15: Kiểm định đồng liên kết: Độ trễ 1	113
Bảng 4.16: Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu của VAR	113
Bảng 4.17: Các kiểm định sau ước lượng VAR.....	115
Bảng 4.18: Kết quả ước lượng VAR mô hình 2.25	116
Bảng 4.19: Kết quả ước lượng VAR mô hình 2.26	117
Bảng 4.20: Kết quả kiểm định nhân quả Granger theo mô hình VAR	118
Bảng 4.21: Phân rã phương sai của GDP theo mô hình 2.25.....	121
Bảng 4.22: Phân rã phương sai của GDP theo mô hình 2.26.....	121
Bảng 5.1: Trung bình các yếu tố đầu vào, đầu ra giai đoạn 1992 – 2013	132

DANH MỤC HÌNH

	Trang
Hình 1.1: Chức năng cơ bản của ngân hàng hiện đại.....	2
Hình 1.2: Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng hiện đại	3
Hình 1.3: Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ.....	9
Hình 1.4: Lợi thế quy mô và đường cong chi phí	11
Hình 1.5: Hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô.....	11
Hình 1.6. Kênh tác động hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế	25
Hình 1.7. Kênh tác động của tăng trưởng kinh tế đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng	27
Hình 2.1: Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên	40
Hình 2.2: Các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM	52
Hình 2.3: Quy trình nghiên cứu với dữ liệu chuỗi thời gian.....	59
Hình 3.1: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản của Việt Nam giai đoạn 1992 - 2013 ...	62
Hình 3.2: GDP bình quân đầu người của Việt Nam theo ngang giá sức mua giai đoạn 1992 – 2013	63
Hình 3.3: Tỷ lệ kim ngạch xuất và nhập khẩu trên GDP của Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013	65
Hình 3.4: Giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 2000 – 2013	67
Hình 3.5: Tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013....	68

Hình 3.6: Tốc độ tăng trưởng GDP và tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013	69
Hình 3.7: Chênh lệch lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay trung bình tại Việt Nam giai đoạn 1997 – 2013	70
Hình 3.8: Tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013	73
Hình 4.1. Trung bình các chỉ số tài chính của các ngân hàng thương mại theo năm giai đoạn 1992 – 2013	85
Hình 4.2: Tổng tài sản bình quân của các ngân hàng thương mại theo năm giai đoạn 1992 – 2013	87
Hình 4.3: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kỹ thuật thuận và hiệu quả quy mô theo DEA trung bình của các NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013	97
Hình 4.4: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả chi phí trung bình theo DEA của các NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1999 – 2013	98
Hình 4.5: Mô tả sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình nghiên cứu	112
Hình 4.6: Kết quả kiểm định nghiệm đa thức đặc trưng AR	114
Hình 4.7: Tác động phản ứng đầy của các biến khi có cú sốc xảy ra	120

DANH MỤC PHỤ LỤC

	Trang
Phụ lục 1: Hiệu quả kỹ thuật theo SFA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	164
.....	
Phụ lục 2: Hiệu quả chi phí theo SFA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	166
.....	
Phụ lục 3: Hiệu quả kỹ thuật theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	168
.....	
Phụ lục 4: Hiệu quả kinh tế toàn phần theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	170
.....	
Phụ lục 5: Hiệu quả kỹ thuật thuần theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	172
.....	
Phụ lục 6: Hiệu quả quy mô theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	174
.....	
Phụ lục 7: Hiệu quả phân bổ theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu	176
.....	
Phụ lục 8: Dữ liệu trong mô hình phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực theo SFA và DEA	178
.....	

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	vii
DANH MỤC PHỤ LỤC	ix
MỤC LỤC	x
LỜI MỞ ĐẦU	xv
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	1
1.1. NGUỒN LỰC VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	1
1.1.1. Ngân hàng thương mại	1
1.1.2. Nguồn lực của ngân hàng thương mại	4
1.1.3. Hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng thương mại	7
1.1.4. Phân loại hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng thương mại	8
1.2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	12
1.2.1. Nghiên cứu ở các quốc gia và khu vực	12
1.2.2. Các nghiên cứu ở trong phạm vi quốc gia	14
1.2.3. Các nghiên cứu ở trong nước	16
1.3. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	17
1.3.1. Cơ sở lý luận về tăng trưởng kinh tế	17

1.3.2. Các mô hình tăng trưởng kinh tế.....	19
1.4. MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	24
1.4.1. Lý thuyết về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế	24
1.4.2. Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế	28
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	34
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	35
2.1. PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	35
2.1.1. Phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính	36
2.1.2. Phương pháp phân tích hiệu quả biên cách tiếp cận tham số.....	38
2.1.3. Phương pháp phân tích hiệu quả biên cách tiếp cận phi tham số	43
2.1.4. Xác định nguồn lực đầu vào và đầu ra trong nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam	47
2.2. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	49
2.3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....	55
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	60
CHƯƠNG 3. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	61

3.1. TỔNG QUAN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM	61
3.2. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM.....	66
3.3. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM	74
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	76
CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM.....	77
4.1. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	77
4.1.1. Tổng quan về mẫu nghiên cứu	77
4.1.2. Phân tích các chỉ số tài chính	82
4.1.3. Phân tích tham số về hiệu quả sử dụng nguồn lực các ngân hàng thương mại Việt Nam	88
4.1.4. Phân tích phi tham số về hiệu quả sử dụng nguồn lực các ngân hàng thương mại Việt Nam	95
4.1.5. Kết luận về hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam	99
4.2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	102
4.2.1. Phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam	103
4.2.2. Kết luận về các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam	107

4.3. PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM	109
4.3.1. Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	109
4.3.2. Kết luận về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	122
4.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM.....	122
4.4.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực và các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam	123
4.4.2. Đánh giá mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	126
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	128
CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM	129
5.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	129
5.2. XU HƯỚNG DỊCH CHUYÊN SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	131
5.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM	133
5.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kỹ thuật	134
5.3.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chi phí	135

5.3.3. Hoàn thiện phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại.....	137
5.3.4. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	138
5.4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM	138
5.4.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	139
5.4.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực tài chính và mở rộng quy mô hoạt động hợp lý của các ngân hàng thương mại Việt Nam	139
5.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	140
5.4.4. Nhóm giải pháp mở rộng và nâng cao chất lượng của hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	142
5.4.5. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	143
5.5. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM	144
5.6. HẠN CHẾ CỦA ĐÈ TÀI VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	146
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5.....	148
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC	164

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng như phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM đóng vai trò quan trọng giúp các NHTM biết rõ hiện trạng hoạt động kinh doanh của mình để có những chiến lược và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Khi có kết quả nghiên cứu cụ thể, các ngân hàng có thể điều chỉnh các yếu tố chi phí đầu vào nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tạo ra hiệu quả hoạt động tối đa cho ngân hàng nhằm góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Các nghiên cứu hiện nay trên thế giới về phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng thường sử dụng 2 phương pháp chính là: (i) Phương pháp phân tích các chỉ số tài chính; (ii) Phương pháp phân tích hiệu quả biên bao gồm phân tích tham số và phân tích phi tham số (Samisoni 2010). Các nghiên cứu về hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM ở Việt Nam hiện nay chủ yếu sử dụng các chỉ số tài chính cũng như phân tích các nhân tố tác động đến suất sinh lời trên vốn chủ (ROE) hay suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Phương pháp phân tích các chỉ số tài chính là phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM theo cách truyền thống bộc lộ nhiều nhược điểm như mỗi chỉ số tài chính chỉ thể hiện được một mặt trong hoạt động của các NHTM nên để có bức tranh tổng quát nhất về hoạt động kinh doanh nhà quản trị ngân hàng phải sử dụng hệ thống các chỉ tiêu, công thức khác nhau rất phức tạp và có thể gây nhầm lẫn khi ra các quyết định quan trọng (Manandhar và Tang 2002).

Chính vì thế, việc đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp là phương pháp phân tích các chỉ số tài chính và phương pháp phân tích hiệu quả biên theo SFA và DEA để đánh giá toàn diện nhất về thực trạng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam hiện nay là điều cần thiết.

Đối với hệ thống tài chính Việt Nam, các NHTM chiếm giữ vị trí quan trọng trong quá trình giúp nguồn vốn của nền kinh tế được lưu thông góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP đạt tới 108.15% so với kênh lưu chuyển vốn qua thị trường tài chính với mức giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán chỉ đạt 31% GDP tại thời điểm 31/12/2013 (World Bank 2014). Khi các NHTM sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ giúp: (i) Tăng tốc quá trình luân chuyển vốn của nền kinh tế với chi phí thấp hơn; (ii) Gia tăng tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế; (iii) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các chủ thể trong nền kinh tế và (iv) Giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin trên thị trường tài chính (Wachtel 2001) từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Ngược lại, khi kinh tế quốc gia tăng trưởng cũng thúc đẩy hệ thống NHTM sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của mình do áp lực cạnh tranh từ sức hút gia nhập ngành hay các NHTM được sử dụng các nguồn lực đầu vào với chi phí thấp hơn.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay của Việt Nam chỉ mới dừng ở các phân tích định tính về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM với tăng trưởng kinh tế nên chưa có những bằng chứng định lượng đủ thuyết phục để chứng minh mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống ngân hàng với tốc độ tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Chính vì lý do đó, nghiên cứu sinh chọn đề tài “Mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam” nhằm lượng hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM theo các phương pháp đo lường hiện đại cũng như phân tích định lượng mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là những minh chứng định lượng thuyết phục giúp những nhà hoạch định chính sách cũng như các bên liên quan nhận thấy tầm quan trọng trong việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của hệ thống NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu cuối cùng mà nghiên cứu mong muốn đạt được đó là đưa ra được hệ thống các giải pháp, kiến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu cuối cùng đó thì đề tài cũng xác định những mục tiêu trung gian cần đạt được:

- (i) Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Việt Nam cũng như phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.
- (ii) Mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Luận án chỉ tập trung phân tích tác động của hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.
- (iii) Đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của hệ thống NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu của luận án tập trung vào 3 nhóm chính:

- (i) Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam;
- (ii) Nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam;
- (iii) Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: 48 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013. Luận án chọn mốc thời gian nghiên cứu từ năm 1992 là do trong khoảng thời gian này hệ thống các NHTM Việt Nam bắt đầu phát triển mạnh với sự xuất hiện nhiều hơn của các ngân hàng thương mại cổ phần. Năm 1992 cũng là giai đoạn mà Bureau van Dijk bắt đầu thu thập dữ liệu Data bank scope cho hệ thống NHTM Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp định lượng để hỗ trợ nghiên cứu bao gồm:

- (i) Phương pháp phân tích tham số cách tiếp cận biên ngẫu nhiên (SFA) với sự trợ giúp của phần mềm phân tích hiệu quả biên FRONTIER 4.1 (Coelli và cộng sự 2005) và phương pháp phân tích phi tham số cách tiếp cận theo mô hình bao dữ liệu (DEA) thông qua phần mềm DEAP 2.1 (Coelli và cộng sự 2005) để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam;
- (ii) Phân tích hồi quy tobit với sự trợ giúp của phần mềm STATA 11.0 để đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam;
- (iii) Mô hình tự hồi quy véc tơ (VAR) thông qua phần mềm Eviews 6.0 để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013.

5. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu của đề tài được lấy từ Data bank scope của Bureau van Dijk (2012) cho các dữ liệu về hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2011, báo cáo thường niên của 48 NHTM năm 2012, 2013 và số liệu chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục thống kê, các Bộ Ngành có liên quan và dữ liệu thống kê của các định chế tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB... cùng với các nguồn dữ liệu chính thống khác.

6. Điểm mới của nghiên cứu

Nội dung của luận án thể hiện những điểm mới như sau:

Thứ nhất, luận án đã chứng minh được vai trò quan trọng của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 khi kênh lưu chuyển vốn chủ yếu của nền kinh tế là thông qua kênh NHTM. Tính đến thời điểm 31/12/2013 thì tỷ lệ tín dụng ngân

hàng trên GDP đạt tới 108.15% trong khi tỷ lệ giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán trên GDP đại diện cho quy mô hoạt động lưu chuyển vốn qua thị trường tài chính chỉ đạt 31%.

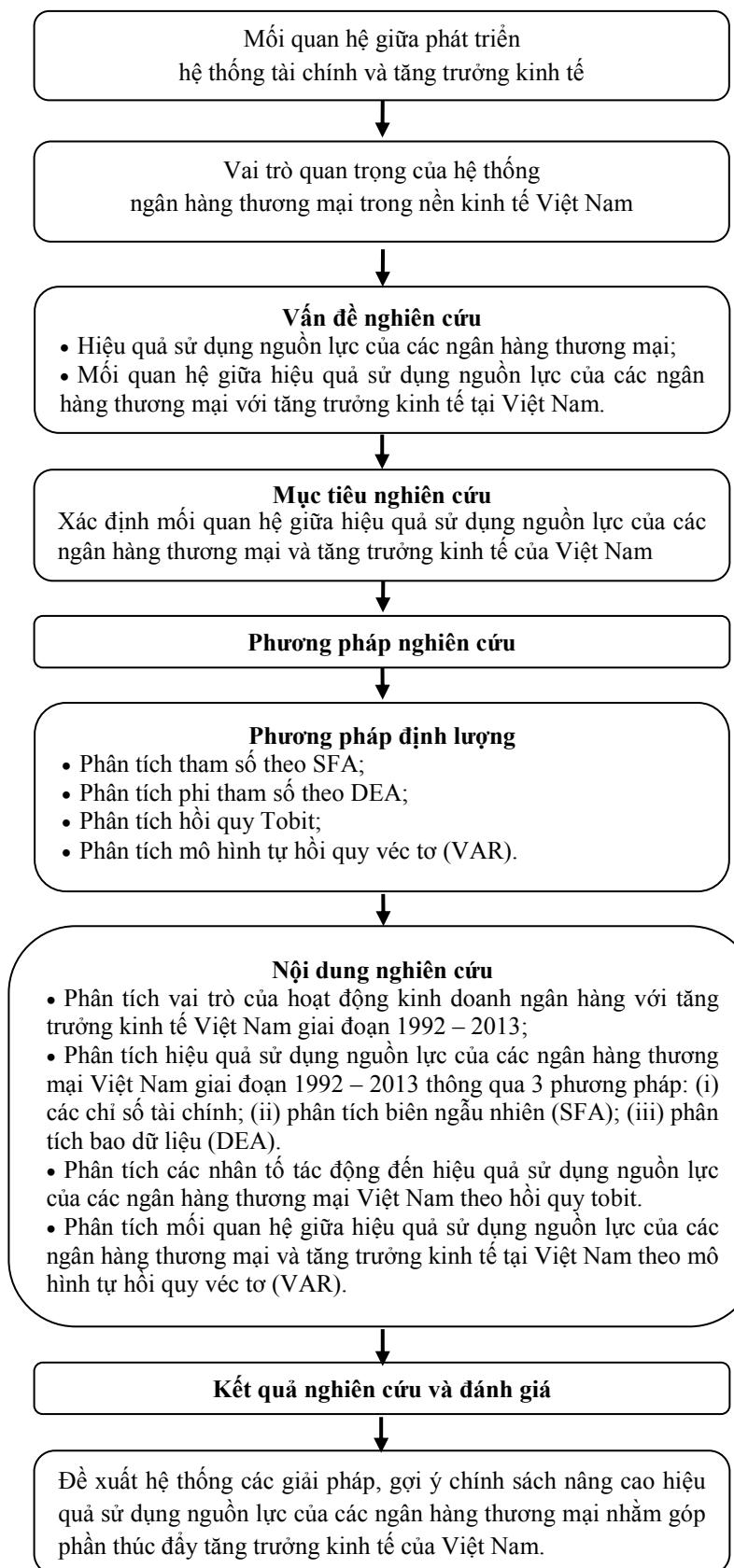
Thứ hai, luận án đã định lượng được hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013 thông qua cả 3 phương pháp được sử dụng phổ biến hiện nay trên thế giới bao gồm: (i) phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính; (ii) phương pháp phân tích tham số cách tiếp cận biên ngẫu nhiên (SFA); (iii) phương pháp phân tích phi tham số cách tiếp cận mô hình bao dữ liệu (DEA). Phương pháp phân tích hiệu quả biên theo SFA và DEA được thực hiện với 2 đầu vào và 3 đầu ra đại diện cho nguồn nhân lực, nguồn vật lực và nguồn tài lực để phân tích hiệu quả kỹ thuật trong giai đoạn 1992 – 2013 và hiệu quả chi phí giai đoạn 1999 – 2013.

Thứ ba, luận án phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của 48 NHTM Việt Nam thông qua mô hình hồi quy tobit. Biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình hồi quy tobit lần lượt là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí được đo lường theo SFA và DEA. Điểm mới trong mô hình các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam là được thực hiện trong giai đoạn 1992 – 2013.

Thứ tư, nghiên cứu đã kiểm định được mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua mô hình tự hồi quy véc tơ (VAR). Luận án cũng phân tích hàm phản ứng đầy và phân rã phương sai để xem xét sự biến động của tốc độ tăng trưởng kinh tế hay hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM khi có các cú sốc thay đổi các yếu tố trong mô hình VAR.

Cuối cùng, luận án đã đề xuất được các giải pháp, kiến nghị giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM từ đó góp phần nâng cao vai trò của hệ thống NHTM với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

7. Khung nghiên cứu của luận án



Nguồn: Thiết kế khung nghiên cứu của tác giả

8. Cấu trúc của nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc thành 5 chương:

Chương 1. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế

Chương 2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế

Chương 3. Tăng trưởng kinh tế và hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Chương 4. Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Chương 5. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu của luận án, nội dung của Chương 1 sẽ hệ thống hoá các cơ sở lý thuyết về hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM và mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của hệ thống tài chính nói chung và hệ thống NHTM nói riêng đối với tăng trưởng kinh tế.

Mục đích nghiên cứu của Chương bao gồm:

- Giới thiệu và phân loại hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM.
- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của hệ thống tài chính và hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM đối với tăng trưởng kinh tế.

1.1. NGUỒN LỰC VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Ngân hàng thương mại

Cùng với sự phát triển chung của xã hội, ngân hàng và hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng không ngừng phát triển. Ngày nay, các nhà kinh tế đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về ngân hàng và hoạt động kinh doanh ngân hàng:

Theo Mishkin (2003), ngân hàng là tổ chức tài chính nhận tiền gửi chủ yếu dưới dạng không kỳ hạn hoặc tiền gửi được rút ra với một thông báo ngắn hạn (tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và các khoản tiết kiệm).

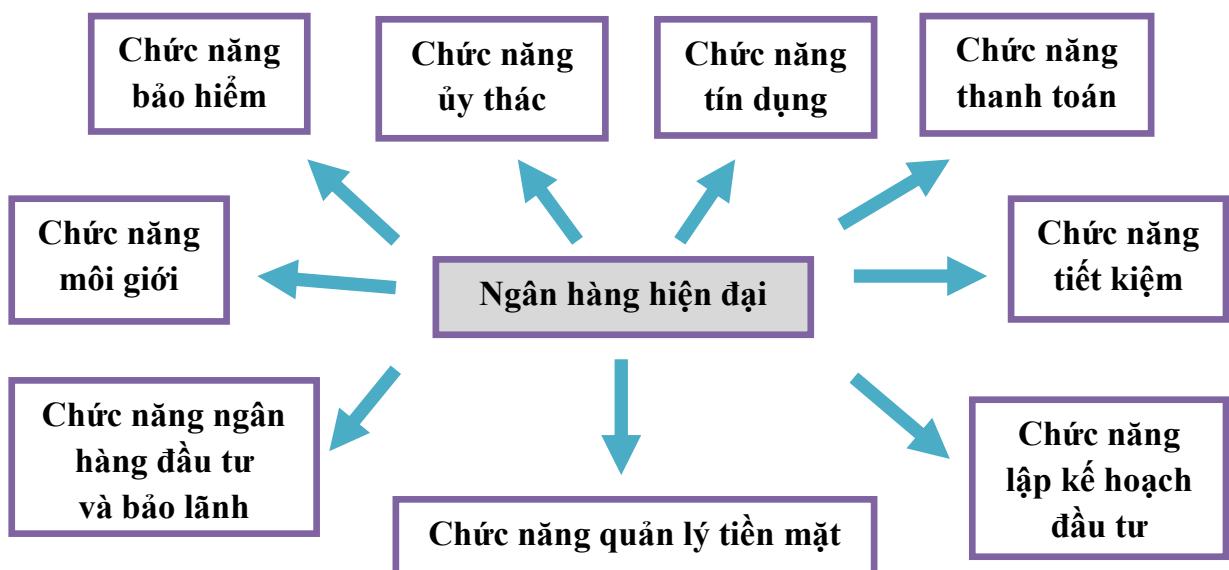
Rose (2008) cho rằng NHTM là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất – đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán – và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.

Luật các tổ chức tín dụng do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

khoa XII thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2010, NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Trước đây, ngân hàng chỉ đóng vai trò là tổ chức tài chính trung gian giữa chủ thẻ thừa vốn và chủ thẻ thiếu vốn trong nền kinh tế nhưng các ngân hàng hiện đại ngày nay đã thực hiện nhiều chức năng, vai trò mới nhằm đáp ứng cho yêu cầu phát triển của nền kinh tế và đảm bảo tính cạnh tranh để phát triển. Do đó các hoạt động kinh doanh ngân hàng cùng với các dịch vụ ngân hàng cung cấp cho khách hàng ngày càng đa dạng.

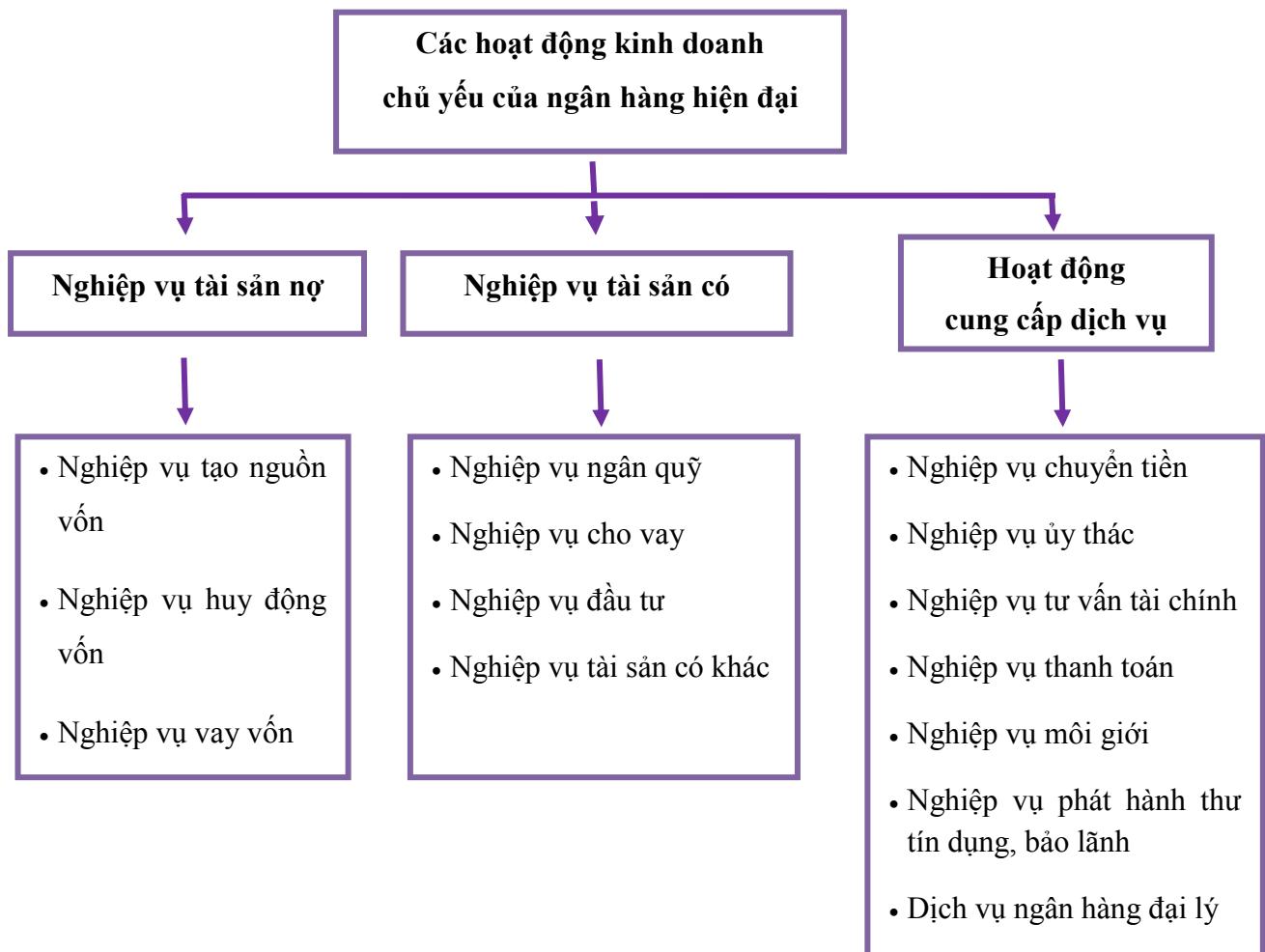
Hình 1.1: Chức năng cơ bản của ngân hàng hiện đại



Nguồn: Rose (2008)

Theo Rose (2008), ngày nay các ngân hàng đang mở rộng danh mục các dịch vụ mới cung cấp cho khách hàng dưới áp lực cạnh tranh của các định chế tài chính khác, từ sự hiểu biết và đòi hỏi cao hơn của khách hàng cùng với các cải tiến về công nghệ ngân hàng. Sự chuyển dịch trong cơ cấu doanh thu của ngân hàng từ các dịch vụ truyền thống như: tín dụng, huy động vốn, chiết khấu, ủy thác... sang các dịch vụ ngân hàng hiện đại: tư vấn tài chính, quản lý tiền mặt, dịch vụ ngân hàng đầu tư... làm gia tăng rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Hình 1.2: Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng hiện đại



Nguồn: Rose (2008)

Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 xác định hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi; cấp tín dụng; cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Theo phân loại của Rose (2008), hệ thống các ngân hàng bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển, ngân hàng tiết kiệm, ngân hàng bán buôn, ngân hàng bán lẻ.... Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng được chia thành các hoạt động nghiệp vụ chính: Nghiệp vụ tài sản nợ là nghiệp vụ liên quan giúp hình thành nguồn vốn hoạt động ban đầu và nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng; Nghiệp vụ tài sản có của ngân hàng là nghiệp vụ sử dụng các nguồn vốn của ngân hàng vào hoạt động

kinh doanh nhằm kiếm lời trên cơ sở đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng; Bên cạnh việc thực hiện các nghiệp vụ tài sản nợ và nghiệp vụ tài sản có các ngân hàng còn thực hiện việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Khi thực hiện việc cung cấp các dịch vụ thì các ngân hàng là định chế tài chính trung gian thực hiện những uỷ nhiệm hay yêu cầu của khách hàng.

1.1.2. Nguồn lực của ngân hàng thương mại

Nguồn lực và phân loại nguồn lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động kinh doanh ngân hàng nói riêng có nhiều khác biệt. Tuỳ vào cách tiếp cận khác nhau, nguồn lực được phân loại khác nhau, nhưng nhìn chung có 2 loại chính: (i) theo đặc trưng kinh tế – xã hội, nguồn lực kinh tế bao gồm tài nguyên thiên nhiên, vốn, lao động, khoa học công nghệ và nguồn lực phi kinh tế bao gồm thể chế, đường lối, chính sách, văn hoá; (ii) theo khu vực hành chính, có nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài.

Samuelson (2002) sử dụng khái niệm đầu vào, đầu ra để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Nền kinh tế sử dụng công nghệ sẵn có để kết hợp các yếu tố đầu vào nhằm sản xuất ra các đầu ra. Đầu vào là các yếu tố sản xuất bao gồm tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn, khoa học – công nghệ. Schiller (2002) cho rằng những nguồn lực dùng để sản xuất ra hàng hoá dịch vụ bao gồm: đất đai, vốn, lao động, khoa học công nghệ.

Đề cập về nguồn lực Zich (2005) cho rằng nguồn lực là tất cả phương tiện được sử dụng với những cách thức khác nhau để đạt được mục tiêu đề ra. Trong nghiên cứu của Lê Du Phong (2006) thì nguồn lực là tổng hợp các yếu tố vật thể và phi vật thể tạo nên nền kinh tế của đất nước và thúc đẩy nó phát triển.

Nguồn lực được định nghĩa là toàn bộ những yếu tố đã đang và sẽ tham gia vào quá trình thúc đẩy, phát triển, cải biến xã hội của một quốc gia. Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, nguồn nhân lực và

các yếu tố phi vật thể cả trong và ngoài nước có khả năng khai thác, sử dụng nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội (Phạm Thanh Khiết 2011).

Trong nghiên cứu này, nguồn lực được xem là các yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất hay hoạt động kinh doanh. Nguồn lực cho sản xuất là tất cả các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm cho xã hội. Nguồn lực của NHTM là toàn bộ những yếu tố đã đang và sẽ tham gia vào quá trình thúc đẩy, phát triển nhằm tìm kiếm lợi nhuận, cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận trong quản lý danh mục đầu tư với mục tiêu tối đa hoá tài sản cổ đông của NHTM. Dựa trên các cách phân loại trên, nguồn lực của NHTM được chia làm ba loại chính: nguồn nhân lực, nguồn vốn, và nguồn lực vật chất được đại diện bằng mức ứng dụng khoa học công nghệ. Đây là ba nguồn lực quan trọng trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

• **Nguồn nhân lực**

Nguồn lực con người hay nguồn nhân lực, là khái niệm được hình thành trong quá trình nghiên cứu, xem xét con người với tư cách là một nguồn lực, là động lực của sự phát triển. Các công trình nghiên cứu trên thế giới và trong nước gần đây đề cập đến khái niệm nguồn nhân lực với các góc độ khác nhau.

Ngô Doãn Vịnh và cộng sự (2011) thì Liên Hợp Quốc định nghĩa “Nguồn nhân lực là trình độ lành nghề, là kiến thức và năng lực của toàn bộ cuộc sống con người hiện có thực tế hoặc tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội trong một cộng đồng”. Begg và cộng sự (1995), “Nguồn nhân lực là toàn bộ quá trình chuyên môn mà con người tích luỹ được, nó được đánh giá cao vì tiềm năng đem lại thu nhập trong tương lai. Cũng giống như nguồn lực vật chất, nguồn nhân lực là kết quả đầu tư trong quá khứ với mục đích đem lại thu nhập trong tương lai”. Như vậy, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho ngân hàng. Con người với tư cách là yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất giữ vị trí hàng đầu, là nguồn lực cơ bản và quan trọng của sự phát triển của các ngân hàng nên không thể chỉ được xem xét đơn thuần ở góc độ số lượng hay chất lượng mà là sự tổng hợp của cả số lượng và chất lượng trên cơ sở những kỹ năng nghề nghiệp đặc thù, sức mạnh trí tuệ đóng góp cho sự phát triển của NHTM.

- **Nguồn vốn**

Nguồn vốn của ngân hàng có thể là vốn chủ sở hữu của ngân hàng, vốn huy động, vốn đi vay hay các nguồn vốn khác. Vốn chủ sở hữu là khoản vốn thuộc sở hữu của ngân hàng, thể hiện sức mạnh nội lực của một ngân hàng. Theo Hiệp định Basel 2 (BCBS 2004), vốn chủ sở hữu của ngân hàng chia thành hai loại:

Vốn cấp I còn gọi là vốn cơ bản, gồm cổ phần thường, cổ phần ưu đãi dài hạn, thặng dư vốn, lợi nhuận không chia, dự phòng chung các khoản dự trữ vốn khác, các phương tiện uỷ thác có thể chuyển đổi và dự phòng lỗ tín dụng. Vốn cấp II còn gọi là vốn bổ sung, gồm cổ phần ưu đãi có thời hạn, các trái phiếu bổ sung và giấy nợ. Tuy nhiên, vốn cấp II chỉ có thể đạt mức cao nhất là 50% so với tổng số vốn chủ sở hữu của một ngân hàng.

Vốn huy động là nguồn vốn quan trọng thu hút từ bên ngoài, có thể từ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm. Vốn đi vay có thể từ ngân hàng trung ương, các tổ chức tín dụng khác hay từ thị trường tài chính trong và ngoài nước. Các nguồn vốn khác có thể là vốn tài trợ, vốn đầu tư phát triển, vốn uỷ thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án... hay vốn hình thành từ quá trình hoạt động của ngân hàng.

- **Nguồn lực vật chất hay mức ứng dụng khoa học công nghệ**

Nguồn lực vật chất hay mức ứng dụng khoa học công nghệ được xem là các “khoa học liên hệ trực tiếp với sản xuất và các ngành kỹ thuật tạo ra cơ sở vật chất” (Nguyễn Như Ý 2008). Nhìn chung có thể hiểu khoa học công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm. Như vậy, nguồn lực khoa học công nghệ là việc phát triển và ứng dụng của các dụng cụ, máy móc, nguyên liệu và quy trình để giúp đỡ giải quyết những vấn đề của con người. Nó thể hiện kiến thức của con người trong giải quyết các vấn đề thực tế để tạo ra các dụng cụ, máy móc, nguyên liệu hoặc quy trình tiêu chuẩn. Việc tiêu chuẩn hóa như vậy là đặc thù chủ yếu của công nghệ. Kỹ thuật được hiểu là bao gồm toàn bộ những phương tiện lao động và những phương pháp tạo ra cơ sở vật chất.

Trước sức ép cạnh tranh và để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, các ngân hàng phải cung cấp nhiều dịch vụ mới trên nền tảng khoa học công nghệ như sử dụng các ngân hàng tự động và điện tử để thay thế cho hệ thống sử dụng nhiều lao động, như hoạt động nhận tiền gửi, thanh toán bù trừ và cấp tín dụng. Đặc biệt phát triển ngân hàng điện tử, máy rút tiền tự động (ATM) cho phép khách hàng truy cập tài khoản tiền gửi 24/24, hay hệ thống máy thanh toán POS thay thế các phương tiện thanh toán truyền thống bằng tiền mặt.

1.1.3. Hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng thương mại

Khái niệm hiệu quả được giới thiệu lần đầu bởi Koopmans (1951), một điểm sản xuất được coi là hiệu quả nếu quy mô đầu ra là tối đa với đầu vào cho trước. Theo Coelli và cộng sự (2005), một đơn vị kinh tế được cho là hiệu quả hơn so với một đơn vị khác nếu nó có thể cung cấp hàng hóa dịch vụ nhiều hơn cho xã hội mà không cần sử dụng nhiều tài nguyên hơn đơn vị khác. Hay nói cách khác, đơn vị đạt hiệu quả nếu nó đạt mức tối đa về kết quả đầu ra trong điều kiện sử dụng tối ưu kết quả đầu vào cho trước. Hiệu quả kỹ thuật là khả năng sử dụng đầu vào ít nhất để sản xuất một đơn vị đầu ra cho trước hoặc khả năng thu được đầu ra lớn nhất từ một đơn vị đầu vào cho trước và mục tiêu đạt mức hiệu quả cao là mục tiêu tránh lãng phí của nhà sản xuất.

Theo Nguyễn Khắc Minh (2004) thì “hiệu quả - efficiency” trong kinh tế được định nghĩa là “mối tương quan giữa đầu vào các yếu tố khan hiếm với đầu ra hàng hoá và dịch vụ” và “khái niệm hiệu quả được dùng để xem xét các tài nguyên được các thị trường phân phối tốt như thế nào”. Như vậy, có thể hiểu hiệu quả là mức độ thành công mà các ngân hàng đạt được trong việc phân bổ các đầu vào có thể sử dụng và các đầu ra mà họ sản xuất, nhằm đáp ứng một mục tiêu nào đó.

Berger và Mester (1997) coi hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM thể hiện ở mối quan hệ giữa doanh thu đầu ra và chi phí sử dụng các nguồn lực đầu vào hay chính là khả năng biến các nguồn lực đầu vào thành các đầu ra tốt nhất trong hoạt động kinh doanh của các NHTM.

Mester (1997) cho rằng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM thể hiện ở việc các NHTM tạo ra doanh thu đầu ra lớn nhất với giá trị các nguồn lực đầu vào nhỏ nhất. Một ngân hàng được cho là đạt mức hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần khi đạt cả hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật.

Trong phạm vi nghiên cứu này, hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM được coi là việc các NHTM sử dụng các nguồn lực đầu vào và tối đa quy mô sản lượng đầu ra hay là việc các NHTM tối thiểu hóa trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào với quy mô doanh thu đầu ra cho trước. Các NHTM đạt hiệu quả sử dụng nguồn lực khi đạt doanh thu đầu ra lớn nhất thông qua việc sử dụng cùng số lượng nguồn lực đầu vào với các NHTM khác nhưng chi phí sử dụng là thấp nhất.

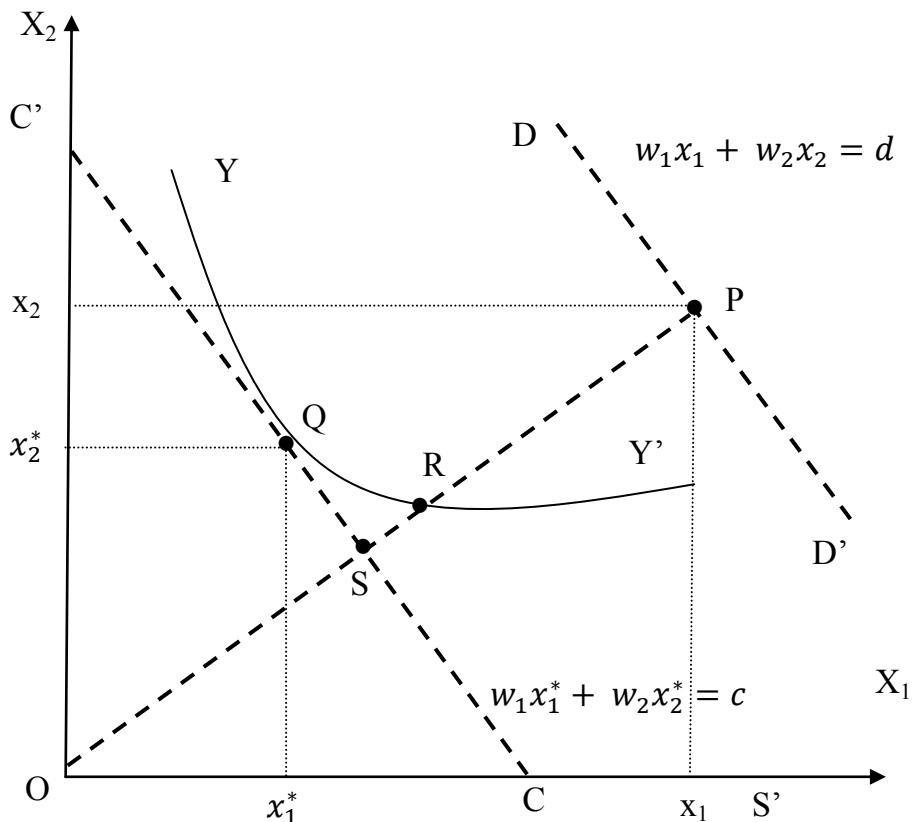
1.1.4. Phân loại hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng thương mại

Phân loại hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tiên được khởi xướng bởi Debreu (1951) và Farrell (1957) dựa trên lý thuyết về hiệu quả sản xuất. Hiệu quả sử dụng nguồn lực được chia thành: hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ, hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần, hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô.

Farrell (1957) sử dụng tinh huống đơn giản với đơn vị sản xuất/ ngân hàng sử dụng 2 đầu vào x_1 và x_2 để sản xuất 1 đầu ra y , với điều kiện hiệu quả không đổi theo quy mô. Đường đồng lượng đơn vị của đơn vị sản xuất/ ngân hàng hiệu quả là YY' , điều này có nghĩa sự kết hợp hiệu quả nhất – khi chi phí là tối ưu để sản xuất một đơn vị sản lượng đầu ra trên đường đồng lượng YY' . Nếu một đơn vị sản xuất/ ngân hàng đã cho sử dụng các yếu tố đầu vào, xác định tại điểm P , để sản xuất một đơn vị đầu ra thì phi hiệu quả kỹ thuật của đơn vị sản xuất/ ngân hàng đó được xác định bởi khoảng cách RP - là lượng mà tất cả các đầu vào có thể giảm đi một cách tỷ lệ mà không làm giảm đầu ra. Mức không hiệu quả này thường được biểu diễn theo phần trăm và bằng tỷ số RP/OP , biểu thị tỷ lệ phần trăm mà tất cả các đầu vào có thể giảm.

Hiệu quả kỹ thuật (TE) của đơn vị sản xuất/ ngân hàng được đo bằng tỷ số: $TE_i = OR/OP$ và nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1. Khi TE có giá trị bằng 1 thì đơn vị sản xuất/ ngân hàng có hiệu quả kỹ thuật tối đa, điểm R là hiệu quả kỹ thuật vì nằm trên đường đồng lượng hiệu quả.

Hình 1.3: Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ



Nguồn: Farrell (1957)

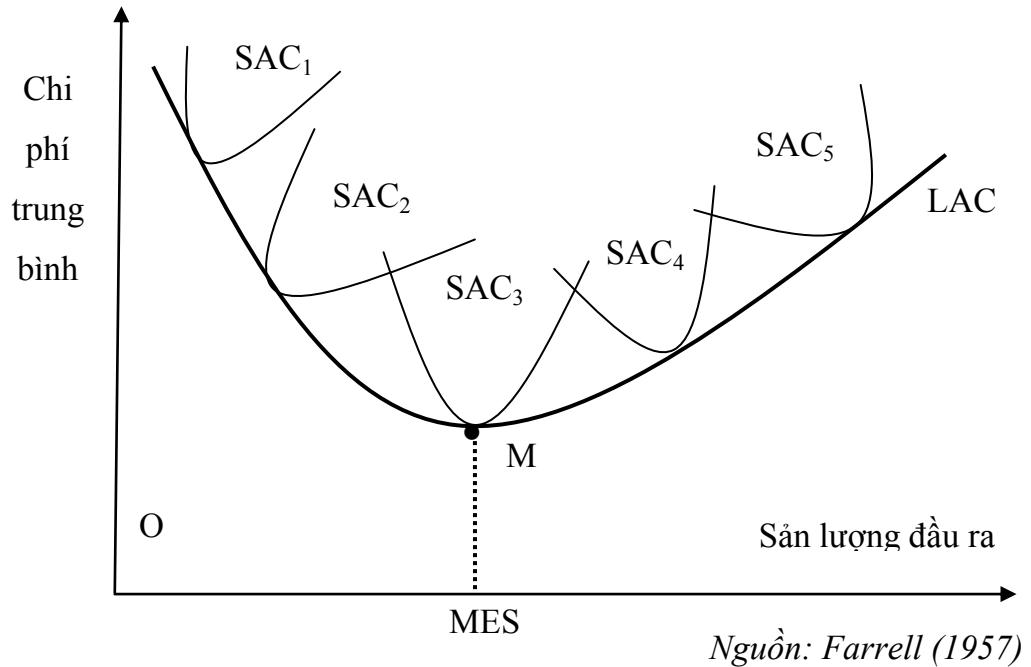
Tỷ số giá đầu vào được biểu thị bằng đường đồng phí CC' , DD' , cho phép chúng ta tính được hiệu quả phân bổ. Đường đồng phí được xây dựng dựa trên việc thu thập thông tin về giá cả thị trường của các yếu tố đầu vào (x_1, x_2) , đường đồng phí qua P của đơn vị sản xuất hay đơn vị sản xuất/ ngân hàng có dạng $w_1x_1 + w_2x_2 = d$. Độ dốc của đường đồng phí thể hiện tỷ lệ giá của các yếu tố đầu vào (x_1, x_2) . Tuy nhiên, đơn vị sản xuất/ ngân hàng có thể giảm thiểu chi phí đến điểm Q nằm trên đường đồng lượng. Q và S là hai điểm cùng nằm trên đường đồng phí CC' được biểu hiện thông qua phương trình $w_1x_1^* + w_2x_2^* = c$ phản ánh chi phí tối thiểu cho các yếu tố đầu vào để sản xuất sản lượng đầu ra tối ưu.

Hiệu quả phân bô (AE) của đơn vị sản xuất/ ngân hàng hoạt động tại P được định nghĩa bởi tỷ số: $AE_i = OS/OR$. Khoảng cách SP biểu thị lượng giảm trong chi phí sản xuất, nếu sản xuất diễn ra tại điểm hiệu quả phân bô và hiệu quả kỹ thuật hay hiệu quả kinh tế toàn phần D, thay vì tại điểm hiệu quả kỹ thuật, nhưng không hiệu quả phân bô Q (Coelli và cộng sự 2005).

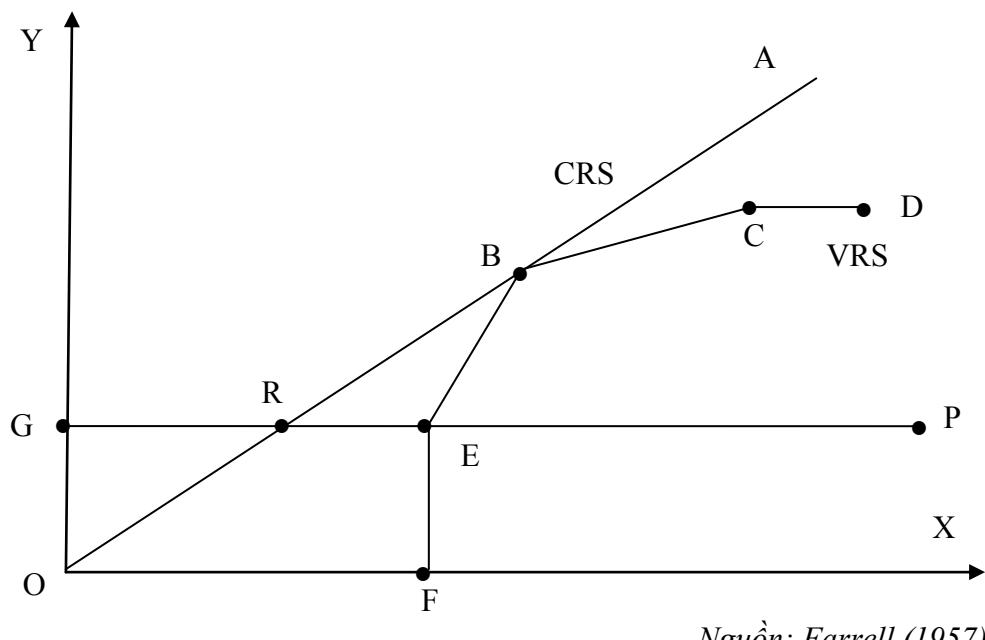
Hiệu quả kinh tế toàn phần hay hiệu quả chi phí (CE) là sự kết hợp các yếu tố đầu vào (x_1, x_2) với chi phí thấp nhất. Hiệu quả chi phí được đo lường bằng tỷ lệ giữa chi phí thực tế wx và chi phí thấp nhất wx^* , tỷ lệ $wx^*/wx = OS / OP$. Chính vì thế, hiệu quả chi phí được tách thành hai bộ phận là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bô: $CE = OS / OP = \text{hiệu quả kỹ thuật (OR/OP)} * \text{hiệu quả phân bô (OS/OR)}$.

Lợi thế quy mô đo lường tỷ lệ đầu ra thay đổi khi các yếu tố đầu vào thay đổi với công nghệ sản xuất và quản lý không thay đổi tại quy mô sản xuất tối ưu (Samisoni, 2010). Lợi thế tăng dần do quy mô (IRS) xảy ra khi quy mô đầu ra của đơn vị sản xuất/ ngân hàng tăng lên và quy mô đầu vào tăng ít hơn sự gia tăng trong quy mô đầu ra tương ứng đó. Hiệu suất giảm dần do quy mô (DRS) xảy ra khi tốc độ gia tăng chi phí đầu vào của quá trình sản xuất lớn hơn sự gia tăng quy mô của đầu ra tương ứng. Hiệu suất không thay đổi theo quy mô (CRS) là hiện tượng xảy ra khi tốc độ gia tăng quy mô đầu ra và gia tăng chi phí đầu vào là như nhau.

Lợi thế quy mô của đơn vị sản xuất/ ngân hàng được xây dựng dựa trên đường chi phí trung bình trong ngắn hạn (SAC) và dài hạn (LAC) của ngân hàng. Mỗi đường chi phí trung bình ngắn hạn đại diện cho quy mô khác nhau của đơn vị sản xuất/ ngân hàng trong ngắn hạn. Đơn vị sản xuất/ ngân hàng sẽ lựa chọn hoạt động tại quy mô mà chi phí trung bình thấp nhất với cùng một quy mô sản lượng đầu ra. Đường chi phí trung bình dài hạn LAC chia thành 2 đoạn, đoạn có độ dốc giảm phản ánh sản lượng đầu ra gia tăng khi chi phí trung bình giảm, đoạn có độ dốc tăng phản ánh chi phí trung bình tăng khi sản lượng đầu ra gia tăng. Đơn vị sản xuất/ ngân hàng sẽ duy trì quy mô hoạt động tại điểm M với mức chi phí trung bình trong ngắn hạn và dài hạn thấp nhất.

Hình 1.4: Lợi thế quy mô và đường cong chi phí

Khi đơn vị sản xuất/ ngân hàng sử dụng nhiều hơn hai đơn vị đầu vào ($x_1; x_2$) thì sự kết hợp các yếu tố đầu vào được biểu diễn thông qua hiệu suất thay đổi theo quy mô (VRS). Chính vì thế, hiệu quả kỹ thuật được phân tách thành hai bộ phận gồm hiệu quả kỹ thuật thuần (PTE) và hiệu quả quy mô (SE).

Hình 1.5: Hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô

Hình 1.5 cho thấy đơn vị sản xuất/ ngân hàng đang ở điểm P khi kết hợp đầu vào X để tạo sản lượng đầu ra Y. Đường OA là đường hiệu suất không đổi theo quy mô (CRS) và đường FEBCD là đường đại diện cho hiệu suất thay đổi theo quy mô (VRS). Hiệu quả kỹ thuật của đơn vị sản xuất/ ngân hàng P sẽ là tỷ số GR/GP thay vì OR/OP như đã phân tích ở phần trước. Để đo lường hiệu quả quy mô, giả định hiệu suất thay đổi theo quy mô được sử dụng thay thế cho giả định hiệu suất không đổi theo quy mô. Trên đường FEBCD - hiệu suất thay đổi theo quy mô thì hiệu quả quy mô (SE) được đo lường bằng tỷ số GR/GE và hiệu quả kỹ thuật thuần (PTE) đo lường bằng tỷ số GE/GP.

1.2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Nghiên cứu ở các quốc gia và khu vực

Karim (2000) sử dụng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng tại Indonesia, Malaysia, Phillipines và Thái Lan trong giai đoạn 1989 – 1996. Với kết quả phân tích hiệu quả có được, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích hồi quy để kiểm định mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia ASEAN trong mẫu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu mức phi hiệu quả kinh tế toàn phần cho thấy các ngân hàng tại Thái Lan có mức phi hiệu quả thấp nhất tiếp đó là các ngân hàng tại Malaysia, Indonesia và Phillipines có mức phi hiệu quả kinh tế toàn phần cao nhất.

Karligash (2007) phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thuộc 13 quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi tại Trung và Đông Âu trong thời gian từ năm 1998 đến 2003. Phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp phân tích bao dữ liệu. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả kỹ thuật của hệ thống ngân hàng tại Séc, Hungary và Ba Lan đạt mức cao nhất trong khu vực. Nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố bên ngoài môi trường kinh doanh tác động

mạnh đến rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng từ đó tác động đến mức hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu.

Kessy (2007) phân tích mối quan hệ giữa hệ thống tài chính nói chung và hiệu quả ngân hàng nói riêng trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế tại 3 nước Đông Phi: Tanzania, Kenya và Uganda trong giai đoạn 1994 – 2005. Luận án sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) kết hợp với kiểm định giả thuyết và chạy mô hình hồi quy để kiểm định mối quan hệ giữa hiệu quả ngân hàng và tăng trưởng kinh tế. Kết quả của nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu thì hoạt động kinh doanh ngân hàng hoạt động ngày càng hiệu quả. Trong 3 nước nghiên cứu thì Uganda có mức hiệu quả sử dụng nguồn lực cao nhất trong khi Kenya mức hiệu quả trung bình thấp nhất.

Kamecka (2010) nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng tại Áo, Bulgaria, Croatia, Serbia và Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2003 đến 2006. Phương pháp phân tích chính được sử dụng là phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA. Kết quả phân tích cho thấy chỉ số hiệu quả chung của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu có xu hướng giảm. Nghiên cứu còn chỉ ra đặc điểm về chỉ số cũng như cách tiếp cận khác nhau về đầu vào và đầu ra sử dụng trong DEA để phân tích hiệu quả của hệ thống ngân hàng trong từng quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

Samisoni (2010) nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với phạm vi nghiên cứu là 6 quốc gia bao gồm: Fiji, Papua New Guinea, Samoa, Solomon Island, Tonga và Vanuatu trong giai đoạn 2000 đến 2006. Kết quả phân tích chỉ ra rằng hiệu quả sử dụng nguồn lực trung bình của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu được cải thiện dần qua thời gian. Sự gia tăng trong hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu chịu tác động rất lớn do tình hình kinh tế chung của nền kinh tế được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2000 – 2006.

Ghannouchi (2010) nghiên cứu về mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế toàn phần của các ngân hàng và phát triển kinh tế tại khu vực Trung Đông, Bắc Phi và Đông Á

trong giai đoạn 2000 – 2006. Luận án chủ yếu chỉ sử dụng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) để đánh giá hiệu quả của các ngân hàng và tiến hành phân tích hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu nên chưa đánh giá đầy đủ về hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng như mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy, mức hiệu quả kinh tế toàn phần của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu đang ở mức cao và có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia tại khu vực Trung Đông, Bắc Phi và Đông Á trong giai đoạn 2000 – 2006 thông qua việc tác động đến độ sâu tài chính của các quốc gia trong khu vực.

Svitalkova (2014), nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM tại các quốc gia: Séc, Slovakia, Áo, Ba Lan, Hungary và Slovenia theo phương pháp phân tích phi tham số DEA trong giai đoạn 2004 – 2011. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hiệu quả sử dụng nguồn lực lớn nhất trong các quốc gia nghiên cứu thuộc về hệ thống ngân hàng Áo và Séc. Trong khi đó, hệ thống ngân hàng Ba Lan có mức hiệu quả thấp nhất. Nghiên cứu sử dụng các biến đầu vào gồm chi phí nhân viên, tiền gửi, tài sản cố định và các đầu ra được lựa chọn bao gồm: (i) tổng dư nợ cho vay và (ii) doanh thu lãi ròng.

1.2.2. Các nghiên cứu ở trong phạm vi quốc gia

Rim (1996) tập trung phân tích hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật thuận của 163 NHTM lớn tại Mỹ và 115 NHTM lớn Nhật trong năm 1994. Luận án phân tích hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật của các NHTM dựa trên phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA). Nghiên cứu sử dụng hai đầu ra là tiền gửi khách hàng và dư nợ tín dụng cùng với ba đầu vào bao gồm chi phí nhân viên, chi phí tài sản cố định và chi phí lãi vay. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng tại Mỹ và Nhật đang hoạt động tại mức hiệu quả chi phí thấp và quy mô không tối ưu.

Pelosi (2008) đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng tại Úc với việc sử dụng kết hợp phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp bao dũ liệu (DEA) để phân tích trong giai đoạn 2002 – 2005. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả chung của các ngân hàng Úc trong giai đoạn nghiên cứu có

xu hướng giảm trong khi khả năng quản trị và công nghệ trong hoạt động kinh doanh ngân hàng được cải thiện trong thời gian nghiên cứu.

Staub và cộng sự (2010) phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng Brazil trong giai đoạn 2000 – 2007 theo phương pháp phân tích phi tham số DEA. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả của các ngân hàng Brazil ở mức thấp và chủ yếu xuất phát từ hiệu quả kỹ thuật thấp. Trong các nhóm ngân hàng thì nhóm các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước có mức hiệu quả chi phí tốt hơn các nhóm ngân hàng còn lại trong nền kinh tế.

Assaf và cộng sự (2013) phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của 45 ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2002 – 2010 thông qua mô hình phân tích biên ngẫu nhiên. Kết quả phân tích chỉ ra rằng hệ thống ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ có hiệu quả được cải thiện dần trong giai đoạn nghiên cứu chủ yếu do các tiến bộ trong công nghệ mang lại. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhận thấy nợ xấu và tình trạng công bố thông tin liên quan đến nợ xấu tại Thổ Nhĩ Kỳ là đáng ngại và ảnh hưởng đến việc sử dụng hiệu quả nguồn lực của hệ thống ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn nghiên cứu.

Fujii và các cộng sự (2014), nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống ngân hàng Ấn Độ thông qua hiệu quả kỹ thuật trong giai đoạn 2004 – 2011. Nghiên cứu chỉ ra rằng có sự khác biệt về mức hiệu quả theo hình thức sở hữu của các ngân hàng. Theo đó, các ngân hàng nước ngoài có mức hiệu quả cao nhất và các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước có mức hiệu quả thấp nhất. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích phi tham số theo mô hình của Barros và cộng sự (2012) với ba đầu vào: (i) chi phí nhân viên, (ii) tiền gửi, (iii) bất động sản sở hữu cùng với ba đầu ra tương ứng gồm: (i) tài sản có khả năng sinh lời; (ii) dư nợ khách hàng và (iii) nợ xấu.

Řepková (2014) nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng tại Séc trong giai đoạn 2003 – 2012 theo phương pháp phân tích phi tham số với hai đầu vào sử dụng gồm chi phí nhân viên và tiền gửi, hai đầu ra nghiên cứu sử dụng là dư nợ tín dụng và thu nhập từ lãi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng có quy

mô lớn thì có mức hiệu quả trung bình thấp hơn của ngành chủ yếu là do duy trì quy mô tiền gửi và phát triển mạng lưới quá lớn.

1.2.3. Các nghiên cứu ở trong nước

Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Hương (2002) đã nêu được sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam thông qua hoạt động đầu tư nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các NHTM trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu cũng sử dụng các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thông qua 3 nhóm chính: hiệu quả đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội; hiệu quả của bản thân ngân hàng và nhóm hiệu quả liên quan đến các khách hàng của ngân hàng. Thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 1995 – 2000 và đối tượng nghiên cứu mở rộng từ các NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần.

Lê Dân (2004) đã xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM tuy nhiên luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả là chủ yếu. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu là các NHTM trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 1999 – 2002, bên cạnh đó nghiên cứu cũng sử dụng dữ liệu của các NHTM khác trên địa bàn miền Trung để so sánh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi áp dụng các phương pháp thống kê khác nhau sẽ cho kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM khác nhau. Mỗi phương pháp có ưu và nhược điểm riêng, khi phân tích hiệu quả của các NHTM nên sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau nhằm khai thác ưu điểm, hạn chế khuyết điểm của từng phương pháp để có góc nhìn đa chiều về ngân hàng cần phân tích.

Nguyễn Việt Hùng (2008) nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của 32 NHTM Việt Nam giai đoạn 2001 – 2005 thông qua các phương pháp định tính và định lượng tuy nhiên nghiên cứu chưa chỉ rõ mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) và phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Kết quả của phân tích hiệu quả được sử

dụng để phân tích hồi quy tobit nhằm phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Sau khi lược khảo các công trình có liên quan trong và ngoài nước, nghiên cứu đã rút ra một số kinh nghiệm khi phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013:

- Hoạt động kinh doanh ngân hàng diễn biến phức tạp, với cách tiếp cận coi NHTM như các trung gian tài chính thì nghiên cứu xem xét các đầu ra của ngân hàng bao gồm: thu nhập từ lãi và thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác – thu nhập ngoài lãi của ngân hàng. Để tạo ra thu nhập thì các NHTM phải sử dụng các nguồn lực đầu vào bao gồm: nguồn nhân lực – chi phí nhân viên, nguồn vật lực – quy mô tài sản cố định mà ngân hàng sử dụng và cuối cùng là nguồn tài lực – nguồn vốn mà ngân hàng huy động được từ phía khách hàng để tiến hành hoạt động kinh doanh.
- Nghiên cứu sẽ ứng dụng phương pháp đánh giá hiệu quả biên cách tiếp cận tham số theo phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phi tham số thông qua phương pháp bao dữ liệu (DEA) để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.
- Bên cạnh phương pháp SFA và DEA, nghiên cứu cũng áp dụng phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam nhằm khắc phục một số khuyết điểm của SFA và DEA.

1.3. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.3.1. Cơ sở lý luận về tăng trưởng kinh tế

Các khái niệm về tăng trưởng kinh tế đã được nghiên cứu bởi nhiều chuyên gia theo nhiều góc độ khác nhau. Theo Dewett và cộng sự (2005) ngũ ý sự gia tăng các sản phẩm quốc dân ròng trong một thời gian nhất định. Byrnes và Stones (1972) khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô của chính phủ, vì hầu hết các chính phủ đều có cùng mục tiêu nhằm phát triển nền kinh tế để giảm thất nghiệp, gia tăng sản lượng, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Bjork (1999) định nghĩa tăng trưởng kinh tế như một thuật ngữ dùng để chỉ sự gia tăng bình quân đầu người (GDP) trong nước sản phẩm hoặc đo tốc độ thay đổi trong GDP. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế được cho là đề cập đến sự gia tăng bền vững trong sản lượng của một quốc gia của hàng hóa và dịch vụ dẫn đến tăng thu nhập, tiết kiệm và đầu tư.

Todaro và Smith (2006) xác định tăng trưởng kinh tế là một quá trình ổn định mà theo đó năng lực sản xuất của nền kinh tế được tăng lên theo thời gian để mang lại mức tăng sản lượng quốc gia và gia tăng thu nhập. Jhingan (2007) xem tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng. Jhingan (2007) giải thích thêm rằng tăng trưởng kinh tế có liên quan đến sự gia tăng bền vững chất lượng trong thu nhập bình quân của cả nền kinh tế đi kèm với mở rộng lực lượng lao động, tiêu thụ, vốn và khối lượng giao dịch thương mại.

Phan Ngọc Linh và cộng sự (2008) cho rằng tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ.

Theo quan điểm của Phan Khúc Huân (2006), tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng sản lượng thực tế là kết quả của các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ của một nền kinh tế tạo ra. Sự tăng trưởng kinh tế được so sánh với các năm gốc kế tiếp nhau được gọi là tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định. Trong đó sản lượng bình quân đầu người lại phụ thuộc vào quy mô sản lượng quốc gia. Nếu sản lượng tăng nhưng quy mô dân số tăng nhanh hơn sẽ dẫn đến sản lượng bình quân giảm. Do đó, bản chất của tăng trưởng kinh tế là phải đảm bảo sự gia tăng cả

quy mô sản lượng và sản lượng bình quân đầu người (Đinh Phi Hồ và cộng sự 2009).

Để đo lường tăng trưởng kinh tế các chỉ tiêu như tổng giá trị sản xuất; tổng sản phẩm quốc nội; tổng sản phẩm quốc dân; thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân khả dụng thường được sử dụng (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008; Đinh Phi Hồ và cộng sự 2009).

- **Tổng giá trị sản xuất (Gross output – GO):** Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Tổng sản phẩm quốc nội (Gross domestic products – GDP):** Là giá trị tính bằng tiền của tất cả các sản phẩm dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Tổng sản phẩm quốc dân (Gross national products – GNP)** là giá trị của tất cả các sản phẩm dịch vụ được sản xuất ra bởi công dân của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Mức tổng sản phẩm bình quân theo đầu người** bao gồm chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội bình quân và tổng sản phẩm quốc dân bình quân.
- **Thu nhập quốc dân (National income – NI):** Là phần giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ mới tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định. **Thu nhập quốc dân khả dụng (National disposable income – NDI):** Là phần thu nhập quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích luỹ thuần trong một thời kỳ nhất định.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế được xem là sự gia tăng trong thu nhập hoặc sản lượng quốc gia. Nền kinh tế của một quốc gia được cho là đang tăng trưởng nếu có sự gia tăng bền vững trong sản lượng thực tế của hàng hoá, dịch vụ và thu nhập bình quân đầu người.

1.3.2. Các mô hình tăng trưởng kinh tế

Giới kinh tế học coi việc xuất bản cuốn “An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations” của Smith (1776) là điểm mốc đánh dấu sự ra đời của khoa

học kinh tế. Những nội dung cơ bản của tác phẩm này bao gồm: (i) Lao động chứ không phải là đất đai, tiền bạc là nguồn gốc cơ bản tạo ra mọi của cải cho đất nước; (ii) Học thuyết bàn tay vô hình vì người lao động tự biết rõ cái gì có lợi nhất cho họ, do vậy nếu không bị chính phủ kiểm soát thì quy tắc thị trường sẽ tự vận hành; (iii) Phân phối thu nhập theo nguyên tắc ai có gì được hưởng đó, tư bản có vốn thì được lợi nhuận, địa chủ có đất thì được địa tô, công nhân có sức lao động thì nhận được tiền công (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008).

Ké thừa những tư tưởng của Smith (1776), các nhà kinh tế học sau này tiếp tục phát triển nhiều trào lưu, mô hình tăng trưởng kinh tế sau này.

- **Mô hình tăng trưởng kinh tế của Ricardo (1817)**

Ricardo (1817) cho rằng đất đai để sản xuất nông nghiệp, vốn và lao động là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Trong ba yếu tố trên thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất và chính là giới hạn của tăng trưởng. Giới hạn của đất đai làm lợi nhuận của người sản xuất có xu hướng giảm và năng suất lao động thấp.

Theo quan điểm của Ricardo (1817) thì tăng trưởng kinh tế là kết quả của sự tích luỹ, tích luỹ là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận lại phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí sản xuất lương thực lại phụ thuộc vào đất đai. Do đó, đất đai chính là giới hạn của tăng trưởng kinh tế (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008).

- **Mô hình Keynes (1936)**

Keynes (1936) cho rằng mức cân bằng sản lượng thực tế của nền kinh tế dưới mức tiềm năng nên muốn gia tăng sản lượng của nền kinh tế chính phủ của các quốc gia có thể tác động vào tổng cầu thông qua các biện pháp như: gia tăng việc sử dụng ngân sách nhà nước hay chi tiêu của các chính phủ, duy trì chế độ lạm phát ở mức độ kiểm soát được, giảm lãi suất để khuyến khích đầu tư, sử dụng thuế luỹ tiến làm phân phối thu nhập công bằng hơn và gia tăng đầu tư của chính phủ khi đầu tư tư nhân giảm sút.

Keynes (1936) đánh giá cao vai trò của tiêu dùng trong việc xác định sản lượng quốc gia. Việc giảm xu hướng tiêu dùng sẽ làm cầu tiêu dùng giảm từ đó dẫn đến sự

trì trệ trong hoạt động của nền kinh tế. Keynes (1936) khuyến khích nâng cao tổng cầu của nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Khác với quan điểm của Smith (1776), Keynes (1936) đánh giá cao vai trò của chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế thoát khỏi thất nghiệp và khủng hoảng thông qua những chính sách kinh tế gia tăng tổng cầu của nền kinh tế. Keynes (1936) kiến nghị các biện pháp gia tăng tổng cầu như: (i) tăng cung tiền; (ii) duy trì lạm phát ở mức nhất định; (iii) tăng chi tiêu chính phủ và (iv) giảm lãi suất để khuyến khích đầu tư (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008).

• Mô hình Harrod – Domar (1940)

Berg và cộng sự (2007) xem xét lại mô hình Harrod – Domar từ năm 1940 coi nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia. Harrod – Domar (1940) cũng đề xuất phương pháp đơn giản để ước lượng tăng trưởng kinh tế:

$$g = \frac{S}{ICOR} \quad (1.1)$$

Trong đó g là tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm s và hệ số gia tăng vốn đầu vào – đầu ra (The Incremental Capital – Output Ratio).

Chính vì thế, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế cần gia tăng tỷ lệ tiết kiệm để đầu tư đồng thời cần giảm hệ số ICOR.

• Mô hình hai khu vực của Lewis (1955)

Theo Lewis (1955) nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là khả năng thu hút lao động nông nghiệp của khu vực công nghiệp. Mô hình Lewis (1955) cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở tăng trưởng của công nghiệp thông qua tích luỹ vốn từ thu hút lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp.

Đối với khu vực nông nghiệp, do đất đai ngày càng khan hiếm trong khi lao động ngày càng tăng khiến dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Khi đó, sản phẩm biên của ngành nông nghiệp bằng không, mức tiền lương trung bình của

ngành ở mức tối thiểu và có sự di chuyển lao động sang ngành công nghiệp nhưng tổng sản phẩm nông nghiệp không đổi.

Đối với khu vực công nghiệp, do tiền lương cao hơn ở khu vực nông nghiệp nên có thể thu hút lao động từ ngành nông nghiệp chuyển sang. Khi đó, tổng sản phẩm công nghiệp gia tăng khiến lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp tăng lên và được tái đầu tư để mở rộng sản xuất giúp tăng trưởng kinh tế. Khi thu hút hết lượng lao động dư thừa của ngành nông nghiệp, để tiếp tục gia tăng lợi nhuận và mở rộng sản xuất nhà tư bản công nghiệp phải lựa chọn các yếu tố khác như vốn và công nghệ.

Mô hình Lewis (1955) cho thấy sự tăng trưởng của nền kinh tế có nguồn gốc từ tăng trưởng của khu vực công nghiệp thông qua tích luỹ vốn từ thu hút lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp (Đinh Phi Hổ và cộng sự 2009).

• Mô hình Solow (1956)

Solow (1956) cho rằng việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng không ảnh hưởng trong dài hạn. Một nền kinh tế có tỷ lệ tiết kiệm cao thì nền kinh tế đó sẽ có mức sản lượng cao hơn nhưng không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tỷ lệ tiết kiệm chỉ ảnh hưởng đến quy mô sản lượng trong dài hạn hay tỷ lệ tiết kiệm mà càng cao thì mức sản lượng ở trạng thái dừng của nền kinh tế càng cao (Đinh Phi Hổ và cộng sự 2009).

Solow (1956) cũng đề xuất mô hình tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật. Solow (1956) cho rằng chính tiến bộ kỹ thuật là yếu tố tác động đến tăng trưởng trong cả ngắn và dài hạn (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008).

• Mô hình Kaldor (1957)

Mô hình Kaldor (1957) coi nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào sự phát triển tiến bộ kỹ thuật tức trình độ công nghệ. Trường phái tân cổ điển cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng còn tuỳ thuộc vào cách thức kết hợp giữa yếu tố đầu vào: vốn, lao động, tài nguyên và khoa học công nghệ (Đinh Phi Hổ và cộng sự 2009).

$$Y = f(K, L, T) \quad (1.2)$$

hay $Y = K^\alpha L^\beta T^\gamma$

Với Y là sản lượng, K, L, T là vốn, lao động và công nghệ. α, β và γ là các hệ số.

- **Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại**

Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại được phát triển dựa vào mô hình của Keynes (1936), chính phủ các nước đã sử dụng chính sách kinh tế của nhà nước để hạn chế mức độ lạm phát và thất nghiệp làm gia tăng mức sản lượng tiềm năng. Nhưng khi áp dụng lý thuyết này các nước có xu hướng quá nhấn mạnh vai trò của chính sách kinh tế, do đó lại hạn chế mức độ tự điều chỉnh của thị trường và xuất hiện những trở ngại mới cho quá trình tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, các nhà kinh tế học lại ủng hộ việc xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp trong đó thị trường trực tiếp xác định những vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế và nhà nước tham gia điều tiết có mức độ nhằm hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008). Những ý tưởng cơ bản của học thuyết này được trình bày rõ ràng nhất trong tác phẩm Kinh tế học của Samuelson (1948).

Ngày nay nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều là nền kinh tế hỗn hợp ở những mức độ khác nhau. Những nội dung cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại (Phan Ngọc Linh và cộng sự 2008):

- **Quan niệm về sự cân bằng của nền kinh tế:** Kinh tế học hiện đại quan niệm về sự cân bằng kinh tế dựa theo mô hình của Keynes (1936), nghĩa là sự cân bằng của nền kinh tế không nhất thiết tại mức sản lượng tiềm năng, mà thường ở dưới mức sản lượng tiềm năng trong điều kiện hoạt động bình thường nền kinh tế vẫn có thất nghiệp và lạm phát.
- **Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế:** Kinh tế học hiện đại thống nhất với quan điểm của trường phái Tân cổ điển về cách xác định các yếu tố tác động đến sản xuất. Theo đó, tổng sản lượng của nền kinh tế chịu tác động bởi các yếu tố

đầu vào của sản xuất bao gồm lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và khoa học công nghệ.

- **Vai trò của chính phủ:** Kinh tế học hiện đại cũng cho rằng chính phủ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc điều tiết lạm phát – việc làm và giá cả là những khuyết tất của kinh tế thị trường tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

1.4. MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Hệ thống NHTM là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính của mỗi quốc gia. Mỗi quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống NHTM và tăng trưởng kinh tế cũng được xây dựng từ mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế với kỳ vọng rằng khi hệ thống NHTM hoạt động hiệu quả sẽ giúp gia tăng hiệu quả luân chuyển và phân bổ vốn của nền kinh tế từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

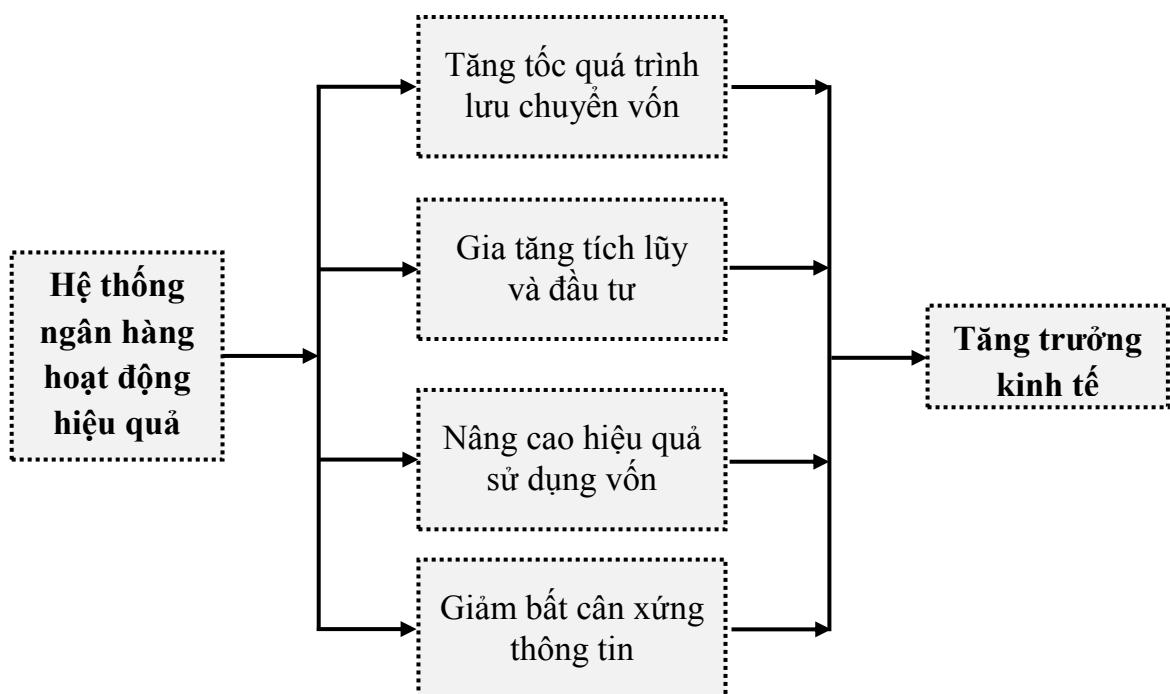
1.4.1. Lý thuyết về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế

Hệ thống ngân hàng phát triển góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc phân bổ và giúp sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính ở mỗi quốc gia. Wachtel (2001) phân tích mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế thông qua kênh thị trường tài chính và hệ thống ngân hàng, kết luận của nghiên cứu cho rằng có bốn kênh thể hiện mối quan hệ khi hệ thống ngân hàng phát triển hay hoạt động hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:

- Hệ thống ngân hàng đóng vai trò trung gian tài chính chuyển giao vốn trong nền kinh tế từ chủ thẻ thừa vốn sang chủ thẻ thiếu vốn. Khi hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả và thực hiện tốt các chức năng của hệ thống tạo điều kiện nguồn vốn được luân chuyển nhanh với chi phí thấp hơn giúp các chủ thẻ trong nền kinh tế có cơ hội tiếp cận nguồn vốn dễ dàng và sử dụng vốn hiệu quả hơn từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Hệ thống NHTM và các định chế tài chính trung gian hoạt động hiệu quả sẽ cung cấp các công cụ, sản phẩm tài chính hấp dẫn và phù hợp hơn với nhu cầu của các chủ thể trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, khi hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả cũng cung cấp cho các chủ thể trong nền kinh tế địa điểm an toàn để lưu trữ nguồn vốn dư thừa. Khi đó, các chủ thể trong nền kinh tế được khuyến khích tiết kiệm nhiều hơn giúp gia tăng tỷ lệ tiết kiệm. Khi tỷ lệ tiết kiệm gia tăng thì tỷ lệ đầu tư và quy mô đầu tư của các dự án cũng được gia tăng. Khi quy mô dự án đầu tư được gia tăng sẽ tạo cơ hội cho các dự án ứng dụng công nghệ mới và thực hiện các cải tiến kỹ thuật giúp tăng năng suất góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia.

**Hình 1.6. Kênh tác động hiệu quả hoạt động
của hệ thống ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế**



Nguồn: Tổng hợp từ Wachtel (2001)

- Hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả giúp phân bổ nguồn vốn cho các dự án có hiệu quả thông qua hoạt động thẩm định phương án cho vay đồng thời các ngân hàng cũng tiến hành giám sát quá trình sử dụng vốn vay của các chủ thể thiếu vốn.

Chính nhờ cơ chế thẩm định, giám sát chủ thẻ đi vay của các NHTM giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Cuối cùng, khi hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả sẽ giúp các chủ thẻ trong nền kinh tế giảm thiểu rủi ro thông qua hoạt động giám sát và công khai thông tin tài chính của các chủ thẻ thiếu vốn. Chính nhờ các hoạt động của hệ thống ngân hàng giúp giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin trên thị trường từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

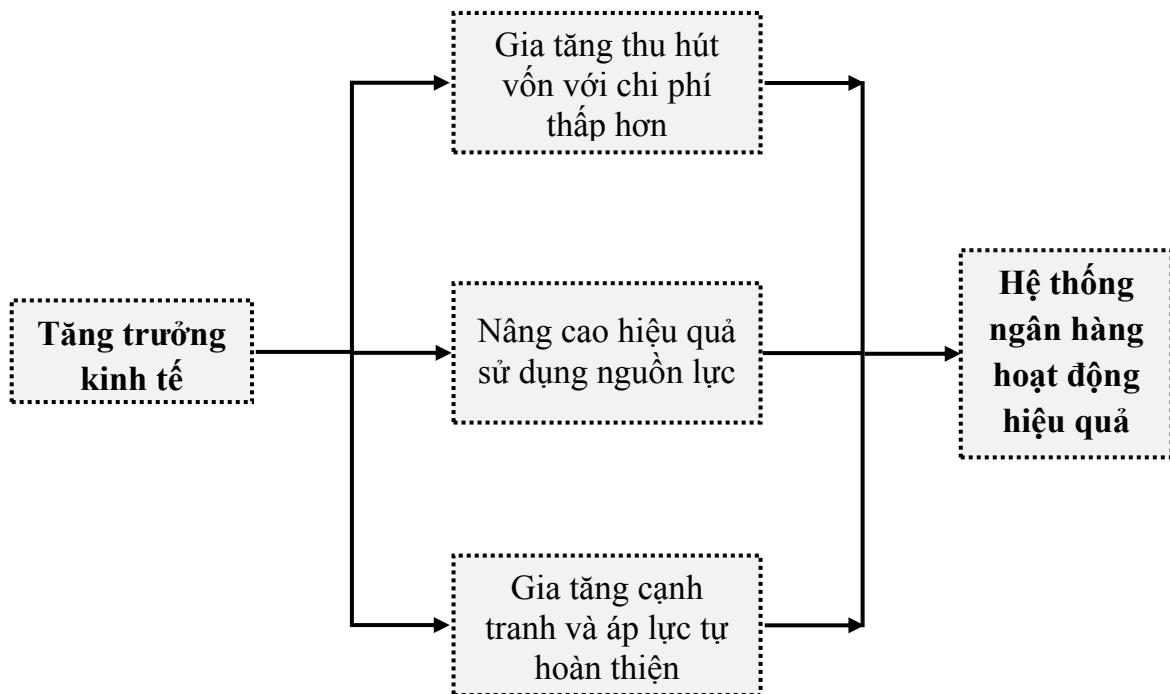
Đồng ý với quan điểm khi hệ thống ngân hàng phát triển sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì các nghiên cứu của Greenwood và Jovanovic (1990); Bencivenga và Smith (1991); Levine (1997) cũng cho thấy rằng khi hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính trung gian hoạt động hiệu quả có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua (i) gia tăng năng suất của quốc gia và (ii) tích luỹ và tập trung vốn cho nền kinh tế.

- Khi các ngân hàng và các định chế trung gian tài chính hoạt động hiệu quả giúp phân bổ nguồn vốn có hiệu quả bằng cách lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh tối ưu, quản lý rủi ro và giám sát việc sử dụng nguồn vốn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông trao đổi hàng hóa dịch vụ từ đó góp phần gia tăng năng suất quốc gia nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Ngân hàng và các định chế tài chính trung gian hoạt động hiệu quả cũng giúp quá trình tích luỹ và tập trung vốn trong nền kinh tế với quy mô lớn hơn thông qua các công cụ tài chính, các sản phẩm và dịch vụ đa dạng. Việc tích luỹ và tập trung vốn góp phần tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư và sản xuất ở quy mô lớn hơn giúp tận dụng lợi thế nhờ quy mô góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ở chiều ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng cũng tạo điều kiện cho hệ thống ngân hàng phát triển. Các nghiên cứu của Rachdi và Ben (2011), Liang và Reichert (2006) cho rằng khi kinh tế tăng trưởng sẽ thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nói chung và sự phát triển của hệ thống ngân hàng nói riêng thông qua các kênh:

- Khi kinh tế tăng trưởng thì thu nhập gia tăng sẽ tạo điều kiện cho hệ thống ngân hàng thu hút được nhiều vốn với chi phí thấp hơn từ đó giúp các ngân hàng gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực và phát triển hệ thống.

Hình 1.7. Kênh tác động của tăng trưởng kinh tế đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng



Nguồn: Tổng hợp từ Rachdi và Ben (2011), Liang và Reichert (2006)

- Kinh tế tăng trưởng cũng tạo điều kiện cho các chủ thể trong nền kinh tế mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó tác động đến việc mở rộng kênh tín dụng của các ngân hàng. Khi tín dụng được mở rộng cùng với các phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả giúp ngân hàng gia tăng doanh thu từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ thống.
- Khi kinh tế tăng trưởng giúp hệ thống ngân hàng mở rộng và gia tăng các hoạt động và lợi nhuận trong ngành từ đó khuyến khích gia nhập ngành. Khi nhu cầu gia nhập ngành gia tăng tạo môi trường cạnh tranh hơn trong hệ thống ngân hàng tạo áp lực khiến các ngân hàng phải tự đổi mới giúp phát triển hệ thống.

1.4.2. Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế

Hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính trung gian đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của hệ thống tài chính của một quốc gia. Sự chu chuyển vốn của nền kinh tế được thực hiện thông qua 2 kênh chủ yếu: kênh tài chính trực tiếp được thực hiện trên thị trường tài chính và kênh tài chính gián tiếp thực hiện thông qua ngân hàng và các định chế tài chính trung gian. Những nghiên cứu của King và Levine (1993a,b), Allen và Gale (1999) đã đưa ra nhiều tiêu thức mới nhằm nhận diện và phân loại mô hình hệ thống tài chính của các quốc gia trên thế giới thành 2 mô hình chính: (i) mô hình hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào ngân hàng và các định chế tài chính trung gian (Bank – based system); (ii) mô hình hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào thị trường (Market – based system). Chính vì thế, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế thường được nghiên cứu thông qua việc thực hiện các chức năng của hệ thống tài chính góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đã được các nhà nghiên cứu kinh học quan tâm từ những năm đầu tiên của thế kỷ 20. Bắt đầu từ nghiên cứu của Schumpeter (1912) về vai trò của các định chế tài chính trung gian trong việc huy động vốn, đánh giá và lựa chọn các dự án đầu tư, quản lý rủi ro, giám sát doanh nghiệp và tạo thuận lợi cho các giao dịch kinh tế góp phần đổi mới công nghệ và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Goldsmith (1969) chỉ ra rằng có mối tương quan chặt chẽ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào hiệu quả sử dụng vốn cổ phần.

Nghiên cứu của McKinnon và Shaw (1973) cho thấy tầm quan trọng của phát triển tài chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - thông qua hiệu suất sử dụng vốn. Trong mô hình nghiên cứu của McKinnon và Shaw (1973) thì việc phát triển hệ thống tài chính được xem như một điều kiện tiên quyết cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế.

Patrick (1966) trong nghiên cứu của mình đã nhấn mạnh, các phân tích về mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế thể hiện một mối quan hệ hai chiều. Chiều thứ nhất là từ phát triển hệ thống tài chính đến tăng trưởng kinh tế được gọi là cung cấp-dẫn đầu (supply-leading). Điều này thể hiện thông qua sự gia tăng các trung gian tài chính, định chế tài chính và thị trường tài chính dẫn đến sự gia tăng trong các dịch vụ tài chính. Mỗi quan hệ theo chiều này khẳng định rằng với sự trợ giúp của khu vực tài chính trong việc phân bổ các nguồn vốn, các nguồn lực trong nền kinh tế dịch chuyển từ khu vực không có hiệu quả sang những khu vực có hiệu quả cao hơn và hiện đại hơn do đó thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm từ phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế có thể kể đến McKinnon (1973), King và Levine (1993a, b), Neusser và Kugler (1998), Beck và cộng sự (2000).

Chiều thứ hai được gọi là nhu cầu - theo sau (demand-following) cho rằng chính tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự phát triển của hệ thống tài chính. Theo chiều này, Patrick (1966) đã khẳng định rằng chính nhu cầu của khu vực kinh tế thực bao gồm khu vực sản xuất, thương mại, dịch vụ đã tạo ra sự phát triển tài chính trong nền kinh tế. Điều này có nghĩa là các hoạt động của khu vực tài chính nhằm đáp ứng các nhu cầu của khu vực sản xuất, thương mại, dịch vụ trong nền kinh tế (Gurley và Shaw (1967), Goldsmith (1969) và Jung (1986)).

Lucas (1993) đã chỉ ra mối quan hệ dài hạn giữa phát triển hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Sự phát triển của hệ thống tài chính giúp gia tăng hiệu quả trong quá trình chu chuyển, tích luỹ vốn, cải tiến công nghệ và kỹ thuật tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển của hệ thống tài chính cũng làm giảm sự bất cân xứng thông tin giúp phân bổ các nguồn lực tài chính hiệu quả để đẩy mạnh sản xuất và gia tăng sản lượng. Ngược lại khi kinh tế phát triển cũng giúp gia tăng tỷ lệ tiết kiệm tạo nền tảng cho sự phát triển của hệ thống tài chính.

Ang (2008) nghiên cứu về cơ chế liên hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính với tăng trưởng kinh tế tại Malaysia thông qua phương pháp UECM (Unrestricted

error – correction model) và DOLS (Dynamic ordinary least squares). Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự phát triển của hệ thống tài chính có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại Malaysia trong giai đoạn 1960 – 2003.

Qua các công trình nghiên cứu có liên quan và mô hình lý thuyết cho thấy có sự tương quan hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của hệ thống tài chính. Khi hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả làm gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính và tăng tốc hoạt động chu chuyển vốn từ đó tác động đến hoạt động đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở chiều ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng cũng góp phần gia tăng hiệu quả trong sự phát triển của hệ thống tài chính.

Các NHTM đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính của mỗi quốc gia. Mỗi quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống ngân hàng và tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua kết quả của các nghiên cứu trong và ngoài nước.

Levine (1998) kiểm tra tác động của sự phát triển các hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua các chỉ tiêu như tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân trên GDP và tỷ lệ tiền gửi ngân hàng trên GDP... tác động đến tăng trưởng kinh tế của 42 quốc gia trong giai đoạn 1976 – 2003. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với phương pháp GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Andrus (2001) kiểm định mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các định chế tài chính trung gian và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia khu vực Trung và Đông Âu (CEEC) trong giai đoạn 1992 – 1999. Nghiên cứu sử dụng các chỉ số tài chính đại diện cho hiệu quả của các định chế tài chính bao gồm: (i) tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân trên GDP; (ii) tỷ lệ tín dụng cho khu vực tư nhân so với tổng dư nợ tín dụng nội địa; (iii) chênh lệch lãi suất cho vay và tiền gửi. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có sự tác động khác nhau đối với quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các định chế tài chính trung gian và tăng trưởng kinh tế tùy vào cấu trúc của hệ thống tài chính từng quốc gia trong khu vực.

**Bảng 1.1: Tổng quan các công trình nghiên cứu về
mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế**

Tác giả	Phạm vi nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
Bittencourt (2012)	Arghentina; Bolivia; Brazil và Peru từ năm 1980 đến 2007	Phân tích dữ liệu bảng và dữ liệu chuỗi thời gian	Sự phát triển của hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế
Beck và Levine (2004)	Nghiên cứu hơn 40 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1976 - 1998	Phân tích dữ liệu bảng động	Mở rộng quy mô hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.
Arestis và cộng sự (2001)	Pháp; Đức; Nhật; Anh và Mỹ	Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian	Mô hình hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào ngân hàng và các định chế tài chính trung gian có vai trò hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn tốt hơn so với mô hình hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào ngân hàng.
Levine và Zervos (1998)	47 quốc gia trong giai đoạn 1976 - 1993	Phân tích dữ liệu bảng	Sự phát triển hệ thống ngân hàng có tác động tích cực và quan hệ chặt chẽ đến tăng trưởng kinh tế.
Bangake và Eggoh (2011)	71 quốc gia phát triển và đăng phát triển trong giai đoạn 1960 - 2004	Phân tích dữ liệu bảng và Phân tích mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số	Khẳng định mối quan hệ 2 chiều giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển hệ thống tài chính.
Hassan và cộng sự (2011)	168 quốc gia trong giai đoạn 1980 – 2007	Phân tích dữ liệu bảng và dữ liệu chuỗi thời gian	Mối quan hệ tác động 2 chiều giữa phát triển hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn ở hầu hết quốc gia trong mẫu nghiên cứu.
Abu-Bader và Abu-Quarn (2008)	Ai Cập trong giai đoạn 1960 - 2001	Phân tích mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số	Mối quan hệ tác động 2 chiều giữa phát triển hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Koivu (2002) kiểm tra mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế ở 25 quốc gia đang phát triển với dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 1993 – 2000. Nghiên cứu sử dụng biến lãi suất biên và tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân đo lường sự phát triển của hoạt động kinh doanh ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất biên có tác động mạnh và ngược chiều với tăng trưởng kinh tế còn biến tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân không tạo động lực cho phát triển kinh tế vì tính không bền vững của tín dụng ngân hàng ở các quốc gia đang phát triển.

Beck and Levine (2004) nghiên cứu sự tác động của thị trường chứng khoán và phát triển hoạt động của hệ thống ngân hàng với tăng trưởng kinh tế của 40 quốc gia phát triển và đang phát triển giai đoạn 1976 – 1998. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị trường chứng khoán và phát triển hoạt động của hệ thống ngân hàng có tác động quan trọng và cùng chiều với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

Berger và cộng sự (2004) phân tích sự tác động của hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế tại 49 quốc gia trong giai đoạn 1993 – 2000. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế thông qua kênh truyền dẫn là tín dụng ngân hàng.

Cole và cộng sự (2008) nghiên cứu suất sinh lời của vốn ngân hàng với tăng trưởng kinh tế của 38 quốc gia trong giai đoạn 1973 – 2001. Nghiên cứu chỉ ra rằng suất sinh lời của vốn ngân hàng có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế và tác động đó diễn ra mạnh hơn ở các quốc gia đang phát triển so với các quốc gia phát triển.

Dawson (2008) nghiên cứu tác động của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế ở 44 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1974 – 2001. Vốn sản xuất, lao động và tỷ lệ cung tiền M3/GDP được sử dụng như các biến độc lập để phân tích tác động của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế.

Kết quả cho thấy có tương quan cùng chiều giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua tỷ lệ cung tiền M3/GDP đối với tăng trưởng kinh tế. Theo đó, khi tỷ lệ cung tiền M3/GDP tăng 1% thì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tại 44 quốc gia tăng trung bình 0.1%.

Fadare (2010) nghiên cứu thực nghiệm phân tích sự tác động của sự đổi mới hệ thống ngân hàng với tăng trưởng kinh tế tại Nigeria trong giai đoạn 1999 – 2009. Abdullah và cộng sự (1999) nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của các NHTM và tăng trưởng kinh tế ở Quatar trong giai đoạn 1996 – 1997.

Yazdani (2011) nghiên cứu vai trò của ngân hàng tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế của Iran. Samolyk (1992) nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động ngân hàng với tăng trưởng kinh tế theo quy mô cấp tỉnh. Giai đoạn nghiên cứu là từ 1983 – 1990. Fukuda (2000) nghiên cứu thực nghiệm chứng minh vai trò của nguồn vốn ngân hàng trung và dài hạn đến tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Á giai đoạn xảy ra khủng hoảng tài chính tiền tệ Thái Lan 1997 và lan rộng ra các nước Đông Á và cả thế giới.

Abubakar và Gani (2013) nghiên cứu về tác động của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế tại Nigeria trong giai đoạn từ năm 1970 – 2010. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy với VECM (Vector error correction model) chỉ ra rằng hoạt động kinh doanh ngân hàng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn tại Nigeria.

Nghiên cứu của Kjosevski (2013) kiểm tra mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại 16 quốc gia Trung và Đông Nam Châu Âu trong giai đoạn 1995 – 2010. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, áp dụng mô hình tác động cố định (fixed – effects panel model). Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động kinh doanh ngân hàng tại khu vực không có tác động nhiều đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu.

Tại Việt Nam, Anwar và Lan Nguyen (2011) nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính với tăng trưởng kinh tế theo quy mô cấp tỉnh trong

giai đoạn 1997 – 2006 tại 61 tỉnh và thành phố của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có mối quan hệ thực nghiệm giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển hệ thống tài chính. Mỗi quan hệ được thể hiện thông qua mô hình với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm thực của tỉnh (GPP) cùng với các biến độc lập đo lường sự phát triển của hệ thống tài chính bao gồm: tỷ lệ tín dụng và tiết kiệm so với GPP, tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP cùng với một số biến độc lập khác mang tính kiểm soát.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, nghiên cứu đã nêu các lý luận cơ bản về NHTM, nguồn lực của NHTM và hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM. Nghiên cứu cũng lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan để chỉ ra các mối liên hệ của các nhân tố chủ quan từ phía các NHTM và các nhân tố khách quan của nền kinh tế có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng đưa ra các quan điểm khác nhau về tăng trưởng kinh tế, các mô hình tăng trưởng và nhân tố tác động đến trưởng kinh tế. Cuối cùng, nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa sự phát triển của khu vực tài chính nói chung và sự phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng nói riêng đối với sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia thông qua các nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC

CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Để đạt được mục tiêu phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế, nội dung Chương 2 sẽ phân tích các phương pháp và mô hình sử dụng trong nghiên cứu: (i) Phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính và phương pháp phân tích hiệu quả biên để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (ii) Phương pháp hồi quy tobit và mô hình nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (iii) Phương pháp phân tích dữ liệu chuỗi thời gian và mô hình phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế.

Mục đích của Chương là giới thiệu các phương pháp và mô hình mà nghiên cứu sử dụng bao gồm:

- Phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.
- Phương pháp và mô hình phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.
- Phương pháp và mô hình phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế.

2.1. PHƯƠNG PHÁP ĐO LUỜNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của đơn vị sản xuất kinh doanh nói chung và ngân hàng nói riêng luôn là vấn đề quan trọng với ngân hàng trong quá trình ra các quyết định quan trọng để định hướng phát triển hiệu quả. Khi có kết quả nghiên cứu cụ thể, ngân hàng có thể điều chỉnh các yếu tố chi phí đầu vào nhằm sử dụng có hiệu quả tối đa các nguồn lực để tạo ra hiệu quả sử dụng nguồn lực tối đa cho ngân hàng nhằm góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các nghiên cứu

hiện nay trên thế giới về phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng thường sử dụng hai phương pháp chính là: phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính và phương pháp sử dụng phân tích hiệu quả biên. Trong đó phương pháp sử dụng phân tích hiệu quả biên được chia thành: (i) Phân tích tham số với 3 phương pháp chính: phân tích biên ngẫu nhiên (SFA), phân tích Thick Frontier Approach (TFA), và phân tích Distribution Free Approach (DFA); (ii) phân tích phi tham số với phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) và phương pháp xử lý yếu tố tự do Hull (FDH). Trong phạm vi của nghiên cứu này, phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) được lựa chọn làm đại diện cho cho phương pháp phân tích tham số và phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) được lựa chọn làm đại diện cho phương pháp phân tích phi tham số.

2.1.1. Phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính

Phương pháp sử dụng chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM là phương pháp truyền thống và phổ biến nhất. Các cổ đông và nhà đầu tư tiềm năng của ngân hàng thường sử dụng các chỉ số tài chính quan trọng để so sánh và đánh giá hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, nhược điểm chính của phân tích các chỉ số tài chính là thiếu sự thống nhất trong các tài liệu về tầm quan trọng tương đối của nhiều loại chỉ số khác nhau. Phương pháp tỷ lệ tài chính có thể là một phương pháp thích hợp khi ngân hàng sử dụng một đầu vào duy nhất hoặc sản xuất một đầu ra duy nhất. Tuy nhiên, cũng như nhiều tổ chức kinh doanh khác, ngân hàng sử dụng các yếu tố đầu vào khác nhau để cung cấp dịch vụ đầu ra khác nhau. Trong đó nên lựa chọn các chỉ số nào để đánh giá hiệu quả của các NHTM trở thành một vấn đề khó khăn khi việc đánh giá đòi hỏi số lượng lớn các chỉ số tài chính có liên quan mật thiết với nhau. Các chỉ số này được Grazyna (2008) chia thành ba nhóm chính: (i) nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lời; (ii) nhóm chỉ số phản ánh cấu trúc bảng cân đối; (iii) nhóm chỉ số phản ánh chất lượng tài sản của các NHTM.

Nhóm đầu tiên là nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lời. Những chỉ số chính trong nhóm bao gồm ROE, ROA và ROS.

ROE (thu nhập ròng trên tổng vốn chủ sở hữu) được tính bằng công thức:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.1)$$

ROA (thu nhập ròng trên tổng tài sản):

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.2)$$

ROS là chỉ số Lợi nhuận trên doanh thu:

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \quad (2.3)$$

Nhóm thứ hai là các chỉ số phản ánh cốt trục bằng cách đổi như tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản (DTA), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) và tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA).

Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản (DTA) phản ánh quy mô của tiền gửi khách hàng so với tổng tài sản nhằm đo lường mức độ ổn định trong cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng.

$$\text{DTA} = \frac{\text{Tổng số dư tiền gửi khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.4)$$

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) đo lường sức mạnh của nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM để ứng phó với các cú sốc từ các yếu tố kinh tế vĩ mô.

$$\text{ETA} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.5)$$

Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA) phản ánh quy mô của hoạt động sinh lời chủ yếu của NHTM là tín dụng so với tổng tài sản. Khi tỷ lệ LTA càng tăng mà các NHTM vẫn kiểm soát được chất lượng của các khoản cho vay thì ngân hàng càng gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có.

$$\text{LTA} = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.6)$$

Nhóm cuối là nhóm chỉ số phản ánh chất lượng tài sản của các NHTM với những chỉ số thường được dùng bao gồm: tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ.

Tóm lại, phương pháp sử dụng chỉ số tài chính là một phương pháp phổ biến để đo lường hiệu quả của ngân hàng. Số chỉ số tài chính áp dụng có thể rất lớn, và việc giải thích kết quả đạt được gặp nhiều khó khăn. Nói cách khác, các chỉ số tài chính đơn lẻ cung cấp ít thông tin để hiểu tình trạng hoạt động của các NHTM đòi hỏi người đọc cần có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Chính vì thế, để đánh giá chỉ số tài chính cụ thể của một ngân hàng việc so sánh các chỉ số tài chính với các đối thủ trong nhóm thường được sử dụng. Mặc dù nếu không so sánh với các ngân hàng khác, phân tích chỉ số trong khoảng thời gian có thể cung cấp thông tin có giá trị về hoạt động của ngân hàng. Một nhược điểm nữa của phân tích các chỉ số tài chính là các yếu tố khác được giữ không đổi. Để khắc phục vấn đề này, phải tính toán các chỉ số tài chính khác nhau để cung cấp thông tin rộng hơn về tình trạng tài chính và hoạt động kinh doanh của ngân hàng (Grazyna 2008).

2.1.2. Phương pháp phân tích hiệu quả biên cách tiếp cận tham số

Bên cạnh cách tiếp cận theo chỉ số tài chính, hiện nay trên thế giới còn sử dụng phương pháp tiếp cận phân tích hiệu quả biên trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Phương pháp này tính toán chỉ số hiệu quả tương đối dựa trên việc so sánh với một ngân hàng hoạt động tốt nhất trên đường biên hiệu quả. Công cụ này cho phép tính được chỉ số hiệu quả chung của từng ngân hàng dựa trên hoạt động của chúng và cho phép xếp hạng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Hơn nữa, cách tiếp cận này còn cho phép các nhà quản lý xác định được việc sử dụng các nguồn lực thực tế nhằm đánh giá hoạt động của hệ thống ngân hàng đồng thời cho phép các nhà quản lý đưa ra các quyết định nhằm mở rộng quy mô, khả năng huy động các nguồn lực qua đó cải thiện được hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng (Samisoni 2010).

Phương pháp phân tích hiệu quả biên có thể được chia làm hai nhóm đó là cách tiếp cận tham số và cách tiếp cận phi tham số. Cách tiếp cận tham số đòi hỏi phải chỉ định một dạng hàm cụ thể đối với đường biên hiệu quả, và có chỉ định của phân phối phi hiệu quả hoặc sai số ngẫu nhiên. Tuy nhiên nếu việc chỉ định dạng hàm sai thì kết quả tính toán sẽ ảnh hưởng ngược chiều đến các chỉ số hiệu quả. Cách tiếp cận phi tham số không đòi hỏi các ràng buộc về hình dáng của đường

bên thực hiện tốt nhất, cũng như không đòi hỏi các ràng buộc về phân phói của các nhân tố phi hiệu quả trong số liệu như cách tiếp cận tham số, trừ ràng buộc các chỉ số hiệu quả phải nằm giữa 0 và 1, giả sử không có sai số ngẫu nhiên hoặc sai số phép đo trong số liệu Coelli và cộng sự (2005). Bởi vậy, đây cũng chính là hạn chế của phương pháp phi tham số vì phương pháp này rất nhạy cho nên nếu có sai số ngẫu nhiên tồn tại trong số liệu thì chúng sẽ ảnh hưởng đến các kết quả đo lường hiệu quả.

Farrell (1957) đã đưa ra một độ đo hiệu quả kỹ thuật để phản ánh khả năng của một đơn vị sản xuất/ ngân hàng đạt được đầu ra cực đại từ một tập hợp đầu vào đã cho. Vì thực tế không biết được hàm sản xuất, do vậy Farrell (1957) gợi ý ước lượng hàm này từ số liệu mẫu sử dụng hoặc bằng công nghệ tuyến tính từng khúc phi tham số hoặc tiếp cận theo một hàm số. Charnes và cộng sự (1978) đã tiếp cận theo gợi ý thứ nhất của Farrell (1957) và phát triển thành mô hình DEA. Dựa trên gợi ý thứ 2 của Farrell (1957) thì Aigner và Chu (1968) đã tiếp cận phương pháp tham số bằng việc ước lượng một hàm sản xuất đường biên tham số dạng Cobb – Douglas sử dụng số liệu trên một mẫu N đơn vị ra quyết định (hay ngân hàng). Tuy nhiên mô hình hàm sản xuất biên này không xét đến ảnh hưởng có thể có của các sai số độ đo và các nhiễu khác đối với đường biên. Tất cả những điểm chêch khỏi đường biên được giả thiết là do hiệu quả kỹ thuật không đạt được. Để giải quyết vấn đề “nhiễu” các nhà kinh tế sử dụng cách tiếp cận đường biên ngẫu nhiên.

Phân tích tham số hay phân tích dựa vào mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên được giới thiệu bởi Aigner và cộng sự (1977) cùng với nghiên cứu của Meeusen và Broeck (1977). Mô hình nghiên cứu đầu tiên liên quan đến hàm sản xuất với dữ liệu bảng và có phần nhiễu được chia thành 2 thành phần chính: (i) phần phi hiệu quả kỹ thuật; (ii) phần tác động ngẫu nhiên.

Mô hình có dạng:

$$Y_i = x_i\beta + \varepsilon \quad i=1, \dots, n, \quad (2.7)$$

Với:

+ Y_i là sản lượng đầu ra của ngân hàng i

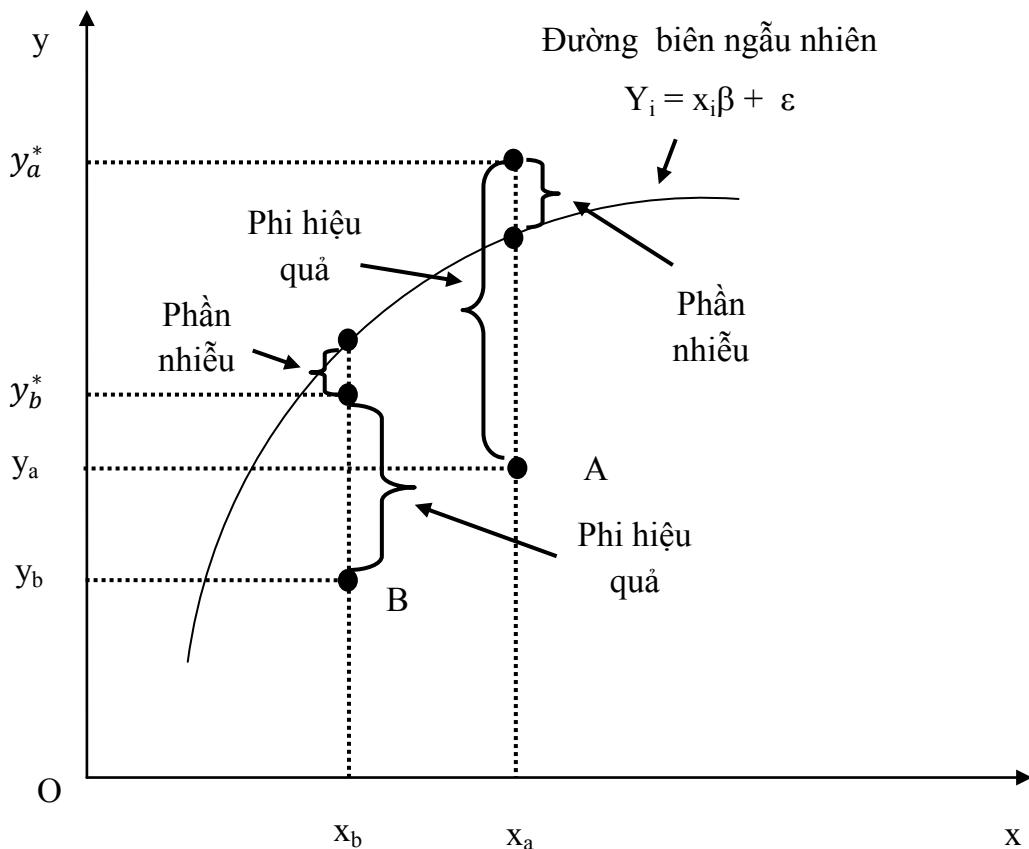
- + x_i là véc tơ $K \times 1$ cho các đầu vào của đơn vị sản xuất/ ngân hàng i
- + β là các véc tơ tham số cần ước lượng
- + $\varepsilon = (V_i - U_i)$ là phần nhiễu
- + V_i là yếu tố ngẫu nhiên
- + U_i là biến ngẫu nhiên không âm dùng để ước lượng phần phi hiệu quả kỹ thuật.

Ước lượng hiệu quả kỹ thuật của đơn vị sản xuất/ ngân hàng được hình thành từ phương trình sau:

$$TE = \frac{Y_i}{\exp(x_i\beta + V_i)} = \frac{\exp(x_i\beta + V_i - U_i)}{\exp(x_i\beta + V_i)} = \exp(-U_i) \quad (2.8)$$

Với $\exp(x_i\beta + V_i)$ là đầu ra của đơn vị sản xuất/ ngân hàng i trên đường biên hiệu quả. Do đó, hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng i chính là tỷ lệ giữa sản lượng đầu ra thực tế Y_i với sản lượng đầu ra ước lượng trên đường biên hiệu quả Y_i^* .

Hình 2.1: Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên



Nguồn: Coelli và cộng sự (2005)

Battese và Coelli (1988) ước lượng hiệu quả kỹ thuật thông qua công thức:

$$TE = \exp(-U_i) = E \left\{ \exp \left[(-U_i) | \varepsilon_i \right] \right\} = \frac{\left[1 - \theta \left(\sigma^* \frac{\mu^*}{\sigma^*} \right) \right]}{\left[1 - \theta \left(\frac{\mu^*}{\sigma^*} \right) \right]} \exp \left[-\mu^* + \frac{1}{2} \sigma_*^2 \right] \quad (2.9)$$

Với:

$$+ \sigma_*^2 = \frac{\sigma_u^2 \sigma_v^2}{\sigma^2}$$

$$+ \mu^* = \frac{-\varepsilon \sigma_u^2}{\sigma^2}$$

Và $\theta(\cdot)$ là hàm tích luỹ chuẩn hóa

Hàm ước lượng hiệu quả chi phí có dạng (Coelli và cộng sự 2005):

$$\ln C_i = \beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln W_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln Y_i + \varepsilon \quad (2.10)$$

Với:

- + $\ln C_i$ là logarit tự nhiên tổng chi phí của đơn vị sản xuất/ ngân hàng i
- + α, β là các véc tơ tham số cần ước lượng
- + W_i giá của các yếu tố đầu vào
- + Y_i là sản lượng đầu ra của đơn vị sản xuất/ ngân hàng i
- + $\varepsilon = (V_i - U_i)$ là phần nhiễu
- + V_i là yếu tố ngẫu nhiên
- + U_i là biến ngẫu nhiên không âm dùng để ước lượng phần phi hiệu quả chi phí.

Ước lượng hiệu quả chi phí của ngân hàng được hình thành từ phương trình sau:

$$CE = \frac{\ln C}{\ln C^*} = \frac{\exp(\beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln w_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln q_i + V_i - U_i)}{\exp(\beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln w_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln q_i + V_i)} = \exp(-U_i) \quad (2.11)$$

Với $\exp(\beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln w_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln q_i + V_i)$ là ước đầu ra của đơn vị sản xuất/ ngân hàng i trên đường biên hiệu quả. Do đó, hiệu quả chi phí của đơn vị sản xuất/ ngân hàng i chính là tỷ lệ giữa chi phí thực tế lnC với sản lượng đầu ra ước lượng trên đường biên hiệu quả lnC*.

- **Ưu điểm** (Coelli và cộng sự 2005)

- + SFA cho phép xem xét tác động của sai số ngẫu nhiên để tính chỉ số hiệu quả sử dụng nguồn lực của đơn vị sản xuất/ ngân hàng.
- + SFA luôn xếp hạng chính xác hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng do so sánh tương quan giữa các nguồn lực đầu vào cũng như giá cả của các nguồn lực đầu vào mà các đơn vị sản xuất/ ngân hàng đã sử dụng trong tương quan với doanh thu ở đầu ra.
- + Kết quả phân tích SFA cho thấy tác động của từng nguồn lực đầu vào đến doanh thu đầu ra trong tương quan so sánh với các đơn vị sản xuất/ ngân hàng khác trong mẫu nghiên cứu. Dựa trên kết quả đó, các ngân hàng dễ dàng điều chỉnh để đạt mức hiệu quả nhất trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào.

- **Hạn chế** (Coelli và cộng sự 2005)

- + Yêu cầu phải xây dựng hàm sản xuất hoặc chi phí phù hợp với hoạt động kinh doanh ngân hàng. Đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng, các nguồn lực đầu vào đa dạng từ nhiều nguồn cũng như các hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tài chính – tiền tệ cũng phức tạp nên việc xây dựng hàm sản xuất mô phỏng hoạt động của các ngân hàng là rất khó khăn.
- + Việc tính toán các chỉ số hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng gặp nhiều khó khăn khi cần phân biệt tác động của các biến độc lập hay tác động của các biến ngẫu nhiên.
- + Yêu cầu số lượng mẫu nghiên cứu lớn thì kết quả mới chính xác.

Tóm lại, với cách tiếp cận biên ngẫu nhiên cho phép xác định được hiệu quả kỹ thuật và phi hiệu quả kỹ thuật cho từng ngân hàng bằng cách phân rã bộ phận sai số

của mô hình biến thành nhiều ngẫu nhiên không quan sát được và bộ phận nhiều ngẫu nhiên do phi hiệu quả kỹ thuật gây ra. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đòi hỏi phải chỉ định được một dạng hàm cụ thể và phân phôi của nhiều phi hiệu quả, nếu việc chỉ định dạng hàm này không đúng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ số hiệu quả ước lượng được.

2.1.3. Phương pháp phân tích hiệu quả biến cách tiếp cận phi tham số

Khác với của phương pháp phân tích hiệu quả biến cách tiếp cận tham số, phương pháp phi tham số không yêu cầu xây dựng dạng hàm sản xuất hay chi phí cho các NHTM. Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) là phương pháp phân tích đặc trưng nhất của phương pháp phân tích hiệu quả biến cách tiếp cận phi tham số.

Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) được phát triển bởi Charnes và cộng sự (1978) khi đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của khu vực công với nhiều nguồn lực đầu vào cũng như đầu ra. Mô hình của Charnes và cộng sự (1978) hay còn được gọi là mô hình CCR được sử dụng để đo lường hiệu quả kỹ thuật tổng thể của đơn vị sản xuất/ ngân hàng. Hiệu quả của ngân hàng được đo lường thông qua:

$$\text{Max} h_0 = \frac{\sum_{r=1}^s u_r y_{r0}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{i0}} \quad (2.12)$$

Với các điều kiện: $\left\{ \begin{array}{l} \frac{\sum_{r=1}^s u_r y_{rj}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{ij}} \leq 1; j = 1, 2, \dots, n \\ u_r, v_i \geq 0; r = 1, 2, \dots, s; i = 1, 2, \dots, m \end{array} \right.$

+ x_{ij} là đầu vào thứ i của ngân hàng j ($x_{ij} \geq 0, i = 1, 2, \dots, m; j = 1, 2, \dots, n$)

+ y_{rj} là đầu ra thứ r của ngân hàng j ($y_{rj} \geq 0, r = 1, 2, \dots, s; j = 1, 2, \dots, n$)

Ngân hàng thứ j sử dụng m đầu vào để sản xuất r đầu ra. Giá trị mục tiêu của hàm sản xuất là tìm giá trị lớn nhất cho h_0 để tối ưu hóa các đầu ra và tối thiểu hóa đầu

vào. Tuy nhiên, việc tìm giá trị lớn nhất gấp phải khó khăn khi không định lượng được các yếu tố (u, v). Chính vì thế, Charnes và cộng sự (1978) đã chuyển sang dạng hàm tuyến tính, thêm điều kiện $\sum_{i=1}^m v_i x_{ij} = 1$ để có thể tránh được hạn chế trong mô hình trên. Các yếu tố (u, v) được chuyển thành (μ, v), hàm tuyến tính mới có dạng:

$$\text{Max } z_0 = \sum_{r=1}^s \mu_r y_{r0} \quad (2.13)$$

Với các điều kiện:
$$\left\{ \begin{array}{l} \sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj} - \sum_{i=1}^m v_i x_{ij} \leq 0; j = 1, 2, \dots, n \\ \sum_{i=1}^m v_i x_{ij} = 1 \\ \mu_r, v_i \geq 0; r = 1, 2, \dots, s; i = 1, 2, \dots, m \end{array} \right.$$

Để giải quyết được bài toán tuyến tính trên ta chuyển sang bài toán đối ngẫu để tiến hành tìm các giá trị tối ưu. Hàm đối ngẫu của hàm tuyến tính ban đầu có dạng:

$$\text{Min } z_0 = \theta_0 \quad (2.14)$$

Với các điều kiện:
$$\left\{ \begin{array}{l} \sum_{j=1}^n \lambda_j y_{rj} \geq y_{r0}; r = 1, 2, \dots, s \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j x_{ij} \geq \theta_0 x_{i0}; i = 1, 2, \dots, m \\ \lambda_j \geq 0; j = 1, 2, \dots, n \end{array} \right.$$

+ Giá trị θ_0 thể hiện mức hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng 0;

+ λ_j là vectơ không âm ($\lambda_1, \dots, \lambda_n$) là trọng số của ngân hàng;

+ x_{i0}, y_{r0} là các đầu vào và đầu ra của ngân hàng 0;

Mức hiệu quả θ_0 nhận giá trị trong khoảng [0,1]. Khi đơn vị sản xuất/ ngân hàng không đạt hiệu quả thì $\theta_0 < 1$ thì ngân hàng có thể tiết kiệm trong việc sử dụng các chi phí đầu vào thừa hoặc mở rộng quy mô đầu ra còn thiếu để đạt mức tối ưu $\theta_0 = 1$. Ali và Seiford (1993) cùng với Cooper và cộng sự (2004) đã phát triển thuật toán để

tính toán chi phí đầu vào thừa hoặc quy mô đầu ra còn thiếu của đơn vị sản xuất/ ngân hàng:

$$\text{Min } \theta_0 - \varepsilon \left(\sum_{i=1}^m s_i^- + \sum_{i=1}^s s_r^+ \right) \quad (2.15)$$

Với các điều kiện: $\begin{cases} \sum_{j=1}^n \lambda_j y_{rj} - s_r^+ = y_{r0} ; r = 1, 2, \dots, s \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j x_{ij} + s_i^- \geq \theta_0 x_{i0} ; i = 1, 2, \dots, m \\ \lambda_j, s_i^-, s_r^+ \geq 0 ; j = 1, 2, \dots, n \end{cases}$

+ s_i^- , s_r^+ lần lượt là đầu vào thừa và đầu ra thiếu của đơn vị sản xuất/ ngân hàng;

+ Khi ngân hàng đạt hiệu quả tối ưu thì $\theta_0 = 1$ và $s_i^- = s_r^+ = 0$

Mô hình CCR được xây dựng dựa trên giả định hiệu suất không đổi theo quy mô (CRS), tuy nhiên thực tế thì nhiều đơn vị sản xuất/ ngân hàng lại có hiệu suất thay đổi tuỳ thuộc vào quy mô hoạt động. Chính vì thế, Banker và cộng sự (1984) đề xuất thêm giả định tính hiệu quả ngân hàng khi có sự tác động của quy mô hay giả định hiệu suất thay đổi theo quy mô (VRS) trong mô hình BCC. Mô hình BCC

được bổ sung thêm giả định $\sum_{j=1}^n \lambda_j = 1$, mô hình BCC định hướng đầu vào cho đơn

vị sản xuất/ ngân hàng 0 được xác định qua hàm tuyến tính:

$$\text{Min } \theta_0 - \varepsilon \left(\sum_{i=1}^m s_i^- + \sum_{i=1}^s s_r^+ \right) \quad (2.16)$$

Với các điều kiện: $\begin{cases} \sum_{j=1}^n \lambda_j y_{rj} - s_r^+ = y_{r0} ; r = 1, 2, \dots, s \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j x_{ij} + s_i^- \geq \theta_0 x_{i0} ; i = 1, 2, \dots, m \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j = 1 \\ \lambda_j, s_i^-, s_r^+ \geq 0 ; j = 1, 2, \dots, n \end{cases}$

Giá trị θ_0 chính là hiệu quả kỹ thuật thuần của mô hình BCC với giả định hiệu suất biến đổi theo quy mô sau khi loại trừ vấn đề quy mô tối ưu của mô hình với giả định hiệu suất không đổi theo quy mô CCR. Mô hình CCR và mô hình BCC chỉ sử dụng số lượng của các đầu vào và đầu ra nên chỉ cho phép tính hiệu quả kỹ thuật và không thể tính hiệu quả phân bổ của các đơn vị sản xuất/ ngân hàng nghiên cứu. Khi có thêm dữ liệu về giá cả của các đầu vào, phương pháp bao dữ liệu mở rộng cho phép ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần. Với giả định hiệu suất thay đổi theo quy mô, hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của đơn vị sản xuất/ ngân hàng được ước lượng thông qua hàm tuyến tính:

$$\begin{aligned} \text{Min } & w_{i0}x_{i0}^* \\ \text{Subject to } & \left\{ \begin{array}{l} \sum_{j=1}^n \lambda_j y_{rj} - y_{r0} \geq 0 ; r = 1, 2, \dots, s \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j x_{ij} - x_{i0}^* \leq 0 ; i = 1, 2, \dots, m \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j = 1 \\ \lambda_j \geq 0 ; j = 1, 2, \dots, n \end{array} \right. \end{aligned} \quad (2.17)$$

Với các điều kiện:

x_{i0}^* là chi phí tối thiểu cho đầu vào của ngân hàng được xem xét với giá của đầu vào là w_{i0} và quy mô đầu ra y_{r0} . Hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần (CE) được tính thông qua công thức:

$$CE = \frac{w_{ij}x_{ij}^*}{w_{ij}x_{ij}} \quad (2.18)$$

Việc tính toán hiệu quả chi phí được thực hiện thông qua mục tiêu tối đa hóa doanh thu bằng cách định hướng đầu ra hay tối thiểu hóa chi phí bằng cách định hướng đầu vào.

- **Ưu điểm** (Coelli và cộng sự 2005)

- + Ưu điểm nổi bật của DEA là khi tiến hành ước lượng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thì không cần phải chọn một dạng hàm sản xuất phù hợp.

- + Phương pháp DEA cho phép áp dụng với ngân hàng có nhiều đầu vào và đầu ra.
- + DEA cho phép đo lường mức không hiệu quả trong mỗi đầu vào và cả đầu ra cho các ngân hàng.
- + DEA xây dựng đường biên hiệu quả dựa trên mẫu nghiên cứu thực tế nên kết quả phân tích DEA cho kết quả đo lường hiệu quả gần với thực tế nhiều hơn.
- **Hạn chế** (Coelli và cộng sự 2005)
 - + DEA chỉ phân tích nội tại của các ngân hàng mà không xem xét các yếu tố của môi trường bên ngoài tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng.
 - + DEA không cho phép xem xét tác động của sai số ngẫu nhiên để tính chỉ số hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng.
 - + Kết quả ước lượng hiệu quả của phương pháp DEA phụ thuộc rất nhiều vào quy mô, số lượng và đặc điểm của từng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu.

2.1.4. Xác định nguồn lực đầu vào và đầu ra trong nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Để tiến hành phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam, nghiên cứu sử dụng tổng hợp các phương pháp bao gồm: phương pháp phân tích các chỉ số tài chính và phân tích hiệu quả biên cách tiếp cận tham số và phi tham số. Giai đoạn quan trọng trong việc áp dụng phương pháp phân tích hiệu quả biên là việc xây dựng mô hình các biến đầu vào và đầu ra cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của các NHTM. Khảo cứu các công trình, tài liệu nghiên cứu khác nhau trên thế giới và Việt Nam về phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong bảng 2.1 nghiên cứu nhận thấy một số cách tiếp cận thông dụng như: phương pháp tiếp cận sản xuất coi NHTM như đơn vị cung cấp dịch vụ; phương pháp tiếp cận trung gian xem NHTM như là định chế tài chính trung gian giúp lưu chuyển vốn trong nền kinh tế và phương pháp tiếp cận chi phí thì phân tích các nhân tố cấu thành nên chi phí và doanh thu của NHTM làm biến đầu vào và đầu ra. Tuỳ vào mục đích nghiên cứu khác nhau mà các tác giả lựa chọn các đầu vào và đầu ra tương ứng trong hoạt động kinh doanh của NHTM để tiến hành phân tích hiệu quả biên để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.

Bảng 2.1: Tổng hợp phương pháp lựa chọn dữ liệu đầu vào và đầu ra trong phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại

Tác giả	Giai đoạn	Đầu vào	Đầu ra
Avkiran (1999)	1986 – 1995	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phí lãi • Chi phí khác 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu nhập lãi ròng • Thu nhập ngoài lãi
Sathyē (2001)	1996	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phí nhân viên • Vốn khả dụng 	<ul style="list-style-type: none"> • Tiền gửi • Dư nợ tín dụng
Neal (2004)	1996	<ul style="list-style-type: none"> • Số lượng chi nhánh • Vốn khả dụng 	<ul style="list-style-type: none"> • Tiền gửi • Dư nợ tín dụng • Thu nhập ngoài lãi
Sturm và Williams (2004)	1998 – 2001	<ul style="list-style-type: none"> • Số lượng nhân viên • Tiền gửi • Vốn chủ sở hữu 	<ul style="list-style-type: none"> • Dư nợ tín dụng • Khoản mục ngoại bảng
Nguyễn Việt Hùng (2008)	2000 – 2005	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phí nhân viên • Tài sản cố định ròng • Tiền gửi 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu nhập lãi ròng • Thu nhập ngoài lãi
Fujii và các cộng sự (2014)	2004 - 2011	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phí nhân viên • Tiền gửi • Bất động sản sở hữu 	<ul style="list-style-type: none"> • Tài sản có khả năng sinh lời • Dư nợ tín dụng • Nợ xấu
Řepková (2014)	2003 - 2012	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phí nhân viên • Tiền gửi 	<ul style="list-style-type: none"> • Dư nợ tín dụng • Thu nhập từ lãi

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trong nghiên cứu này, NHTM được xem như là các đơn vị trung gian tài chính và cung cấp các dịch vụ tài chính và cung cấp dịch vụ thanh toán cho các chủ thẻ trong nền kinh tế nên các biến đầu vào được lựa chọn với 3 biến đầu vào: chi phí nhân viên (I_1), tài sản cố định (I_2); tiền gửi khách hàng (I_3); và các biến đầu ra bao gồm: thu nhập từ lãi (Y_1); thu ngoài lãi (Y_2) bao gồm thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ, thu nhập ròng từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư và thu nhập ròng từ các hoạt động khác. Các biến đại diện chi phí là (W_1) chi phí nhân viên, chi phí sử dụng tài sản cố định bình quân (W_2) và chi phí lãi bình quân (W_3). Các nguồn lực đầu vào và đầu ra của các NHTM được nghiên cứu thống nhất sử dụng trong phần phân tích hiệu quả biên theo phương pháp tham số và phi tham số được trình bày trong mục 4.1.3 và 4.1.4 cho hệ thống NHTM Việt Nam.

Bảng 2.2: Mô tả các biến trong mô hình phân tích hiệu quả biên

Tên biến	Ý nghĩa	Dữ liệu thu thập	Đơn vị tính
Y_1	Thu nhập từ lãi	Doanh thu thuần từ lãi vay	Triệu VND
Y_2	Thu ngoài lãi	Doanh thu ngoài lãi: Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ; Thu nhập ròng từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư và Thu nhập ròng từ các hoạt động khác.	Triệu VND
I_1	Chi cho nhân viên	Chi phí nhân viên	Triệu VND
I_2	Tài sản cố định ròng	Giá trị tài sản cố định ròng	Triệu VND
I_3	Tiền gửi khách hàng	Số dư tiền gửi khách hàng	Triệu VND
W_1	Chi phí nhân viên bình quân	Chi phí nhân viên / Tổng số nhân viên	Triệu VND/ người
W_2	Chi phí sử dụng tài sản cố định bình quân	Chi ngoài lãi / Giá trị tài sản cố định ròng	%
W_3	Chi phí lãi bình quân	Chi phí lãi vay / Số dư tiền gửi khách hàng	%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2.2 mô tả chi tiết các biến đầu vào và đầu ra được sử dụng trong phân tích hiệu quả biên với nguồn thu hay đầu ra của ngân hàng được hình thành từ 2 nguồn chính là thu nhập từ lãi và các nguồn thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ, thu nhập ròng từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh và thu nhập ròng từ các hoạt động khác. Các nguồn lực đầu vào được chia thành 3 nhóm chính: (i) nguồn nhân lực với đại diện là chi phí cho nhân viên; (ii) nguồn vật lực đại diện bằng tài sản cố định ròng của NHTM và (iii) nguồn tài lực được đại diện bằng số dư tiền gửi khách hàng trong thời điểm nghiên cứu.

2.2. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Để xác định được mô hình và phương pháp sử dụng để phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM, nghiên cứu tiến hành lược khảo các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung phân tích.

Nghiên cứu của Berger và Mester (1997) cho thấy các yếu tố như quy mô của ngân hàng và chất lượng tài sản của các ngân hàng có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Cơ cấu nguồn vốn đo lường sức mạnh nguồn vốn của ngân hàng được thể hiện qua tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản của ngân hàng cũng là một trong yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng.

Kwan (2006) phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Hồng Kông giai đoạn 1992 – 1999 thông qua mô hình fixed effect cho dữ liệu bảng. Nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc là hiệu quả chi phí của các NHTM và biến độc lập bao gồm: (i) quy mô ngân hàng, (ii) tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản, (iii) tỷ lệ cho vay thương mại trên tổng tài sản, (iv) tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, (v) quy mô hoạt động ngoại bảng trên tổng tài sản, (vi) tốc độ tăng trưởng dư nợ.

Sufian (2009) phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Malaysia giai đoạn 1995 – 1999 xung quanh cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích phi tham số DEA để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực và phân tích hồi quy tobit để đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Malaysia. Biến phụ thuộc của mô hình là hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM theo DEA, các biến độc lập bao gồm: (i) quy mô ngân hàng được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tiền gửi, (ii) tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản, (iii) tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng tài sản, (iv) tổng thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, (v) tổng chi phí ngoài lãi trên tổng tài sản, (vi) tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.

Nghiên cứu của Ismail và cộng sự (2012) còn chỉ ra các nhân tố như: chất lượng tài sản của ngân hàng đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu hay tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của ngân hàng cũng tác động lớn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng tại Malaysia. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tobit với biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí của hệ thống NHTM Malaysia giai đoạn 2006 – 2009.

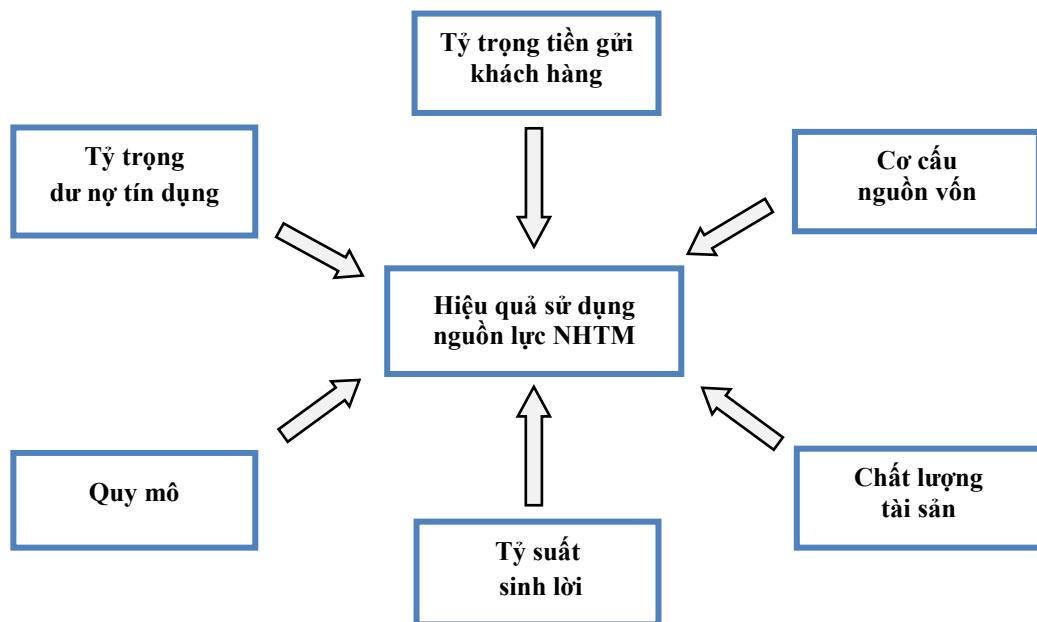
Lee và Kim (2013) phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Hàn Quốc giai đoạn 2003 – 2010. Nghiên cứu sử dụng chỉ số ROA, ROE và Malmquist để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM chính là biến phụ thuộc. Các biến độc lập bao gồm: quy mô tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi trên tổng dư nợ và các biến giả để đánh giá tác động của hình thức sở hữu, sự kiện hợp nhất sáp nhập đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Hàn Quốc.

Ayadi (2013) phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM tại Tunisian giai đoạn 1996 – 2010. Nghiên cứu cũng ứng dụng phương pháp phân tích phi tham số để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM tại Tunisian. Mô hình sử dụng biến hiệu quả chi phí theo DEA làm biến phụ thuộc và các biến độc lập lần lượt là: chỉ số tập trung của thị trường (HHI), tỷ lệ tiền gửi của từng ngân hàng so với hệ thống, tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô của các ngân hàng đo lường bằng logarit thập phân của tổng tài sản và biến giả về hình thức chủ sở hữu các NHTM. Ayadi (2013) sử dụng phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng thông qua mô hình fixed effects và random effects sau đó dùng Hausman test để kiểm định.

Alrafadi và cộng sự (2014) đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng như các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống ngân hàng tại Libya trong giai đoạn 2004 – 2010 thông qua bộ dữ liệu của 17 NHTM Libya. Nghiên cứu cũng áp dụng phương pháp phân tích phi tham số DEA để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và hồi quy tobit để phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Libya. Mô hình nghiên cứu cũng sử dụng hiệu quả kỹ thuật theo DEA làm biến độc lập và 7 biến phụ bao gồm: ROA, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô ngân hàng là logarit tự nhiên của tổng tài sản, thị phần tiền gửi được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tiền gửi, khả năng thanh khoản chính là tỷ lệ tổng giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và biến phụ thuộc phản ánh hình thức sở hữu của các NHTM.

Qua quá trình lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan và thực trạng hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam. Nhóm các nhân tố được sử dụng để phân tích tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam được trình bày trong hình 2.2.

Hình 2.2: Các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả các nghiên cứu trên thế giới, để tiến hành phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tobit với các biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả sử dụng nguồn lực tại các NHTM Việt Nam lần lượt là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí được ước lượng từ mô hình phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA).

Đo đặc điểm của các biến phụ thuộc là các biến bị chặn, nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 nên nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tobit (hay mô hình hồi quy kiểm duyệt – censored regression model) được giới thiệu bởi Tobin (1958) khi cận trên của biến hiệu quả là 1, cận dưới là 0 và nhận giá trị liên tục trong khoảng 0 đến 1. Dựa theo nghiên cứu của Tobin (1958) và Coelli cùng cộng sự (1998), mô hình tobit chuẩn với mẫu nghiên cứu bao gồm i ngân hàng trong 1 năm được đề xuất:

$$y_i^* = \beta x_i + \varepsilon_i \quad (2.19)$$

$$\begin{cases} y_i = y_i^* & \text{nếu } y_i^* \geq 0 \text{ và } y_i^* \leq 1 \\ y_i = 0 & \text{nếu } y_i^* < 0 \text{ và } y_i^* > 1 \end{cases}$$

Trong đó, x_i và β là véc tơ các biến giải thích và các tham số cần tìm. y_i^* là biến biến phụ thuộc bị chặn hay biến bị cắt cụt và y_i là biến hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng i trong mẫu nghiên cứu nhận giá trị từ 0 đến 1; ε_i là phần nhiễu.

Mô hình (2.19) là mô hình tobit chuẩn hóa cho dữ liệu chéo (cross-sectional) tuy nhiên để phù hợp với dữ liệu bảng không cân bằng (unbalanced data panel) trong nghiên cứu và các biến phụ thuộc lần lượt là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí, mô hình (2.19) được triển khai thành:

$$TE_{it} = \beta_1 DTA_{it} + \beta_2 ETA_{it} + \beta_3 LTA_{it} + \beta_4 LTD_{it} + \beta_5 RTL_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 SIZE_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2.20)$$

$$CE_{it} = \beta_1 DTA_{it} + \beta_2 ETA_{it} + \beta_3 LTA_{it} + \beta_4 LTD_{it} + \beta_5 RTL_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 SIZE_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2.21)$$

Mô tả chi tiết các biến trong mô hình (2.20) và (2.21) được trình bày trong bảng 2.3. Nhóm các biến độc lập bao gồm: (i) Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản đo lường tỷ trọng huy động tiền gửi khách hàng trong tổng cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng, nghiên cứu kỳ vọng rằng khi tỷ lệ DTA càng tăng thì các NHTM Việt Nam có nguồn để mở rộng hoạt động kinh doanh từ đó gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực; (ii) Cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và quy mô tổng tài sản (ETA), đây là nhân tố cho biết cơ cấu và sức mạnh nguồn vốn chủ sở hữu mà ngân hàng đang nắm giữ được kỳ vọng cùng dấu với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (iii) Tỷ trọng dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA) đo lường quy mô hoạt động tín dụng của các NHTM, nghiên cứu kỳ vọng rằng khi quy mô tín dụng càng mở rộng khi chưa có yếu tố tác động đến chất lượng của các khoản tín dụng thì hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng ngày càng được cải thiện.

Bảng 2.3: Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi quy tobit

Biến	Ý nghĩa	Dữ liệu thu thập	Dấu kỳ vọng	Nghiên cứu
Biến phụ thuộc				
TE	Hiệu quả kỹ thuật theo SFA và DEA	Kết quả từ SFA và DEA	/	Sufian (2009); Alrafadi và cộng sự (2014)
CE	Hiệu quả chi phí theo SFA và DEA	Kết quả từ SFA và DEA	/	Kwan (2006); Ayadi (2013)
Biến độc lập				
DTA	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản thể hiện quy mô tiền gửi	Tổng tiền gửi khách hàng / Tổng tài sản	+	Kwan (2006); Alrafadi và cộng sự (2014)
ETA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản thể hiện cơ cấu nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	+	Berger và Mester (1997); Sufian (2009); Ayadi (2013); Alrafadi và cộng sự (2014)
LTA	Tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản thể hiện quy mô hoạt động tín dụng	Cho vay khách hàng / Tổng tài sản	+	Kwan (2006); Sufian (2009); Ayadi (2013)
LTD	Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi khách hàng thể hiện nguồn tài trợ hoạt động tín dụng	Cho vay khách hàng / Tổng tiền gửi khách hàng	+	Lee và Kim (2013);
RTL	Tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ thể hiện chất lượng tài sản của ngân hàng	Dự phòng rủi ro nợ xấu / Cho vay khách hàng	-	Kwan (2006); Sufian (2009); Ismail và cộng sự (2012)
ROA	Suất sinh lời trên tổng tài sản thể hiện khả năng sinh lời	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	+	Ismail và cộng sự (2012); Alrafadi và cộng sự (2014)
SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản thể hiện quy mô của ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+	Kwan (2006); Lee và Kim (2013); Ayadi (2013)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

(iv) Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi khách hàng (LTD) khi duy trì ở mức phù hợp có thể gia tăng mức hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM nhưng khi tỷ lệ này quá cao làm gia tăng áp lực huy động các nguồn vốn chi phí cao lại làm giảm hiệu

quả sử dụng nguồn lực của NHTM; (v) Chất lượng tài sản của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RTL), khi tỷ lệ dự phòng càng cao thì chất lượng tài sản của ngân hàng càng xấu làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (vi) Tỷ suất sinh lời của ngân hàng được đo lường bằng suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROA); (vii) Quy mô của ngân hàng được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản của ngân hàng (SIZE), nghiên cứu kỳ vọng khi quy mô ngân hàng được mở rộng giúp các ngân hàng tận dụng lợi thế nhờ quy mô giúp gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

Mô hình phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam được thực hiện thông qua phân tích hồi quy tobit với sự trợ giúp của phần mềm STATA cho dữ liệu bảng không cân bằng thời gian nghiên cứu từ năm 1992 – 2013 với số lượng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 48 NHTM.

2.3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Hệ thống tài chính của một quốc gia hoạt động hiệu quả giúp gia tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng và ngược lại khi hoạt động của hệ thống ngân hàng đạt hiệu quả giúp hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả hơn. Khi đó, hệ thống ngân hàng sẽ đảm nhiệm vai trò trung gian chu chuyển vốn từ các chủ thể thừa vốn sang chủ thể thiếu vốn của nền kinh tế với chi phí thấp và thời gian ngắn hơn nhờ vậy góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Huy động tiết kiệm và phân bổ vốn tiết kiệm cho nền kinh tế giúp các dự án tiềm năng có cơ hội được thực hiện nâng cao hiệu quả tối đa cho việc sử dụng vốn của nền kinh tế. Mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm.

Nghiên cứu của Greenwood và Jovanovic (1990) chỉ ra rằng tiết kiệm và tín dụng ngân hàng giúp ngân hàng đa dạng hóa và chia sẻ rủi ro, hoạt động kiểm tra và giám sát của ngân hàng giúp các dự án khả thi tiếp cận được nguồn vốn với chi phí thấp

hơn. Về tổng thể, khi hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả giúp việc phân bổ vốn của nền kinh tế hiệu quả hơn tạo động lực cải thiện năng suất toàn xã hội và kích thích tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Allen và Ndikumana (1998), King và Levine (1993) cũng sử dụng chỉ tiêu tín dụng ngân hàng và tiền gửi ngân hàng để nghiên cứu về sự phát triển của vực tài chính nói chung và sự phát triển của hệ thống ngân hàng nói riêng đến tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu của Frankel và Romer (1999), Beck và cộng sự (2000), Dages và cộng sự (2000) cũng đồng ý với quan điểm này.

Samolyk (1992) nghiên cứu mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế theo quy mô cấp tiểu bang tại Mỹ trong giai đoạn từ 1982 đến 1990 đã chỉ ra rằng tín dụng ngân hàng, hiệu quả hoạt động của ngân hàng, quy mô nợ xấu của ngân hàng tác động đến tăng trưởng kinh tế của mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu của Kessy (2007) cũng khẳng định rằng hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế tại Tanzania, Kenya và Uganda. Nghiên cứu của Karim (2001) cũng chỉ ra rằng có mối quan hệ mật thiết giữa mức độ không hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng với tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia ASEAN giai đoạn 1989 – 1996.

Nghiên cứu của Abdullah và cộng sự (1999) nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng và phát triển kinh tế tại Quatar. Nghiên cứu sử dụng các biến như lợi nhuận ngân hàng, chi tiêu chính phủ trong giai đoạn 1996 – 1997 tại Quatar.

Theo nghiên cứu của Koivu (2002) các biến vĩ mô được sử dụng đó là tỷ lệ lạm phát, chênh lệch lãi suất tiền gửi và tiền vay, tỷ lệ tổng vốn đầu tư nội địa trên GDP và tỷ lệ xuất khẩu trên GDP được sử dụng để phân tích sự tác động đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Anwar và Lan Nguyen (2011) về mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính với tăng trưởng kinh tế theo quy mô 61 tỉnh thành tại Việt Nam trong giai đoạn 1997 – 2006 cũng sử dụng các biến vĩ mô là tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ xuất khẩu trên GPP của từng tỉnh, thành. Mô hình lý thuyết truyền thống của Keynes (1936) thì xuất khẩu có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Các nghiên cứu thực nghiệm của Marin (1992) và Vohra (2001) cũng khẳng định mối quan hệ cùng chiều của xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Akinlo và Tajudeen (2010) sử dụng chỉ tiêu M2/GDP để đo lường sự phát triển của hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng cung với một số chỉ tiêu khác như lãi suất thực, giá trị vốn hoá bình quân đầu người để đo lường tác động của sự phát triển hệ thống tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại các nước Châu Phi hạ Sahara. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ dài hạn giữa việc phát triển hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia trong khu vực, một số quốc gia khác chưa thấy mối quan hệ nhân quả trực tiếp do hiệu quả chu chuyển vốn của hệ thống tài chính vào quá trình sản xuất của nền kinh tế còn thấp do tốc độ luân chuyển vốn chưa cao, vốn kém chi phí và thời gian để các chủ thể tiếp cận các nguồn lực tài chính.

Andreas và Anastasios (2012) nghiên cứu về mối quan hệ trong dài hạn của lượng cung tiền M2, mức giá và chỉ tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế tại Síp giai đoạn 1980 – 2009 áp dụng ECM (Error Correction Models). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khi lượng cung tiền M2 ở mức vừa phải có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên khi cung tiền quá mức sẽ gây áp lực lên mức giá chung tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Abubakar và Gani (2013) phân tích tác động của sự phát triển hệ thống ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế Nigeria giai đoạn 1970 – 2010 thông qua mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM). Kết quả phân tích tuy có nhiều kết luận ngược với kỳ vọng tuy nhiên nghiên cứu cũng khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa sự phát triển hệ thống ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại Nigeria.

Sau quá trình lược khảo các nghiên cứu có liên quan và tình hình hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam nghiên cứu xây dựng ý tưởng theo mô hình gợi ý của Odedokun (1996) từ mô hình phân tích mối quan hệ giữa sự phát triển của khu vực tài chính và tăng trưởng kinh tế:

$$Y_t = f(L_t, K_t, F_t, Z_t) \quad (2.22)$$

Trong đó, Y_t là tổng sản lượng quốc gia hay GDP thực, L_t là lực lượng lao động của quốc gia, K_t là vốn, F_t đo lường sự phát triển của hệ thống tài chính và Z_t là các yếu tố khác tác động đến tăng trưởng kinh tế. Dựa theo mô hình của Odedokun (1996), để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam nghiên cứu sử dụng mô hình:

$$Y_t = f(EFF_k, Z_t) \quad (2.23)$$

Với Y_t là tổng sản lượng quốc gia hay GDP thực, EFF_t là mức hiệu quả sử dụng nguồn lực trung bình của các NHTM – đại diện cho sự phát triển của khu vực tài chính của Việt Nam. Trong cấu trúc của hệ thống tài chính Việt Nam thì hệ thống NHTM đóng vai trò cực kỳ quan trọng và chính là kênh lưu thông vốn chủ yếu của nền kinh tế. Nghiên cứu kỳ vọng rằng khi hệ thống NHTM hoạt động hiệu quả sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của hệ thống tài chính tại Việt Nam. Z_t là các yếu tố khác tác động đến tăng trưởng kinh tế. Triển khai chi tiết mô hình (2.23), kết hợp với biến $M2$ – tỷ lệ cung tiền $M2$ trên GDP, mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam được kiểm định thông qua mô hình:

$$GDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta_i EFF_{t-i} + \sum_{j=1}^n \beta_j M2_{t-j} + \varepsilon_t \quad (2.24)$$

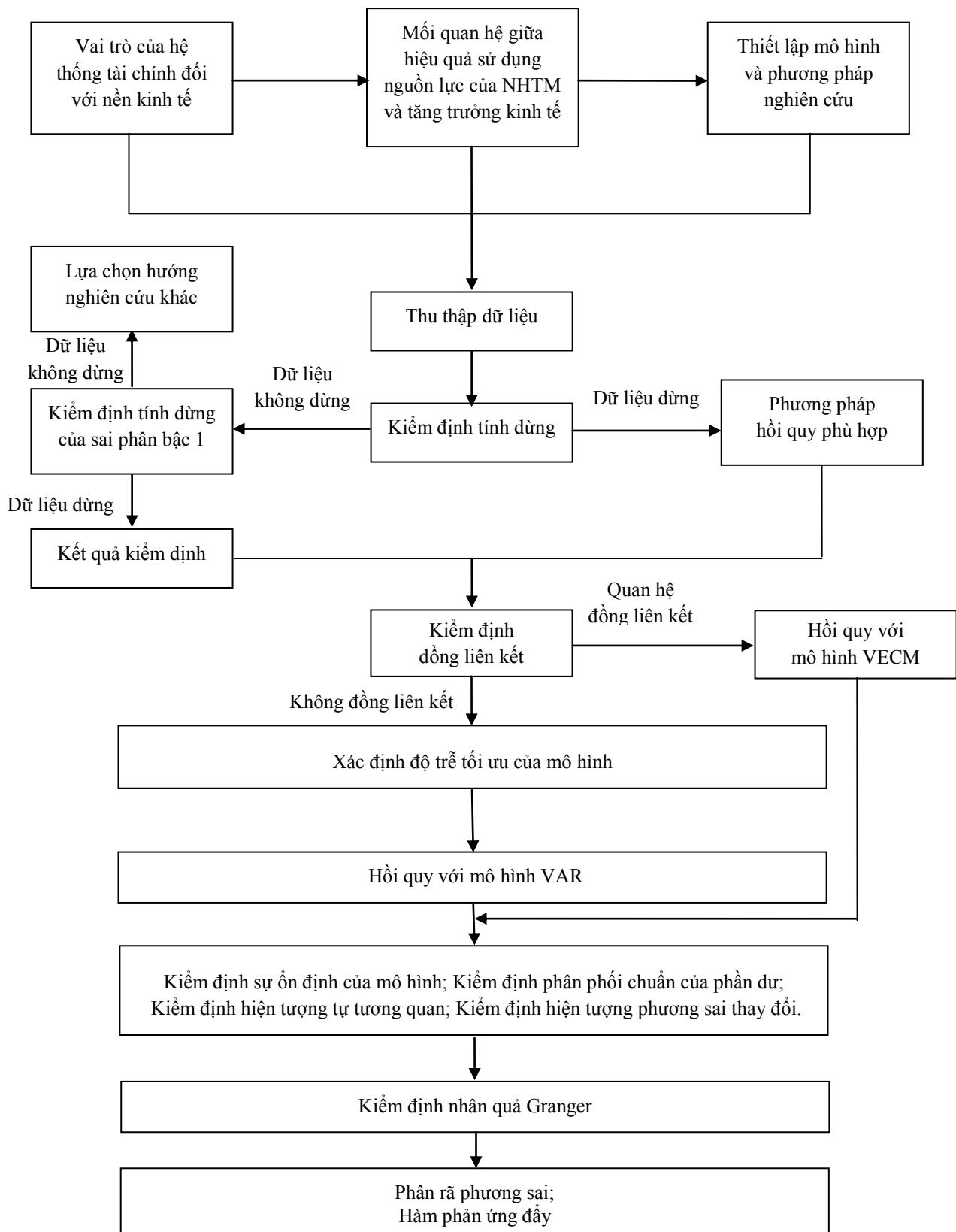
GDP là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội đại diện cho tăng trưởng kinh tế, EFF là hiệu quả sử dụng nguồn lực trung bình theo năm của các NHTM được đo lường thông qua chỉ số hiệu quả kỹ thuật theo SFA và DEA. Tỷ lệ cung tiền $M2$ trên GDP đại diện cho sự phát triển của hệ thống tài chính quốc gia và ε là phần nhiễu phản ánh sự tác động của các nhân tố khác đến tăng trưởng kinh tế.

Mô hình (2.24) được chia thành 2 mô hình chi tiết với biến độc lập lần lượt là SFA_TE – hiệu quả kỹ thuật theo SFA và DEA_TE – hiệu quả kỹ thuật theo DEA:

$$GDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta_i SFA_TE_{t-i} + \sum_{j=1}^n \beta_j M2_{t-j} + \varepsilon_t \quad (2.25)$$

$$GDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta_i DEA_TE_{t-i} + \sum_{j=1}^n \beta_j M2_{t-j} + \varepsilon_t \quad (2.26)$$

Hình 2.3: Quy trình nghiên cứu với dữ liệu chuỗi thời gian



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2.4 mô tả chi tiết về ý nghĩa và dấu kỳ vọng của các biến trong mô hình (2.25) và (2.26). Theo đó biến EFF đại diện cho mức hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và M2 đại diện cho sự phát triển hệ thống tài chính đều được kỳ vọng tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Bảng 2.4: Ý nghĩa và dấu kỳ vọng của các biến trong mô hình

STT	Biến	Ý nghĩa	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
1	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm	
Biến độc lập			
1	EFF	Hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM bao gồm: • Chỉ số hiệu quả kỹ thuật_TE trung bình theo năm được đo lường theo phương pháp tham số SFA_TE • Chỉ số hiệu quả kỹ thuật_TE trung bình theo năm được đo lường theo phương pháp phi tham số DEA_TE	+
2	M2	Tỷ lệ cung tiền M2 trên GDP	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Quy trình phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua bộ dữ liệu chuỗi thời gian được thực hiện theo quy trình chi tiết trong hình 2.3.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong Chương 2, nghiên cứu giới thiệu chi tiết các phương pháp tiếp cận đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM bao gồm: phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính, phương pháp phân tích hiệu quả biến cách tiếp cận tham số và phi tham số. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng giới thiệu phương pháp phân tích hồi quy tobit cũng như đề xuất mô hình phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Cuối cùng, nghiên cứu đã lược khảo các công trình có liên quan nhằm đề xuất mô hình và phương pháp phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG 3. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trước khi đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam cũng như phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu tiến hành phân tích tổng quan về tăng trưởng kinh tế và hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013. Trong giai đoạn nghiên cứu, hệ thống NHTM đóng góp vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua các chức năng cơ bản như: cung ứng vốn cho nền kinh tế, thực hiện nghiệp vụ thanh toán và huy động vốn nhằm tập trung rủi ro cho các chủ thể dư thừa vốn trong nền kinh tế.

Mục đích nghiên cứu của Chương bao gồm:

- Phân tích tổng quan tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013.
- Phân tích vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua việc thực hiện các chức năng cơ bản của các NHTM.
- Đánh giá vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013.

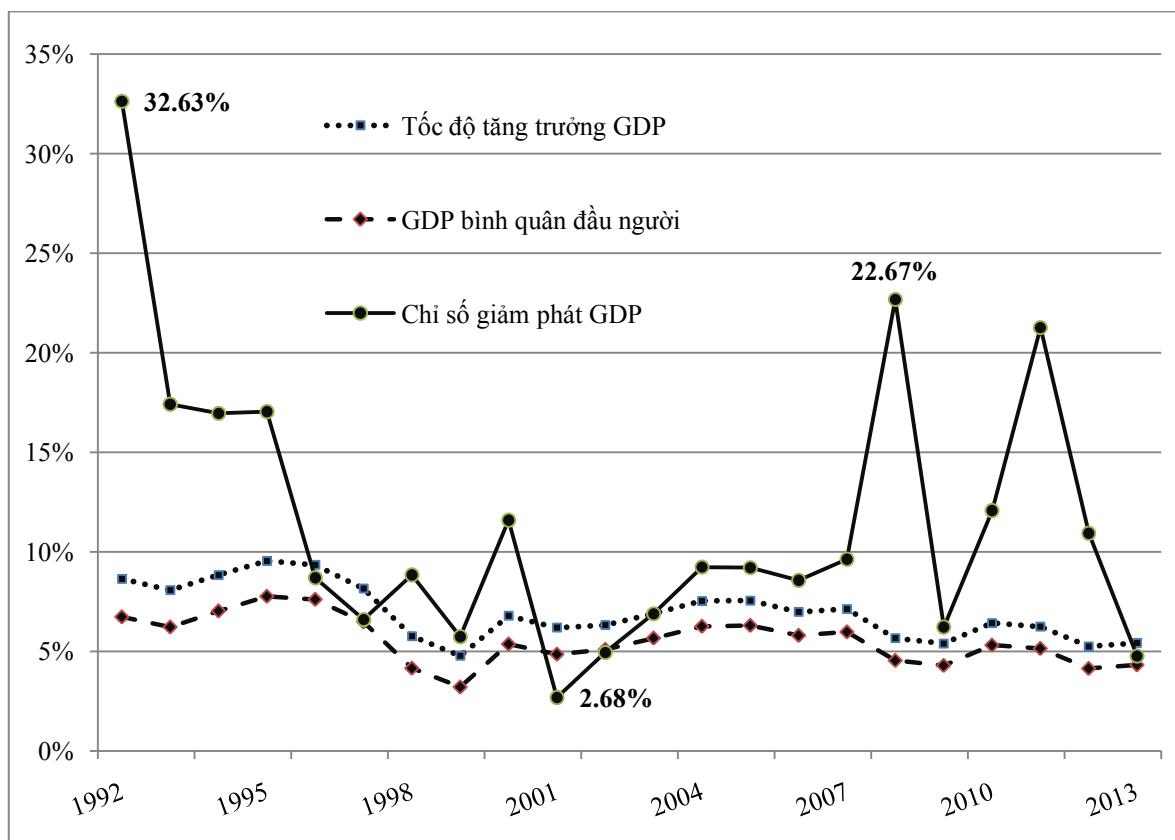
3.1. TỔNG QUAN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Nền kinh tế Việt Nam trải qua thời gian dài chịu ảnh hưởng của chiến tranh nên kinh tế bị trì trệ kéo dài và hầu như không có tăng trưởng. Sau giai đoạn đổi mới năm 1986, nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực và bước đầu tăng trưởng.

Trong giai đoạn 1992 – 2013 tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trung bình đạt 6.95% / năm trong đó mức cao nhất là 9.54% năm 1995 và thấp nhất là mức 4.77% năm 1999 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á – Thái Lan năm 1997 theo số liệu của World Bank (2014). Nhìn biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013 có thể nhận thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế

Việt Nam chịu sự tác động rất rõ nét của 2 cuộc khủng hoảng trong giai đoạn là cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á – Thái Lan năm 1997 và cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới năm 2007 – 2011. Trong 2 giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bị suy giảm và nhờ các biện pháp kích thích tăng trưởng kinh tế của Chính phủ thì tốc độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu hồi phục vào các năm sau.

Hình 3.1: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản của Việt Nam giai đoạn 1992 - 2013



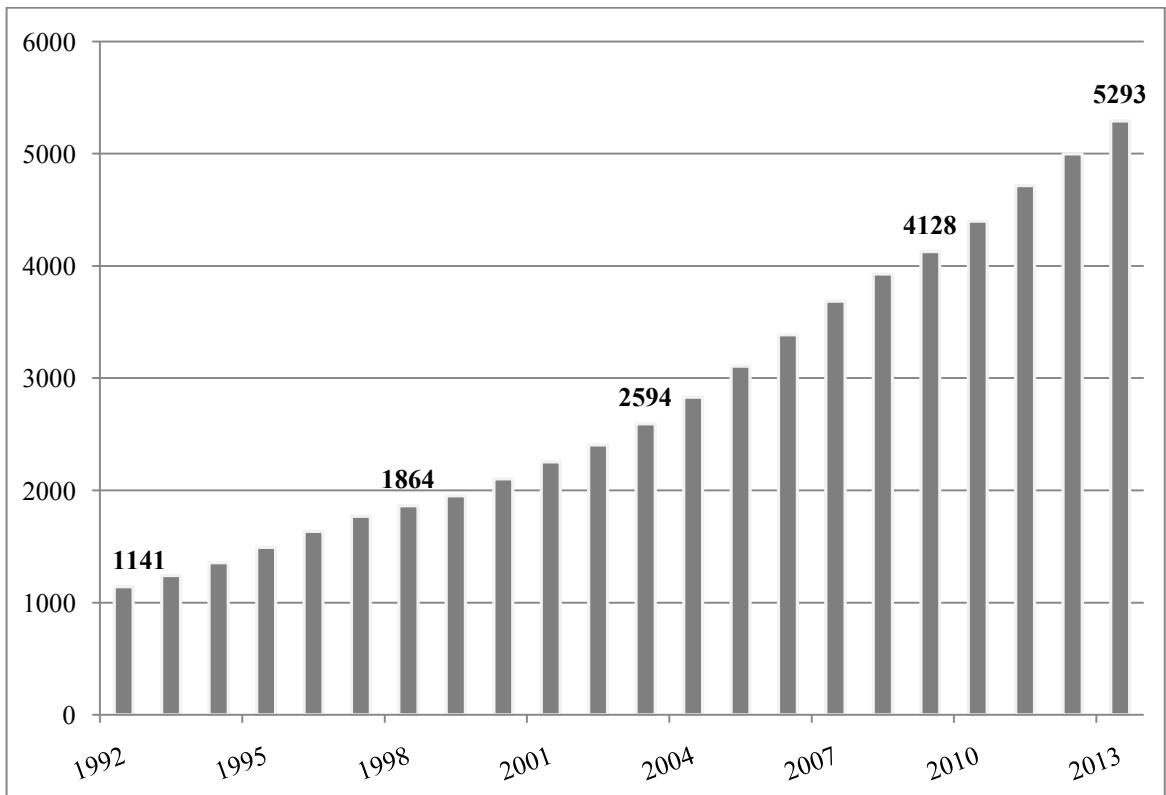
Nguồn: World Bank (2014)

Tuy nhiên do sự tác động của Chính phủ và trực tiếp là Ngân hàng Nhà nước làm thay đổi lượng cung tiền trong nền kinh tế tác động đến mức giá chung hay tỷ lệ lạm phát. Bên cạnh tỷ lệ tăng trưởng GDP là tỷ lệ giảm phát GDP của Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 cũng có những điểm đặc biệt đáng lưu ý. Trong giai đoạn 1992 – 2013, tỷ lệ lạm phát tính theo chỉ số giảm phát GDP năm 2008 đạt mức 22.67% do tác động kéo dài của thời kỳ lạm phát phi mã giai đoạn trước đó. Năm 2001 xảy ra tình trạng giảm phát GDP thấp nhất ở mức 2.68%.

Hình 3.2: GDP bình quân đầu người của Việt Nam

theo ngang giá sức mua giai đoạn 1992 – 2013

Đơn vị tính: USD



Nguồn: World Bank (2014)

Cùng với đó là sự tăng về GDP bình quân đầu người thể hiện ở tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua trong giai đoạn 1992 – 2013 cũng tăng trưởng bình quân 7.58%/năm. Trong đó, GDP bình quân đầu người của Việt Nam theo ngang giá sức mua năm 1992 chỉ đạt 1,141 USD/ năm thì con số này năm 2009 là 4,128 USD/ năm và tính đến cuối năm 2013 thì mức GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua đã là 5,293 USD/ năm.

So sánh với một số quốc gia khác trên thế giới thì GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua của Việt Nam khá thấp. Tính đến năm 2013, GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua của Việt Nam là 5,293 USD/ năm trong khi đó Mỹ là 53,143 USD/ năm hay Singapore đã lên tới 78,744 USD/ năm. So sánh với một số

nước trong khu vực thì Indonesia cũng ở mức 9,559 USD/năm, Phillipines là 6,533 USD/năm trong khi Thái Lan đã là 14,390 USD/ năm.

**Bảng 3.1: So sánh mức GDP bình quân đầu người theo
ngang giá sức mua bình quân một số quốc gia giai đoạn 1992 – 2013**

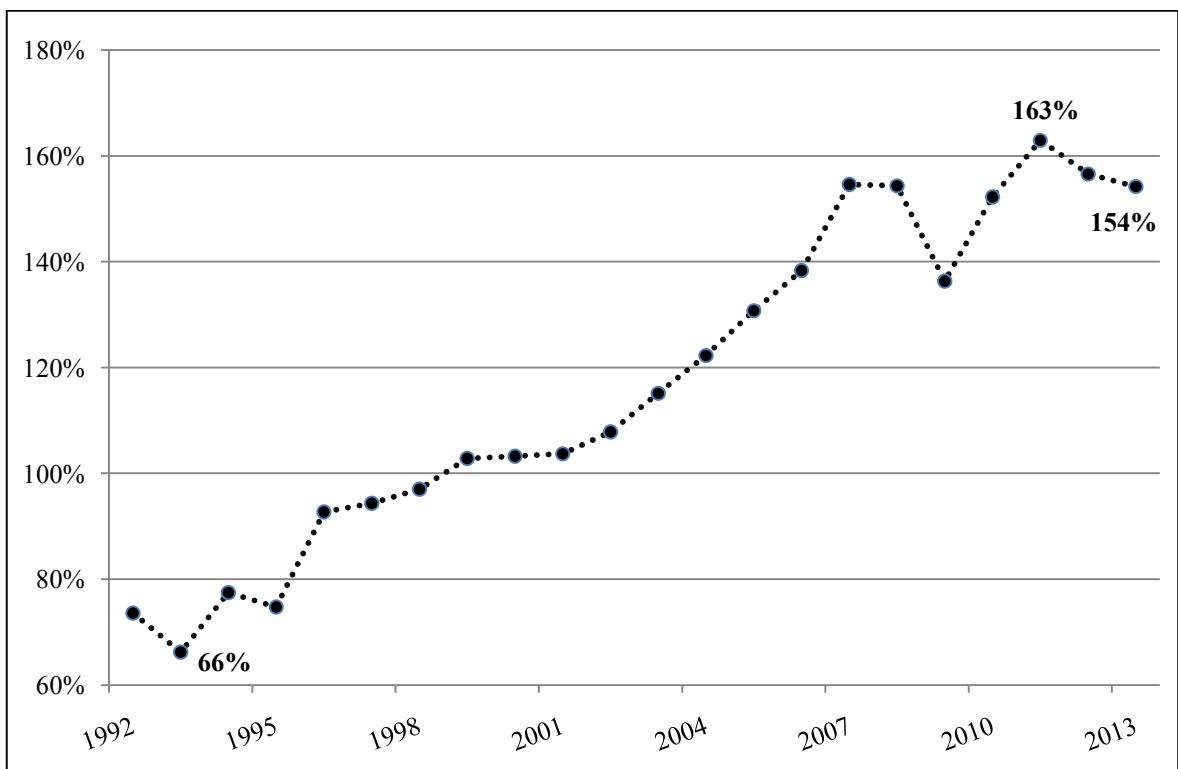
Đơn vị tính: USD

	Ấn Độ	Indonesia	Nhật Bản	Malaysia	Phillipines	Singapore	Thái Lan	Mỹ	Việt Nam
1992	1,271	3,317	21,073	7,862	2,610	25,229	5,020	25,493	1,141
1993	1,338	3,583	21,558	8,623	2,666	28,089	5,524	26,465	1,241
1994	1,430	3,872	22,132	9,378	2,778	30,840	6,104	27,776	1,356
1995	1,542	4,217	22,945	10,251	2,903	32,687	6,751	28,782	1,492
1996	1,659	4,553	23,912	11,194	3,059	34,365	7,209	30,068	1,635
1997	1,725	4,777	24,645	11,913	3,201	36,602	7,154	31,573	1,770
1998	1,820	4,134	24,351	10,882	3,147	34,967	6,398	32,949	1,864
1999	1,975	4,165	24,603	11,438	3,220	37,329	6,699	34,639	1,951
2000	2,063	4,406	25,931	12,449	3,367	40,860	7,093	36,467	2,103
2001	2,176	4,604	26,560	12,530	3,470	40,296	7,328	37,286	2,255
2002	2,257	4,815	27,241	13,140	3,577	42,251	7,746	38,175	2,407
2003	2,444	5,073	27,944	13,907	3,753	45,676	8,375	39,682	2,594
2004	2,669	5,396	29,378	14,972	4,035	50,769	9,066	41,929	2,831
2005	2,966	5,803	30,441	15,975	4,282	55,013	9,717	44,314	3,106
2006	3,294	6,221	31,818	17,066	4,563	59,826	10,474	46,444	3,387
2007	3,662	6,695	33,374	18,285	4,910	64,276	11,261	48,070	3,685
2008	3,827	7,136	33,589	19,193	5,127	63,246	11,747	48,407	3,928
2009	4,129	7,421	31,994	18,713	5,140	61,466	11,546	46,999	4,128
2010	4,549	7,872	33,916	19,997	5,506	70,433	12,575	48,358	4,400
2011	4,883	8,438	34,316	21,075	5,719	74,594	12,798	49,855	4,717
2012	5,138	9,010	35,315	22,280	6,110	75,914	13,976	51,755	4,998
2013	5,410	9,559	36,315	23,298	6,533	78,744	14,390	53,143	5,293

Nguồn: World Bank (2014)

Nếu xét tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua của các quốc gia nghiên cứu trong giai đoạn 1992 – 2013 thì Việt Nam chính là quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng bình quân giai đoạn cao nhất với mức bình quân 7.58%/năm tiếp theo đó là Ấn Độ ở mức 7.14%/năm. Nhật Bản là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người tính theo ngang giá sức mua trong giai đoạn 1992 – 2013 thấp nhất với tỷ lệ tăng trưởng bình quân là 2.63%/năm.

**Hình 3.3: Tỷ lệ kim ngạch xuất và nhập khẩu
trên GDP của Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013**



Nguồn: World Bank (2014)

Bên cạnh đó độ mở cửa thương mại của một nền kinh tế cũng thường được sử dụng để phản ánh cho sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Trong giai đoạn 1992 – 2013 độ mở thương mại của Việt Nam hay tỷ lệ kim ngạch xuất và nhập khẩu trên GDP của Việt Nam tăng từ 73.58% GDP năm 1992 lên tới 154.18% vào năm 2013. Điều này thể hiện nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập vào sân chơi chung của quốc tế nhằm tận dụng các lợi thế để phát triển.

3.2. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Theo Nghị định 53/HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã ra đời đánh dấu bước chuyển biến đầu tiên của ngành ngân hàng Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan của Hội Đồng Bộ trưởng được tổ chức thành hệ thống thống nhất trong cả nước, gồm 2 cấp: Cấp quản lý nhà nước do Ngân hàng Nhà nước đảm nhiệm và cấp hạch toán kinh doanh do các ngân hàng chuyên doanh đảm nhiệm. Việc hoàn thiện tổ chức bộ máy ngân hàng 2 cấp tiếp tục được thể hiện trong Nghị định số 138/HĐBT ngày 8/5/1990 về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó, tách bạch chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước và chức năng kinh doanh của các NHTM.

Bảng 3.2: Hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013

Ngân hàng	1991	1997	1999	2001	2003	2005	2007	2009	2012	2013
NHTM nhà nước*	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5
NHTM cổ phần	4	51	48	39	37	37	34	37	34	33
Ngân hàng liên doanh	1	4	4	4	4	5	5	5	4	4
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	-	24	26	26	27	31	41	45	50	51
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	5	5	5
Tổng	9	84	83	74	73	78	85	97	98	98

*Bao gồm cả các NHTM cổ phần Nhà nước nắm cổ phần chi phối

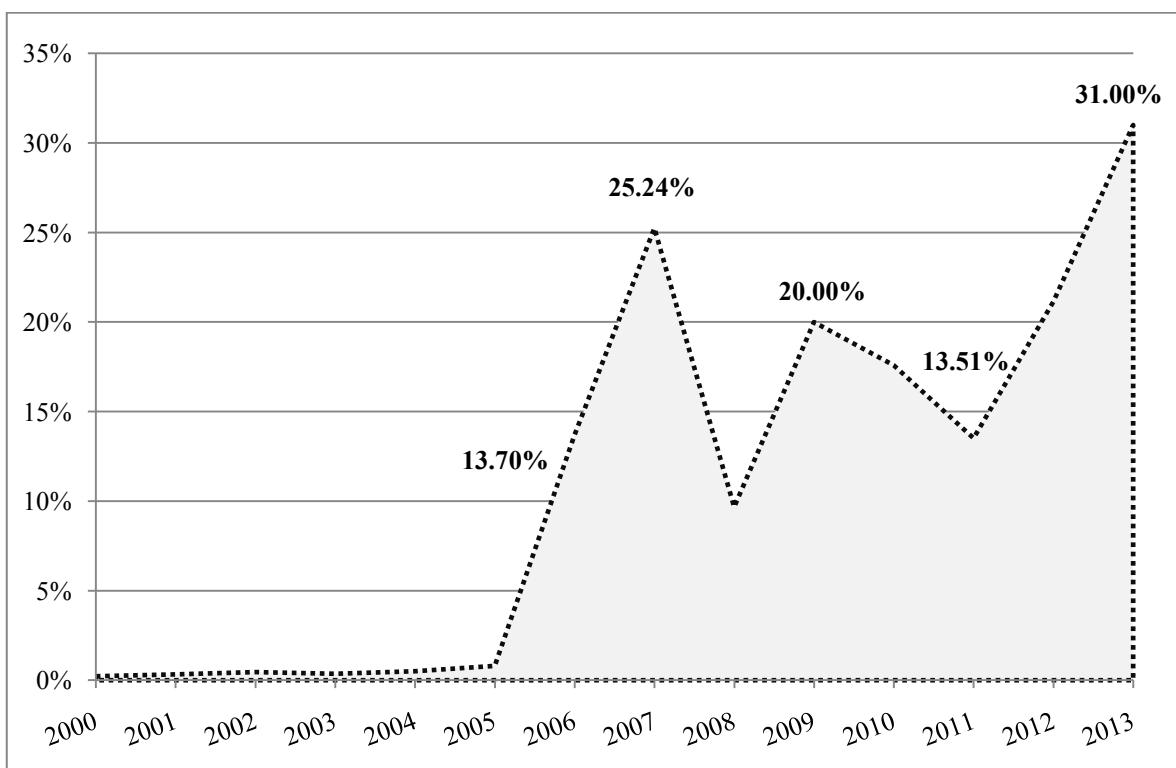
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2014)

Tính đến thời điểm 31/12/2013 hệ thống các NHTM tại Việt Nam bao gồm 5 NHTM nhà nước bao gồm cả các NHTMCP mà Nhà nước nắm cổ phần chi phối, 33

NHTM cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh và 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Trong giai đoạn 1992 – 2013 hoạt động kinh doanh ngân hàng có vai trò rất lớn đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Một trong những hoạt động kinh doanh chính của các NHTM là hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế, tại Việt Nam kênh dẫn truyền vốn thông qua hệ thống NHTM hiện nay vẫn được coi là kênh dẫn truyền vốn chủ yếu cho nền kinh tế. Thị trường chứng khoán Việt Nam chỉ mới thành lập năm 2000 và tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán¹ so với GDP còn rất thấp. Trong giai đoạn 2000 – 2005 tỷ lệ vốn hóa thị trường so với GDP luôn ở mức dưới 1%, sự bùng nổ chỉ xảy ra kể từ năm 2006 khi tỷ lệ này tăng vọt lên tới 13.70%.

**Hình 3.4: Giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán
trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 2000 – 2013**



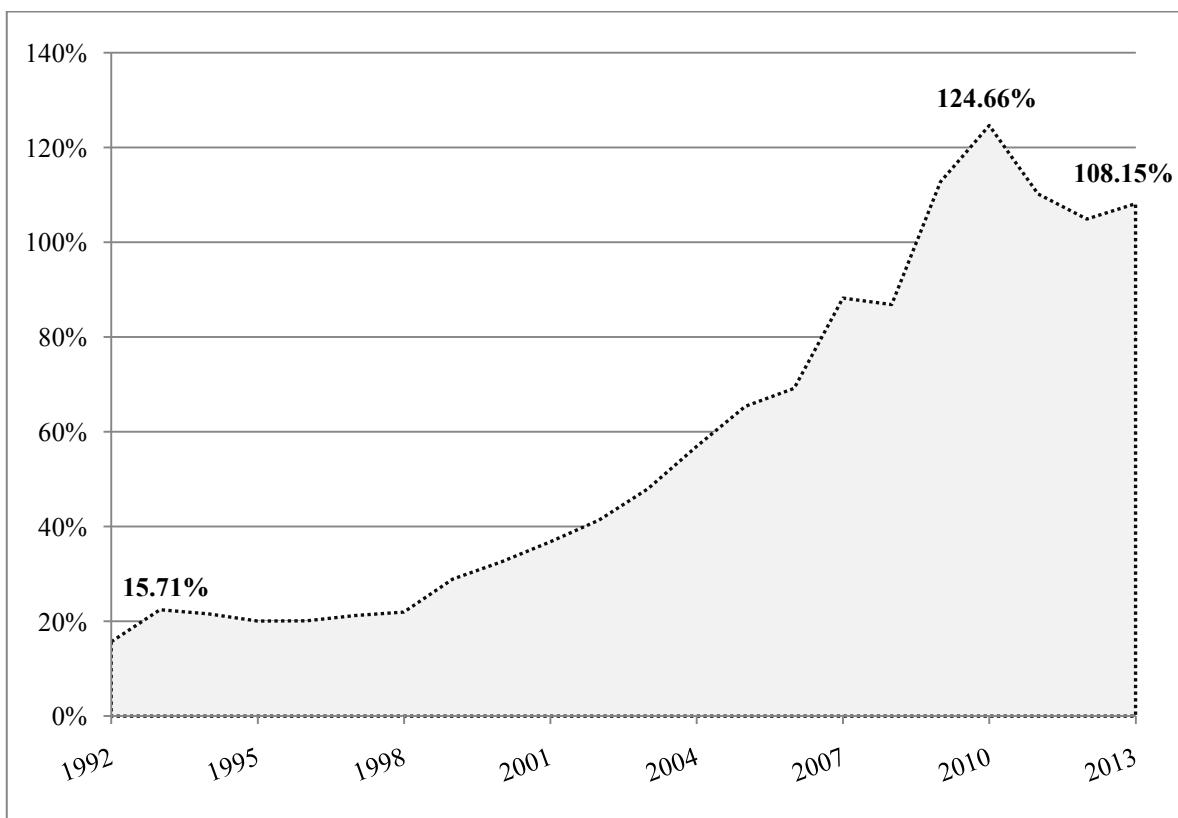
Nguồn: World Bank (2014) và HSX(2013)

¹ Giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán được tính bằng giá thị trường của cổ phiếu nhân với tất cả số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (World Bank 2014).

Tuy nhiên, tính đến thời điểm cuối năm 2013 tỷ lệ này chỉ mới đạt 31%. Điều này chứng tỏ kênh lưu chuyển vốn thông qua thị trường tài chính trực tiếp ở Việt Nam vẫn còn thấp so với kênh lưu chuyển thông qua hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính trung gian khi tỷ lệ tín dụng ngân hàng so với GDP tại Việt Nam vào thời điểm năm 2013 lên tới 108.15%.

Trong giai đoạn nghiên cứu tỷ lệ tín dụng ngân hàng² trên GDP đạt mức cao nhất vào năm 2010 khi đạt tỷ lệ 124.66%. Từ năm 1992 – 2013 tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP liên tục tăng từ mức 15.71% năm 1992 và đạt tới mức 108.15% vào thời điểm cuối năm 2013 thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế Việt Nam.

Hình 3.5: Tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013

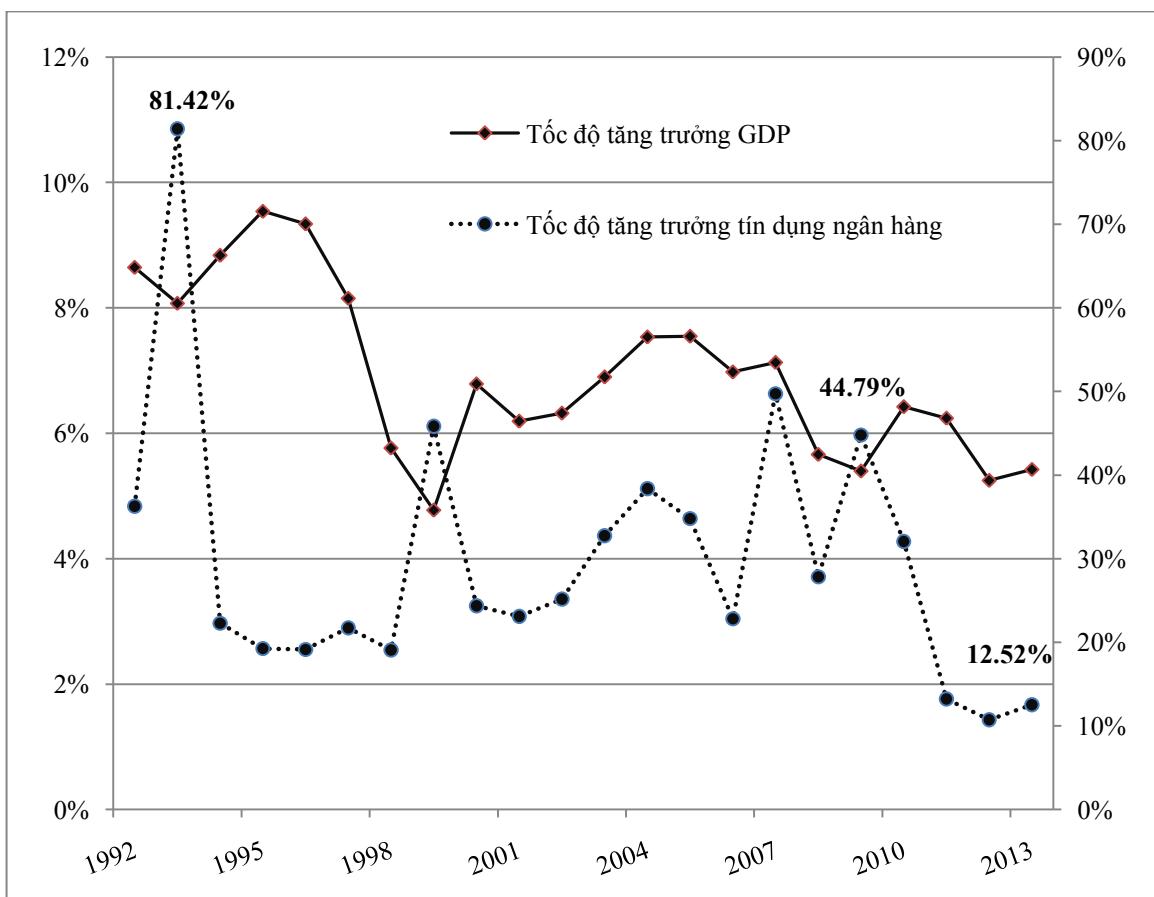


Nguồn: World Bank (2014) và ADB (2014)

² Tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP được World Bank (2014) và ADB (2014) tính toán dựa trên tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng (không tính ngân hàng Trung ương) đối với các thành phần kinh tế khi so sánh với giá trị GDP.

Trong giai đoạn 1992 – 2013, cùng với tỷ lệ tín dụng ngân hàng trên GDP liên tục tăng thì tốc độ tăng trưởng tín dụng hàng năm trong giai đoạn cũng luôn đạt ở mức cao. Năm 1993 chính là năm Việt Nam có tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng lớn nhất trong giai đoạn nghiên cứu với 81.42% tiếp theo đó là năm 2007 với tốc độ tăng trưởng 49.73%. Trong giai đoạn 2009 – 2013 khi tốc độ tăng trưởng tín dụng liên tục giảm từ mức 44.97% năm 2009 xuống chỉ còn mức 12.52% vào năm 2013 do những ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng làm tác động xấu đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong cùng giai đoạn nghiên cứu.

Hình 3.6: Tốc độ tăng trưởng GDP và tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013

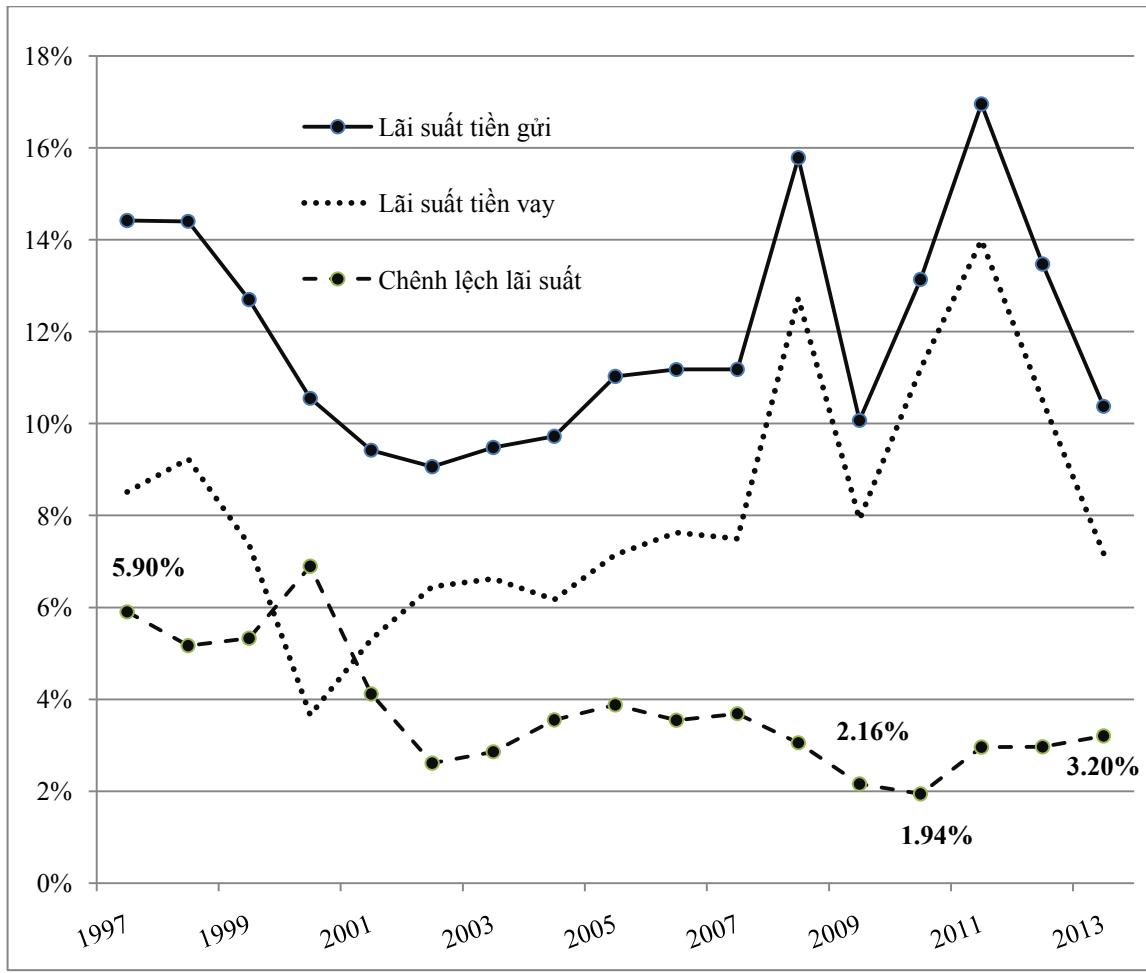


Nguồn: World Bank (2014) và ADB (2014)

Bên cạnh việc mở rộng quy mô hoạt động tín dụng cung cấp cho khách hàng, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng thu hẹp chênh lệch lãi suất tiền gửi và tiền vay từ

mức 5.90% năm 1997 xuống còn mức 1.94% năm 2010 và 3.20% năm 2013. Mức chênh lệch lãi suất càng thấp càng phản ánh sự cạnh tranh và hoạt động khắt nghiệt hơn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam.

Hình 3.7: Chênh lệch lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay trung bình tại Việt Nam giai đoạn 1997 – 2013



Nguồn: IMF (2014)

So sánh quy mô tổng quy mô tổng tài sản, dư nợ tín dụng và tiền gửi khách hàng của một số quốc gia với Việt Nam vào năm 2012, 2013 có thể nhận thấy:

- Quy mô tổng tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam năm 2012 và 2013 lần lượt là 183.1 tỷ USD và 213 tỷ USD trong đó dư nợ tín dụng năm 2013 đạt 164 tỷ USD và tiền gửi khách hàng năm 2013 là 161 tỷ USD.

- So sánh với Bangladesh – quốc gia có quy mô kinh tế tương tự như Việt Nam thì hệ thống ngân hàng tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế hơn nhiều so với mức tổng tài sản của hệ thống NHTM Bangladesh ở mức 88.8 tỷ USD.

Bảng 3.3: So sánh quy mô tổng tài sản, dư nợ tín dụng

và tiền gửi khách hàng của một số quốc gia năm 2013

Đơn vị tính: tỷ USD

STT	Quốc gia	Tổng tài sản		Dư nợ tín dụng		Tiền gửi khách hàng	
		2013	2012	2013	2012	2013	2012
1	Bangladesh	107	89	72	60	79	65
2	Trung Quốc	22,718	21,550	11,654	10,740	16,489	14,197
3	Hồng Kông	2,046	1,917	774	719	1,142	1,071
4	Ấn Độ	1,500	1,363	1,005	914	1,257	1,162
5	Indonesia	437	435	273	277	328	329
6	Nhật Bản	9,056	10,179	4,346	4,975	6,224	7,091
7	Malaysia	666	604	396	359	501	450
8	Phillipines	180	170	96	91	128	125
9	Singapore	778	742	463	396	450	405
10	Srilanka	34	29	21	18	25	22
11	Hàn Quốc	1,756	1,799	1,253	1,296	1,099	1,112
12	Đài Loan	1,328	1,264	830	788	1,046	999
13	Thái Lan	497	483	330	319	336	327
14	Việt Nam	213	183	164	148	161	130

Nguồn: BMI (2014)

- So sánh với 14 quốc gia trong bảng nghiên cứu so sánh thì quy mô của hệ thống ngân hàng Việt Nam còn khá khiêm tốn khi chỉ đứng thứ 11/14 quốc gia. Quy mô của hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2013 chỉ hơn Bangladesh, Phillipines và Srilanka.

**Bảng 3.4: So sánh tỷ lệ dư nợ tín dụng/ tiền gửi và tỷ lệ
dư nợ tín dụng/ tổng tài sản của một số quốc gia năm 2013**

Đơn vị tính: %

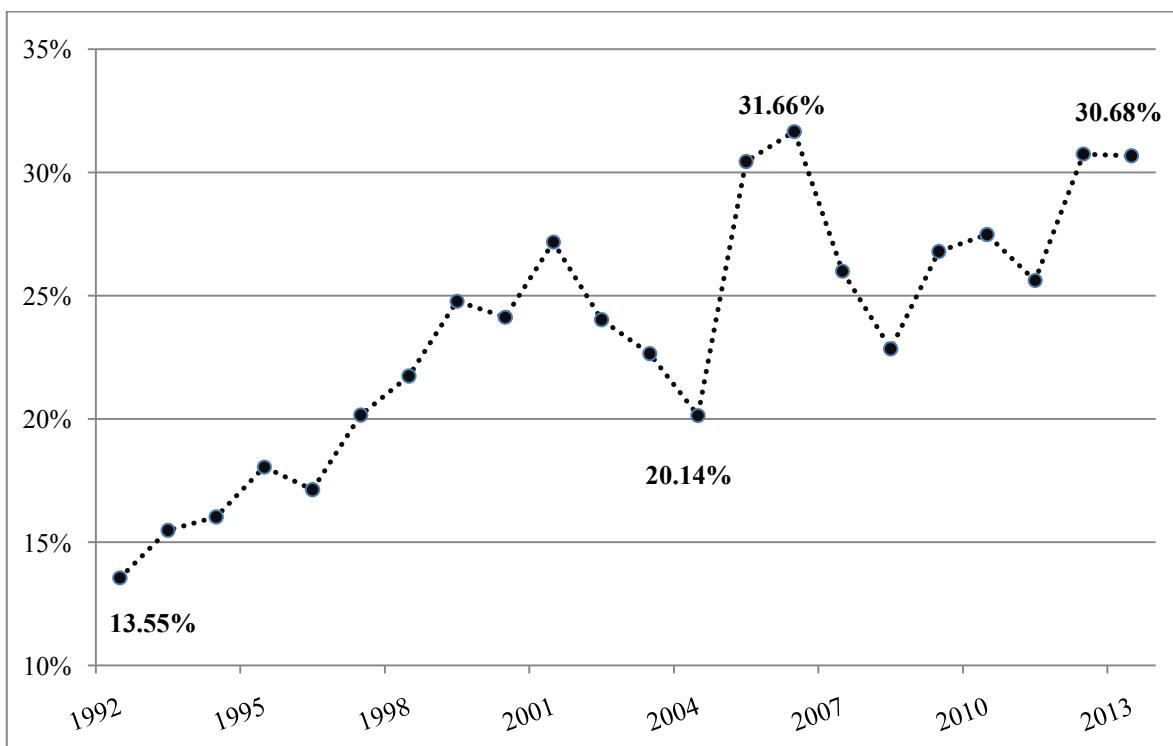
STT	Quốc gia	Dư nợ tín dụng/ tiền gửi	Dư nợ tín dụng/ tổng tài sản
1	Bangladesh	90.43	67.04
2	Trung Quốc	70.68	51.30
3	Hồng Kông	67.76	37.83
4	Ấn Độ	79.99	67.01
5	Indonesia	83.26	62.47
6	Nhật Bản	69.82	47.99
7	Malaysia	78.99	59.43
8	Phillipines	74.92	53.34
9	Singapore	102.84	59.51
10	Srilanka	83.81	61.24
11	Hàn Quốc	113.94	71.35
12	Đài Loan	79.34	62.51
13	Thái Lan	98.21	66.37
14	Việt Nam	101.67	77.15

Nguồn: BMI (2014)

Tuy nhiên, khi so với 14 quốc gia nghiên cứu thì tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam ở mức cao nhất trong tổng số 15 quốc gia nghiên cứu với tỷ lệ 77.15% và Hồng Kông ở mức thấp nhất khi tỷ lệ này chỉ là 37.83%. Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản lớn cũng phản ánh hoạt động kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam tập trung quá lớn vào hoạt động tín dụng dẫn đến khả năng gánh chịu rủi ro cao khi xảy ra các cú sốc trên thị trường.

Trong năm 2013, Singapore, Hàn Quốc và Việt Nam là 3 trong số 14 quốc gia có tỷ lệ dư nợ tín dụng/ tiền gửi lớn hơn 100%. Tỷ lệ này phần nào thể hiện vai trò quan trọng của hoạt động tín dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng nói riêng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam nói chung.

Hình 3.8: Tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013



Nguồn: World Bank (2014)

Hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng có vai trò lớn trong việc duy trì và gia tăng tỷ lệ tiết kiệm nội địa tại Việt Nam. Trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP của Việt Nam tăng từ mức 13.55% năm 1992 lên tới mức 30.75% năm

2013 và đạt cao nhất là mức 31.66% năm 2006. Tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu đạt mức khá cao và tăng trưởng nhanh phần nào thể hiện vai trò của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế. Khi hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả thì nguồn vốn tiết kiệm sẽ được đưa vào lưu thông làm đòn bẩy cho hoạt động đầu tư tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

3.3. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Qua quá trình phân tích vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 nghiên cứu nhận thấy vẫn còn những hạn chế cần khắc phục nhằm nâng cao vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

- Với hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào ngân hàng và các định chế trung gian tài chính như ở Việt Nam khi tính đến cuối năm 2013 tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường trên GDP chỉ đạt 31% trong khi tỷ lệ dư nợ tín dụng ngân hàng trên GDP đạt tới 108.15% cho thấy nhiệm vụ cung ứng vốn từ chủ thể thừa vốn đến chủ thể thiếu vốn trong nền kinh tế được thực hiện chủ yếu bởi hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế của các ngân hàng Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế như hạn chế trong việc thẩm định dự án, khách hàng dẫn đến việc phân bổ vốn không hợp lý cho các dự án không khả thi, hạn chế trong mảng hoạt động tự doanh của ngân hàng hay hạn chế trong việc giám sát các chủ thể đi vay,... chính những hạn chế trong quá trình cung ứng vốn cho nền kinh tế mà các dự án tốt chưa thể tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng với chi phí thấp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Tuy chênh lệch lãi suất trong giai đoạn 1992 – 2013 đã được rút ngắn từ mức 5.90% năm 1992 xuống còn 3.20% năm 2013, tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP cũng duy trì ở mức 30.75% nhưng hoạt động huy động vốn của các ngân hàng Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế do việc chạy đua lãi suất trong một số giai đoạn, thời điểm

nhất định làm cho nguồn vốn huy động của các ngân hàng có nhiều biến động và gặp rủi ro khi lãi suất thị trường thay đổi.

- Xét về quy mô tổng tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam tuy không lớn nhưng tỷ lệ dư nợ tín dụng/ tổng tài sản và dư nợ tín dụng/ tiền gửi duy trì ở mức quá lớn khi so sánh với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Chính vì việc duy trì tỷ lệ dư nợ tín dụng quá lớn so với quy mô tiền gửi khách hàng và tổng tài sản làm tập trung rủi ro và phụ thuộc quá nhiều của hệ thống NHTM Việt Nam vào hoạt động tín dụng.
- Việc mở rộng quy mô hoạt động tín dụng nhưng chất lượng của các khoản cho vay không được kiểm soát khiến tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống gia tăng lên tới 3.61% vào thời điểm 31/12/2013 theo số liệu chính thức của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, hoạt động quản lý chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng cũng là một trong những hạn chế làm cho quá trình lưu thông vốn của nền kinh tế không được thông suốt làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng. Khi tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng gia tăng điều này phản ánh chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng giảm sút. Các ngân hàng phải sử dụng một phần nguồn lực của mình để dự phòng rủi ro đối phó với các rủi ro có thể xảy ra. Chính điều này làm giảm nguồn cung ứng vốn cho nền kinh tế từ các ngân hàng và một phần vốn của nền kinh tế đã được sử dụng không hiệu quả.
- Hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán là điểm hạn chế lớn trong việc thể hiện vai trò của các ngân hàng Việt Nam tới tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Khi các ngân hàng chưa chú trọng đúng mức đến việc cung ứng các dịch vụ và sản phẩm thanh toán đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế thì nguồn vốn lưu thông qua hệ thống ngân hàng cũng hạn chế từ đó làm giảm vai trò của hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.
- Bên cạnh các yếu tố chủ quan từ phía các ngân hàng thì các yếu tố khách quan của nền kinh tế vĩ mô cũng ảnh hưởng lớn đến vai trò của hiệu quả sử dụng nguồn

lực của NHTM đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Trong giai đoạn nghiên cứu, có những sự biến động mạnh về lạm phát, chênh lệch lãi suất tiền gửi và tiền vay trung bình... làm ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn kênh đầu tư của các chủ thẻ thừa vốn và quyết định vay vốn từ ngân hàng của các chủ thẻ thiếu vốn cũng như các quyết định về phân bổ danh mục đầu tư của các ngân hàng từ đó ảnh hưởng đến vai trò của hoạt động kinh doanh của NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong Chương 3, nghiên cứu đã phân tích cơ bản về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013 thông qua số liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới với bộ dữ liệu từ World Development Indicators, Ngân hàng Phát triển Châu Á. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng của Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013 để cho thấy tầm quan trọng của hệ thống NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng tiến hành so sánh với một số quốc gia trên thế giới về quy mô tổng tài sản của hệ thống ngân hàng, quy mô dư nợ tín dụng, quy mô tiền gửi... để đánh giá khách quan nhất về vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam được thực hiện thông qua các bước: (i) Đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam; (ii) Phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam thông qua mô hình hồi quy tobit; (iii) Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam bằng mô hình VAR.

Mục đích nghiên cứu của Chương bao gồm:

- Đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam theo phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính, phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA).
- Phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam theo mô hình hồi quy tobit.
- Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua mô hình tự hồi quy véc tơ (VAR).

4.1. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

4.1.1. Tổng quan về mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của đề tài được lấy từ Fitch's Bank Scope database (2012) cho giai đoạn 1992 - 2011, báo cáo thường niên của NHNN (2013) và báo cáo thường niên của các NHTM trong năm 2012 và 2013. Chính vì thế, thời gian nghiên cứu luận án trải dài trong giai đoạn 1992 – 2013.

Bảng 4.1: Các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

STT	Ký hiệu	Ngân hàng	STT	Ký hiệu	Ngân hàng
1	ABB	NHTMCP An Bình	25	NAV	NHTMCP Quốc dân
2	ACB	NHTMCP Á Châu	26	NSB	NHTMCP Bắc Á
3	AGR	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	27	OCB	NHTMCP Phương Đông
4	ANZ	Ngân hàng TNHH Australia và New Zealand	28	OEB	NHTMCP Đại Dương
5	BAN	NHTMCP Bản Việt	29	PGB	NHTMCP Xăng dầu Petrolimex
6	BID	NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30	PNB	NHTMCP Phương Nam
7	BVB	NHTMCP Bảo Việt	31	SCB	NHTMCP Sài Gòn
8	CTG	NHTMCP Công thương Việt Nam	32	SEA	NHTMCP Đông Nam Á
9	DAI	NHTMCP Đại Á	33	SGB	NHTMCP Sài Gòn công thương
10	EAB	NHTMCP Đông Á	34	SHB	NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội
11	EIB	NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	35	SHI	Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam
12	GPB	NHTMCP Dầu khí toàn cầu	36	STB	NHTMCP Sài Gòn thương tín
13	HAB	NHTMCP Nhà Hà Nội	37	TCB	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam
14	HDB	NHTMCP Phát triển TP. HCM	38	TNB	NHTMCP Việt Nam tín nghĩa
15	HLB	Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	39	TPB	NHTMCP Tiên phong
16	HSB	Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	40	TRU	NHTMCP Xây dựng Việt Nam
17	INB	Ngân hàng liên doanh Indovina	41	VAB	NHTMCP Việt Á
18	KLB	NHTMCP Kiên Long	42	VBB	NHTMCP Việt Nam thương tín
19	LVP	NHTMCP Bưu điện Liên Việt	43	VCB	NHTMCP Ngoại thương Việt Nam
20	MBB	NHTMCP Quân đội	44	VIB	NHTMCP Quốc tế Việt Nam
21	MDB	NHTMCP Phát triển Mekong	45	VID	Ngân hàng liên doanh VID Public
22	MHB	NHTM Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu long	46	VPB	NHTMCP Việt Nam thịnh vượng
23	MSB	NHTMCP Hàng hải	47	VSB	Ngân hàng liên doanh Việt Thái
24	NAB	NHTMCP Nam Á	48	WTB	NHTMCP Đại chúng

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 48 ngân hàng, bao gồm cả NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Do đặc thù về việc công bố thông tin hoạt động kinh doanh và một số ngân hàng mới được thành lập cũng như hợp nhất trong khoảng thời gian nghiên cứu nên số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu không cân bằng và không thống nhất. Các sự kiện tiêu biểu liên quan đến hoạt động sáp nhập, hợp nhất và đổi tên các NHTM trong thời gian nghiên cứu bao gồm:

- Ngày 27/07/2010, NHTMCP Các doanh nghiệp Ngoài quốc doanh đổi tên thành NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank).
- Ngày 08/09/2011 sáp nhập giữa ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam Shinhan Việt Nam và ngân hàng liên doanh Shinhan Vina thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam Shinhan Việt Nam.
- Ngày 15/12/2011 hợp nhất 3 NHTM cổ phần: NHTMCP Sài Gòn (SCB), NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa (TinNghiaBank) và NHTMCP Đệ Nhất (Ficombank) thành NHTMCP Sài Gòn (SCB) và chính thức hoạt động từ ngày 01/01/2012.
- Ngày 28/08/2012, sáp nhập NHTMCP Nhà Hà Nội (Habubank) vào NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB).
- Ngày 23/05/2013, NHTMCP Đại Tín (TrustBank) đổi tên thành NHTMCP Xây dựng Việt Nam (Vietnam Construction Bank).
- Ngày 04/10/2013, NHTMCP Phương Tây (WesternBank) hợp nhất với Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) thành NHTMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank).
- Ngày 23/11/2013, sáp nhập NHTMCP Đại Á (DaiABank) vào NHTMCP Phát triển TP.HCM (HDBank).
- Ngày 22/01/2014, NHTMCP Nam Việt (NAV) đổi tên thành NHTMCP Quốc dân (NCB).

- Ngày 15/07/2014, NHTMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của BIDV tại ngân hàng Liên doanh VID Public cho Public Bank Berhad (PBB). Với việc chuyển đổi này, Public Bank Berhad sẽ nắm giữ 100% vốn tại Ngân hàng VID Public.

Do những biến động trong hệ thống các NHTM, số lượng mẫu ngân hàng nghiên cứu và thời gian nghiên cứu được thể hiện chi tiết trong bảng 4.2 và bảng 4.3.

Bảng 4.2: Số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013

Năm	Số ngân hàng	Năm	Số ngân hàng
1992	4	2003	25
1993	8	2004	27
1994	8	2005	28
1995	10	2006	34
1996	13	2007	39
1997	14	2008	40
1998	15	2009	48
1999	10	2010	45
2000	17	2011	45
2001	20	2012	39
2002	22	2013	33

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của đê tài

Năm 1992 là năm có số ngân hàng nghiên cứu khi mẫu nghiên cứu chỉ có 4 ngân hàng và năm 2009 là năm duy nhất có đầy đủ 48 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Trong 48 NHTM thì CTG, VCB và INB là 3 ngân hàng có thời gian nghiên cứu liên tục từ năm 1992 – 2013, riêng trường hợp của AGR thì dữ liệu bị khuyết năm 1999 và dừng lại ở năm 2011 do AGR chưa công bố báo cáo thường niên 2012 và 2013.

Bảng 4.3: Chi tiết thời gian nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013

STT	Ký hiệu	Thời gian nghiên cứu	STT	Ký hiệu	Thời gian nghiên cứu
1	ABB	2005 – 2013	25	NAV	2006 – 2013
2	ACB	1993 – 2013	26	NSB	2006 – 2009 2011 – 2013
3	AGR	1993 – 1998 2000 – 2011	27	OCB	2002 – 2013
4	ANZ	2009 – 2011	28	OEB	2006 – 2013
5	BAN	2007 – 2013	29	PGB	2007 – 2013
6	BID	1999 – 2013	30	PNB	1999 – 2012
7	BVB	2009 – 2012	31	SGB	
8	CTG	1992 – 2013	32	SCB	2004 – 2007 2009, 2011 – 2012
9	DAI	2009 – 2012	33	SEA	1997 – 2013
10	EAB	1996 – 1998 2000 - 2013	34	SHB	2006 – 2013
11	EIB	1993 – 1998 2000 – 2013	35	SHI	2001 – 2011
12	GPB	2006 – 2007 2009 – 2010	36	STB	1993 – 1998 2000 – 2013
13	HAB	1998 – 2011	37	TCB	1996 – 2013
14	HDB	2002 – 2013	38	TNB	2007 – 2010
15	HLB	2009 – 2011	39	TPB	2008 – 2010 2012 – 2013
16	HSB	2009 – 2011	40	TRU	2007 – 2011
17	INB	1992 – 2013	41	VAB	2003 – 2013
18	KLB	2006 – 2013	42	VBB	2009 – 2012
19	LVP	2008 – 2013	43	VCB	1992 – 2013
20	MBB	1996 – 1998 2003 – 2013	44	VIB	2001 - 2013
21	MDB	2008 – 2013	45	VID	1995 – 1998 2000 – 2012
22	MHB	1999 – 2012	46	VPB	1994 – 1998 2000 – 2013
23	MSB	1993 – 1998 2000 – 2013	47	VSB	2001 – 2013
24	NAB	2003 - 2013	48	WTB	2007 – 2013

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của đài tài

Trong giai đoạn nghiên cứu thì số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu bị giảm so với năm trước đó ở 2 giai đoạn chính là năm 1999 khi bộ dữ liệu của Bureau van Dijk (2012) bị khuyết và giai đoạn 2010 – 2013 khi có làn sóng hợp nhất, sáp nhập các ngân hàng đồng thời việc công bố thông tin không đầy đủ khiến mẫu nghiên cứu bị giảm so với số lượng 48 NHTM năm 2009.

4.1.2. Phân tích các chỉ số tài chính

Để phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM, nghiên cứu sử dụng 8 chỉ số tài chính cơ bản được phân tích trong phần 2.1.1. đo lường các khía cạnh khác nhau trong hoạt động kinh doanh của các NHTM trong mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng chỉ số tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản – DTA đo lường sự ổn định trong cơ cấu nguồn vốn hoạt động kinh doanh của các NHTM với kỳ vọng rằng khi tỷ lệ DTA càng cao thì sức ép huy động trên thị trường liên ngân hàng càng giảm.

Bảng 4.4: Mô tả các chỉ số tài chính phân tích

Tên biến	Ý nghĩa	Đơn vị tính
Cấu trúc bảng cân đối		
DTA	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản	%
ETA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	%
LTA	Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản	%
LTD	Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tiền gửi khách hàng	%
Chất lượng tài sản		
RTL	Tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ	%
Tỷ suất sinh lời		
ROA	Suất sinh lời trên tổng tài sản	%
ROE	Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%
Quy mô		
TA	Tổng tài sản	Triệu VND

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản – ETA sử dụng để đánh giá sức mạnh trong cơ cấu vốn của các NHTM, nguồn vốn chủ sở hữu tuy chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn nhưng lại là bước đệm quan trọng để các NHTM đối phó với các cú sốc từ bên ngoài hay mở rộng quy mô hoạt động. Chỉ tiêu LTA - tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản và chỉ tiêu LTD - tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tiền gửi khách hàng được sử dụng để đo lường cơ cấu tài sản của các NHTM trong mẫu nghiên cứu với hoạt động cấp tín dụng là hoạt động kinh doanh chính. Tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ - RTL là chỉ tiêu đánh giá chất lượng tài sản của các NHTM. Chỉ tiêu lợi nhuận của các NHTM được đánh giá thông qua chỉ số ROA – suất sinh lời trên tổng tài sản và suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu – ROE. Quy mô của các NHTM được đánh giá thông qua chỉ tiêu tổng tài sản – TA.

Trong số 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu, BID là ngân hàng có quy mô tổng tài sản trung bình trong giai đoạn nghiên cứu lớn nhất khi đạt mức trung bình 213,827,070 triệu VND/ năm và HLB là ngân hàng có quy mô tổng tài sản trung bình nhỏ nhất trong giai đoạn nghiên cứu khi chỉ đạt trung bình 2,789,148 triệu VND/ năm. Tại thời điểm 31/12/2013, trong mẫu nghiên cứu gồm 33 NHTM thì CTG là ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất đạt 576,368,416 triệu VND.

Về sự ổn định trong cơ cấu nguồn vốn của các NHTM trong mẫu nghiên cứu thì STB là ngân hàng có chỉ số DTA ở mức trung bình cao nhất đạt tới 0.78 – điều này thể hiện rằng quy mô tiền gửi khách hàng tài trợ tới 78% cho quy mô của STB. HLB là ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản – DTA trung bình ở mức thấp nhất là 8.6%. Tỷ lệ DTA và quy mô tổng tài sản của HLB thấp chủ yếu là do ngân hàng này mới hoạt động chính thức vào cuối năm 2009.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản – ETA của 48 NHTM trong giai đoạn nghiên cứu trung bình đạt 13%, HLB là ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tài trợ cho hoạt động của ngân hàng cao nhất lên tới 89% do mới đi vào hoạt động nên khả năng thu hút vốn từ khách hàng cá nhân là tổ chức của HLB còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, BID là ngân hàng có chỉ số ETA trung bình thấp nhất là 3.5%.

Bảng 4.5: Trung bình các chỉ số tài chính cơ bản theo các ngân hàng thương mại trong giai đoạn nghiên cứu

NHTM	DTA	ETA	LTA	LTD	RTL	ROA	ROE	TA	NHTM	DTA	ETA	LTA	LTD	RTL	ROA	ROE	TA
ABB	0.52	0.19	0.46	0.64	0.01	0.02	0.09	27,170,178	NAV	0.57	0.15	0.49	0.66	0.01	0.01	0.06	16,724,618
ACB	0.71	0.10	0.46	0.65	0.01	0.02	0.19	62,604,785	NSB	0.42	0.13	0.60	0.70	0.00	0.01	0.06	16,684,253
AGR	0.66	0.04	0.79	0.92	0.05	0.00	0.08	178,869,143	OCB	0.48	0.13	0.68	0.89	0.01	0.01	0.10	12,938,166
ANZ	0.66	0.12	0.43	0.53	0.01	0.00	0.04	26,176,753	OEB	0.55	0.09	0.40	0.51	0.01	0.01	0.11	38,984,176
BAN	0.35	0.25	0.44	0.91	0.01	0.01	0.07	11,091,068	PGB	0.54	0.14	0.57	0.90	0.01	0.02	0.10	14,195,840
BID	0.66	0.03	0.72	0.89	0.06	0.01	0.09	213,827,070	PNB	0.62	0.10	0.61	0.76	0.01	0.01	0.09	21,831,131
BVB	0.50	0.17	0.43	0.52	0.01	0.01	0.07	11,874,743	SCB	0.56	0.08	0.67	0.88	0.01	0.01	0.09	61,009,232
CTG	0.68	0.05	0.65	0.82	0.01	0.01	0.14	149,274,720	SEA	0.39	0.10	0.29	0.38	0.01	0.01	0.09	40,898,080
DAI	0.45	0.20	0.52	0.90	0.01	0.01	0.06	14,587,679	SGB	0.70	0.17	0.70	0.92	0.01	0.02	0.11	6,982,951
EAB	0.70	0.11	0.69	0.88	0.01	0.01	0.12	24,153,217	SHB	0.50	0.14	0.44	0.61	0.01	0.02	0.13	54,715,731
EIB	0.69	0.11	0.55	0.71	0.01	0.01	0.07	41,913,617	SHI	0.60	0.21	0.57	0.76	0.01	0.04	0.18	5,071,004
GPB	0.43	0.16	0.30	0.55	0.00	0.01	0.07	13,575,497	STB	0.78	0.09	0.64	0.79	0.01	0.02	0.17	44,720,646
HAB	0.55	0.11	0.54	0.63	0.02	0.01	0.14	13,128,949	TCB	0.67	0.08	0.47	0.56	0.01	0.01	0.16	50,735,354
HDB	0.51	0.11	0.56	0.82	0.01	0.01	0.11	22,688,302	TNB	0.41	0.15	0.65	0.90	0.01	0.01	0.07	17,893,375
HLB	0.09	0.89	0.07	0.79	0.01	0.03	0.04	2,789,148	TPB	0.46	0.21	0.29	0.53	0.01	0.01	0.06	16,248,968
HSB	0.67	0.10	0.39	0.44	0.01	0.02	0.23	45,944,653	TRU	0.45	0.16	0.57	0.92	0.00	0.01	0.05	11,910,364
INB	0.67	0.21	0.59	0.85	0.01	0.02	0.14	6,753,106	VAB	0.58	0.14	0.64	1.01	0.01	0.01	0.10	13,010,455
KLB	0.54	0.25	0.61	0.92	0.01	0.02	0.11	10,478,184	VBB	0.44	0.17	0.48	0.75	0.01	0.01	0.06	14,814,202
LVP	0.49	0.19	0.31	0.58	0.01	0.02	0.14	43,657,310	VCB	0.73	0.06	0.44	0.52	0.03	0.01	0.19	144,248,421
MBB	0.72	0.09	0.46	0.54	0.02	0.02	0.17	55,290,132	VIB	0.58	0.08	0.50	0.67	0.01	0.01	0.11	38,309,160
MDB	0.31	0.29	0.52	1.20	0.01	0.02	0.07	7,842,288	VID	0.68	0.18	0.41	0.52	0.01	0.01	0.07	3,413,925
MHB	0.45	0.18	0.61	1.02	0.02	0.02	0.07	20,638,869	VPB	0.59	0.18	0.57	0.75	0.01	0.01	0.12	24,281,019
MSB	0.64	0.09	0.54	0.67	0.01	0.02	0.13	31,033,465	VSB	0.31	0.27	0.46	0.77	0.03	0.01	0.09	2,911,063
NAB	0.57	0.15	0.55	0.73	0.01	0.01	0.08	9,339,148	WTB	0.50	0.14	0.40	0.58	0.01	0.01	0.05	22,914,495

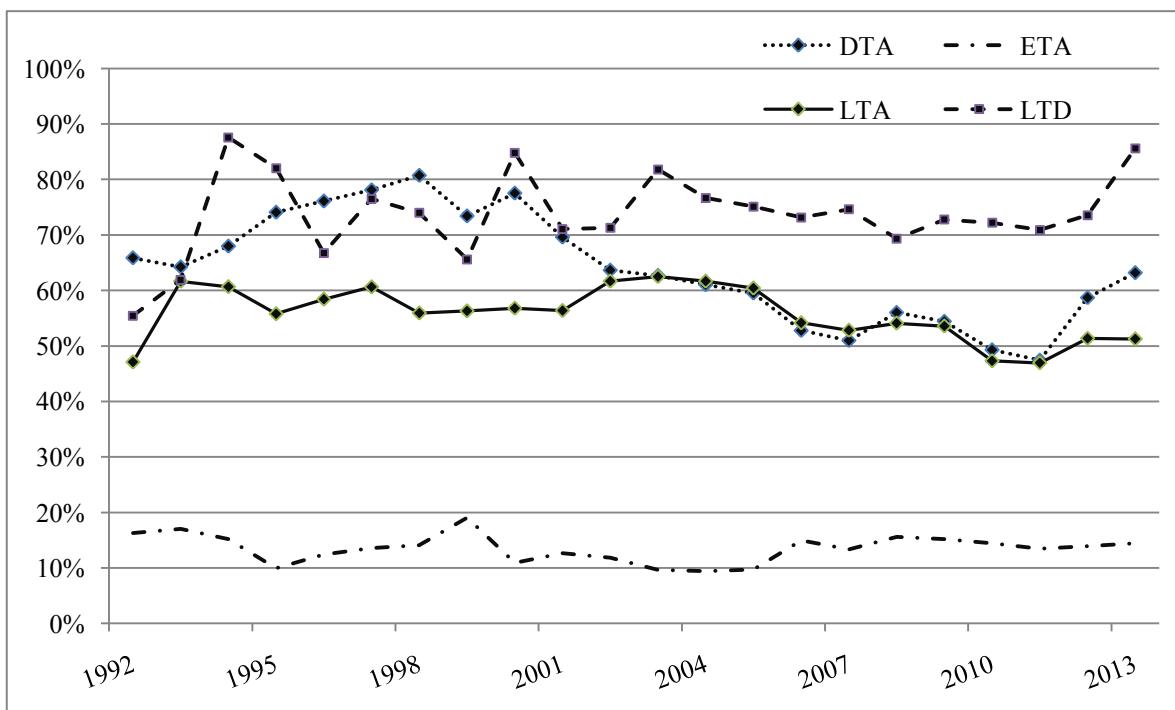
Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đài tài

Tỷ lệ LTA trung bình đạt 55%, LTD trung bình 74% trong giai đoạn 1992 – 2013 phản ánh tầm quan trọng của hoạt động tín dụng trong cơ cấu hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. AGR là ngân hàng trì tỷ lệ LTA trung bình cao nhất ở mức 79% và MDB là ngân hàng duy trì LTD ở mức cao nhất đạt 1.2.

Chất lượng tài sản của các NHTM được thể hiện thông qua tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ - RTL. Trong giai đoạn 1999 – 2013 thì BID là ngân hàng có tỷ lệ RTL cao nhất ở mức trung bình 5.9% / năm và GPB có tỷ lệ dự phòng nợ xấu thấp nhất ở mức trung bình 0.3% / năm trong giai đoạn nghiên cứu.

Khả năng sinh lời trung bình cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu thuộc về SHI với ROA 3.52% / năm và HSB với ROE đạt mức trung bình 22.54% / năm. Suất sinh lời trên tổng tài sản thấp nhất và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu thấp nhất trong giai đoạn nghiên cứu là của GPB với chỉ số ROA trung bình đạt 0.3% và HLB với ROE trung bình là 4.01% / năm.

Hình 4.1. Trung bình các chỉ số tài chính của các ngân hàng thương mại theo năm giai đoạn 1992 – 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đài tài

Xem xét sự biến động của các chỉ số tài chính cơ bản trung bình qua các năm có thể nhận thấy:

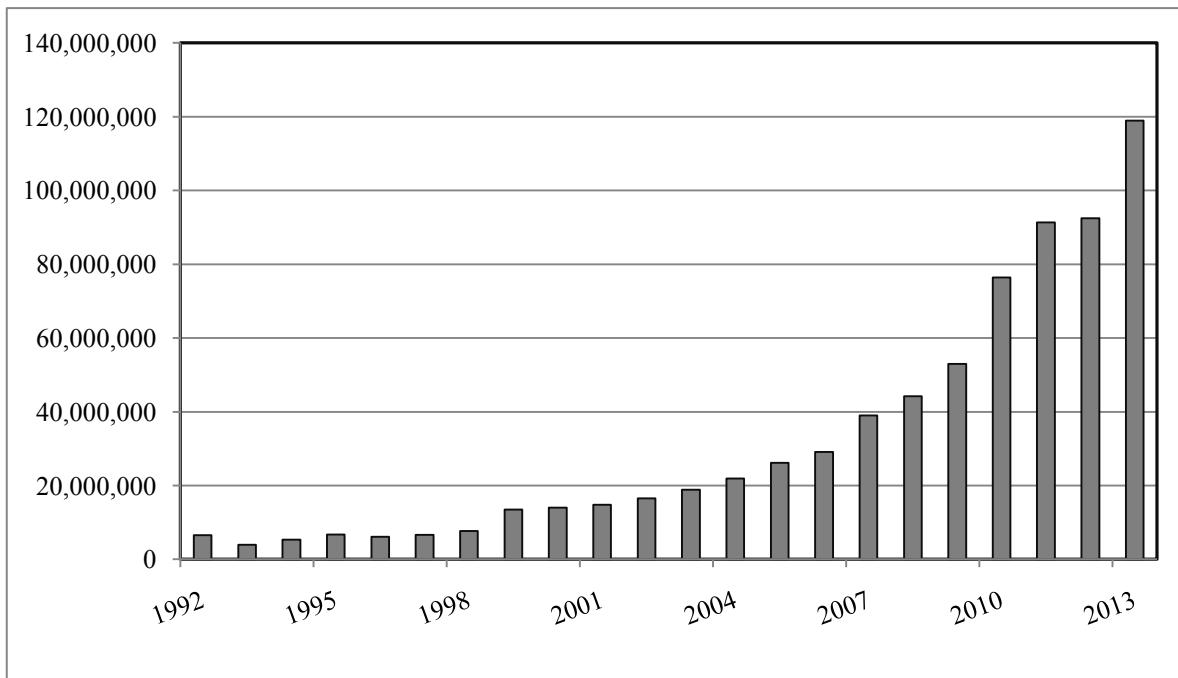
Bảng 4.6: Trung bình các chỉ số tài chính cơ bản theo năm

Năm	DTA	ETA	LTA	LTD	RTL	ROA	ROE	TA (Triệu VND)
1992	0.66	0.16	0.47	0.55	-	0.02	0.32	6,586,036.11
1993	0.64	0.17	0.62	0.62	-	0.01	0.15	3,939,744.35
1994	0.68	0.15	0.61	0.88	-	0.02	0.10	5,321,307.06
1995	0.74	0.10	0.56	0.82	-	0.02	0.23	6,689,595.21
1996	0.76	0.12	0.58	0.67	-	0.02	0.18	6,128,585.00
1997	0.78	0.14	0.61	0.76	-	0.00	0.05	6,634,624.56
1998	0.81	0.14	0.56	0.74	-	0.01	0.08	7,659,377.62
1999	0.73	0.19	0.56	0.66	0.02	0.02	0.08	13,521,944.89
2000	0.78	0.11	0.57	0.85	0.02	0.01	0.10	14,016,403.94
2001	0.70	0.13	0.56	0.71	0.02	0.01	0.12	14,783,368.66
2002	0.64	0.12	0.62	0.71	0.01	0.01	0.10	16,544,727.26
2003	0.63	0.10	0.62	0.82	0.01	0.01	0.13	18,842,321.34
2004	0.61	0.09	0.62	0.77	0.01	0.01	0.13	21,930,603.94
2005	0.60	0.10	0.60	0.75	0.01	0.02	0.15	26,143,496.55
2006	0.53	0.15	0.54	0.73	0.01	0.02	0.13	29,125,283.31
2007	0.51	0.13	0.53	0.75	0.01	0.02	0.14	38,975,387.15
2008	0.56	0.16	0.54	0.69	0.01	0.01	0.10	44,211,313.90
2009	0.54	0.15	0.54	0.73	0.01	0.01	0.11	52,963,595.40
2010	0.49	0.14	0.47	0.72	0.01	0.01	0.12	76,403,686.08
2011	0.47	0.13	0.47	0.71	0.01	0.01	0.11	91,311,649.34
2012	0.59	0.14	0.51	0.74	0.02	0.01	0.08	92,435,222.08
2013	0.63	0.14	0.51	0.86	0.03	0.01	0.06	118,941,104.94
Trung bình	0.60	0.13	0.55	0.74	0.01	0.01	0.11	46,289,250.99

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đài tài

- Các NHTM Việt Nam duy trì tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản trung bình trong giai đoạn nghiên cứu đạt 60%. Trong đó, năm 1998 đạt mức trung bình cao nhất lên đến 81% và năm 2011 thấp nhất khi chỉ đạt 47%.
- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản trung bình của các NHTM trong giai đoạn 1992 – 2013 đạt 13%, mức trung bình cao nhất năm 1999 đạt 19% và năm 2004 đạt mức thấp nhất là 9%.
- Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản – LTA và tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tiền gửi khách hàng – LTD đạt mức trung bình giai đoạn 1992 – 2013 lần lượt là 55% và 74% phản ánh vai trò quan trọng của tín dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam.

Hình 4.2: Tổng tài sản bình quân của các ngân hàng thương mại theo năm giai đoạn 1992 – 2013
 Đơn vị tính: Triệu VND



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đài tài

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ – RTL duy trì ở mức trung bình thấp là 1% trong giai đoạn 1999 – 2013. Tuy nhiên tỷ lệ RTL có xu hướng tăng trong thời gian 2010 – 2013.

- Suất sinh lời trung bình trên tổng tài sản (ROA) và suất sinh lời trung bình trên vốn chủ (ROE) duy trì ở mức 1% và 11% trong giai đoạn 1992 – 2013.
- Quy mô tổng tài sản bình quân của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu liên tục tăng từ mức trung bình 6,586,036.11 triệu VND năm 1992 tăng lên tới mức trung bình 118,941,104.94 triệu VND năm 2013. Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân đạt 14.77%/năm trong giai đoạn 1992 – 2013.

4.1.3. Phân tích tham số về hiệu quả sử dụng nguồn lực các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên được chọn làm đại diện cho phương pháp phân tích tham số để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam thông qua hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí. Nghiên cứu thống nhất sử dụng các nguồn lực đầu vào để tạo các doanh thu đầu ra theo phần phân tích chi tiết trong mục 2.1.4.

• Ước lượng hiệu quả kỹ thuật

Để ước lượng hiệu quả kỹ thuật với hàm sản xuất biên ngẫu nhiên thì nghiên cứu chỉ định hàm sản xuất biên ngẫu nhiên dựa trên nghiên cứu của Coelli và cộng sự (2005) theo dạng hàm Cobb-Douglas đơn giản theo công thức (2.7) được phân tích trong mục 2.1.2. Trong trường hợp ngân hàng có 1 doanh thu đầu ra và 1 nguồn lực đầu vào:

$$\ln(Y) = \beta_0 + \beta_1 \ln(I_1) + \varepsilon \quad (4.1)$$

Trong đó, Y là doanh thu đầu ra và I_1 nguồn lực đầu vào mà ngân hàng đã sử dụng để tạo ra Y. Trường hợp ngân hàng có 2 doanh thu đầu ra và 3 nguồn lực đầu vào thì hàm ước lượng hiệu quả kỹ thuật của Coelli và cộng sự (2005) được ước lượng thông qua mô hình:

$$\ln(Y) = \beta_0 + \beta_1 \ln(I_1) + \beta_2 \ln(I_2) + \beta_3 \ln(I_3) + \beta_4 (\ln(I_1))^2 + \beta_5 (\ln(I_2))^2 + \beta_6 (\ln(I_3))^2 + \beta_7 \ln(I_1) * \ln(I_2) + \beta_8 \ln(I_1) * \ln(I_3) + \beta_9 \ln(I_2) * \ln(I_3) + v_i - u_i \quad (4.2)$$

Doanh thu đầu ra Y bao gồm Y_1 là thu nhập từ lãi và Y_2 là thu nhập ngoài lãi. Các nguồn lực đầu vào các NHTM sử dụng bao gồm I_1 là chi phí nhân viên đại diện cho

nguồn nhân lực, I_2 thể hiện quy mô tài sản cố định đại diện cho nguồn vật lực và I_3 là tiền gửi khách hàng đại diện cho nguồn lực tài chính mà các NHTM trong mẫu nghiên cứu đã sử dụng để tạo ra nguồn doanh thu đầu ra Y , $\varepsilon = v_i - u_i$ là phần nhiễu trong đó v_i là yếu tố ngẫu nhiên và u_i là biến ngẫu nhiên không âm dùng để ước lượng phần phi hiệu quả kỹ thuật là cơ sở để phần tính hiệu quả kỹ thuật cho các NHTM Việt Nam. Để ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các NHTM, nghiên cứu sử dụng phần mềm FRONTIER 4.1 thông qua phương pháp hồi quy OLS (Ordinary least square – Bình phương tối thiểu) và MLE (Maximum Likelihood Estimation – phương pháp ước lượng hợp lý cực đại) theo đề xuất của Coelli và cộng sự (2005). Sự khác biệt lớn nhất trong phương pháp hồi quy theo OLS và MLE là phương sai của hồi quy theo OLS có tính đến bậc tự do và phụ thuộc vào số biến trong mô hình còn hồi quy theo MLE thì phương sai không bị ảnh hưởng bởi bậc tự do. Khi bậc tự do trong mô hình càng lớn thì phương sai theo ước lượng OLS và MLE có khuynh hướng gần nhau hơn. Thông kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình SFA thông qua 544 quan sát của 48 NHTM trong vòng 22 năm cho thấy quy mô các nguồn lực đầu vào và đầu ra mà các NHTM Việt Nam đã sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Bảng 4.7: Thông kê mô tả chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Tổng số quan sát
Y1	3,938,136	8,343,343	2,169	75,445,582	544
Y2	359,928	829,314	0	6,649,135	544
I1	370,582	876,969	542	7,459,036	544
I2	323,986	580,168	1,473	4,898,390	544
I3	28,721,023	57,590,587	18,649	396,650,038	544
W1	110.22	80.59	10.00	745.37	472
W2	2.22	1.91	0.05	13.58	472
W3	0.10	0.06	0.001	0.42	472

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đài tài

Trong số hai doanh thu đầu ra Y_1 và Y_2 thì quy mô của thu nhập từ lãi vẫn chiếm tỷ trọng chi phí và lớn hơn rất nhiều so với quy mô của doanh thu ngoài lãi. Trong các nguồn lực đầu vào sử dụng thì tiền gửi khách hàng – I_3 đại diện cho nguồn lực tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất so với chi phí nhân viên – I_1 đại diện cho nguồn nhân lực và nguồn vật lực – I_2 thể hiện quy mô tài sản cố định của các NHTM trong mẫu nghiên cứu.

Kết quả phân tích hồi quy với dữ liệu bảng không cân bằng theo OLS và MLE trong thời gian 22 năm từ 1992 đến 2013 nhằm ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các NHTM Việt Nam được thể hiện trong bảng 4.8.

Bảng 4.8: Kết quả ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên với hiệu quả kỹ thuật

Tham số	Biến	OLS			MLE		
		Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t
β_0	C	-2.85	1.11	-2.56	-2.79	0.98	-2.83*
β_1	$\ln(I_1)$	0.30	0.22	1.34	0.02	0.24	0.09
β_2	$\ln(I_2)$	0.83	0.20	4.11*	0.79	0.20	3.89*
β_3	$\ln(I_3)$	0.45	0.21	2.14**	0.72	0.21	3.37*
β_4	$(\ln(I_1))^2$	0.04	0.02	2.18**	0.04	0.02	2.06**
β_5	$(\ln(I_2))^2$	-0.08	0.02	-3.53*	-0.07	0.02	-3.41*
β_6	$(\ln(I_3))^2$	0.06	0.01	4.23*	0.04	0.02	2.95*
β_7	$\ln(I_1)*\ln(I_2)$	0.12	0.03	3.72*	0.12	0.03	3.82*
β_8	$\ln(I_1)*\ln(I_3)$	-0.13	0.03	-5.05*	-0.12	0.03	-4.10*
β_9	$\ln(I_2)*\ln(I_3)$	-0.03	0.03	-0.79	-0.03	0.03	-0.84
$\sigma^2 = \sigma_u^2 + \sigma_v^2$		0.11			0.10	0.01	7.99
$\gamma = \sigma_u^2 / \sigma^2$		-			0.23	0.08	2.87
μ		-			0.31	0.06	5.05
Loglikelihood		-165.92			-132.07		

*, **, *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích SFA từ dữ liệu của đê tài

Kết quả phân tích hồi quy theo OLS cho thấy độ co giãn của thu nhập đầu ra với tài sản cố định – nguồn vật lực ở mức cao nhất là 0.83 còn hồi quy theo MLE thì độ co giãn của thu nhập đầu ra với nguồn vật lực cũng ở mức cao nhất là 0.79. Kết quả này phản ánh, nguồn vật lực có tác dụng lớn nhất đến tổng thu nhập đầu ra của các NHTM Việt Nam để ước lượng hiệu quả kỹ thuật theo SFA. Khi các NHTM Việt Nam gia tăng các nguồn lực đầu vào thì tổng doanh thu đầu ra cũng tăng tuy nhiên tỷ lệ tăng có sự khác biệt đối với các nguồn lực đầu vào khác nhau cũng như tỷ lệ kết hợp giữa 3 nguồn lực I_1 , I_2 và I_3 . Kết quả cũng cho thấy sự tương tác trong việc sử dụng nguồn nhân lực (I_1) với nguồn vật lực (I_2) và nguồn tài lực (I_3) có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam, tuy nhiên, sự tương tác giữa nguồn vật lực (I_2) và nguồn tài lực (I_3) thì không có ý nghĩa.

Kết quả phân tích hiệu quả kỹ thuật theo SFA trong phụ lục 1 cho thấy NSB và VSB là 2 ngân hàng có mức hiệu quả kỹ thuật trung bình cao nhất ở mức 94% trong 7 năm và ANZ là ngân hàng có mức hiệu quả kỹ thuật trung bình thấp nhất là 47% với 3 năm nghiên cứu. Trong giai đoạn nghiên cứu, năm 1993 có mức hiệu quả kỹ thuật trung bình chỉ đạt 55% là năm có mức hiệu quả kỹ thuật thấp nhất và năm 2013 là năm có mức hiệu quả kỹ thuật trung bình cao nhất khi đạt tới 74%. Mức hiệu quả kỹ thuật trung bình của các ngân hàng trong giai đoạn 1992 – 2013 rất thấp khi chỉ đạt 66%, nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả kỹ thuật của các NHTM trong mẫu nghiên cứu thấp là do quy mô các nguồn lực đầu vào như nhân lực, vật lực và nguồn lực tài chính quá lớn trong khi quy mô doanh thu đầu ra không tương ứng. Điện hình là trường hợp của ANZ, trong giai đoạn 2009 – 2011 là giai đoạn mà ANZ mới bắt đầu hình thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam cho nên phải đầu tư mở rộng trụ sở giao dịch cũng như trang thiết bị giao dịch ban đầu và đào tạo thu hút nhân viên làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có.

Trong số 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013 có 7 NHTM có hiệu quả trung bình trong khoảng 40% – 60% bao gồm các NHTM: ANZ, INB, VID, EIB, MSB, SHI và HSB. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có tới 35 NHTM

có hiệu quả kỹ thuật theo hàm phân tích biên ngẫu nhiên trong khoảng 60% – 80% và còn lại 6 NHTM có hiệu quả kỹ thuật trung bình trong khoảng 80% – 100% bao gồm các NHTM: GPB, OEB, TNB, SEA, VSB và NSB. Kết quả phân tích cho thấy, nhóm các NHTM 100% vốn nước ngoài và các NHTM liên doanh có mức hiệu quả kỹ thuật trung bình ở mức thấp nhất trong nhóm nghiên cứu khi duy trì quy mô đầu vào lớn trong khi quy mô đầu ra chưa tương ứng. Nhóm các NHTM trong nước quy mô vừa và nhỏ có hiệu quả kỹ thuật trung bình cao nhất khi sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào để tối ưu hóa đầu ra tương ứng.

- Ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần**

Để phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM Việt Nam, nghiên cứu sử dụng hàm Cobb-Douglas ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của Coelli và cộng sự (2005) được đề xuất theo công thức (2.10) phân tích tại mục 2.1.2:

$$\ln C_i = \beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln W_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln Y_i + \varepsilon \quad (4.3)$$

Với C_i là tổng chi phí của ngân hàng, W_i là giá của các yếu tố đầu vào tạo ra C_i , Y_i là doanh thu đầu ra của ngân hàng i và ε là phần nhiễu. Trường hợp ngân hàng sử dụng 3 nguồn lực đầu vào để tạo ra 2 nguồn doanh thu đầu ra thì mô hình (4.3) được triển khai chi tiết thành:

$$\begin{aligned} \ln(TC) = & \beta_0 + \beta_1 \ln(Y_1) + \beta_2 \ln(Y_2) + \beta_3 \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) + \beta_4 \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + \frac{1}{2} * \beta_5 (\ln(Y_1))^2 + \frac{1}{2} * \beta_6 \\ & * (\ln(Y_2))^2 + \beta_7 \ln(Y_1) * \ln(Y_2) + \beta_8 \ln(Y_1) * \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) + \beta_9 \ln(Y_1) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + \beta_{10} \ln(Y_2) * \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) \\ & + \beta_{11} \ln(Y_2) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + \frac{1}{2} * \beta_{12} * (\ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right))^2 + \frac{1}{2} * \beta_{13} * (\ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right))^2 + \beta_{14} \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + v_i - u_i \end{aligned} \quad (4.4)$$

Trong đó, TC là tổng chi phí hay các nguồn lực đầu vào NHTM sử dụng bao gồm I_1 là tiền lương nhân viên, I_2 giá trị tài sản cố định ròng, I_3 là tiền gửi khách hàng. Y_1 , Y_2 lần lượt là các nguồn doanh thu đầu ra của ngân hàng bao gồm thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi. W_1 , W_2 và W_3 là giá cả của các yếu tố đầu vào I_1 , I_2 , I_3 lần lượt là chi phí nhân viên bình quân, chi phí sử dụng tài sản cố định bình quân và chi phí

lãi bình quân, $\varepsilon = v_i - u_i$ là phần nhiễu với v_i là yếu tố ngẫu nhiên và u_i là biến ngẫu nhiên không âm dùng để ước lượng phần phi hiệu quả chi phí.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích hiệu quả biên FRONTIER 4.1 để ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM trong mẫu nghiên cứu theo OLS và MLE theo phương pháp của Coelli và cộng sự (2005).

Khi ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM cần các thông tin về giá cả của các yếu tố đầu vào bao gồm W_1 – chi phí nhân viên hay chi phí nguồn nhân lực, chi phí sử dụng tài sản cố định bình quân hay chi phí sử dụng nguồn vật lực – W_2 và chi phí lãi bình quân hay chi phí sử dụng nguồn tài lực – W_3 . Tuy nhiên, trong giai đoạn 1992 – 1998 các số liệu về tổng số nhân viên của các NHTM không được công bố nên nghiên cứu chỉ có thể thu thập các dữ liệu về chi phí sử dụng các nguồn lực đầu vào W_1 , W_2 và W_3 trong giai đoạn 1999 – 2013. Chính vì thế, nghiên cứu tiên hành phân tích hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của 48 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1999 – 2013 với 472 quan sát.

Kết quả ước lượng hàm Cobb-Douglas với phân tích biên ngẫu nhiên theo mô hình của Coelli và cộng sự (2005) trong bảng 4.9 cho thấy với phương pháp OLS thì độ co giãn của chi phí với thu nhập ngoài lãi ở mức cao nhất là 0.47 còn hồi quy theo MLE thì độ co giãn của tổng chi phí với thu nhập từ lãi ở mức là 0.14. Kết quả phân tích theo OLS cũng cho thấy các hệ số β_2 , β_4 , β_5 , β_6 , β_7 , β_8 và β_{14} đều lần lượt có ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10%. Trong khi kết quả hồi quy theo MLE thì các hệ số β_1 , β_2 , β_4 , β_6 , β_7 và β_{12} cũng có ý nghĩa ở các mức 1%, 5% và 10%. Kết quả này phản ánh, khi các NHTM Việt Nam gia tăng các nguồn thu nhập đầu ra hoặc gia tăng chi phí sử dụng các nguồn lực thì tổng chi phí của ngân hàng cũng gia tăng từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Để giảm tổng chi phí các NHTM cần kết hợp tỷ lệ hợp lý giữa doanh thu từ lãi Y_1 và doanh thu ngoài lãi Y_2 hay tỷ lệ chi phí sử dụng các nguồn lực đầu vào W_1 , W_2 , W_3 . Theo kết quả phân tích với các hệ số β_7 , β_{12} và β_{14} cho thấy khi các tỷ lệ này hợp lý thì khi các tỷ lệ này gia tăng ở có thể giúp tổng doanh thu đầu ra tăng nhanh hơn so với tổng chi phí từ đó giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

Bảng 4.9: Kết quả ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên với hiệu quả chi phí

Tham số	Biến	OLS			MLE		
		Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t
β_0	C	3.46	1.35	2.56	-0.89	1.08	-0.82
β_1	$\ln(Y_1)$	0.19	0.17	1.14	0.82	0.14	5.98*
β_2	$\ln(Y_2)$	0.47	0.09	5.25*	0.24	0.08	3.19*
β_3	$\ln(\frac{W_1}{W_3})$	0.29	0.28	1.02	0.22	0.24	0.92
β_4	$\ln(\frac{W_2}{W_3})$	0.41	0.21	1.95***	0.49	0.18	2.71*
β_5	$\frac{1}{2} * (\ln(Y_1))^2$	0.04	0.02	2.83*	-0.02	0.01	-1.14
β_6	$\frac{1}{2} * (\ln(Y_2))^2$	0.03	0.00	7.23*	0.01	0.00	3.68*
β_7	$\ln(Y_1) * \ln(Y_2)$	-0.04	0.01	-6.84*	-0.02	0.00	-3.64*
β_8	$\ln(Y_1) * \ln(\frac{W_1}{W_3})$	0.04	0.02	2.43**	0.07	0.02	4.24*
β_9	$\ln(Y_1) * \ln(\frac{W_2}{W_3})$	0.01	0.01	0.69	-0.01	0.01	-1.07
β_{10}	$\ln(Y_2) * \ln(\frac{W_1}{W_3})$	-0.01	0.01	-1.35	-0.01	0.01	-0.98
β_{11}	$\ln(Y_2) * \ln(\frac{W_2}{W_3})$	0.00	0.01	0.49	0.00	0.01	-0.20
β_{12}	$\frac{1}{2} * (\ln(\frac{W_1}{W_3}))^2$	-0.05	0.05	-1.19	-0.09	0.04	-2.29**
β_{13}	$\frac{1}{2} * (\ln(\frac{W_2}{W_3}))^2$	0.01	0.03	0.45	0.00	0.03	-0.16
β_{14}	$\ln(\frac{W_1}{W_3}) * \ln(\frac{W_2}{W_3})$	-0.08	0.03	-3.08*	-0.04	0.02	-1.54
$\sigma^2 = \sigma_u^2 + \sigma_v^2$		0.12			0.09	0.01	9.51
$\gamma = \sigma_u^2 / \sigma^2$		-			0.37	0.07	5.48
μ		-			0.36	0.05	7.05
Loglikelihood		-165.59			-46.14		

*, **, *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích SFA từ dữ liệu của đê tài

Kết quả phân tích hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần theo phần mềm FRONTIER 4.1 (Coelli và cộng sự 2005) trong giai đoạn 1992 – 2013 được trình bày trong phụ lục 2 cho thấy mức hiệu quả chi phí trung bình của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu chỉ đạt 49%, GPB là ngân hàng có mức hiệu quả chi phí trung bình thấp nhất khi chỉ đạt 34% và HLB là ngân hàng đạt hiệu quả chi phí trung bình cao nhất lên tới 97%.

Trong giai đoạn nghiên cứu 1999 – 2013 thì năm 1999 là năm có hiệu quả chi phí trung bình thấp nhất khi chỉ đạt 27% và năm 2013 là năm có hiệu quả chi phí trung bình cao nhất khi đạt mức trung bình 68%. Trong mẫu nghiên cứu chỉ có 3 NHTM đạt mức hiệu quả chi phí trung bình trên 80% bao gồm LVP, MDB và HLB.

Trong 48 NHTM nghiên cứu có 11 NHTM có mức hiệu quả kinh tế toàn phần theo SFA giai đoạn 1999 – 2013 ở trong mức 60 – 80%, 31 NHTM có mức hiệu quả kinh tế toàn phần ở mức 40% – 60% và 3 ngân hàng VCB, GPB, BID có mức hiệu quả trung bình ở mức dưới 40%.

4.1.4. Phân tích phi tham số về hiệu quả sử dụng nguồn lực các ngân hàng thương mại Việt Nam

Sau khi phân tích các chỉ số tài chính và phân tích tham số với phương pháp biên ngẫu nhiên, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích phi tham số về hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam với phương pháp phân tích phi tham số thông qua phương pháp phân tích bao dữ liệu – DEA. Nghiên cứu sử dụng mô hình CCR (Charnes và cộng sự 1978) và mô hình BCC (Banker và cộng sự 1984) được phân tích trong mục 2.1.3 và phần mềm DEAP 2.1 (Coelli và cộng sự 2005) để ước lượng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam theo phương pháp phân tích phi tham số DEA.

Nghiên cứu tiến hành phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả quy mô trong giai đoạn 1992 – 2013, hiệu quả phân bổ và hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần trong giai đoạn 1999 – 2013. Kết quả phân tích có được giúp cho nhà làm chính sách cũng như nhà quản lý ngân hàng biết được tình hình hoạt động của ngân hàng

và những lý do ngân hàng hoạt động chưa hiệu quả, từ đó nỗ lực để tìm ra giải pháp cụ thể nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Để thống nhất với phương pháp phân tích tham số theo SFA, các nguồn lực đầu vào và đầu ra của phân tích phi tham số theo DEA cũng sử dụng 3 nguồn lực đầu vào bao gồm I1, I2, I3 đại diện cho nguồn nhân lực, nguồn vật lực và nguồn tài lực của các ngân hàng thương mại cùng với 2 nguồn lực đầu ra bao gồm Y1, Y2 theo phân tích chi tiết trong mục 2.1.4.

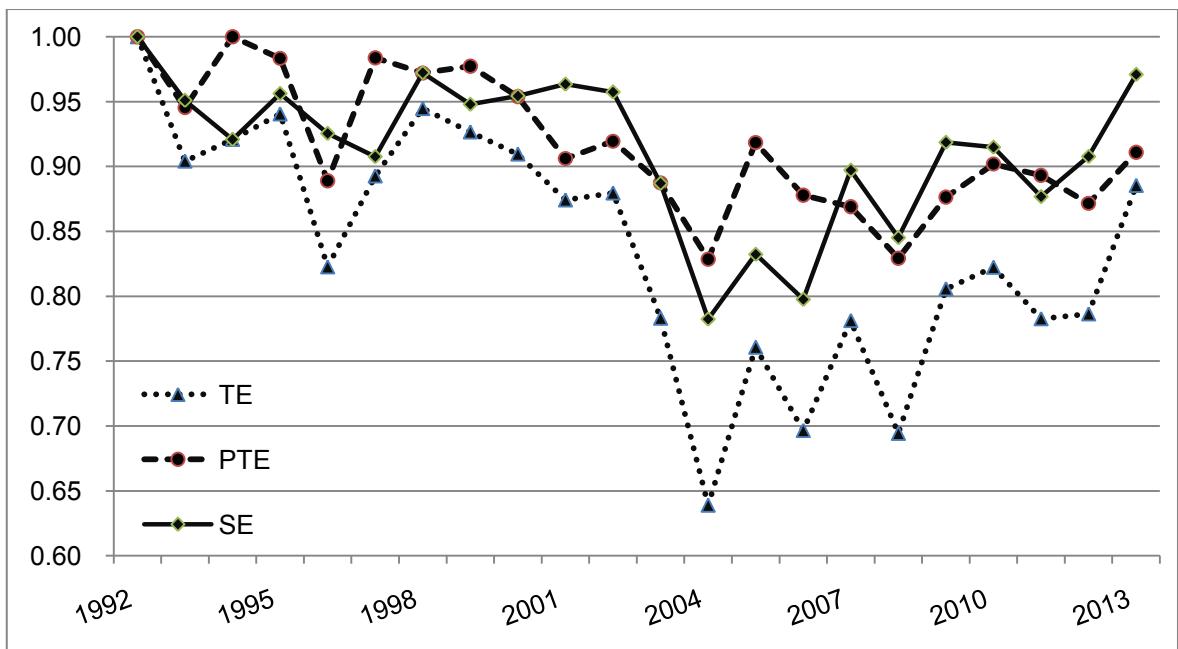
• **Ước lượng hiệu quả kỹ thuật**

Hiệu quả kỹ thuật theo DEA được hình thành bởi 2 bộ phận gồm hiệu kỹ thuật thuần (Pure technical efficiency – PTE) và hiệu quả quy mô (Scale efficiency – SE). Hiệu quả kỹ thuật theo DEA của các NHTM trong mẫu nghiên cứu cao nhất trong năm 1992 với mức trung bình lên tới 100% và thấp nhất năm 2004 với mức trung bình 64%, trong năm 2004 hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô cũng đạt mức thấp nhất lần lượt là 83% và 78%. Hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoạn 1992 – 2013 của 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu đạt 84%, hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình giai đoạn đạt 92% và hiệu quả quy mô trung bình giai đoạn đạt 91%. Tính không hiệu quả về kỹ thuật thuần phản ánh sự chêch hướng khỏi việc quản lý so với ngân hàng hiệu quả tốt nhất và khi quy mô không hiệu quả thì các ngân hàng có thể thay đổi quy mô hiện tại của ngân hàng mình để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Khi các NHTM đạt hiệu quả kỹ thuật thuần tối đa và quy mô hợp lý thì sẽ làm cho hiệu quả sử dụng các nguồn lực của ngân hàng được hiệu quả tốt nhất.

Kết quả phân tích hiệu quả kỹ thuật theo DEA giai đoạn 1992 – 2013 trong phụ lục 3 cho thấy HLB, HSB, NSB, TNB là những ngân hàng đạt mức hiệu quả kỹ thuật trung bình cao nhất và ANZ là ngân hàng có mức hiệu quả kỹ thuật thấp nhất trong số 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu. Kết quả phân tích hiệu quả kỹ thuật thuần trong phụ lục 2 cho thấy OEB, AGR, BID, HLB, HSB, NSB, TNB và VSB có mức hiệu quả kỹ thuật thuần lớn nhất là 100%. ANZ là NHTM có mức hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình thấp nhất ở mức 69%. Trong giai đoạn 1992 – 2013, hiệu quả kỹ

thuật thuần của các NHTM Việt Nam đạt mức trung bình là 92% và thấp nhất vào năm 2004 đạt mức 83%.

Hình 4.3: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô theo DEA trung bình của các NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013



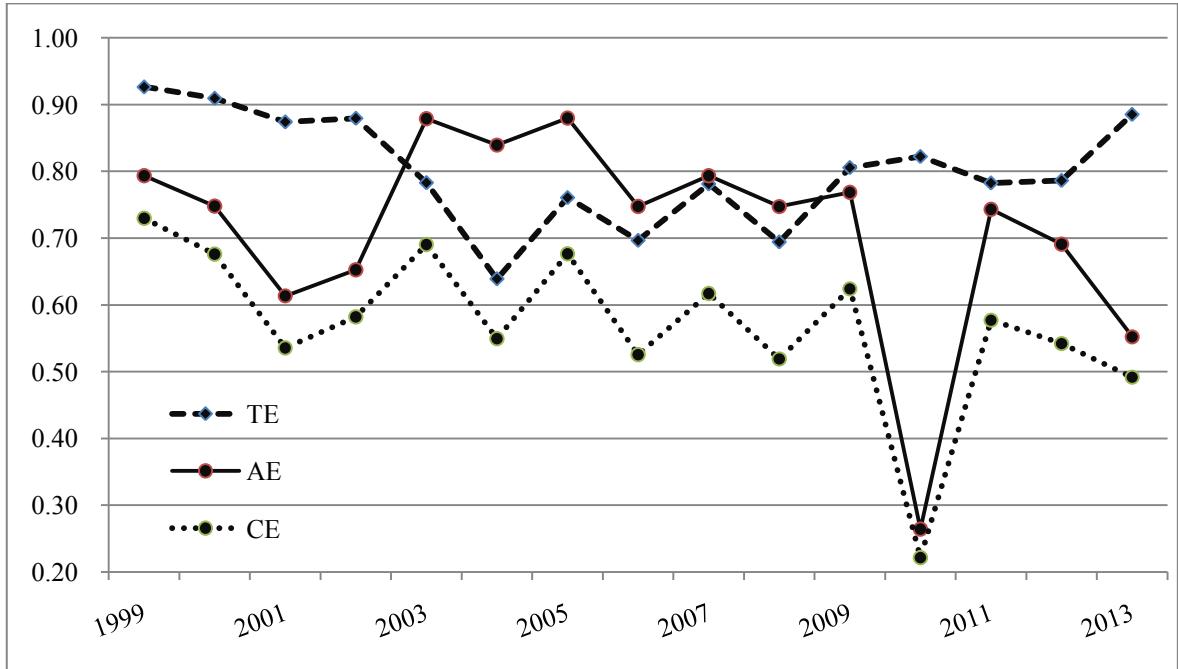
Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đê tài

Hiệu quả kỹ thuật thuần được duy trì ở mức trung bình khá cao cho thấy các NHTM Việt Nam đã chú trọng gia tăng năng lực quản lý và sử dụng các nguồn lực đầu vào theo đúng hướng để ngân hàng đạt mức hiệu quả kỹ thuật thuần tối ưu. Hiệu quả quy mô của các NHTM trong mẫu nghiên cứu được trình bày chi tiết trong phụ lục 3 cho thấy hiệu quả quy mô trung bình trong giai đoạn 1992 – 2013 của các NHTM đạt 91%. Trong đó, TNB, HLB, HSB, NSB là 4 NHTM đạt mức hiệu quả quy mô cao nhất và CTG là ngân hàng đạt hiệu quả quy mô trung bình thấp nhất là 74% trong giai đoạn 1992 – 2013.

- Ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần**

Để có đánh giá khách quan nhất về hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM, nghiên cứu tiến hành phân tích hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần (CE) của các NHTM Việt Nam.

Hình 4.4: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả chi phí trung bình theo DEA của các NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1999 – 2013



Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đế tài

Cũng giống như phân tích biên ngẫu nhiên SFA, phương pháp phân tích phi tham số thông qua phương pháp phân tích bao dữ liệu - DEA cũng cần thông tin về chi phí của các nguồn lực đầu vào bao gồm W_1 , W_2 và W_3 nên nghiên cứu chỉ có thể ước lượng hiệu quả chi phí của các NHTM trong giai đoạn 1999 – 2013. Ngoài hiệu quả kỹ thuật chúng ta cần xem xét hiệu quả phân bổ trong trường hợp có thêm thông tin chi phí cùng các giả định hành vi, như tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu chi phí. Hiệu quả phân bổ liên quan đến việc lựa chọn đầu vào (như nguồn nhân lực, vật lực và tài lực) tạo ra đầu ra ở mức chi phí thấp nhất. Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ kết hợp tạo ra hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần.

Kết quả phân tích trong phụ lục 4 cho thấy hiệu quả chi phí theo DEA của các NHTM Việt Nam trung bình giai đoạn 1999 – 2013 là 57%, với hiệu quả phân bổ (AE) nguồn lực trung bình là 71% và hiệu quả kỹ thuật (TE) trung bình là 80%. Điều này chứng tỏ các NHTM Việt Nam đang sử dụng các nguồn lực với chi phí

cao làm giảm hiệu quả kinh tế toàn phần của ngân hàng. Trong giai đoạn nghiên cứu, các NHTM Việt Nam đạt hiệu quả kinh tế toàn phần thấp nhất vào năm 2010 khi chỉ đạt 22% và năm 1999 là năm có hiệu quả chi phí cao nhất là 73%. ANZ là ngân hàng có mức hiệu quả chi phí trung bình thấp nhất khi chỉ đạt mức trung bình 20% và NSB là ngân hàng có mức hiệu quả chi phí trung bình cao nhất trong tổng số 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu đạt 94%. Hiệu quả phân bổ trung bình của các NHTM trong mẫu nghiên cứu đạt 71%, mức hiệu quả phân bổ thấp nhất vào năm 2010 khi chỉ đạt 26% và mức cao nhất đạt 88% vào năm 2003 và 2005. Trong thời gian nghiên cứu, hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam thấp đều do hiệu quả phân bổ thấp hơn hiệu quả kỹ thuật. Trong 48 NHTM Việt Nam, HSB, ANZ là 2 NHTM có hiệu quả phân bổ trung bình thấp nhất 33% và 36% là do sử dụng các chi phí đầu vào với giá quá cao trong tương quan so sánh với các ngân hàng trong cùng mẫu nghiên cứu khi mới ở giai đoạn đầu thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. NSB là ngân hàng đạt mức hiệu quả phân bổ cao nhất lên tới 94% khi sử dụng các chi phí đầu vào như nguồn nhân lực, chi phí tài sản cố định và chi phí sử dụng tài sản cố định bình quân với giá thấp.

4.1.5. Kết luận về hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Kết quả phân tích và xếp hạng hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí trung bình theo phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phân tích bao dữ liệu (DEA) được trình bày chi tiết trong bảng 4.10. Kết quả cho thấy, tuy sử dụng các phương pháp khác nhau và có những kết quả khác nhau về chỉ số hiệu quả kỹ thuật cũng như hiệu quả chi phí nhưng nếu xếp hạng về mức hiệu quả của các NHTM trong mẫu nghiên cứu thì có những điểm tương đồng. Chẳng hạn, nếu xét xếp hạng về mức hiệu quả kỹ thuật theo SFA và DEA của 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu thì NSB có mức hiệu quả cao nhất và ANZ là ngân hàng có mức hiệu quả thấp nhất xếp hạng 48/48 trong cả 2 phương pháp ước lượng. Bên cạnh đó, GPB và TNB cũng có cùng chỉ số xếp hạng theo hiệu quả kỹ thuật trong 2 phương pháp ước lượng trên.

**Bảng 4.10: Xếp hạng hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí
của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo SFA và DEA**

Ngân hàng	SFA_TE	DEA_TE	SFA_CE	DEA_CE	Ngân hàng	SFA_TE	DEA_TE	SFA_CE	DEA_CE
ABB	15	43	21	27	NAV	34	17	27	31
ACB	40	34	44	11	NSB	1	1	12	1
AGR	41	32	43	42	OCB	32	42	14	37
ANZ	48	48	22	48	OEB	5	8	32	5
BAN	14	10	5	29	PGB	25	40	9	33
BID	33	25	46	25	PNB	17	29	37	10
BVB	7	20	10	13	SCB	8	24	18	6
CTG	36	44	39	40	SEA	3	5	24	3
DAI	21	37	8	41	SGB	31	22	23	20
EAB	22	16	31	8	SHB	11	18	28	14
EIB	45	33	45	18	SHI	43	11	33	16
GPB	6	6	48	2	STB	39	38	36	35
HAB	13	9	42	4	TCB	19	21	40	9
HDB	23	39	25	17	TNB	4	4	6	19
HLB	10	1	1	39	TPB	18	30	11	32
HSB	42	1	13	46	TRU	35	47	7	47
INB	47	31	19	38	VAB	28	46	26	21
KLB	30	35	16	45	VBB	12	23	35	28
LVP	24	27	3	36	VCB	27	13	47	7
MBB	38	15	41	12	VIB	29	19	30	23
MDB	9	12	2	43	VID	46	26	29	44
MHB	26	28	15	34	VPB	16	14	34	15
MSB	44	41	38	26	VSB	2	7	4	30
NAB	20	45	17	24	WTB	37	36	20	22

Nguồn: Kết quả phân tích SFA, DEA từ dữ liệu của đê tài

Sau khi phân tích và so sánh hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam thông qua phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính, phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) trong giai đoạn 1992 – 2013, nghiên cứu nhận thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu có những vấn đề bất cập:

Thứ nhất, quy mô của các NHTM trong mẫu nghiên cứu tuy đã có sự tăng trưởng đáng kể lên đến 14.77%/năm trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên tính đến thời điểm cuối năm 2013 tổng tài sản bình quân của NHTM chỉ mới đạt 118,941,104 triệu VND khiến các NHTM Việt Nam chưa tận dụng hết lợi thế nhờ quy mô mà các ngân hàng đang có được.

Thứ hai, tỷ lệ DTA trung bình của các NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013 chỉ đạt trung bình 60% khiến quy mô hoạt động tín dụng cũng chỉ chiếm 55% quy mô tổng tài sản của các NHTM trong mẫu nghiên cứu. Khả năng huy động vốn trên thị trường chưa cao làm hạn chế phát triển quy mô hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của các NHTM Việt Nam.

Thứ ba, hạn chế trong việc sử dụng nguồn lực của các NHTM là chất lượng tài sản của các NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu có xu hướng giảm trong giai đoạn nghiên cứu khi tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ RTL có gia tăng trong giai đoạn 1999 – 2013.

Thứ tư, hạn chế về khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu khi tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ROA chỉ đạt trung bình 3% và suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE đạt trung bình 11%.

Thứ năm, tỷ trọng doanh thu từ hoạt động ngoài lãi và các dịch vụ phi tín dụng còn thấp so với doanh thu từ hoạt động tín dụng làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng. Trong giai đoạn nghiên cứu tỷ lệ tăng trưởng của doanh thu ngoài lãi đạt bình quân 14.82% / năm trong khi doanh thu từ hoạt động tín dụng trung bình đạt 12.96% / năm. Tuy nhiên, nếu xét số tuyệt đối thì doanh thu hoạt động tín dụng trung bình giai đoạn 1992 – 2013 lên tới 3,938,136 triệu VND/ năm trong khi doanh thu từ dịch vụ và các hoạt động phi tín dụng chỉ đạt mức trung bình 359,928 triệu VND/ năm chỉ chiếm 9.14% so với doanh thu từ hoạt động tín dụng bình quân. Nghiên cứu của Võ Thành Danh và Liễu Thu Trúc (2012) cũng cho rằng trong giai đoạn 2005 – 2009, các NHTM Việt Nam chỉ mới chú trọng đến hoạt động tín dụng truyền thống chứ chưa chú trọng việc đa hóa các loại hình dịch vụ gia tăng cho khách hàng.

Thứ sáu, hạn chế về hiệu quả kỹ thuật của 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu còn thấp. Đối với phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên SFA thì hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoạn 1992 – 2013 chỉ đạt 66%. Hiệu quả kỹ thuật theo DEA trung bình giai đoạn nghiên cứu của 48 NHTM đạt 84%, nguyên nhân chính làm cho hiệu quả kỹ thuật theo DEA thấp là do hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô của các NHTM của Việt Nam cũng duy trì ở mức thấp. Kết quả này cũng cùng hướng với nghiên cứu của Võ Thành Danh và Liễu Thu Trúc (2012) khi phân tích hiệu quả của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2009 hay Nguyễn Thị Hồng Xuân (2012) cũng đánh giá tới hơn 60% NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2008 – 2011. Khi sử dụng phương pháp biên ngẫu nhiên để ước lượng hiệu quả kỹ thuật của 38 NHTM trong giai đoạn 2004 – 2009 thì Châu Thị Kim Hà và Phạm Lê Thông (2011) cũng cho rằng hiệu quả kỹ thuật của các NHTM Việt Nam đang duy trì ở mức thấp do phải đối mặt với các áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng.

Thứ bảy, hạn chế về hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của 48 NHTM Việt Nam thấp. Hiệu quả chi phí theo SFA trung bình giai đoạn 1999 – 2013 chỉ đạt 49% và hiệu quả chi phí trung bình theo DEA trong giai đoạn nghiên cứu đạt 80%. Chính việc sử dụng các nguồn lực đầu vào với chi phí cao là nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả tiết kiệm chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần trung bình của 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu duy trì ở mức thấp.

4.2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Để có cơ sở đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của 48 NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013 nghiên cứu tiến hành phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Phương pháp hồi quy tobit và mô hình phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam được thực hiện theo mô hình (2.20) và (2.21) phân tích trong chương 2 với các biến phụ thuộc lần lượt là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí được ước lượng trong phần 4.1.

4.2.1. Phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Từ mô hình (2.20) và (2.21), nghiên cứu tiến hành chạy 4 mô hình hồi quy theo các biến phụ thuộc lần lượt là hiệu quả kỹ thuật theo SFA (SFA_TE), hiệu quả kỹ thuật theo DEA (DEA_TE), hiệu quả chi phí theo SFA (SFA_CE) và hiệu quả chi phí theo DEA (DEA_CE). Để đồng bộ về thời gian nghiên cứu của các mô hình hồi quy thì mô hình với hiệu quả kỹ thuật làm biến phụ thuộc sẽ có thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 1992 – 2013. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là hiệu quả chi phí sẽ có thời gian nghiên cứu từ 1999 – 2013 do dữ liệu về chi phí của các nguồn lực đầu vào để ước lượng CE chỉ có thể thu thập trong giai đoạn 1999 – 2013.

Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật (TE) bao gồm SFA_TE và DEA_TE đại diện cho hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam được trình bày trong bảng 4.11 cho thấy:

- Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản (DTA) chỉ có ý nghĩa ở mô hình với biến phụ thuộc lần lượt là SFA_TE. Tuy nhiên, kết quả ước lượng thực nghiệm cho thấy khi tỷ lệ DTA càng cao thì hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong giai đoạn 1992 – 2013 càng thấp. Kết quả thể hiện trong giai đoạn nghiên cứu khi tỷ lệ DTA quá cao trong khi các NHTM không tìm được đầu ra tương ứng dẫn đến gánh nặng khi sử dụng các nguồn lực tài chính làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.
- Cơ cấu nguồn vốn hay sức mạnh của vốn chủ do lường bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) chỉ có ý nghĩa với mô hình có biến phụ thuộc là SFA_TE. ETA có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam, điều này cho thấy, trong giai đoạn 1992 – 2013 tại Việt Nam các NHTM có quy mô vốn chủ sở hữu mạnh hơn thường chủ động về vốn trong các thời điểm xảy ra các cú sốc về thanh khoản hay lãi suất dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực cao hơn.

- Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA) đo lường quy mô hoạt động tín dụng có tác động khác nhau trong 2 mô hình hồi quy với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Mỗi quan hệ cùng chiều phản ánh tầm quan trọng của hoạt động kinh doanh chính của các NHTM Việt Nam là hoạt động tín dụng. Khi các NHTM chú trọng việc gia tăng quy mô hoạt động mà không chú ý đến chất lượng của hoạt động tín dụng thì sẽ gia tăng nợ xấu làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Biến LTD - tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi khách hàng và ROA không có ý nghĩa trong cả 2 mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.11: Kết quả phân tích hồi quy tobit với biến phụ thuộc TE

	Biến phụ thuộc DEA_TE			Biến phụ thuộc SFA_TE		
	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P
DTA	-0.035	0.054	0.522	-0.018	0.004	0.000*
ETA	0.098	0.085	0.246	0.027	0.007	0.000*
LTA	-0.286	0.067	0.000*	0.034	0.005	0.000*
LTD	-0.008	0.032	0.817	0.003	0.002	0.163
ROA	0.117	0.116	0.310	0.011	0.008	0.133
SIZE	-0.057	0.012	0.000*	0.038	0.001	0.000*
C	1.374	0.105	0.000*	0.420	0.016	0.000*
Log-likelihood	200.8952			1524.4678		

* ; ** ; *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy tobit từ dữ liệu của đài tài

- Logarit tự nhiên của tổng tài sản của ngân hàng (SIZE) đo lường quy mô của hệ thống ngân hàng có ý nghĩa trong cả 2 mô hình nghiên cứu tuy nhiên có tác động trái ngược trong 2 mô hình. Tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM phản ánh lợi thế nhờ quy mô của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực, tuy nhiên mối quan hệ

ngược chiều lại phản ánh việc mở rộng quy mô hoạt động không đi kèm các biện pháp quản trị rủi ro khiến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM bị giảm.

Nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích hồi quy với 2 mô hình có biến phụ thuộc lần lượt là SFA_CE và DEA_CE trong giai đoạn 1999 – 2013. Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là hiệu quả chi phí (CE) đại diện cho hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam được trình bày trong bảng 4.12:

- Biến DTA chỉ có ý nghĩa với mô hình có biến phụ thuộc là SFA_CE, kết quả ước lượng cũng cho kết quả tương tự với 2 mô hình hồi quy có biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật khi cho thấy DTA có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.
- Biến ETA và LTA đều có ý nghĩa ở cả 2 mô hình tuy nhiên kết quả ước lượng cho thấy 2 mô hình phản ánh kết quả tác động khác nhau của các biến này lên hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam.
- Biến LTD có ý nghĩa trong mô hình với biến phụ thuộc SFA_CE, kết quả hồi quy phản ánh mối quan hệ cùng chiều giữa LTD và SFA_CE trong giai đoạn 1999 – 2013. Khi các NHTM Việt Nam duy trì tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tiền gửi khách hàng hợp lý thì sẽ tận dụng được lợi thế từ nguồn tài chính giá rẻ từ tiền gửi khách hàng đồng thời duy trì nguồn thu ổn định từ hoạt động tín dụng.
- Tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RTL) có tác động ngược chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Hệ số hồi quy của RTL trong mô hình với SFA_CE là biến phụ thuộc là -0.101 phản ánh RTL chính là nhân tố chủ quan từ phía các ngân hàng có tác động mạnh đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1999 – 2013. Khi tỷ lệ RTL gia tăng khiến nguồn thu đầu ra từ hoạt động tín dụng của các NHTM thu lại do phải trích lập dự phòng trong khi quy mô các nguồn lực đầu vào mà các NHTM sử dụng không thay đổi khiến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam bị giảm. Biến ROA – tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản chỉ có ý

nghĩa trong mô hình với biến phụ thuộc là SFA_CE và có tác động cùng chiều với hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

- Biến SIZE đo lường quy mô của hệ thống ngân hàng cũng có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong mô hình với biến phụ thuộc SFA_CE như mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật. Điều này giúp khẳng định lợi thế nhờ quy mô giúp các NHTM Việt Nam gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực. Biến SIZE có tác động ngược chiều với hiệu quả chi phí trong mô hình với biến phụ thuộc là DEA_CE.

Bảng 4.12: Kết quả phân tích hồi quy tobit với biến phụ thuộc CE

	Biến phụ thuộc DEA_CE			Biến phụ thuộc SFA_CE		
	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P
DTA	0.091	0.079	0.252	-0.041	0.014	0.003*
ETA	-0.360	0.120	0.003*	0.148	0.022	0.000*
LTA	-0.280	0.097	0.004*	0.120	0.017	0.000*
LTD	0.021	0.046	0.641	0.021	0.008	0.005*
RTL	-0.232	0.515	0.653	-0.101	0.085	0.034**
ROA	0.108	0.150	0.474	0.058	0.024	0.017**
SIZE	-0.091	0.018	0.000*	0.176	0.003	0.000*
C	1.331	0.158	0.000*	-0.779	0.037	0.000*
Log-likelihood	44.202894			810.6111		

* ; ** ; *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy tobit từ dữ liệu của đài tài

Giá trị của hàm hợp lý log-likelihood trong 4 mô hình được trình bày trong bảng 4.11 và bảng 4.12 đều đạt giá trị Prob > chi2 của cả 4 mô hình đều đạt 0.000 điều này chứng tỏ mô hình hồi quy tobit đảm bảo độ tin cậy.

4.2.2. Kết luận về các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Qua quá trình phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam thông qua 4 mô hình hồi quy tobit với các biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả chi phí theo SFA và DEA nghiên cứu nhận thấy tuy có những kết quả không như kỳ vọng nhưng có một số vấn đề đáng chú ý:

- Biến DTA – tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản có quan hệ ngược chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong cả 2 mô hình mà DTA có ý nghĩa. Kết quả ước lượng phản ánh trong giai đoạn nghiên cứu các NHTM Việt Nam chịu áp lực của việc huy động nguồn lực tài chính với chi phí cao dẫn đến làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam khi các nguồn thu nhập từ đầu ra không tương ứng với quy mô nguồn lực đầu vào.
- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản – ETA có tác động chưa rõ ràng trong 3 mô hình mà ETA có ý nghĩa. Tuy nhiên, xu hướng các NHTM Việt Nam duy trì tỷ lệ ETA cao có hiệu quả sử dụng nguồn lực với tỷ lệ cao hơn vì có khả năng chủ động ứng phó với các cú sốc vĩ mô từ nền kinh tế. Tuy nhiên, việc duy trì quy mô vốn chủ sở hữu lớn sẽ gây áp lực và khó khăn cho ngân hàng trong việc duy trì tỷ suất sinh lời ở mức độ phù hợp – vừa đảm bảo khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có của ngân hàng, vừa đảm bảo được quyền lợi cho nhà đầu tư.
- Biến LTA đo lường quy mô hoạt động tín dụng cũng có tác động ngược chiều trong 3/4 mô hình hồi quy với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam mà LTA có ý nghĩa. Việc gia tăng quy mô hoạt động tín dụng mà không kiểm soát được chất lượng của hoạt động tín dụng làm gia tăng việc trích lập dự phòng rủi ro dẫn đến gia tăng chi phí làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Tuy nhiên, nếu các NHTM Việt Nam kiểm soát được chất lượng các khoản tín dụng thì việc mở rộng quy mô hoạt động sẽ làm gia tăng nguồn doanh thu đầu ra tương ứng từ đó làm gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Hoạt động tín dụng chính là hoạt động kinh doanh chính của các NHTM Việt

Nam khi tỷ lệ LTA trung bình lớn nhất lên tới 78.67%. Do hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam tập trung quá lớn vào hoạt động tín dụng làm gia tăng rủi ro cho toàn hệ thống khi nền kinh tế bị suy thoái và cho thấy sự phát triển chưa bền vững của các NHTM Việt Nam.

- Tỷ lệ dư nợ tín dụng so với tiền gửi khách hàng – LTD chỉ có ý nghĩa trong mô hình hồi quy với SFA_CE là biến phụ thuộc và phản ánh mối quan hệ cùng chiều giữa LTD và hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Tỷ lệ LTD cho biết quy mô của hoạt động tạo doanh thu đầu ra so với nguồn lực tài chính mà các NHTM đã sử dụng để tạo ra doanh thu đó. Khi tỷ lệ LTD quá cao các NHTM chịu áp lực về thanh khoản và phải huy động từ các nguồn khác với chi phí cao hơn làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng. Tuy nhiên khi tỷ lệ LTD hợp lý thì gia tăng tỷ lệ LTD sẽ dẫn đến gia tăng trong doanh thu đầu ra từ đó làm gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.
- Biến RTL – tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ có quan hệ ngược chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam thông qua hiệu quả chi phí trong giai đoạn nghiên cứu. Tỷ lệ RTL gia tăng phản ánh chất lượng tài sản của các NHTM giảm, khi đó doanh thu đầu ra từ hoạt động tín dụng giảm và gia tăng chi phí dự phòng rủi ro cho các NHTM. Kết quả của những tác động trên là khi tỷ lệ RTL gia tăng làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.
- Biến ROA chỉ có ý nghĩa trong mô hình với biến phụ thuộc là hiệu quả chi phí theo SFA, kết quả lại phản ánh mối quan hệ cùng chiều giữa ROA và hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu.
- Quy mô của các NHTM – SIZE có ý nghĩa trong cả 4 mô hình nghiên cứu, tuy nhiên lại có tác động trái chiều trong các mô hình. Quan hệ cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM phản ánh khi quy mô của các NHTM tăng dẫn đến việc gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực khi tận dụng được lợi thế nhờ quy mô làm giảm các chi phí sử dụng nguồn lực đầu vào. Tuy nhiên, đây chỉ là giai đoạn

đầu của quá trình tăng trưởng. Giai đoạn sau, các NHTM Việt Nam sẽ mất dần lợi thế này dẫn đến làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Quá trình tăng trưởng sẽ tiếp tục nếu các NHTM biết tận dụng lợi thế, cải tiến quy trình và áp dụng công nghệ hiện đại sẽ giúp gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực.

4.3. PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

4.3.1. Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam nghiên cứu sử dụng mô hình (2.25) và (2.26) đã được phân tích trong chương 2 với bộ dữ liệu chuỗi thời gian thông qua các biến vĩ mô từ World Bank (2014), ADB (2014) và chỉ số đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực cho các NHTM Việt Nam là hiệu quả kỹ thuật trung bình năm theo SFA và DEA trong giai đoạn 1992 – 2013. Quy trình phân tích được thực hiện theo hình 2.3 theo thứ tự các bước: (i) kiểm định tính dừng của bộ dữ liệu; (ii) kiểm định đồng liên kết; (iii) xác định độ trễ tối ưu của mô hình (iv) hồi quy; (v) kiểm định sự ổn định và các khuyết tật của mô hình; (vi) kiểm định nhân quả Granger; (vii) thực hiện hàm phản ứng đầy và phân rã phương sai.

Phân tích mô tả các biến trong mô hình được trình bày chi tiết trong bảng 4.13. Theo đó, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1992 – 2013 của Việt Nam đạt 7.15%, tỷ lệ cung tiền M2/GDP tính đến thời điểm 31/12/2013 đạt 122.78% so với mức 24.56% năm 1992. Hiệu quả kỹ thuật theo SFA và DEA trung bình giai đoạn 1992 – 2013 lần lượt đạt 65.51% và 83.87%.

Trong giai đoạn nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam cao nhất vào năm 1995 với 9.54% và thấp nhất với 4.77% do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997. Trong khi đó, tỷ lệ cung tiền M2 trên GDP liên tục tăng

trong suốt giai đoạn nghiên cứu khi tỷ lệ này năm 1992 chỉ đạt 24.56%, năm 2000 là 50.47% và lên tới 122.78% vào thời điểm cuối năm 2013.

Bảng 4.13: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Đơn vị tính: %

	GDP	M2	SFA_TE	DEA_TE
1992	8.70	24.56	56.04	100.00
1993	8.08	23.02	55.04	90.41
1994	8.83	24.09	57.87	92.09
1995	9.54	23.03	56.90	94.05
1996	9.34	23.78	59.05	82.26
1997	8.15	26.01	59.95	89.27
1998	5.76	28.37	61.24	94.47
1999	4.77	35.67	64.54	92.66
2000	6.79	50.47	63.31	90.96
2001	6.89	58.13	64.97	87.42
2002	7.08	61.44	65.56	87.95
2003	7.34	67.04	66.11	78.30
2004	7.79	74.42	67.90	63.89
2005	8.44	82.30	68.52	76.07
2006	8.17	94.75	70.50	69.65
2007	7.13	108.14	71.01	78.12
2008	5.66	100.38	71.10	69.43
2009	5.40	115.66	71.39	80.57
2010	6.42	129.26	71.17	82.23
2011	6.24	112.45	71.75	78.26
2012	5.25	129.94	73.40	78.64
2013	5.42	122.78	74.00	88.54
Trung bình	7.15	68.89	65.51	83.87

Nguồn: World Bank (2014), ADB (2014) và tính toán từ dữ liệu đê tài

- Kiểm định tính dừng

Để đảm bảo các điều kiện để thực hiện mô hình, nghiên cứu tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey – Fuller nhằm xác định tính dừng của dữ liệu chuỗi thời gian sử dụng trong mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy các biến GDP, SFA_TE, DEA_TE, M2 không có nghiệm đơn vị và chuỗi dữ liệu không có tính dừng.

Bảng 4.14: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey – Fuller

Biến	Trị thông kê t	Giá trị P
GDP	-1.670690	0.4308
SFA_TE	-1.639190	0.4452
DEA_TE	-2.516558	0.1259
M2	-1.600172	0.4621
D(GDP)	-4.228687*	0.0041*
D(SFA_TE)	-8.897421*	0.0000*
D(DEA_TE)	-6.203333*	0.0001*
D(M2)	-6.190684*	0.0001*

*; **; *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

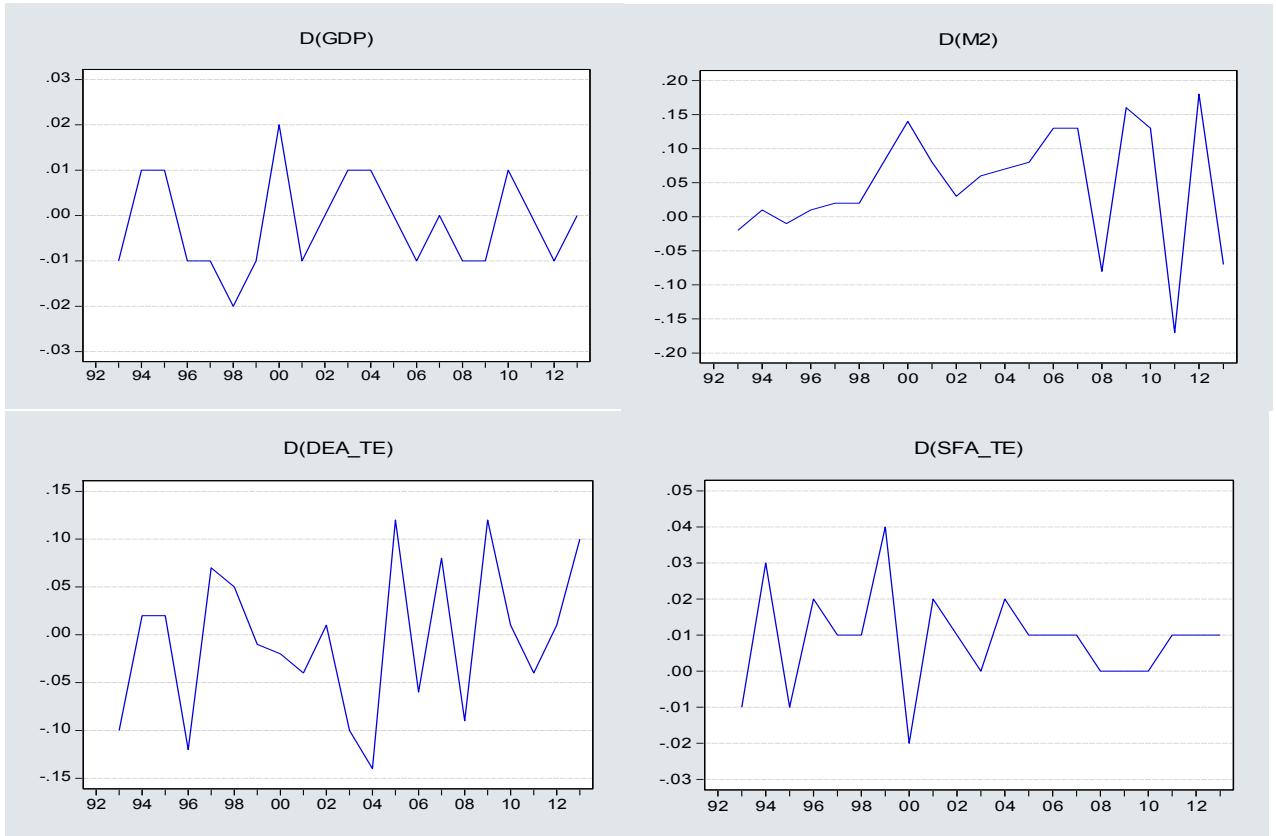
Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đề tài

Do các biến không có tính dừng nên nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller nhằm kiểm định tính dừng của các sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình bao gồm D(GDP), D(SFA_TE), D(DEA_TE) và D(M2).

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị các sai phân bậc 1 trong bảng 4.14 cho thấy các biến D(GDP), D(SFA_TE), D(DEA_TE) và D(M2) có nghiệm đơn vị ở mức ý nghĩa 1% hay chuỗi dữ liệu dừng ở mức ý nghĩa 1%. Mô tả đồ thị sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình nghiên cứu cho thấy có sự tương quan giữa các biến D(GDP), D(SFA_TE), D(DEA_TE) và D(M2). Tuy nhiên phân tích bằng đồ thị

không chỉ ra mối quan hệ định lượng rõ ràng cho các mối quan hệ nhân quả trong mô hình.

Hình 4.5: Mô tả sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình nghiên cứu



Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đê tài

• Kiểm định đồng liên kết

Khi chuỗi dữ liệu có tính dừng thì có thể tồn tại tính đồng liên kết và mối quan hệ trong dài hạn. Nghiên cứu tiến hành các kiểm định nhằm xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua kiểm định Trace và kiểm định Max – Eigen.

Kết quả kiểm định Trace và kiểm định Max – Eigen được trình bày trong bảng 4.15 cho thấy có không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến trong mô hình ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này cho thấy, dữ liệu của đê tài dừng ở sai phân bậc 1 tuy nhiên lại không có mối quan hệ đồng liên kết. Chính vì thế, nghiên cứu quyết định thực hiện các bước tiếp theo trong mô hình phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử

dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua mô hình tự hồi quy véc tơ – VAR (Vector Autoregressive Models).

Bảng 4.15: Kiểm định đồng liên kết: Độ trễ 1

		Kiểm định Trace		Kiểm định Max – Eigen	
Mối quan hệ đồng liên kết giả định	Trị riêng (Eigen Value)	Thống kê Trace	Giá trị tối hạn 5%	Thống kê Max – Eigen	Giá trị tối hạn 5%
Không*	0.805066	60.44253*	47.85613*	32.70190*	27.58434*
Tối đa 1	0.601003	27.74063	29.79707	18.37603	21.13162
Tối đa 2	0.271108	9.364605	15.49471	6.324595	14.26460
Tối đa 3	0.141012	3.040010	3.841466	3.040010	3.841466

* Mối quan hệ đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

- Xác định độ trễ tối ưu của mô hình**

Để xác định độ trễ tối ưu trong mô hình ước lượng của VAR nghiên cứu tiến hành kiểm định theo các tiêu chuẩn LR (sequential modified LR), FPE (Final prediction error), AIC (Akaike information criterion), và SC (Schwarz information criterion) và HQ (Hannan-Quinn information criterion).

Bảng 4.16: Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu của VAR

Độ trễ	LR	FPE	AIC	SC	HQ
Mô hình 2.25					
0	NA	1.42e-10	-14.15889	-14.00953	-14.12973
1	14.19803	1.47e-10	-14.14626	-13.54883	-14.02964
Mô hình 2.26					
0	NA	5.53e-09	-10.49971	-10.35035	-10.47055
1	13.82473	5.83e-09	-10.46375	-9.866312	-10.34712

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đề tài

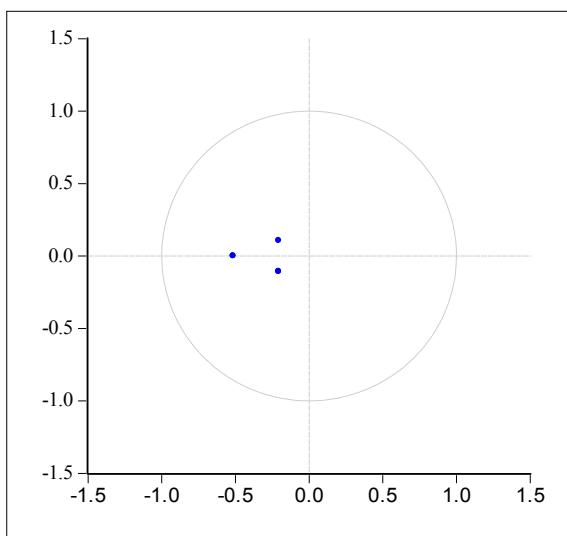
Kết quả kiểm định được trình bày trong bảng 4.16 cho thấy, độ trễ tối ưu của cả 2 mô hình VAR là 1.

- **Kiểm định sự ổn định của mô hình**

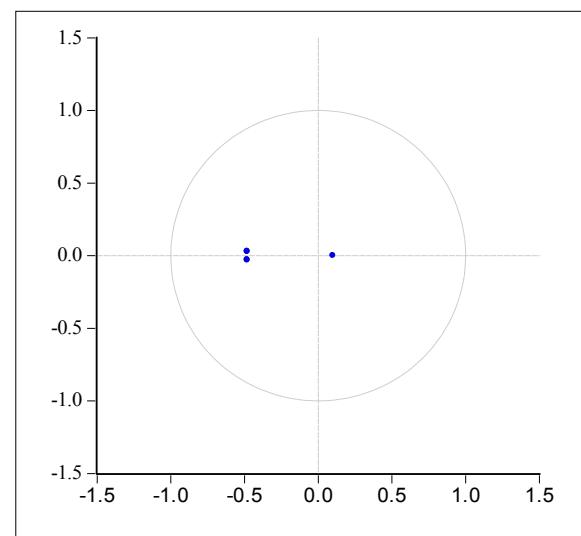
Nghiên cứu tiến hành các kiểm định nhằm đảm bảo tính ổn định và thoả mãn các yêu cầu của VAR. Trước hết nghiên cứu tiến hành kiểm định nghiệm đặc trưng AR nhằm đảm bảo tính ổn định của mô hình.

Hình 4.6: Kết quả kiểm định nghiệm đa thức đặc trưng AR

Mô hình 2.25



Mô hình 2.26



Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đê tài

Kết quả kiểm định nghiệm đặc trưng AR cho thấy tất cả các nghiệm của đa thức đặc trưng trong mô hình 2.25 và mô hình 2.26 đều nằm trong vòng tròn đơn vị điều này phản ánh mô hình VAR đảm bảo tính ổn định và bền vững. Sau khi kiểm định tính ổn định của mô hình, nghiên cứu tiếp tục tiến hành các kiểm định sau ước lượng nhằm đảm bảo các yêu cầu của VAR về phần dư.

Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi của phần dư được thực hiện thông qua kiểm định tương quan chuỗi LM. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị P trong 2 mô hình đều lớn hơn mức ý nghĩa 5% điều này thể hiện không có cơ sở để kết luận phần dư của ước lượng VAR có hiện tượng tự tương quan hay dữ liệu của mô hình

ước lượng đảm bảo các yêu cầu của VAR khi phần dư không có hiện tượng tự tương quan.

Bảng 4.17: Các kiểm định sau ước lượng VAR

Kiểm định tương quan chuỗi LM (VAR Residual Serial Correlation LM Tests)												
Giả thuyết H_0: Không có hiện tượng tương quan chuỗi												
<i>Mô hình 2.25</i>												
Độ trễ	1	2	3	4	5	6						
Giá trị P	0.2828	0.4770	0.8216	0.6252	0.7295	0.7285						
Thống kê LM	10.89802	8.579318	5.143792	7.114447	6.103724	6.113311						
<i>Mô hình 2.26</i>												
Giá trị P	0.6619	0.8860	0.8054	0.6975	0.3576	0.2003						
Thống kê LM	6.762164	4.362710	5.321468	6.417398	9.912277	12.23654						
Kiểm định phương sai của sai số thay đổi (VAR Residual Heteroskedasticity Tests)												
Giả thuyết H_0: Không có phương sai sai số thay đổi												
<i>Mô hình 2.25</i>												
Giá trị P			0.0846									
Chi - sq			48.16336									
<i>Mô hình 2.26</i>												
Giá trị P			0.5238									
Chi - sq			34.83716									
Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của phần dư (VAR Residual Normality Tests)												
Giả thuyết H_0: Phần dư của các mô hình hồi quy có phân phối chuẩn												
<i>Mô hình 2.25</i>												
Bộ phận			1	2	3							
Jarque-Bera			2.02623	0.49001	2.21716							
Giá trị P			0.3631	0.7827	0.3300							
<i>Mô hình 2.26</i>												
Jarque-Bera			2.611110	1.519334	2.213734							
Giá trị P			0.2710	0.4678	0.3306							

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đề tài

Kiểm định hiện tượng phương sai của sai số thay đổi thông qua kiểm định Heteroskedasticity cho thấy, mô hình 2.25 có giá trị P = 0.0846 và mô hình 2.26 có giá trị P = 0.5238 và giá trị Chi – sq cho 2 mô hình lần lượt đạt 48.16336 và 34.83716. Kết quả này cho thấy không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 , hay phần dư của mô hình VAR không có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi.

Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư cũng cho thấy hệ số Jarque-Bera và giá P của cả 2 mô hình đều không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 điều này phản ánh các phần dư sau ước lượng VAR đều có phân phối chuẩn.

• **Hồi quy với mô hình VAR**

Sau khi kiểm định tính ổn định của mô hình và đảm bảo mô hình đủ tin cậy, nghiên cứu tiến hành ước lượng VAR với mô hình 2.25 và mô hình 2.26.

Bảng 4.18: Kết quả ước lượng VAR mô hình 2.25

Biến độc lập	Biến phụ thuộc D(GDP)		Biến phụ thuộc D(SFA_TE)		Biến phụ thuộc D(M2)	
	Hệ số	Trị thống kê t	Hệ số	Trị thống kê t	Hệ số	Trị thống kê t
D(GDP(-1))	0.105280	0.444021	-0.310417	-1.264491	-1.504883	-0.754109
D(SFA_TE(-1))	0.262798	1.460509	-0.654034	-3.510728*	0.166197	0.109744
D(M2(-1))	0.028541	1.022969	-0.016256	-0.562777	-0.377813	-1.608971
C	-0.005022	-1.611149	0.015292	4.738802*	0.065413	2.493621**
R²	16.6595%		44.2835%		18.1406%	

*; **; *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đài tài

Kết quả ước lượng VAR qua mô hình 2.25 cho thấy mô hình với biến D(GDP) làm biến phụ thuộc không có nhiều ý nghĩa khi cả 3 biến độc lập trong mô hình gồm D(GDP(-1)), D(SFA_TE(-1)) và D(M2(-1)) đều không có ý nghĩa thống kê. Mô hình với biến D(SFA_TE) làm biến phụ thuộc thì D(SFA_TE(-1)) có ý nghĩa thống

kê ở mức 1% điều này cho thấy hiệu quả kỹ thuật theo SFA năm trước có tác động đến hiệu quả kỹ thuật theo SFA năm nghiên cứu. Với mô hình biến D(M2) làm biến phụ thuộc thì cả 3 biến đều không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%.

Bảng 4.19: Kết quả ước lượng VAR mô hình 2.26

Biến độc lập	Biến phụ thuộc D(GDP)		Biến phụ thuộc D(DEA_TE)		Biến phụ thuộc D(M2)	
	Hệ số	Trị thống kê t	Hệ số	Trị thống kê t	Hệ số	Trị thống kê t
D(GDP(-1))	-0.035658	-0.152375	-3.525456	-2.391858**	-1.605096	-0.837770
D(DEA_TE(-1))	-0.036774	-1.078561	-0.458834	-2.136580**	-0.035166	-0.125978
D(M2(-1))	0.039798	1.306267	0.104359	0.543820	-0.367099	-1.471675
C	-0.004047	-1.335436	-0.017848	-0.935065	0.065693	2.647820**
R²	11.9505%		36.5288%		18.1602%	

*, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đê tài

Mô hình 2.26 cho thấy hầu hết các biến đều không có ý nghĩa thống kê trong 3 mô hình. Tuy nhiên, trong mô hình với D(DEA_TE) làm biến phụ thuộc thì 2 biến D(GDP(-1)) và D(DEA_TE(-1)) đều có ý nghĩa ở mức 5%. Kết quả này phản ánh có mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế năm trước và hiệu quả kỹ thuật theo DEA năm trước đến hiệu quả kỹ thuật theo DEA năm nghiên cứu.

- Kiểm định nhân quả Granger**

Tuy ước lượng VAR không có nhiều ý nghĩa cho cả 2 mô hình nhưng để làm rõ hơn về mối quan hệ nhân quả giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM và tăng

trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua ước lượng VAR nghiên cứu tiến hành kiểm định nhân quả Granger.

Bảng 4.20: Kết quả kiểm định nhân quả Granger theo mô hình VAR

Giả thuyết H_0	Trị thống kê F	Giá trị P
Tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) không có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE - D(SFA_TE)	1.53937	0.2487
Hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE - D(SFA_TE) không có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP)	3.26755	0.0685**
Tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) không có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE - D(DEA_TE)	3.72721	0.0504**
Hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE - D(DEA_TE) không có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP)	0.57833	0.5737
Tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) không có tác động đến tỷ lệ cung tiền M2 - D(M2)	0.42139	0.6642
Tỷ lệ cung tiền M2 - D (M2) không có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP)	0.55391	0.5868
Hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE - D(SFA_TE) không có tác động đến tỷ lệ cung tiền M2 - D(M2)	0.47076	0.6341
Tỷ lệ cung tiền M2 - D (M2) không có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE - D(SFA_TE)	0.17823	0.8386
Hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE - D(DEA_TE) không có tác động đến tỷ lệ cung tiền M2 - D(M2)	0.05461	0.9471
Tỷ lệ cung tiền M2 - D (M2) không có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE - D(DEA_TE)	0.64435	0.5399

*; **; *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

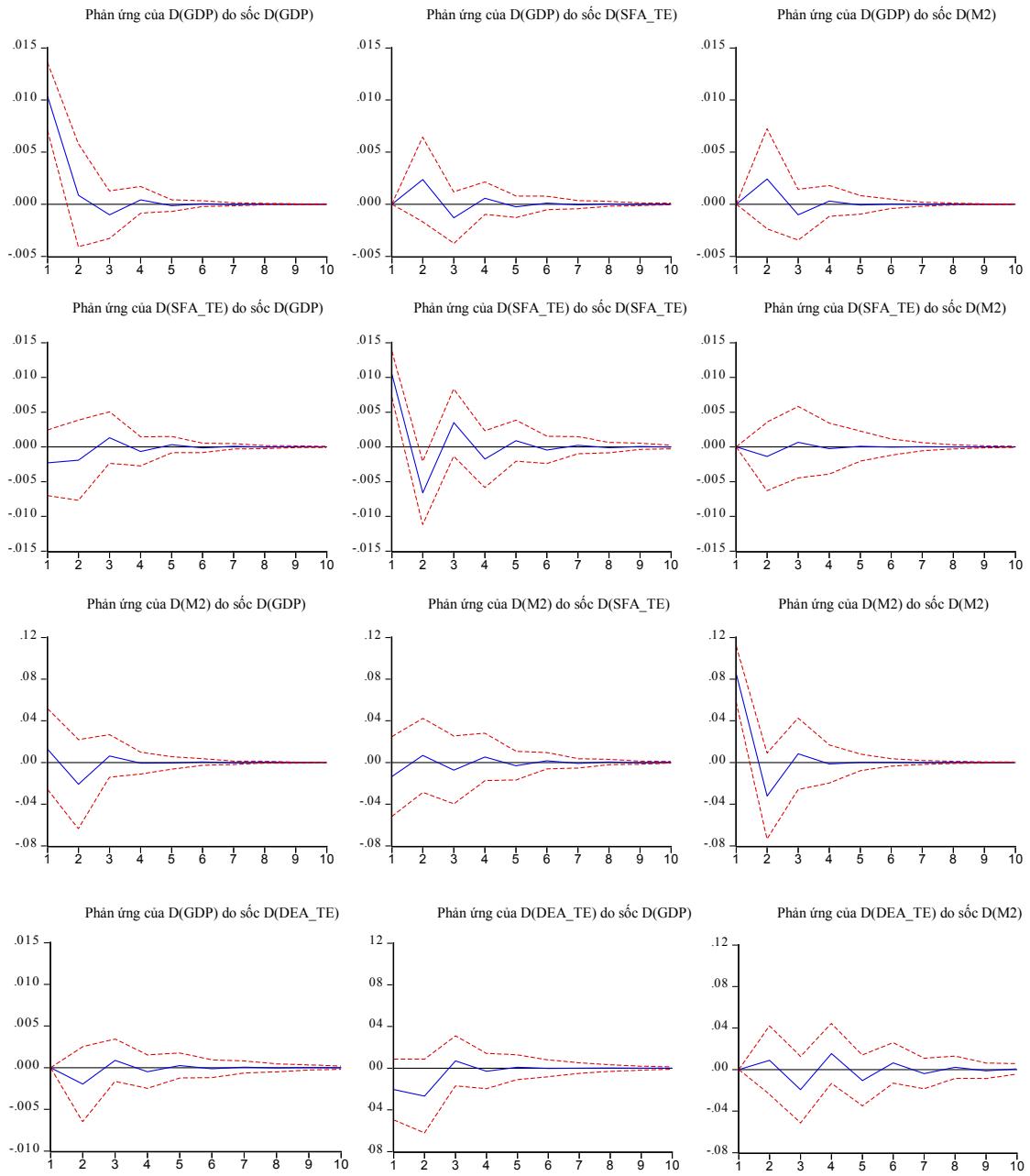
Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đài tài

Bảng 4.20 liệt kê 10 mối quan hệ giữa các biến D(GDP) đại diện cho tốc độ tăng trưởng kinh tế, D(SFA_TE) đo lường hiệu quả kỹ thuật theo SFA, D(DEA_TE) là hiệu quả kỹ thuật theo DEA và D(M2) đại diện cho tỷ lệ cung tiền M2 trên GDP. Kết quả kiểm định Granger cũng có thêm các ước lượng của VAR, với các giả thuyết H_0 khi giá trị P nhỏ hơn 5% thì có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 và chấp nhận đối thuyết H_1 ở mức ý nghĩa 5%.

Kết quả kiểm định Granger theo ước lượng của VAR cho thấy chỉ có cơ sở để bác bỏ H_0 trong 2 mối quan hệ: Hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE - D(SFA_TE) không có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP); Tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) không có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE - D(DEA_TE). Kết quả phân tích cho thấy trong dài hạn hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng qua biến SFA_TE - có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế D(GDP) có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM thông qua biến D(DEA_TE).

- **Hàm phản ứng đầy và phân rã phương sai**

Sau khi kiểm định nhân quả Granger, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích hàm phản ứng đầy nhằm phân tích sự biến động của các biến khi xảy ra các cú sốc. Kết quả phân tích hàm phản ứng đầy của các biến trong ước lượng VAR cho thấy khi D(SFA_TE) tăng 1% làm tốc độ tăng trưởng GDP tăng 0.2365% trong năm thứ 2 và phản ứng tắt dần từ năm thứ 6. Khi tăng 1% trong tốc độ tăng trưởng GDP làm hiệu quả kỹ thuật theo SFA giảm 0.2288% trong năm thứ nhất, giảm 0.1923% trong năm thứ 2 và SFA_TE chỉ tăng 0.1331% từ năm thứ 3 và phản ứng của SFA_TE do sốc GDP chỉ tắt dần từ năm 7. Phản ứng của D(DEA_TE) do sốc GDP cũng có dấu ngược với kỳ vọng khi D(GDP) thay đổi 1% thì D(DEA_TE) giảm 2.0552% năm thứ nhất, giảm 2.6749% năm thứ 2 và cũng chỉ tăng kể từ năm thứ 3 ở mức 0.6995%, phản ứng của hiệu quả kỹ thuật theo DEA do sốc GDP tắt dần kể từ năm thứ 5.

Hình 4.7: Tác động phản ứng đầy của các biến khi có cú sốc xảy ra

* Thứ tự Cholesky: GDP, SFA_TE, M2 và GDP, DEA_TE, M2

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đề tài

Để phân tích chi tiết hơn về đóng góp của hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, nghiên cứu tiến hành phân rã phương sai của GDP theo mô hình 2.25 và 2.26.

Bảng 4.21: Phân rã phuong sai của GDP theo mô hình 2.25

Kỳ	Sai số chuẩn	GDP	SFA_TE	M2
1	0.010346	100.0000	0.000000	0.000000
2	0.010921	90.36632	4.690898	4.942780
3	0.011091	88.43830	5.915369	5.646334
4	0.011118	88.15335	6.152577	5.694075
5	0.011122	88.10590	6.199396	5.694700
6	0.011123	88.09615	6.209633	5.694218
7	0.011123	88.09383	6.212103	5.694069
8	0.011123	88.09323	6.212736	5.694030
9	0.011123	88.09308	6.212903	5.694020
10	0.011123	88.09304	6.212947	5.694017

* Thứ tự Cholesky: GDP, SFA_TE, M2

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đề tài

Kết quả phân tích phân rã phuong sai của GDP theo mô hình 2.25 và 2.26 trình bày trong bảng 4.21 và bảng 4.22 cuối năm thứ 10 cho thấy sự thay đổi của GDP trong mô hình 2.25 được giải thích bởi hiệu quả kỹ thuật theo SFA là 6.212947% và sự thay đổi của GDP trong mô hình 2.26 được giải thích bởi hiệu quả kỹ thuật theo DEA chỉ là 3.717994%

Bảng 4.22: Phân rã phuong sai của GDP theo mô hình 2.26

Kỳ	Sai số chuẩn	GDP	DEA_TE	M2
1	0.010634	100.0000	0.000000	0.000000
2	0.011374	88.00945	3.009469	8.981086
3	0.011535	85.57800	3.514245	10.90776
4	0.011589	84.78118	3.663449	11.55537
5	0.011606	84.54547	3.703415	11.75112
6	0.011610	84.47680	3.714174	11.80903
7	0.011612	84.45738	3.717016	11.82560
8	0.011612	84.45202	3.717756	11.83022
9	0.011612	84.45057	3.717946	11.83148
10	0.011612	84.45019	3.717994	11.83182

* Thứ tự Cholesky: GDP, DEA_TE, M2

Nguồn: Kết quả phân tích với Eview từ dữ liệu của đề tài

4.3.2. Kết luận về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Kết quả phân tích VAR cho thấy, trong giai đoạn 1992 – 2013 mặc dù hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM có mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế nhưng kết quả phân rã phương sai chỉ ra rằng sự thay đổi của GDP vào cuối năm thứ 10 chỉ được giải thích 6.212903% bởi hiệu quả kỹ thuật theo SFA và 3.717994% bởi hiệu quả kỹ thuật theo DEA. Kết quả phân tích hàm phản ứng đầy cũng cho thấy khi hiệu quả kỹ thuật theo SFA tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng GDP cũng thay đổi rất thấp là 0.2365% trong năm thứ 2 bắt đầu giảm dần từ năm thứ 3 và tắt dần từ năm thứ 6. Kết quả phân tích hàm phản ứng đầy với hiệu quả kỹ thuật theo DEA cũng cho kết quả tương tự khi có tác động rất thấp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP và tắt dần vào năm thứ 5.

Kiểm định nhân quả Granger cũng cho thấy mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam được thể hiện chưa rõ nét khi kết quả kiểm định chỉ có ý nghĩa ở 2 mối quan hệ khi hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE - D(SFA_TE) có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP) và tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE - D(DEA_TE). Mỗi quan hệ ở chiều ngược lại tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP) có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng SFA_TE – D(SFA_TE) và hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân hàng DEA_TE – D(DEA_TE) có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP – D(GDP) lại không có ý nghĩa.

4.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Dựa trên kết quả phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực, phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Trong phần này, nghiên cứu tổng hợp các kết luận và nhận xét để đưa ra các

đánh giá về hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng như mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013.

4.4.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực và các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Thứ nhất, hiệu quả kỹ thuật của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu duy trì ở mức thấp. Trong giai đoạn 1992 – 2013, hiệu quả kỹ thuật trung bình theo SFA chỉ đạt 66% và hiệu quả kỹ thuật theo DEA đạt 84%. Hiệu quả kỹ thuật của các NHTM Việt Nam ở mức thấp là do các NHTM Việt Nam duy trì quy mô các nguồn lực đầu vào quá lớn trong khi quy mô thu nhập đầu ra chưa tương xứng làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

Qua phân tích mô tả các nguồn lực đầu vào và doanh thu đầu ra trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu nhận thấy thu nhập từ hoạt động dịch vụ tương đối nhỏ so với thu nhập từ lãi và các hoạt động khác cho thấy các NHTM Việt Nam chưa chú trọng phát triển đúng mức các loại hình dịch vụ ngân hàng hiện đại đem lại giá trị gia tăng lớn cho ngân hàng và phục vụ khách hàng tốt hơn. Bên cạnh đó, việc phát triển đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, sản hàng giúp ngân hàng phân tán rủi ro tránh phụ thuộc quá nhiều vào hoạt động tín dụng truyền thống. Nguyên nhân chính khiến hiệu quả quy mô của các NHTM Việt Nam chưa cao là do quy mô nhỏ và phân bổ không đồng đều giữa các nguồn lực đầu vào khác nhau. Sự mất cân đối giữa quy mô tài sản cố định lớn nhưng quy mô tiền gửi khách hàng thì không tương ứng làm cho hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam không cao. Các NHTM trong mẫu nghiên cứu đã duy trì quy mô các nguồn lực đầu vào quá lớn trong khi quy mô đầu ra chưa tương xứng khiến tỷ lệ ngân hàng có hiệu suất giảm dần theo quy mô trong mẫu nghiên cứu rất lớn.

Hiệu quả kỹ thuật thuần của các NHTM trong mẫu nghiên cứu có nhiều biến động và phụ thuộc nhiều vào tình trạng vĩ mô của nền kinh tế điều này chứng tỏ khả năng quản trị trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị các nguồn lực khiến hiệu quả kỹ thuật thuần của các ngân hàng chưa cao. Tóm lại, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến

hiệu quả kỹ thuật của các NHTM Việt Nam thấp xuất phát từ khả năng quản trị, điều hành yếu kém và việc duy trì quy mô hoạt động chưa hợp lý. Bên cạnh đó, chính khả năng quản trị và điều hành khiến các NHTM Việt Nam không xây dựng được chiến lược phát triển sản phẩm cụ thể tạo ra sự khác biệt trong cạnh tranh nhằm tăng trưởng quy mô đầu ra giúp các NHTM Việt Nam cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có.

Thứ hai, hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1999 – 2013 chưa cao. Hiệu quả chi phí trung bình trong giai đoạn nghiên cứu theo SFA đạt 49% và theo DEA đạt 80%. Hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam chưa cao nguyên nhân chính xuất phát từ việc phải sử dụng các nguồn lực đầu vào với chi phí cao.

Các khoản chi phí nhân viên bình quân tăng quá nhanh khi tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1992 – 2013 lên đến 17.59% / năm khiến các NHTM Việt Nam phải sử dụng chi phí nguồn nhân lực với giá cao làm giảm hiệu quả phân bổ từ đó làm giảm hiệu quả tiết kiệm của các NHTM trong mẫu nghiên cứu. Ngoài các yếu tố về kinh tế vĩ mô thì nguyên nhân khiến các NHTM Việt Nam sử dụng các đầu vào với chi phí cao là do hoạt động quản trị ngân hàng chưa hiệu quả cùng với hiệu suất lao động thấp. Do hiệu quả của bộ máy quản trị chưa cao và các vấn đề không minh bạch trong hoạt động của hệ thống mà trong giai đoạn nghiên cứu chi phí nhân viên của các NHTM Việt Nam tăng nhanh. Ngoài ra, hạn chế về năng lực quản trị của NHTM Việt Nam còn thể hiện ở cơ cấu lao động có trình độ cao còn chưa hợp lý, chính sách đãi ngộ chưa kịp thời theo kịp các ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng tuy có nguồn nhân lực khá dồi dào nhưng xét ở khía cạnh trình độ vẫn còn nhiều bất cập. Mô hình hiện đại đòi hỏi thủ tục đơn giản, giao dịch “một cửa” nhưng năng lực nhân viên chưa đáp ứng yêu cầu. Các hội sở chính chủ yếu được tổ chức theo nghiệp vụ truyền thống, chồng chéo về nghiệp vụ nhưng lại phân tán về chức năng.

Bên cạnh chi phí cho nguồn nhân lực thì chi phí sử dụng tài sản hay vật lực của các NHTM Việt Nam cũng tăng bình quân 10.38% / năm trong giai đoạn 1992 – 2013. Quy mô và chi phí sử dụng nguồn vật lực tăng nhanh trong khi doanh thu đầu ra

tăng trưởng không tương ứng khiến chi phí bình quân tăng nhanh làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong mẫu nghiên cứu. Việc xây dựng các trụ sở ngân hàng quá lớn và tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn khiến hiệu quả sử dụng nguồn vật lực chưa cao và tạo áp lực cạnh tranh khi có mật độ chi nhánh của các NHTM quá cao trong các thành phố lớn.

Chi phí sử dụng nguồn tài lực tăng 14.04% / năm, trong giai đoạn nghiên cứu nhiều NHTM Việt Nam đã gặp vấn đề trong quản trị rủi ro thanh khoản và lãi suất dẫn đến cuộc chạy đua lãi suất trên cả thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động vốn từ dân cư khiến chi phí sử dụng vốn của ngân hàng gia tăng. Việc quản trị kém gia tăng nợ xấu tại các NHTM Việt Nam, theo báo cáo của NHNN đến thời điểm 31/12/2013 tỷ lệ nợ xấu của toàn bộ hệ thống là 3.61%, chính khả năng quản trị kém cùng với chính sách kích thích tăng trưởng nền kinh tế sau khủng hoảng khiến các NHTM Việt Nam cho vay quá dễ dãi dẫn đến tỷ lệ nợ xấu gia tăng làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực của hệ thống NHTM Việt Nam.

Thứ ba, các NHTM Việt Nam chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích các chỉ số tài chính để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực. Qua phân tích trong giai đoạn 1992 – 2013 nghiên cứu nhận thấy các NHTM Việt Nam chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng mình. Tuy nhiên, như đã phân tích trong phần 1.2.1, phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính vẫn còn nhiều nhược điểm và không thể đánh giá chính xác, toàn diện nhất về hiện trạng sử dụng cũng như mức độ hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

Thứ tư, chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Mặc dù nghiên cứu chỉ đề cập đến chi phí sử dụng nguồn nhân lực mà chưa đề cập đến chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM nhưng phải khẳng định rằng chính chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt giúp các NHTM Việt Nam có thể nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có. Khi chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao sẽ giúp tăng hiệu suất làm giảm chi phí sử dụng nguồn nhân lực của

các NHTM từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tổng thể của các NHTM Việt Nam.

4.4.2. Đánh giá mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Qua quá trình phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM thông qua biến hiệu quả kỹ thuật theo SFA và DEA với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 thông qua mô hình VAR chỉ khẳng định mối quan hệ một chiều giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Mỗi quan hệ một chiều phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực có tác động đến tăng trưởng kinh tế hoặc tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013.

Tuy nhiên, ở Việt Nam hệ thống các NHTM đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế khi nguồn vốn ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong quá trình lưu chuyển vốn của nền kinh tế Việt Nam. Ở chiều ngược lại hoạt động kinh doanh ngân hàng là hoạt động thuộc lĩnh vực tài chính phụ thuộc rất nhiều vào sức khoẻ vĩ mô của nền kinh tế.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ phân tích định tính và phân tích định lượng về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2013 nhận thấy vẫn còn những hạn chế cần khắc phục nhằm nâng cao vai trò của hệ thống NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

(i) ***Hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua hệ thống NHTM Việt Nam thấp.*** Hệ thống NHTM Việt Nam cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua kênh tín dụng ngân hàng, mặc dù tỷ lệ dư nợ tín dụng ngân hàng trên GDP của Việt Nam cuối năm 2013 đạt 108.15%. Tuy nhiên hiệu quả cung ứng vốn vẫn chưa cao do những hạn chế về quyết định phân bổ vốn của các NHTM Việt

Nam xuất phát từ trình độ chuyên môn, rủi ro đạo đức và bất cân xứng thông tin của các chủ thẻ ra quyết định.

- (ii) ***Năng lực tài chính và quy mô hoạt động của các NHTM Việt Nam chưa hợp lý.*** Các NHTM Việt Nam duy trì tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản – ETA đại diện cho năng lực tài chính để ứng phó với các cú sốc ở mức trung bình 13% và có xu hướng tăng dần trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, trước giai đoạn kinh doanh ngân hàng có nhiều biến động và thay đổi như hiện nay các NHTM Việt Nam cần duy trì tỷ lệ ETA hợp lý hơn nhằm đảm bảo an toàn và hoạt động hiệu quả.

Quy mô của các NHTM Việt Nam được đo lường bằng quy mô tổng tài sản cũng duy trì ở mức thấp khi tổng tài sản bình quân của các NHTM trong mẫu nghiên cứu chỉ đạt 118,941,104 triệu VND tại thời điểm 31/12/2013. Quy mô thấp và phân bổ danh mục đầu tư chưa hợp lý là nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam do chưa tận dụng được lợi thế nhờ quy mô mang lại.

- (iii) ***Chất lượng tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam không cao.*** Tính đến thời điểm 31/12/2013, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam lên tới 3.61%, tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ – RTL của mẫu nghiên cứu cũng duy trì ở mức trung bình khá cao là 2.99%. Khi tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ RTL gia tăng làm giảm chất lượng tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam do phải trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng nguồn lực để xử lý nợ xấu. Chính điều này đã làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực hiện có của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

- (iv) ***Chất lượng của hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán tại các NHTM Việt Nam thấp.*** Trung bình giai đoạn 1992 – 2013, doanh thu hoạt động tín dụng là 3,938,136 triệu VND/ năm, doanh thu từ hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác chỉ đạt 359,928 triệu VND/ năm chiếm chưa đến 10% so với hoạt động tín dụng. Kết quả này phản ánh hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam còn tập trung quá nhiều vào nghiệp vụ tín dụng truyền thống mà chưa chú

trọng nâng cao chất lượng cũng như các loại hình dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

(v) ***Khả năng huy động vốn còn nhiều hạn chế của các NHTM Việt Nam.*** Tỷ lệ dư nợ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản – DTA trung bình của các NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1992 – 2013 đạt 60% phản ánh tiền gửi khách hàng là nguồn tài trợ chính cho các hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, mức bình quân chỉ dừng ở 60% cho thấy khả năng huy động vốn của các NHTM chưa cao làm ảnh hưởng đến việc mở rộng quy mô hoạt động và tận dụng các lợi thế về nguồn vốn từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong Chương 4, nghiên cứu đã tiến hành phân tích các chỉ số tài chính về hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam cũng như mô tả các biến đầu vào và đầu ra trong mô hình phân tích phi tham số. Với sự trợ giúp của các phần mềm phân tích hiệu quả biên, nghiên cứu tiến hành phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Việt Nam thông qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả cơ bản đó là: hiệu quả kỹ thuật (TE), hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần (CE). Sau quá trình phân tích, nghiên cứu đã tiến hành phân tích hồi quy tobit để đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Việt Nam. Từ kết quả của phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM, nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy với VAR cùng các kiểm định cẩn thiết nhằm xác định mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Sau đó nghiên cứu tiến hành đánh giá hạn chế cũng như nguyên nhân của những hạn chế trong vai trò của hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu làm cơ sở cho các giải pháp, kiến nghị và đề xuất giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

**CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

Trên cơ sở phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng như phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM, phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam và xu hướng dịch chuyển trong sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Nghiên cứu đã đề xuất hệ thống các giải pháp và kiến nghị giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Mục đích nghiên cứu của Chương bao gồm:

- Phân tích định hướng phát triển các NHTM Việt Nam.
- Phân tích xu hướng dịch chuyển trong việc sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.
- Đề xuất hệ thống giải pháp và kiến nghị giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

5.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Đề án “Phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ cùng với định hướng phát triển chung cho khối NHTM theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam đến năm 2020 là phát triển hệ thống ngân hàng đa năng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả với cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô cùng với loại hình đa dạng. Xây dựng hệ thống ngân hàng có khả năng cạnh tranh dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến

phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế. Giai đoạn đến năm 2015, tập trung lành mạnh hóa tình trạng tài chính và củng cố năng lực hoạt động của các tổ chức tín dụng; cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng; nâng cao trật tự, kỷ cương và nguyên tắc thị trường trong hoạt động ngân hàng. Phấn đấu đến cuối năm 2015 hình thành được ít nhất 1 - 2 NHTM có quy mô và trình độ tương đương với các ngân hàng trong khu vực. Để đạt được những mục tiêu chung đó, hệ thống các NHTM cần:

Thứ nhất, mục tiêu phát triển chính là cải cách triệt để cơ cấu ngân hàng, phát triển toàn diện hệ thống NHTM theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển trung bình tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á và tạo nền tảng cho việc tiến gần đến với hệ thống NHTM của các nước tiên tiến trên thế giới cả về quy mô hoạt động lẫn chất lượng dịch vụ, từ đó tăng khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai là phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ đó, việc hình thành thị trường dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng cũng là một mục tiêu nhằm phát triển các NHTM tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ ngân hàng và hạn chế mọi tiêu cực trong hoạt động ngân hàng, đặc biệt là hoạt động tín dụng.

Thứ ba là phát triển hệ thống NHTM hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế về hoạt động NHTM.

Thứ tư là tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng: tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân

hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM; bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh; tạo điều kiện cho các NHTM trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh; bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo quy tắc đối xử quốc gia dựa trên các cam kết của Việt Nam với quốc tế.

Thứ năm, tiếp tục tăng cường năng lực tài chính để các NHTM có thể cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài ở cả thị trường nội địa và quốc tế. Cần phải tăng cường năng lực tài chính bằng cách: (i) tiếp tục tăng quy mô vốn điều lệ, tài sản có, song song đó cần phải nâng cao chất lượng và khả năng sinh lời của tài sản có, giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro trong tổng tài sản có; (ii) kiên quyết xử lý các NHTM yếu kém và có khả năng gây rủi ro lớn cho hệ thống ngân hàng, hay tiến hành các vụ hợp nhất và sáp nhập trong lĩnh vực ngân hàng để tăng khả năng cạnh tranh và quy mô hoạt động, từ đó hướng đến việc nâng hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR lên 10% theo quy định Basel II và tiếp theo sau đó là các quy định của Basel III.

5.2. XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trong giai đoạn nghiên cứu 1992 – 2013 xu hướng sử dụng nguồn lực đầu vào của các NHTM Việt Nam có nhiều thay đổi thích nghi với sự thay đổi trong môi trường kinh doanh ngân hàng hiện đại:

- Trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ trọng giữa thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi của các NHTM Việt Nam thay đổi theo hướng gia tăng thu nhập từ lãi nhanh hơn so với thu nhập ngoài lãi. Trong giai đoạn 1992 – 2013, thu nhập từ lãi tăng trung bình 12.96%/ năm trong khi thu nhập ngoài lãi tăng trung bình 14.82%/năm xét về số tuyệt đối thì quy mô thu nhập từ lãi gấp 8.92 lần so với thu nhập ngoài lãi của các NHTM Việt Nam. Điều này phản ánh hoạt động kinh doanh chính của các NHTM Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào hoạt động tín dụng, các hoạt động dịch vụ có giá trị gia tăng lớn hơn và ổn định hơn tuy có phát triển nhưng quy mô vẫn còn nhỏ và chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu thu nhập của ngân hàng.

Bảng 5.1: Trung bình các yếu tố đầu vào, đầu ra giai đoạn 1992 – 2013

Đơn vị tính: Triệu VND

	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1 (Triệu VND/ người)	W2 (%)	W3 (%)
1992	686,065	54,621	30,612	100,552	5,035,913	-	-	-
1993	384,529	49,510	26,882	68,744	2,557,461	-	-	-
1994	670,483	44,034	66,084	88,279	3,351,520	-	-	-
1995	681,282	60,808	52,852	84,279	4,827,249	-	-	-
1996	607,929	68,544	43,758	83,623	4,709,995	-	-	-
1997	489,388	66,070	49,920	99,864	5,424,670	-	-	-
1998	509,151	54,257	57,305	114,571	6,342,794	-	-	-
1999	753,274	47,963	38,803	136,624	10,382,787	32.26	0.93	0.05
2000	760,870	75,819	74,610	135,105	9,734,870	44.02	1.60	0.04
2001	958,932	89,797	83,348	135,806	10,266,983	49.71	2.47	0.06
2002	931,165	95,241	83,783	155,221	11,085,164	50.86	2.56	0.06
2003	1,143,967	122,721	94,348	176,155	12,916,637	50.73	1.94	0.07
2004	1,373,536	187,488	118,550	220,028	14,640,025	57.80	2.02	0.07
2005	1,810,229	178,794	178,462	272,766	17,829,075	62.90	1.68	0.08
2006	2,101,022	231,960	188,975	255,321	18,568,159	64.32	1.70	0.10
2007	2,693,739	426,702	266,836	273,733	24,826,918	78.49	1.78	0.09
2008	4,495,003	459,629	401,919	335,020	29,206,237	99.32	2.08	0.14
2009	3,801,786	502,606	460,770	351,024	32,425,512	128.50	2.48	0.08
2010	6,026,255	586,451	614,642	423,792	44,210,131	146.41	3.00	0.10
2011	10,147,650	571,153	837,205	528,830	49,798,710	188.26	3.36	0.18
2012	9,384,498	535,103	811,565	586,576	55,500,443	187.93	3.24	0.14
2013	8,874,442	993,950	919,459	800,500	79,428,185	196.08	0.44	0.08

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đài tài

- Trong các yếu tố đầu vào cho quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng thì phần chi phí cho nguồn nhân lực tăng nhanh nhất với tốc độ tăng trưởng trung bình 17.59%/ năm, tiếp theo đó là chi phí cho nguồn vốn tài chính của ngân hàng tăng trưởng 14.04%/ năm và cuối cùng là nguồn vật lực được thể hiện thông qua quy mô tài sản cố định tăng trưởng 10.38%/năm. Chính sự tập trung đầu tư cho nguồn nhân lực là thay đổi đáng kể nhất trong quá trình dịch chuyển quy mô các nguồn lực đầu vào của các NHTM Việt Nam.
- Giá cả của các yếu tố đầu vào cũng thay đổi đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu, chi phí nhân viên bình quân hay giá cả của nguồn nhân lực cũng là yếu tố tăng trưởng nhanh nhất với tốc độ tăng trưởng bình quân 13.76%/năm. Chi phí sử dụng nguồn vật lực thể hiện thông qua quy mô tài sản cố định trong cơ cấu tổng chi phí và chi phí sử dụng nguồn tài lực tuy biến động thất thường và phụ thuộc vào yếu tố kinh tế vĩ mô nhưng đang có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu chi phí đầu vào của các NHTM Việt Nam.

Quá trình dịch chuyển trong việc sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam từ việc vẫn tập trung vào hoạt động tín dụng truyền thống nhưng tốc độ tăng chi phí cho việc sử dụng vốn không bằng tốc độ tăng chi phí nguồn nhân lực điều này chứng tỏ các NHTM Việt Nam đã xác định lợi thế cạnh tranh chính trong môi trường kinh doanh ngân hàng hiện đại đến từ chất lượng nguồn nhân lực.

5.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Dựa vào kết quả phân tích vai trò hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế và kết quả phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM cũng như mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế kết hợp với định hướng phát triển hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu đề xuất 4 nhóm giải pháp cụ thể cho các NHTM Việt Nam.

5.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kỹ thuật

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thì trước hết các ngân hàng phải nâng cao hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí. Theo mô hình SFA, để cải thiện hiệu quả kỹ thuật thì các NHTM Việt Nam cần phải thay đổi quy mô đầu ra – thu nhập từ hoạt động kinh doanh sao cho tương xứng với các nguồn lực đầu vào đã sử dụng. Trước hết, các NHTM Việt Nam cần gia tăng quy mô các hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán cho khách hàng để tăng quy mô của các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ đồng thời đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu của khách hàng. Khi gia tăng quy mô doanh thu đầu ra giúp các NHTM Việt Nam cải thiện được hiệu quả kỹ thuật.

Phân tích DEA cho thấy hiệu quả kỹ thuật của các NHTM được cải thiện khi có sự cải thiện của hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật thuần.

- Nâng cao hiệu quả quy mô thông qua việc đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới có chất lượng cao và mang lại giá trị gia tăng lớn cho ngân hàng – những sản phẩm, dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cao nhằm nâng cao tính cạnh tranh với các NHTM trong nước và các NHTM nước ngoài. Thay đổi mạnh cơ cấu kinh doanh hay tăng cường nguồn thu từ dịch vụ hơn là từ hoạt động tín dụng truyền thống, tăng thêm ưu đãi như: hỗ trợ tư vấn, tham gia hỗ trợ đầu tư, cho vay tỷ lệ nhiều hơn đối với các dự án có tính an toàn cao, khả thi. Việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới của các NHTM Việt Nam yêu cầu phải có chiến lược phát triển thật phù hợp và tạo nên sự khác biệt với các NHTM khác nhất là các NHTM nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam. Bên cạnh đó việc làm này còn có thể giúp các NHTM Việt Nam phân tán rủi ro tránh phụ thuộc quá nhiều vào hoạt động tín dụng truyền thống.
- Nâng cao hiệu quả kỹ thuật thuần, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản trị chính là nguyên nhân chính dẫn đến việc hiệu quả kỹ thuật thuần của các NHTM Việt Nam còn thấp. Chính vì thế, để nâng cao hiệu quả kỹ thuật thuần các NHTM Việt Nam cần chú ý:

+ Nâng cao chất lượng hoạt động quản trị kinh doanh ngân hàng. Để nâng cao chất lượng hoạt động quản trị của ngân hàng và năng lực của bộ máy để xuất chính sách quản trị tại các NHTM Việt Nam là Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị cần xây dựng chính sách và mô hình quản trị cho toàn bộ ngân hàng nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực hiện có của ngân hàng. Bên cạnh đó, cần có sự phân nhiệm rõ ràng giữa các thành viên của Hội đồng quản trị và đề ra cơ chế giám sát quá trình thực hiện các yêu cầu của Hội đồng quản trị. Bên cạnh Hội đồng quản trị thì năng lực quản lý của Ban điều hành, hệ thống thông tin quản lý, quy trình quản trị và hệ thống kiểm soát nội bộ cũng ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng hoạt động quản trị trong quá trình kinh doanh ngân hàng.

+ Xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm hợp lý nhằm tăng trưởng quy mô đầu ra. Với quy mô các nguồn lực đầu vào hiện tại, các NHTM Việt Nam có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu vào bằng cách xây dựng chiến lược phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng phù hợp với chu kỳ phát triển của nền kinh tế nhằm phân tán rủi ro và tăng các nguồn thu cho ngân hàng từ đó giúp ngân hàng có thể cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có của ngân hàng.

Khi các NHTM đã có quy mô hợp lý thì để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực các ngân hàng phải chú ý đến việc nâng cao hiệu quả kỹ thuật thuần nhằm phát huy tốt nhất lợi thế về quy mô hiện tại của ngân hàng.

5.3.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chi phí

Qua phân tích, nghiên cứu cũng đề xuất nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM Việt Nam. NHTM Việt Nam cần giảm chi phí đầu vào, như giảm chi phí sử dụng nguồn lực tài chính, nguồn vật lực và giảm chi phí tiền lương hay tinh giảm bộ máy nhân sự, giảm các chi phí khác như chi phí quản lý và chi phí quảng cáo để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của ngân hàng.

- Xây dựng chính sách quản lý chi phí hợp lý. Các NHTM Việt Nam cần chú ý xây dựng chính sách quản lý chi phí hợp lý, đặc biệt cần chú ý đến chi phí quản lý và

chi phí sử dụng vốn khi các NHTM Việt Nam có tỷ lệ chi phí quản lý và chi phí sử dụng vốn cao.

- Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro nhất là quản trị rủi ro thanh khoản nhằm giảm chi phí do các cú sốc về thanh khoản. Rủi ro thanh khoản và các cuộc chạy đua lãi suất đã làm cho các NHTM Việt Nam gia tăng chi phí và giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào. Để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản các ngân hàng cần hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro thanh khoản, áp dụng các phương pháp đo lường hiện đại với các kịch bản khác nhau của thị trường nhờ sự trợ giúp của hệ thống công nghệ ngân hàng hiệu quả. Với việc áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ, các ngân hàng có thể xây dựng cho mình một hệ thống thu thập và xử lý số liệu về tình hình kinh tế, trạng thái thanh khoản nội bộ cũng như thanh khoản chung của hệ thống.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Các NHTM Việt Nam cũng cần chú ý khi sử dụng nguồn nhân lực, cần có chính sách tiền lương hợp lý, cơ cấu và tinh chỉnh lại bộ máy nhân sự đồng thời đầu tư công nghệ hiện đại nhằm tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của ngân hàng. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực bằng cách lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để có đội ngũ cán bộ kinh doanh ngân hàng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Chính nguồn nhân lực có chất lượng cao là đầu mối giúp các NHTM Việt Nam có thể xây dựng lộ trình phù hợp nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên sẵn có. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý của các cấp lãnh đạo ngân hàng phù hợp với quá trình cải cách và ứng dụng hiệu quả hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng. Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ nhân sự các cấp nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành hệ thống mới; nâng cao năng suất và cải thiện thu nhập cho người lao động.

Việc nâng cao hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam có thể được thực hiện thông qua việc nâng cao khả năng quản trị ngân hàng nhằm kiểm soát chặt chẽ các chi phí đầu vào như chi phí lãi vay, chi phí nhân viên và chi phí tư bản. Đẩy mạnh

ứng dụng công nghệ mới, cần có định hướng chuyển từ ứng dụng công nghệ thông tin theo chiều rộng sang phát triển và ứng dụng theo chiều sâu. Để cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động của quy trình quản trị rủi ro các NHTM Việt Nam cần xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Các NHTM Việt Nam phải xác định rằng chính yếu tố công nghệ là mũi nhọn chính giúp các NHTM phát triển. Từ đó, các NHTM Việt Nam cần xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghệ phù hợp với từng giai đoạn để có thể sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực hiện có.

Chính việc nâng cao khả năng quản trị và hiệu quả của hệ thống công nghệ giúp các NHTM Việt Nam nâng cao hiệu suất sử dụng các nguồn lực đầu vào từ đó nâng cao hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí.

5.3.3. Hoàn thiện phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại

Khi có kết quả đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực chính xác các NHTM có thể điều chỉnh các yếu tố chi phí đầu vào nhằm sử dụng có hiệu quả tối đa các nguồn lực để tạo ra lợi ích tối đa cho NHTM nhằm góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Thực trạng hiện nay tất cả các NHTM Việt Nam đều sử dụng phương pháp phân tích các chỉ số tài chính để đo lường hiệu quả hoạt động cũng như hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng. Qua quá trình phân tích, luận án đề xuất các NHTM Việt Nam nên áp dụng thêm phương pháp phân tích hiệu quả biên với cả 2 hướng tiếp cận (i) phân tích tham số cách tiếp cận biên ngẫu nhiên (SFA) và (ii) phân tích phi tham số cách tiếp cận bao dữ liệu (DEA) để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Những nhược điểm của phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính sẽ được bù đắp bằng những ưu điểm của phương pháp phân tích hiệu quả biên và ngược lại. Kết quả, các NHTM Việt Nam có thể ước lượng chính xác hơn hiện trạng hoạt động chung của ngân hàng và việc sử dụng từng nguồn tài nguyên

đang ở trạng thái như thế nào và có hiệu quả hay không để có những quyết định chính sách phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế trong từng giai đoạn.

5.3.4. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Để nâng các chất lượng nguồn nhân lực các NHTM Việt Nam cần:

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực cấp cao, nâng cao năng lực quản lý của các cấp lãnh đạo ngân hàng phù hợp với quá trình cải cách và ứng dụng hiệu quả hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng.
- Lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để có đội ngũ nhân viên kinh doanh ngân hàng chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành hệ thống mới; nâng cao năng suất giúp phát triển bền vững. Chính nguồn nhân lực có chất lượng cao là đầu mối giúp các NHTM Việt Nam có thể xây dựng lộ trình phù hợp nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên sẵn có.

5.4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Để góp phần cải thiện mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế cũng như nâng cao vai trò của hệ thống NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất 5 nhóm giải pháp bao gồm: (i) Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua hệ thống NHTM Việt Nam; (ii) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực tài chính và mở rộng quy mô hoạt động hợp lý của các NHTM Việt Nam; (iii) Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam; (iv) Nhóm giải pháp mở rộng và nâng cao chất lượng của hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán tại các NHTM Việt Nam; (v) Nhóm giải pháp nhằm nâng cao khả năng huy động vốn của các NHTM Việt Nam. Các nhóm giải pháp vừa giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam qua đó nâng cao vai trò của hệ thống NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

5.4.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

- Để nâng cao hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế các ngân hàng Việt Nam cần hoàn thiện công tác thẩm định dự án từ quy trình cũng như nguồn nhân lực thực hiện quy trình đó nhất là vấn đề về đạo đức của người thẩm định.
- Cần loại bỏ sự bất cân xứng thông tin trong quá trình thẩm định giúp các ngân hàng có quyết định đúng đắn khi tiến hành cung ứng vốn cho các dự án tiềm năng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Nhằm giúp ngân hàng tập trung tối đa nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh chính thì Đại hội đồng cổ đông nên có những hạn chế trong việc đầu tư ngoài ngành – những lĩnh vực không phải là thế mạnh của các ngân hàng làm phân tán nguồn lực của ngân hàng và giảm hiệu quả trong quá trình cung ứng vốn cho nền kinh tế.
- Để các chủ thẻ đi vay thực hiện đúng cam kết khi vay vốn các ngân hàng cần có cơ chế giám sát chặt chẽ hơn nữa về mục đích sử dụng vốn và có các biện pháp xử lý kịp thời khi khách hàng vi phạm hợp đồng nhằm đảm bảo nguồn vốn cung ứng được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

5.4.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực tài chính và mở rộng quy mô hoạt động hợp lý của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phân tích thực trạng sử dụng nguồn lực cũng như các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 cho thấy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các NHTM Việt Nam cần nâng cao năng lực tài chính và duy trì quy mô hoạt động hợp lý.

- Gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) để nâng cao năng lực tài chính và tận dụng lợi thế nhờ quy mô giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Tăng quy mô vốn điều lệ, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế và quy định của NHNN Việt Nam và theo tiêu chuẩn của Basel 3. Theo đó, các NHTM cần xác định một tỷ lệ thích hợp lợi nhuận ròng được giữ lại hàng năm để tăng vốn điều lệ hoặc có thể tiến hành sáp nhập và mua

lại các ngân hàng nhỏ để hình thành nên một ngân hàng có tiềm lực tài chính lớn hơn hay kêu gọi sự đóng góp của các cổ đông để nâng cao tiềm lực về tài chính. Tuy nhiên việc gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cần có lộ trình phù hợp và phương pháp phù hợp với tình hình cụ thể tại từng NHTM tránh gây áp lực trong việc duy trì suất sinh lời cho chủ đầu tư.

- Mở rộng quy mô hoạt động, cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động của quy trình quản trị rủi ro giúp ngân hàng phát triển ổn định, bền vững từ đó tận dụng lợi thế nhờ quy mô nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Việc sáp nhập và hợp nhất sẽ giúp các NHTM tận dụng tốt ưu thế nhờ quy mô để từ đó giảm nguồn chi phí giao dịch và gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng.

Để mở rộng quy mô các NHTM Việt Nam nên xác định rõ hướng đi và hoạt động kinh doanh chính để có thể tập trung tất cả các nguồn lực hiện có phục vụ cho mục tiêu ưu tiên này. Tránh trường hợp các NHTM phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh khác như bất động sản, bảo hiểm và cho thuê tài chính quá nhiều như hiện nay. Chính nhờ điều này mà các NHTM Việt Nam có thể phân bổ lại các nguồn lực đầu vào như quy mô tài sản cố định, quy mô tổng tiền gửi khách hàng để sử dụng có hiệu quả nhất.

Thực tế hoạt động của các NHTM Việt Nam cho thấy khi quy mô hoạt động của các ngân hàng Việt Nam được mở rộng thì hiệu quả hoạt động của các ngân hàng không được cải thiện tương ứng làm giảm vai trò của các ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế. Chính vì thế, khi mở rộng quy mô hoạt động các ngân hàng Việt Nam cần chú ý nâng cao hiệu quả hoạt động tương ứng và tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô nhằm nâng cao vai trò của hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

5.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RTL) trong giai đoạn nghiên cứu duy trì ở mức cao là một trong những nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả sử dụng

nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013. Chính vì thế, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng chất lượng tài sản để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Xử lý nợ xấu, cải thiện hiệu quả các hoạt động đầu tư nhằm nâng cao chất lượng tài sản của các NHTM. Các NHTM Việt Nam có thể giảm chi phí sử dụng vốn thông qua giảm tỷ lệ nợ xấu và nâng cao chất lượng tài sản có. Để giảm tỷ lệ nợ xấu hiện tại, một số giải pháp đã được các NHTM Việt Nam sử dụng là tận thu nợ tồn đọng từ việc bán tài sản đảm bảo; tích cực thu hồi nợ từ khách hàng; giãn nợ, đánh giá lại nợ; bán nợ cho các công ty mua bán nợ hay sử dụng dự phòng rủi ro.... Bên cạnh việc giảm tỷ lệ nợ xấu, các NHTM cần nâng cao chất lượng tài sản có nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thông qua các biện pháp như: nâng cao hiệu quả của Hội đồng ALCO, xây dựng chính sách đầu tư hợp lý, nâng cao vai trò của việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo thông tin trong toàn hệ thống được minh bạch và thông suốt.
- Để nâng cao chất lượng tài sản các ngân hàng Việt Nam cần tập trung xử lý nợ xấu như tái cơ cấu nợ hay thực hiện bán nợ xấu cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) nhằm khơi thông nguồn cung ứng vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, về chiến lược dài hạn thì các NHTM Việt Nam cần xây dựng những biện pháp phòng ngừa nợ xấu từ xa như hoàn thiện chính sách tín dụng, nâng cao năng lực của hội đồng tín dụng, tăng cường thanh tra, giám sát và xây dựng cảm nang tín dụng với những hướng dẫn chi tiết về quy trình thẩm định, chấm điểm, xét duyệt cho vay phù hợp với chuẩn mực quốc tế là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự áp dụng chính sách tín dụng nhất quán và chặt chẽ trong ngân hàng.
- Phát triển quy mô hoạt động tín dụng hợp lý đi kèm với các biện pháp đảm bảo chất lượng hoạt động tín dụng. Theo kết quả mô hình phân tích các nhân tố tác động cho thấy tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA) tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam, tuy nhiên với thực trạng hiện tại của hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM tại Việt Nam nghiên cứu đề xuất các

NHTM không nên mở rộng quy mô hoạt động tín dụng quá mức. Khi mở rộng quy mô hoạt động tín dụng mà chất lượng không cao sẽ làm cho tỷ lệ RTL lại gia tăng làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng. Chính vì thế bên cạnh việc mở rộng quy mô hoạt động tín dụng ở mức hợp lý thì các NHTM Việt Nam cũng cần phải chú trọng đến các biện pháp đảm bảo chất lượng hoạt động tín dụng từ đó mới có thể giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

- Rủi ro đạo đức và năng lực quản trị của các NHTM là hai vấn đề cốt lõi giúp các ngân hàng Việt Nam nâng cao chất lượng tài sản và quy mô hoạt động. Chính vì thế các ngân hàng Việt Nam cần nâng cao năng lực và hiệu quả quản trị của bộ máy nhằm hạn chế các tiêu cực đồng thời chú trọng việc bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cho đội ngũ nhân viên.

5.4.4. Nhóm giải pháp mở rộng và nâng cao chất lượng của hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Kết quả phân tích cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu các NHTM Việt Nam tập trung quá nhiều vào hoạt động tín dụng chính vì thế hệ thống NHTM dễ gặp rủi ro khi xảy ra các cú sốc từ các yếu tố kinh tế vĩ mô. Để phân tán rủi ro trong hoạt động kinh doanh cũng như phát triển theo hướng hiện đại các NHTM Việt Nam mở rộng và nâng cao chất lượng của hoạt động cung ứng dịch vụ, thanh toán nhằm tăng tỷ trọng doanh thu từ các hoạt động phi tín dụng.

Để mở rộng hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán các ngân hàng Việt Nam cần có chiến lược phát triển dịch vụ và cải thiện công nghệ thanh toán nhằm nâng cao tỷ trọng doanh thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán. Các NHTM Việt Nam cần nâng cao hiệu suất xử lý dịch vụ thông qua hệ thống ngân hàng lõi core banking giúp giảm giá thành dịch vụ khi cung cấp cho khách hàng. Khi hoạt động thanh toán và các dịch vụ được mở rộng thì dòng vốn của nền kinh tế lưu thông qua hệ thống ngân hàng ngày càng tăng lên làm gia tăng vai trò của hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, các NHTM Việt Nam cần đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới có chất lượng cao và mang lại giá trị gia tăng lớn cho ngân hàng. Việc tăng thu nhập từ lãi và ngoài lãi cho các NHTM Việt Nam có thể được thực hiện bằng cách giảm thiểu chi phí giao dịch và phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng nhằm tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi.

5.4.5. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Khi các NHTM nâng cao khả năng huy động vốn làm cơ sở mở rộng hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có góp phần vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Để nâng cao khả năng huy động vốn các NHTM Việt Nam cần:

- Cung ứng các gói sản phẩm đa dạng, linh hoạt và phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng khách hàng nhằm nâng cao khả năng huy động vốn. Bên cạnh việc mở rộng quy mô các sản phẩm, dịch vụ cung ứng thì các NHTM Việt Nam cũng cần phải chú trọng vào việc gia tăng tiện ích sản phẩm và tính tích hợp với các sản phẩm dịch vụ hiện có tạo thuận lợi nhất cho khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ.
- Các NHTM Việt Nam phải xây dựng những chương trình khuyến mãi và khung lãi suất hợp lý cho từng kỳ hạn tương ứng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.
- Để nâng cao khả năng huy động vốn các NHTM Việt Nam cần cân nhắc việc mở rộng quy mô hoạt động thông qua các mạng lưới, chi nhánh được phân bổ phù hợp theo khu vực địa lý trên toàn quốc cũng như các quốc gia trong khu vực. Với sự phát triển hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam cũng như kiều bào phân bố trên thế giới, các NHTM Việt Nam có thể xem xét mở rộng chi nhánh tại các quốc gia như: Lào, Campuchia, Myanmar, Mỹ, Úc... khi có điều kiện thích hợp.

5.5. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Ngoài những nỗ lực từ phía các NHTM thì NHNN đóng vai trò quan trọng giúp các ngân hàng có thể nâng cao hiệu của sử dụng nguồn lực thông qua những giải pháp cụ thể: (i) hoàn thiện các quy định về quản lý an toàn hoạt động của hệ thống NHTM; (ii) nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng; (iii) kiểm soát vấn đề cho vay liên kết, sở hữu chéo; (iv) tăng cường công tác thanh tra giám sát hoạt động của hệ thống NHTM; (v) cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng cho hệ thống NHTM và cuối cùng là (vi) xây dựng môi trường vĩ mô thuận lợi cho hoạt động kinh doanh ngân hàng. Đó là những giải pháp nói chung cho cả hệ thống NHTM Việt Nam, tuy nhiên tùy từng trường hợp cụ thể mà ngân hàng có những giải pháp cụ thể và phù hợp nhất với thực trạng của ngân hàng mình.

(i) Hoàn thiện các quy định về quản lý an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại

NHNN cần ban hành bộ chỉ tiêu, quy chuẩn quy định các tiêu chuẩn về an toàn hoạt động của hệ thống NHTM. Bên cạnh đó, NHNN cần tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam.

Về vấn đề xử lý nợ xấu tại các NHTM, NHNN cần có sự hỗ trợ trong việc ban hành và sửa đổi những bất cập về cơ chế, chính sách liên quan đến việc xử lý tài sản đảm bảo và xây dựng cơ chế giúp các NHTM có thể xử lý nhanh nợ xấu để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.

(ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)

Hiện nay, CIC chính là tổ chức duy nhất thu thập thông tin của tất cả khách hàng có quan hệ tín dụng với các NHTM tại Việt Nam, tuy nhiên các thông tin hiện có của CIC có độ cập nhật không cao và các chỉ tiêu còn chung chung và các NHTM Việt Nam chưa có thể sử dụng nhiều các thông tin do CIC cung cấp do đó tình trạng bất cân xứng thông tin trong quá trình ra quyết định tín dụng tại Việt Nam còn khá phổ

biến. Do đó, NHNN cần nâng cao hiệu quả hoạt động của CIC thông qua việc xây dựng lại hệ thống thông tin thu thập từ khách hàng như: lịch sử hình thành và quá trình phát triển, năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm, đội ngũ điều hành... làm cơ sở cho các NHTM Việt Nam ra các quyết định quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của ngân hàng.

(iii) Kiểm soát vấn đề cho vay liên kết

Sự thiếu minh bạch trong quá trình công bố thông tin và kiểm toán cũng như giám sát còn lỏng lẻo nên vấn đề cho vay công ty mẹ, công ty con của các NHTM Việt Nam còn nhiều khuất tất. Bên cạnh đó, lợi ích của nhóm cổ đông thiểu số cũng làm cho vấn đề cho vay liên kết ngày càng trầm trọng với các NHTM Việt Nam. Chính vì vậy, để tạo sân chơi công bằng cho các NHTM và giúp các NHTM có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thì NHNN cần kiểm soát chặt chẽ và ban hành các quy định về việc minh bạch hóa, công khai thông tin cũng như thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về cho NHNN.

(iv) Tăng cường công tác thanh tra giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại

NHNN cần tăng cường năng lực và công cụ quản lý để thanh tra giám sát hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam. Trong đó, NHNN cần đặc biệt chú ý đến vấn đề quản trị rủi ro bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh toán để đáp ứng với nhu cầu ngày càng phức tạp hơn đồng thời đảm bảo hệ thống quản trị rủi ro theo quy định chung. Tăng cường công tác thanh tra giám sát hoạt động giúp các NHTM Việt Nam có thể nhìn thấy khuyết điểm trong quá trình hoạt động để hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng.

(v) Cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng cho hệ thống ngân hàng thương mại

Việc cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng cho hệ thống NHTM Việt Nam nhằm mục đích giúp các NHTM Việt Nam mở rộng mạng lưới hoạt động ra các khu vực vùng xa, vùng sâu và cả các NHTM phát triển hoạt động ra nước ngoài. Yêu cầu của giao dịch ngân hàng là cập nhật theo thời gian thực nên cơ sở hạ tầng và hệ thống thanh

toán điện tử liên ngân hàng của NHNN cần triển khai trước để có cơ sở nền tảng giúp các NHTM Việt Nam mở rộng phạm vi hoạt động nhằm khai thác các thế mạnh về vốn và công nghệ.

Bên cạnh đó, NHNN cần có kế hoạch hỗ trợ tài chính với các NHTM có quy mô nhỏ nhằm xây dựng kế hoạch cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và phù hợp với kế hoạch ngành cải tổ hệ thống tài chính của NHNN.

(vi) Xây dựng môi trường vĩ mô thuận lợi cho hoạt động kinh doanh ngân hàng

Hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào môi trường kinh tế vĩ mô với các nhân tố điển hình như: lạm phát, lãi suất, tỷ giá hay tốc độ tăng trưởng tín dụng.... Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM Việt Nam nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thì NHNN cần có định hướng thực thi chính sách tiền tệ một cách rõ ràng làm cơ sở cho các NHTM xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ từng thời kỳ.

Do một số hạn chế về thời gian và phương pháp mà nghiên cứu chưa đi sâu vào phân tích kết quả của phương pháp SFA cũng như sử dụng các phương pháp bổ trợ như DEA và sử dụng các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Nên hướng nghiên cứu tiếp theo của bài viết là sẽ sử dụng các phương pháp khác nhau hỗ trợ phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và đưa ra bằng chứng định lượng về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế cũng như các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế.

5.6. HẠN CHẾ CỦA ĐỀ TÀI VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những mục tiêu đã đề ra tuy nhiên do những hạn chế về thời gian nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu đề tài vẫn không tránh khỏi những thiếu sót chính như:

- Do thiếu thông tin dữ liệu về chi phí của các nguồn lực đầu vào đầy đủ trong giai đoạn 1992 – 2013 nên nghiên cứu không tiến hành phân tích chỉ số năng suất tổng

hợp hay hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu để có kết quả đánh giá tổng quan hơn.

- Thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 1992 – 2013 chưa đủ dài để đảm bảo độ tin cậy khi phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua mô hình VAR. Nguyên nhân chính xuất hiện hạn chế của nghiên cứu là do không thể thu thập dữ liệu trong khoảng thời gian đáng tin cậy hơn từ nền kinh tế cũng như hệ thống NHTM của Việt Nam.
- Tăng trưởng kinh tế và các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là vấn đề phức tạp cũng như chịu sự chi phối của cả nền kinh tế tuy nhiên nghiên cứu chỉ mới tập trung phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013.
- Trong giai đoạn nghiên cứu, hệ thống NHTM Việt Nam trải qua nhiều biến động khi xuất hiện nhiều NHTM mới thành lập, làn sóng sáp nhập hợp nhất cũng như đổi tên của các NHTM khiến mẫu nghiên cứu không cân bằng dẫn đến khó khăn khi phân tích chi tiết về hiệu quả sử dụng nguồn lực của từng NHTM. Cũng chính vì lý do các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 có nhiều thay đổi nên nghiên cứu không thể phân nhóm các NHTM dựa trên tiêu chí cụ thể để phân tích tác động theo nhóm các NHTM Việt Nam.

Trong thời gian tiếp theo khi có đủ điều kiện và dữ liệu nghiên cứu sẽ phát triển theo hướng (i) Mở rộng quy mô NHTM trong mẫu nghiên cứu cũng như mở rộng phạm vi nghiên cứu; (ii) Nghiên cứu sẽ phát triển và bổ sung thêm các nhân tố trong mô hình phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam; (iii) Hoàn thiện mô hình phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam theo hướng mở rộng thời gian nghiên cứu, bổ sung thêm các biến giải thích cho tăng trưởng kinh tế và kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Trong Chương 5, nghiên cứu đã phân tích định hướng phát triển hệ thống NHTM Việt Nam dựa vào đề án “Phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” cùng với xu hướng dịch chuyển trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào cũng như lĩnh vực kinh doanh chính của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 để thấy được sự thay đổi trong việc sử dụng nguồn lực của các NHTM hiện đại. Dựa vào định hướng phát triển, xu hướng dịch chuyển trong cơ cấu sử dụng nguồn lực cũng như những đánh giá sau khi phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp với các NHTM và một số kiến nghị với NHNN nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM góp phần vào tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về (i) Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (ii) Các phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (iii) Vai trò của sự phát triển hệ thống tài chính đến tăng trưởng kinh tế nói chung và mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM và tăng trưởng kinh tế nói riêng. Nghiên cứu tiến hành phân tích vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đồng thời so sánh tương quan với hệ thống ngân hàng của các nước trong khu vực và quốc tế để có cái nhìn tổng quan nhất về vai trò của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013.

Trong chương 4, nghiên cứu đã phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của 48 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 thông qua 3 phương pháp (i) Phương pháp phân tích các chỉ số tài chính; (ii) Phân tích tham số với cách tiếp cận biên ngẫu nhiên (SFA) và (iii) Phương pháp phân tích phi tham số với cách tiếp cận bao dữ liệu (DEA). Nghiên cứu đã phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2013 thông qua mô hình tobit với sự trợ giúp của phần mềm STATA. Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong mô hình hồi quy tobit lần lượt là hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả chi phí (CE) thu được trong phương pháp phân tích SFA và DEA.

Nghiên cứu cũng tiến hành phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM đối với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1992 – 2013 thông qua mô hình VAR cùng với hàm phản ứng đầy và phân rã phương sai. Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ một chiều giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Dựa vào các kết quả phân tích có được, nghiên cứu đã kết hợp với định hướng phát triển ngành ngân hàng Việt Nam cũng như xu hướng dịch chuyển trong việc sử dụng các nguồn lực của các NHTM để đề ra các nhóm giải pháp gợi ý cùng các kiến nghị với NHNN nhằm giúp các NHTM gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Do thời gian nghiên cứu và khả năng tài chính có hạn nên nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế chính như: (i) Thiếu thông tin và dữ liệu về chi phí của các nguồn lực đầu vào đầy đủ trong giai đoạn 1992 – 2013 để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam chi tiết hơn; (ii) Thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 1992 – 2013 chưa đủ dài và độ tin cậy khi phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam; (iii) Ngoài hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM thì tăng trưởng kinh tế còn chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác từ nền kinh tế; (iv) Xuất hiện nhiều biến động trong hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu khiến mẫu nghiên cứu không cân bằng.

Tuy còn một số những hạn chế nhưng luận án vẫn đạt được những thành tựu và đảm bảo mục tiêu nghiên cứu đã đề ra:

- (i) Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Việt Nam cũng như phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.
- (ii) Mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Luận án chỉ tập trung phân tích tác động của hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.
- (iii) Đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của hệ thống NHTM đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, đề tài sẽ mở rộng đối tượng và phạm vi nghiên cứu đồng thời hoàn thiện các mô hình phân tích nhằm đưa ra được những đánh giá chính xác hơn về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá đó, hệ thống các giải pháp và kiến nghị giúp các NHTM nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ có ý nghĩa thiết thực hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN
ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Minh Sáng, Chung Thị Hoàng Yến (2012), “Những giải pháp gia tăng độ sâu tài chính Việt Nam tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế”, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ số 362, trang 30–34.
2. Nguyễn Minh Sáng (2012), “Phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng số 79 (10/2012), trang 23–29.
3. Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Hồng Vinh (2013), “Nghiên cứu sự tác động của sử dụng nguồn lực đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam và Thái Lan”, CT-1301-1 – Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
4. Nguyễn Minh Sáng (2014), “Phân tích những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí ngân hàng Số 4, trang 23–30.
5. Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thiên Kim (2014), “Vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và dự báo Số 7 (04/2014), trang 9–11.
6. Nguyễn Minh Sáng (2014), “Mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam”, Tạp chí Phát triển và Hội Nhập số 27, trang 17–26.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Begg, D., Fischer, S. và Dornbusch, R. (1995), “Kinh tế học”, Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Võ Thành Danh và Liễu Thu Trúc (2012), “So sánh hiệu quả hoạt động của hai hệ thống ngân hàng thương mại Nhà nước và ngân hàng cổ phần Việt Nam”, Tạp chí Khoa học đào tạo Ngân hàng số 116 – 117, trang 82 – 92.
3. Lê Dân (2004), “Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ - Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Châu Thị Kim Hà và Phạm Lê Thông (2011), “Hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng số 69, trang 20 – 26.
5. Đinh Phi Hổ, Lê Ngọc Uyển và Lê Thị Thanh Tùng (2009), “Kinh tế phát triển”, Nhà xuất bản thống kê.
6. HSX (2013), “Báo cáo thường niên 2013”, Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.
7. Phan Khúc Huân (2006), “Kinh tế phát triển”, Nhà xuất bản thống kê.
8. Nguyễn Việt Hùng (2008), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”, Luận án tiến sĩ - Đại học Kinh tế Quốc Dân.
9. Lê Thị Hương (2002), “Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ - Đại học Kinh tế Quốc dân.
10. Phạm Thanh Khiết (2011), “Về các nguồn lực phát triển và những gợi ý đối với Việt Nam”, Tạp chí Sinh hoạt lý luận chính trị số 104, trang 41–48.
11. Phan Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung, Ngô Thắng Lợi và Vũ Thị Ngọc Phùng (2008), “Giáo trình kinh tế phát triển”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

12. Nguyễn Khắc Minh (2004), “Từ điển Toán kinh tế, Thống kê, kinh tế lượng Anh-Việt”, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.
13. Nguyễn Thị Hồng Xuân (2012), “Ứng dụng phương pháp bao dữ liệu DEA vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí Ngân hàng số 20 (2012), trang 27 – 33.
14. Ngân hàng Nhà nước (2013), “Khái quát lịch sử ngân hàng qua các thời kỳ”, Báo cáo tổng kết.
15. Ngân hàng Nhà nước (2014), “Thống kê tiền tệ ngân hàng”, Website Ngân hàng Nhà nước: <http://sbv.gov.vn>
16. Lê Du Phong (2006), “Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
17. Quốc Hội (2010), “Luật các tổ chức tín dụng”.
18. Samuelson, P.A. (2002), “Kinh Tế học”, Nhà xuất bản Thống kê.
19. Schiller, B.R. (2002), “Kinh tế ngày nay”, Nhà xuất bản quốc gia.
20. Ngô Doãn Vịnh, Bùi Tất Thắng và Nguyễn Hoàng Hà (2011), “Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
21. Nguyễn Như Ý (2008), “Đại từ điển Tiếng Việt”, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM.

Tài liệu tiếng nước ngoài

22. Abdullah, A.K., Khalid, A.S. and Fawzi, A.K. (1999), “Banking Performance and Economic Growth in Qatar: An Empirical Investigation”, Journal of Administrative Sciences and Economics 10, pp. 5-27.
23. Abu-Bader S. and Abu-Qarn, A. (2008), “Financial Development and Economic Growth Nexus: Time Series Evidence from Middle Eastern and North African Countries”, Review of Development Economics, 12(4), pp. 803-817.

24. Abubakar, A. and Gani, I.M. (2013), “Impact of Banking Sector Development on Economic Growth: Another Look at the Evidence from Nigeria”, Journal of Business Management and Social Sciences Research 2(4), pp. 47-57.
25. ADB (2014), “Key Indicators 1992 – 2013”, ADB DataBank.
26. Aigner, D.J., Lovell, C.A.K. and Schmidt, P. (1977), “Formulation and Estimation of Stochastic Frontier Production Function Models”, Journal of Econometrics 6, pp. 21-37.
27. Aigner, D.J. and Chu, S.F. (1968), “On Estimating the Industry Production Function”, The American Economic Review 58 (4), pp. 826-839.
28. Akinlo, A.E. and Tajudeen, E. (2010), “Financial Development and Economic Growth: The Experience of 10 Sub-Saharan African Countries Revisited”, The Review of Finance and Banking 2 (1), pp. 17-28.
29. Ali, A.I. and Seiford, L.M. (1993), “The Mathematical Programming Approach to Efficiency Analysis”, University Press, New York; Oxford, pp. 120-159.
30. Allen, D.S. and Ndikumana, L. (1998), “Financial Intermediation and Economic Growth in Southern Africa”, The Federal Reserve Bank of ST. Louis 1998-004.
31. Allen, F. and Gale, D. (1999), “Comparing Financial Systems”, Cambridge MIT Press.
32. Alrafadi, K.M.S., Kamaruddin, B.H. and Yusuf, M.M. (2014), “Efficiency and Determinants in Libyan Banking”, International Journal of Business and Social Science 5(5), pp. 156–168.
33. Andreas, G.G. and Anastasios, D.T. (2012), “The Interrelationship between Money Supply, Prices and Government Expenditures and Economic Growth: A Causality Analysis for the Case of Cyprus”, International Journal of Economic Sciences and Applied Research 5 (3), pp. 115-128.

34. Andrus, O. (2001), “Efficiency of the financial intermediaries and economic growth in CEEC”, Tartu University Press (562).
35. Ang, J.B. (2008), “What are the mechanisms linking financial development and economic growth in Malaysia?”, Economic Modelling 25 (1), pp. 38–53.
36. Anwar, S. and Lan, N. (2011), “Financial development and economic growth in Vietnam”, Journal of Economics and Finance 35(3), pp. 348-360.
37. Arestis, P., Demetriades, P. and Luintel, K. (2001), “Financial Development and Economic Growth: The Role of Stock Markets”, Journal of Money, Credit, and Banking 33, pp. 16-41.
38. Assaf, A.G, Matousek, R. and Tsionas, E.G. (2013), “Turkish bank efficiency: Bayesian estimation with undesirable outputs”, Journal of Banking and Finance 37 (2013), pp. 506–517.
39. Avkiran, N.K. (1999), “The Evidence on Efficiency Gains: The Role of Mergers and the Benefits to the Public”, Journal of Banking and Finance 23, pp. 991-1013.
40. Ayadi, I. (2013), “Determinants of Tunisian Bank Efficiency: A DEA Analysis”, International Journal of Financial Research 4(4), pp. 128–139.
41. Bangake, C. and Eggoh, C.J. (2011), “Further Evidence on Finance-Growth Causality: A Panel Data Analysis”, Economic Systems, 35(2), pp. 176-188.
42. Banker, R.D., Charnes, A. and Cooper, W.W. (1984). “Some Models for Estimating Technical and Scale Inefficiencies in Data Envelopment Analysis” Management Science 30 (9), pp. 1078-1092.
43. Barros, C.P., Managi, S. and Matousek, R., (2012) “The technical efficiency of the Japanese banks: Non-radial directional performance measurement with undesirable output”, Omega (40) pp. 1–8.

44. Battese, G.E. and Coelli, T.J. (1988), “Prediction of Firm-Level Technical Efficiencies with a Generalized Frontier Production Function and Panel Data”, *Journal of Econometrics* 38, pp. 387-399.
45. BCBS (2004), “Basel Accords II”, Basel Committee on Banking Supervision.
46. Beck, T. and Levine, R. (2004), “Stock Markets, Banks, and Growth: Panel Evidence”, *Journal of Banking and Finance* 28, pp. 423–442.
47. Beck, T., Levine, R. and Loayza, N. (2000), “Finance and the Sources of Growth”, *Journal of Financial Economics* 58 (1), pp. 261-300.
48. Bencivenga, V.R. and Smith, B.D (1991), “Financial intermediation and endogenous growth”, *Review of Economic Studies* 58(2), pp. 195–209.
49. Berger, A.N., and Mester, L.J (1997), “Inside the Black Box: What Explains Differences in the Efficiencies of Financial Institutions” *Journal of Banking and Finance* 21(7), pp. 895–947.
50. Berg, V.H., Joshua, J. (2007), “The Harrod–Domar Growth Model”, M.E. Sharpe.
51. Berger, A.N., Hasan, I., Klapper, L.F. (2004), “Further evidence on the link between finance and growth: an international analysis of community banking and economic performance”, *Journal of Financial Services Research* 25 (2-3), pp. 169-202.
52. Bittencourt, M. (2012), “Financial development and economic growth in Latin America: Is Schumpeter right?”, *Journal of Policy Modeling* 34(3), pp. 341-355.
53. Bjork, G.J. (1999), “The Way It Worked and Why It Won’t: Structural Change and the Slowdown of U.S. Economic Growth”, *Eastern Economic Journal* 27(1), pp. 120-122.
54. Bureau van Dijk (2012), “Bankscope data”, Database.

55. Bussiness monitor international (2014), “Vietnam commercial banking report Q1/2009 – Q3/2014”, Business Monitor International.
56. Byrnes, R.T. and Stone, G.W. (1993), “Economics”, 5th Edition, HarperCollins College Publishers.
57. Charnes, A., Cooper, W.W. and Rhodes, E. (1978), “Measuring the Efficiency, of Decision Making Units”, European Journal of Operational Research 2, pp. 429-444.
58. Coelli, T.J., Rao, D.S.P., O'Donnell, C.J. and Battese, G.E. (2005), “An introduction to Efficiency and Productivity”, Springer and Science Business Media, Inc.
59. Cole, R.A., Moshirian, F. and Wu, Q. (2008), “Bank Stock Returns and Economic Growth”, Journal of Banking and Finance 32(6), pp. 995-1007.
60. Cooper, W.W., Seiford, L.M. and Zhu, J. (2004), “Handbook on Data Envelopment Analysis”, Kluwer Academic Publishers, Boston.
61. Dages, B.G., Goldberg, L. and Kinney, D. (2000), “Foreign and Domestic Bank Participation in Emerging Markets: Lessons from Mexico and Argentina”, Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review, September Issue, pp. 17–36.
62. Dawson, P.J. (2008), “Financial Development and Economic Growth in Developing Countries”, Progress in Development Studies 8(4), pp. 325-331.
63. Debreu, G., (1951), “The coefficient of resource utilization”, Econometrica 19, pp. 273-292.
64. Dewett, K.K. and Navalur, M.H. (2005), “Modern Economic Theory”, S. Chand Publication's.
65. Fadare, S.O. (2010), “Recent Banking Sector Reforms and Economic Growth in Nigeria”, Middle Eastern Finance and Economics 8, pp. 146-160.

66. Farrell, M. J. (1957), “The measurement of productive efficiency”, *Journal of Royal Statistical Society* 120 (3) pp. 253–290.
67. Frankel, J.A. and Romer, D. (1999), “Does trade cause Growth”, *American Economic Review* 89, pp. 379-399.
68. Fujii, H., Managi, S. and Matousek, R. (2014), “Indian bank efficiency and productivity changes with undesirable outputs: A disaggregated approach”, *Journal of Banking and Finance* 38, pp. 41–50.
69. Fukuda, S. (2000), “The role of bank loan for economic development: An implication from east asian experience”, *JBIC Review* 1, pp. 51–67.
70. Ghannouchi, W. (2010), “Banking productivity and economic growth in emerging countries”, PhD. Dissertation – Sapienza University of Rome.
71. Goldsmith, R.W. (1969), “Financial structure and development”, Yale University Press.
72. Grajyna, W. (2008), “Methods of Measuring the Efficiency of Commercial Banks: An Example of Polish Banks”, *Ekonomika* 84(1), pp. 81-91.
73. Greenwoood and Jovanovic, J.B. (1990), “Financial Development, Growth, and the Distribution of Income”, *The Journal of Political Economy*, 98(5), pp. 1076–1107.
74. Gurley, J. and Shaw, E. (1967), “Financial Structure and Economic Development”, *Economic Development and Cultural Change* 34, pp. 333–346.
75. Hassan, M.K., Sanchez, B. and Yu, J.S. (2011), “Financial Development and Economic Growth: New Evidence from Panel Data”, *The Quarterly Review of Economics and Finance* 51, pp. 88–104.
76. IMF (2014), “International Financial Statistics”, IMF eLibrary Data.

77. Ismail, F., Rahim, R.A. and Majid, M.S.A. (2012), “Determinant of Efficiency in Malaysian Banking Sector”, International Proceedings of Economics Development and Research 43, pp. 238–242.
78. Jhingan, M.L. (2007), “The Economics of Development and Planning”, Delhi: Vrinda Publications (P) Ltd.
79. Jung, W.S. (1986), “Financial Development and Economic Growth: International Evidence”, Economic Development and Cultural Change 34, pp. 336–346.
80. Kaldor, N. (1957), “A Model of Economic Growth”, The Economic Journal 67 (268), pp. 591-624.
81. Kamecka, M. (2010), “Bank efficiency in CEE”, PhD. Dissertation - WU Vienna University of Economics and Business.
82. Karim, M. Z.A. (2001), “Comparative bank efficiency across countries and its relation to economic growth: An empirical study of ASEAN countries”, PhD. Dissertation – University of Arkansas.
83. Karligash, A.K. (2007), “A non-parametric efficiency and productivity analysis of transition banking”, PhD. Dissertation – Loughborough University.
84. Keynes, J.M. (1936), “The General Theory of Employment, Interest and Money”, Macmillan.
85. Kessy, P.J. (2007), “Bank efficiency and economic growth: An empirical analysis of the economies of the east african community (EAC) countries”, PhD. Dissertation – Colorado State University.
86. King, R.G., Levine, R. (1993a), “Finance and Growth: Schumpeter Might Be Right”, Quarterly Journal of Economics 108, pp. 717–738.
87. King, R.G., Levine, R. (1993b), “Finance, Entrepreneurship and Growth: Theory and Evidence”, Journal of Monetary Economics 32, pp. 513-542.

88. Kjosevski, J. (2013), “Banking Sector Development and Economic Growth in Central and Southeastern Europe Countries”, *Transition Studies Review* 19(4), pp. 461-473.
89. Koivu, T. (2002), “Do efficient banking sectors accelerate economic growth in transition countries?”, *BOFIT Discussion Papers* No.14.
90. Koopmans, T.C., (1951), “An Analysis of Production as an Efficient Combination of Activities. In: Activity Analysis of Production and Allocation”, Jone Wiley, New York.
91. Kwan, S.H. (2006), “The X-efficiency of commercial banks in Hong Kong”, *Journal of Banking and Finance* 30, pp. 1127–1147.
92. Lee, J.Y. and Kim, D. (2013), “Bank performance and its determinants in Korea”, *Japan and the World Economy* 27, pp. 83–94.
93. Levine, R. (1997), “Financial development and economic growth: Views and agenda”, *Journal of Economic Literature* 35 (2), pp. 688–726.
94. Levine, R. (1998), “The Legal Environment, Banks, and Long-Run Economic Growth, *Journal of Money*”, *Credit and Banking* 30, 596–613.
95. Levine, R. and Zervos, S. (1998), “Stock Markets, Banks, and Economic Growth”, *American Economic Review*, American Economic Association 88 (3), pp. 537-558.
96. Lewis (1955), “The Theory of Economic Growth”, Routledge.
97. Liang, H.Y. and Reichert, A., (2006), “The relationship between economic growth and banking sector development”, *Banks and Bank Systems* 2, pp. 19-35.
98. Lucas, R. (1993), “On the determinants of direct foreign investment: Evidence from East and Southeast Asia”, *World Development* 21(3), pp. 391–406.
99. Manandhar, R. and Tang, J.C.S. (2002), “The Evaluation of Bank Branch Performance Using Data EnvelopmentAnalysis: A Framework”, *Journal of High Technology Management Research* 13, pp. 1–17.

100. Marin, D. (1992), "Is the Export-Led Growth Valid for Developed Countries?", *Review of Economics and Statistics* 74, pp. 678-688.
101. McKinnon, R. and Shaw, E. (1973), "Financial Deepening in Economic Development", Oxford University Press.
102. Meeusen, W. and Broeck, J. (1977), "Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions With Composed Error", *International Economic Review* 18, pp. 435-444.
103. Mester, L.J (1997), "Measuring efficiency of U.S. Banks: Accounting for heterogeneity is important", *European Journal of Operational Research* 98, pp. 230-242.
104. Mishkin, F.S. (2003), "The Economics of Money, Banking and Financial Market", Pearson New York.
105. Neusser, K. and Kugler, M. (1998), "Manufacturing Growth and Financial Development: Evidence from OECD Countries", *Review of Economics and Statistics* 80(4), pp. 638-646.
106. Neal, P.N. (2004), "X-efficiency and productivity change in Australian banking", *Australian Economic Papers* 43(2), pp. 174-191.
107. Odedokun, M.O. (1996), "Alternative Econometric Approaches for Analysing the Role of the Financial Sector in Economic Growth: Time-Series Evidence from LDCs," *Journal of Development Economics* 50, pp. 119–146.
108. Patrick, H.T (1966), "Financial Development and Economic Growth in Underdeveloped Countries", *Economic Development and Cultural Change* 14, pp. 174-189.
109. Pelosi, T. (2008), "Risk, Efficiency and Industry Dynamicsin the Australian Banking Sector", PhD. Dissertation – The University of New South Wales.
110. Portela, M.C.A.S and Thanassoulis, E. (2010), "Malmquist-type indices in the presence of negative data: An application to bank branches", *Journal of Banking and Finance* 34, pp. 1472–1483.

111. Rachdi, H. and Ben, M.H. (2011), "The Causality between Financial Development and Economic Growth: Panel Data Cointegration and GMM System Approaches", International Journal of Economics and Finance 3, pp. 143-151.
112. Řepková, I. (2014), "Efficiency of the Czech banking sector employing the DEA window analysis approach", Procedia Economics and Finance 12, pp. 587–596.
113. Ricardo, D. (1817), "Principles of Political Economy and Taxation", London: John Murray.
114. Rim, K.T. (1996), "International comparison of bank efficiency : an empirical study of large commercial banking in the United States and Japan", PhD. Dissertation – Ohio State University.
115. Rose, P.S. (2008), "Commercial Bank Management", McGraw-Hill/Irwin.
116. Samisoni, F.M. (2010), "The efficiency of the commercial banks in six Pacific Island countries", PhD. Dissertation - Massey University.
117. Samolyk, K.A. (1992), "Banking Conditions and Regional Economic Performance: Evidence of a Regional Credit Channel", Journal of Monetary Economics 34 (2), pp. 259-278.
118. Samuelson, P.A. (1948), "Economics", McGraw-Hill.
119. Sathye, M. (2001), "X-efficiency in Australian banking: An empirical investigation", Journal of Banking and Finance 25 (3), pp. 613-630.
120. Schumpeter, J.A. (1912), "The Theory of Economic Development: An Inquiry into Profits, Capital, Credit, Interest, and the Business Cycle", Transaction Publishers.
121. Smith, A. (1776), "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations", An Electronic Classics Series Publication.
122. Solow, R.M. (1956), "A Contribution to the Theory of Economic Growth", The Quarterly Journal of Economics 70(1), pp. 65-94.

123. Staub, R.B., Souza, G. S., Tabak, B.M (2010), “Evolution of bank efficiency in Brazil: A DEA approach”, European Journal of Operational Research 202, pp. 204–213.
124. Sturm, J.E. and Williams, B. (2004), “Foreign bank entry, deregulation and bank efficiency: Lessons from the Australian experience”, Journal of Banking and Finance 28 (7), pp. 1775-1799.
125. Sufian, F. (2009), “Determinants of bank efficiency during unstable macroeconomic environment: Empirical evidence from Malaysia”, Research in International Business and Finance 23, pp. 54–77.
126. Svitalkova, Z. (2014), “Comparison and evaluation of bank efficiency in selected countries in EU”, Procedia Economics and Finance 12, pp. 644–653.
127. Tobin, J. (1958), “Estimation of relationships for limited dependent variables”, Econometrica 26(1), pp. 24-36.
128. Todaro, M. and Smith, S. (2006), “Economic Development (9th ed)”, Addison-Wesley, London.
129. Vohra, R (2001), “Export and economic growth: further time series evidence from less-developed countries”, International Advances in Economic Research 7, pp. 345-350.
130. Wachtel, P. (2001), “Growth and Finance: What Do We know and How Do We Know it?”, International Finance 4, pp. 335-362.
131. World Bank (2014), “World Development Indicators 1992–2013”, World DataBank.
132. Yazdani, M. (2011), “The Role of Performance of Privately Owned Banks in Economic Growth of Iran”, Australian Journal of Basic and Applied Sciences 5 (11), pp. 695-700.
133. Zich, R.M., (2005), “The National Economic Strategy: security and prosperity today and tomorrow”, United States Marine Corps.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Hiệu quả kỹ thuật theo SFA của các ngân hàng trong mâu nghiên cứu

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình	
ABB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.72	0.72	0.73	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.75	0.73	
ACB	-	0.55	0.56	0.57	0.57	0.58	0.59	0.59	0.60	0.60	0.61	0.62	0.62	0.63	0.63	0.64	0.65	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.62	
AGR	0.55	0.56	0.57	0.57	0.58	0.59	0.59	-	0.61	0.61	0.62	0.62	0.63	0.63	0.64	0.65	0.65	0.66	0.66	0.67	-	-	0.61	
ANZ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46	0.47	0.47	-	-	0.47	
BAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.72	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.75	0.74	
BID	-	-	-	-	-	-	-	0.63	0.64	0.64	0.65	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.67	
BVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.78	0.79	0.79	0.80	-	0.79	
CTG	0.60	0.61	0.61	0.62	0.62	0.63	0.64	0.64	0.65	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.66	
DAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.70	0.71	0.71	0.72	-	0.71	
EAB	-	-	-	-	0.67	0.67	0.68	-	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.71	
EIB	-	0.50	0.51	0.52	0.52	0.53	0.54	-	0.55	0.56	0.56	0.57	0.57	0.58	0.59	0.59	0.60	0.61	0.61	0.62	0.62	0.63	0.57	
GPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.81	0.81	-	0.82	0.82	-	-	0.82	
HAB	-	-	-	-	-	-	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.75	0.75	0.76	0.76	0.76	0.77	-	0.74	
HDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.71	
HLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.77	0.77	0.78	-	-	0.77	
HSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	0.59	0.59	-	-	0.59	
INB	0.45	0.46	0.46	0.47	0.48	0.48	0.49	0.50	0.50	0.51	0.52	0.52	0.53	0.54	0.54	0.55	0.56	0.56	0.57	0.58	0.58	0.59	0.52	
KLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.68	
LVP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.69	0.70	0.70	0.71	0.72	0.70	
MBB	-	-	-	-	0.58	0.59	0.60	-	-	-	-	0.63	0.63	0.64	0.64	0.65	0.65	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.64	
MDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.77	0.77	0.78	0.78	0.78	0.78	
MHB	-	-	-	-	-	-	-	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	-	0.70	
MSB	-	0.50	-	0.52	0.52	0.53	0.54	-	0.55	0.56	0.56	0.57	0.58	0.58	0.59	0.59	0.60	0.61	0.61	0.62	0.62	0.63	0.57	
NAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.71	0.72	-	0.73	0.73	0.74	-	0.71

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình			
NAV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.65	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.67			
NSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.94	0.94	0.94	0.94	-	0.94	0.95	0.95	0.94			
OCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.64	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.70	0.67			
OEB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.83	0.83	0.84	0.84	0.84	0.85	0.85	0.85	0.84			
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.70			
PNB	-	-	-	-	-	-	-	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.75	0.76	-	0.73			
SCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.77	0.78	0.78	0.78	-	0.79	-	0.80	0.80	0.81	0.79	
SEA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.90	0.90	0.90	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.92	0.91	
SGB	-	-	-	-	-	0.64	0.64	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.68			
SHB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.75	0.75	0.76	0.76	0.77	0.77	0.77	0.78	0.76		
SHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.54	0.55	0.56	0.56	0.57	0.58	0.58	0.59	0.60	0.60	0.61	-	-	0.58			
STB	-	0.58	0.58	0.59	0.60	0.60	0.61	-	0.62	0.63	0.63	0.64	0.64	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.64			
TCB	-	-	-	-	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.75	0.75	0.72			
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.86	0.87	0.87	0.87	-	-	-	0.87		
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.71	0.71	0.72	-	0.73	0.73	0.72		
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	-	-	0.66		
VAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.69
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.73	0.74	0.74	0.75	-	0.74	
VCB	0.64	0.64	0.65	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.74	0.74	0.74	0.69			
VIB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.70	0.71	0.71	0.72	0.72	0.69		
VID	-	-	-	0.50	0.50	0.51	0.52	-	0.53	0.54	0.54	0.55	0.56	0.56	0.57	0.57	0.58	0.59	0.59	0.60	0.61	-	0.55			
VPB	-	-	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	-	0.71	0.72	0.72	0.73	0.73	0.74	0.74	0.75	0.75	0.76	0.76	0.77	0.77	0.73				
VSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.93	0.93	0.93	0.93	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94			
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.64	0.65	0.65	0.66	0.67	0.67	0.66		
Trung bình	0.56	0.55	0.58	0.57	0.59	0.60	0.61	0.65	0.63	0.65	0.66	0.66	0.68	0.69	0.70	0.71	0.71	0.71	0.72	0.73	0.74	0.74	0.66			

Nguồn: Kết quả phân tích SFA từ dữ liệu của đê tài

Phụ lục 2: Hiệu quả chi phí theo SFA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình
ABB	-	-	-	-	-	-	0.45	0.47	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	0.66	0.56
ACB	0.21	0.24	0.27	0.30	0.33	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.51	0.53	0.56	0.59	0.61	0.42
AGR	-	0.26	0.29	0.31	0.34	0.37	0.40	0.43	0.46	0.49	0.52	0.55	0.57	-	-	0.42
ANZ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.52	0.55	0.58	-	-	0.55
BAN	-	-	-	-	-	-	-	-	0.72	0.74	0.76	0.77	0.79	0.80	0.82	0.77
BID	0.19	0.22	0.24	0.27	0.30	0.33	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.51	0.54	0.56	0.59	0.39
BVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.61	0.63	0.66	0.68	-	0.64
CTG	0.25	0.28	0.31	0.33	0.36	0.40	0.42	0.45	0.48	0.51	0.54	0.57	0.59	0.62	0.64	0.45
DAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.62	0.64	0.66	0.68	-	0.65
EAB	-	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.47	0.49	0.52	0.55	0.58	0.60	0.63	0.65	0.67	0.50
EIB	-	0.21	0.24	0.27	0.30	0.33	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.50	0.53	0.56	0.59	0.40
GPB	-	-	-	-	-	-	-	0.28	0.31	-	0.37	0.40	-	-	-	0.34
HAB	0.26	0.29	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.46	0.49	0.52	0.55	0.58	0.60	-	-	0.43
HDB	-	-	-	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.52	0.55	0.58	0.60	0.63	0.65	0.67	0.53
HLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.96	0.97	0.97	-	-	0.97
HSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	0.61	0.63	-	-	0.61
INB	0.37	0.40	0.43	0.46	0.49	0.52	0.55	0.57	0.60	0.62	0.65	0.67	0.69	0.71	0.73	0.56
KLB	-	-	-	-	-	-	-	0.48	0.51	0.53	0.56	0.59	0.61	0.64	0.66	0.57
LVP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.79	0.80	0.82	0.83	0.84	0.85	0.82
MBB	-	-	-	-	0.29	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.46	0.49	0.52	0.55	0.58	0.43
MDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.83	0.84	0.86	0.87	0.88	0.89	0.86
MHB	0.42	0.45	0.47	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	0.66	0.68	0.70	0.72	0.74	-	0.59
MSB	-	0.26	0.29	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.53	0.55	0.58	0.61	0.63	0.45
NAB	-	-	-	-	0.44	0.47	0.49	0.52	0.55	0.58	0.60	-	0.65	0.67	0.69	0.57

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình
NAV	-	-	-	-	-	-	-	0.42	0.45	0.48	0.51	0.54	0.56	0.59	0.61	0.52
NSB	-	-	-	-	-	-	-	0.53	0.56	0.58	0.61	-	0.65	0.68	0.70	0.61
OCB	-	-	-	0.46	0.49	0.52	0.54	0.57	0.60	0.62	0.65	0.67	0.69	0.71	0.73	0.60
OEB	-	-	-	-	-	-	-	0.40	0.43	0.46	0.49	0.52	0.54	0.57	0.60	0.50
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	0.60	0.63	0.65	0.67	0.69	0.71	0.65
PNB	0.27	0.30	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	-	0.46
SCB	-	-	-	-	-	0.45	0.48	0.50	0.53	-	0.59	-	0.63	0.66	0.68	0.56
SEA	-	-	-	-	-	0.41	0.44	0.47	0.50	0.53	0.55	0.58	0.61	0.63	0.65	0.54
SGB	0.35	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	0.65	0.68	0.70	0.72	0.55
SHB	-	-	-	-	-	-	-	0.42	0.45	0.48	0.51	0.53	0.56	0.59	0.61	0.52
SHI	-	-	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	-	-	0.50
STB	-	0.30	0.33	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.51	0.54	0.56	0.59	0.61	0.64	0.66	0.49
TCB	0.24	0.27	0.30	0.33	0.36	0.39	0.42	0.45	0.47	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	0.44
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.66	0.68	0.70	0.72	-	-	-	0.69
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.57	0.59	0.62	-	0.67	0.69	0.63
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	0.64	0.67	0.69	0.71	0.73	-	-	0.69
VAB	-	-	-	-	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	0.66	0.53
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.45	0.48	0.51	0.54	-	0.49
VCB	0.16	0.18	0.21	0.23	0.26	0.29	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.53	0.55	0.35
VIB	-	-	0.33	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.51	0.54	0.56	0.59	0.62	0.64	0.66	0.51
VID	-	0.34	0.37	0.40	0.43	0.46	0.48	0.51	0.54	0.57	0.59	0.62	0.64	0.66	-	0.51
VPB	-	0.31	0.34	0.37	0.40	0.43	0.46	0.49	0.52	0.54	0.57	0.60	0.62	0.64	0.67	0.50
VSB	-	-	0.69	0.71	0.73	0.75	0.76	0.78	0.80	0.81	0.82	0.84	0.85	0.86	0.87	0.79
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.48	0.51	0.53	0.56	0.59	0.61	0.64	0.56
Trung bình	0.27	0.29	0.34	0.38	0.40	0.43	0.46	0.48	0.52	0.56	0.59	0.61	0.64	0.65	0.68	0.49

Nguồn: Kết quả phân tích SFA từ dữ liệu của đòn tài

Phụ lục 3: Hiệu quả kỹ thuật theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình	
ABB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.73	1.00	0.86	0.63	0.63	0.72	0.55	0.60	0.72	0.72		
ACB	-	0.75	0.64	1.00	0.73	0.79	1.00	1.00	0.88	0.74	0.77	0.74	0.57	0.67	0.63	0.91	0.71	0.83	0.77	0.65	0.71	0.85	0.78	
AGR	1.00	1.00	1.00	1.00	0.90	0.88	1.00	-	1.00	0.79	0.81	0.55	0.51	0.63	0.59	0.67	0.53	0.72	0.67	0.67	-	-	0.78	
ANZ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46	0.63	0.62	-	-	0.57	
BAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.95	0.81	0.77	0.80	0.88	1.00	0.89	
BID	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.89	0.90	0.82	0.73	0.60	0.62	1.00	0.58	0.75	0.65	0.69	0.73	1.00	0.80	
BVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	0.77	0.91	1.00	-	0.81	
CTG	1.00	1.00	1.00	0.79	0.88	0.63	0.80	0.67	0.75	0.69	0.82	0.56	0.53	0.48	0.53	0.66	0.51	0.49	0.66	0.63	0.67	0.88	0.71	
DAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.44	0.83	0.82	0.96	-	0.76	
EAB	-	-	-	-	0.79	1.00	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.72	0.94	0.75	0.59	0.82	0.81	0.73	0.48	0.64	0.77	0.82	
EIB	-	1.00	1.00	1.00	0.60	0.97	0.93	-	0.83	0.60	0.53	0.99	0.48	0.80	0.67	0.63	0.60	0.62	0.53	0.83	0.94	1.00	0.78	
GPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.90	0.88	-	1.00	1.00	-	-	0.94	
HAB	-	-	-	-	-	-	0.96	1.00	0.79	0.97	0.99	1.00	0.73	0.81	0.75	1.00	0.64	1.00	1.00	1.00	-	-	0.90	
HDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.73	0.59	0.48	0.61	0.56	0.78	0.78	0.90	0.84	0.65	0.85	1.00	0.73	
HLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	-	-	1.00	
HSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	-	-	1.00	
INB	1.00	1.00	0.73	1.00	0.77	1.00	1.00	1.00	0.99	0.99	0.55	0.60	0.94	0.60	0.50	0.44	0.63	0.56	0.81	0.58	0.59	0.79		
KLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46	0.75	0.59	0.61	1.00	0.89	0.89	0.94	0.77
LVP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.96	0.47	0.59	0.72	0.79
MBB	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	-	-	-	-	0.95	0.57	1.00	0.67	0.58	0.46	1.00	0.96	0.83	0.79	0.88	0.83	
MDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	1.00	0.61	1.00	1.00	0.87	
MHB	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.51	0.51	0.53	0.93	0.81	0.82	0.85	0.79	0.64	0.66	-	0.79	
MSB	-	0.48	-	1.00	0.63	0.87	0.69	-	0.52	0.57	0.51	0.48	0.40	0.95	0.62	0.78	0.52	0.94	0.95	0.97	0.92	1.00	0.73	
NAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.63	0.52	0.70	0.51	0.69	0.66	0.71	-	0.73	0.92	1.00	0.71

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình	
NAV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.88	0.49	0.94	0.88	0.77	0.80	0.80	0.82		
NSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00		
OCB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.95	0.84	0.61	0.58	0.98	0.59	0.57	0.65	0.87	0.61	0.64	0.76	0.72			
OEB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.56	1.00	1.00	1.00	0.84	0.97	1.00	1.00	0.92		
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.72	0.88	0.81	0.68	0.58	0.58	0.85	0.73		
PNB	-	-	-	-	-	-	-	0.84	1.00	1.00	1.00	0.71	0.70	0.69	0.62	0.68	0.69	1.00	0.76	0.63	0.72	-	0.79	
SCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.51	0.64	0.67	0.55	-	1.00	-	1.00	1.00	1.00	0.80	
SEA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.95	1.00	1.00	0.92	0.99	
SGB	-	-	-	-	-	0.87	0.92	0.93	1.00	0.88	0.85	0.85	0.89	0.78	0.55	0.59	0.59	0.67	1.00	0.58	0.73	1.00	0.81	
SHB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.49	1.00	0.93	0.76	0.87	1.00	0.68	0.82	0.82	
SHI	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.72	0.62	1.00	0.88	0.67	1.00	1.00	1.00	1.00	0.78	-	-	0.88	
STB	-	1.00	1.00	1.00	0.87	0.75	0.89	-	0.91	0.67	0.57	0.68	0.52	0.62	0.56	0.80	0.60	0.71	0.63	0.50	0.60	0.82	0.73	
TCB	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	0.83	0.79	0.81	1.00	0.71	0.52	0.77	0.68	0.54	0.92	0.94	0.73	0.75	0.70	1.00	0.81	
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.99	1.00	1.00	-	-	1.00	
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46	0.82	0.92	-	0.74	1.00	0.79
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.26	0.74	0.81	0.66	-	-	0.70
VAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.70	0.55	0.76	0.76	0.84	0.51	0.69	0.82	0.80	0.61	0.73	0.71
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.44	0.92	0.95	0.90	-	0.80	
VCB	1.00	1.00	1.00	0.99	0.94	0.86	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.51	0.77	0.45	0.63	0.67	0.78	0.56	0.86	0.86	
VIB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	0.60	0.69	0.51	0.59	0.49	0.93	1.00	1.00	1.00	0.82	0.82	
VID	-	-	-	0.63	0.58	0.88	1.00	-	1.00	1.00	0.95	1.00	0.41	0.81	0.54	0.70	0.98	0.90	0.71	0.84	0.55	-	0.79	
VPB	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.99	-	1.00	0.89	1.00	1.00	1.00	0.60	0.61	0.50	0.51	0.64	0.84	0.87	0.94	1.00	0.86	
VSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98	0.74	0.76	1.00	0.88	0.85	1.00	0.94
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.91	0.87	0.72	0.64	0.75	0.49	0.77
Trung bình	1.00	0.90	0.92	0.94	0.82	0.89	0.94	0.93	0.91	0.87	0.88	0.78	0.64	0.76	0.70	0.78	0.69	0.81	0.82	0.78	0.79	0.89	0.84	

Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đế tài

Phụ lục 4: Hiệu quả kinh tế toàn phần theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình
ABB	-	-	-	-	-	-	0.51	1.00	0.82	0.45	0.58	0.19	0.42	0.37	0.29	0.51
ACB	0.80	0.85	0.59	0.62	0.72	0.47	0.65	0.56	0.81	0.69	0.75	0.22	0.57	0.52	0.53	0.62
AGR	-	0.36	0.21	0.40	0.45	0.33	0.46	0.33	0.35	0.33	0.48	0.11	0.45	-	-	0.35
ANZ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.22	0.04	0.34	-	-	0.20
BAN	-	-	-	-	-	-	-	-	0.86	0.15	0.39	0.19	0.79	0.72	0.47	0.51
BID	1.00	0.76	0.47	0.62	0.71	0.70	0.56	0.50	0.53	0.37	0.32	0.10	0.37	0.56	0.65	0.55
BVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.51	0.22	0.68	1.00	-	0.60
CTG	0.57	0.40	0.33	0.55	0.56	0.47	0.41	0.35	0.36	0.20	0.25	0.10	0.41	0.46	0.45	0.39
DAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.40	0.19	0.38	0.52	-	0.37
EAB	-	1.00	0.87	0.75	0.91	0.64	0.90	0.68	0.56	0.80	0.70	0.23	0.45	0.56	0.45	0.68
EIB	-	0.69	0.50	0.37	0.95	0.44	0.78	0.65	0.55	0.59	0.50	0.14	0.67	0.66	0.53	0.57
GPB	-	-	-	-	-	-	-	0.66	0.80	-	1.00	1.00	-	-	-	0.86
HAB	1.00	0.65	0.79	0.95	0.87	0.66	0.74	0.61	0.87	0.62	0.95	0.35	0.85	-	-	0.76
HDB	-	-	-	0.43	0.48	0.43	0.55	0.32	0.61	0.54	0.84	0.27	0.60	0.83	1.00	0.57
HLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.11	0.07	1.00	-	-	0.39
HSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.56	0.06	0.37	-	-	0.33
INB	0.32	0.39	0.28	0.32	0.43	0.41	0.79	0.44	0.47	0.37	0.47	0.10	0.60	0.38	0.25	0.40
KLB	-	-	-	-	-	-	-	0.31	0.37	0.17	0.36	0.36	0.47	0.36	0.23	0.33
LVP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.62	0.70	0.23	0.47	0.38	0.27	0.45
MBB	-	-	-	-	0.93	0.51	0.92	0.64	0.57	0.46	0.73	0.26	0.60	0.61	0.59	0.62
MDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.45	0.76	0.19	0.28	0.23	0.18	0.35
MHB	0.34	0.73	0.63	0.91	0.36	0.30	0.36	0.48	0.33	0.43	0.63	0.17	0.42	0.23	-	0.45
MSB	-	0.42	0.30	0.22	0.38	0.31	0.91	0.52	0.67	0.51	0.84	0.29	0.90	0.66	0.55	0.53
NAB	-	-	-	-	0.62	0.47	0.62	0.28	0.49	0.36	0.52	-	0.72	0.69	0.76	0.55

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình
NAV	-	-	-	-	-	-	-	0.60	0.74	0.39	0.75	0.25	0.47	0.47	0.36	0.50
NSB	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.83	1.00	0.98	-	1.00	0.96	0.85	0.94
OCB	-	-	-	0.74	0.57	0.43	0.48	0.45	0.39	0.40	0.53	0.24	0.27	0.29	0.21	0.42
OEB	-	-	-	-	-	-	-	0.44	1.00	0.96	1.00	0.36	0.87	0.69	0.66	0.75
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.67	0.63	0.67	0.17	0.49	0.26	0.46	0.48
PNB	0.75	0.85	0.72	0.82	0.68	0.57	0.63	0.53	0.66	0.48	0.84	0.25	0.63	0.64	-	0.65
SCB	-	-	-	-	-	0.49	0.54	0.39	0.47	-	1.00	-	0.96	1.00	1.00	0.73
SEA	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.33	0.90	0.64	0.39	0.83
SGB	0.81	0.63	0.74	0.55	0.76	0.72	0.73	0.41	0.47	0.46	0.57	0.21	0.40	0.40	0.51	0.56
SHB	-	-	-	-	-	-	-	0.31	1.00	0.92	0.62	0.20	0.58	0.65	0.56	0.60
SHI	-	-	0.29	0.36	0.64	0.44	1.00	0.45	0.40	1.00	1.00	0.13	0.77	-	-	0.59
STB	-	0.64	0.38	0.27	0.59	0.38	0.59	0.42	0.66	0.55	0.51	0.13	0.39	0.40	0.36	0.45
TCB	0.72	0.73	0.63	0.97	0.69	0.43	0.71	0.49	0.51	0.90	0.93	0.23	0.70	0.55	0.64	0.66
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.54	0.67	0.81	0.24	-	-	-	0.57
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	0.69	0.31	-	0.60	0.58	0.49
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	0.33	0.16	0.39	0.20	0.50	-	-	0.32
VAB	-	-	-	-	0.70	0.47	0.71	0.56	0.81	0.48	0.48	0.23	0.68	0.60	0.41	0.56
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.44	0.37	0.70	0.55	-	0.51
VCB	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.44	0.72	0.42	0.42	0.10	0.48	0.47	0.59	0.71
VIB	-	-	1.00	1.00	0.80	0.55	0.45	0.39	0.52	0.43	0.50	0.19	0.52	0.48	0.40	0.56
VID	-	0.39	0.25	0.24	0.45	0.22	0.42	0.30	0.33	0.49	0.46	0.09	0.47	0.39	-	0.35
VPB	-	1.00	0.49	0.52	1.00	1.00	0.53	0.46	0.46	0.38	0.56	0.29	0.59	0.55	0.52	0.60
VSB	-	-	0.26	0.21	1.00	1.00	1.00	0.91	0.54	0.28	0.50	0.16	0.35	0.23	0.13	0.50
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.43	0.74	0.24	0.50	0.59	0.40	0.56
Trung bình	0.73	0.68	0.54	0.58	0.69	0.55	0.68	0.53	0.62	0.52	0.62	0.22	0.58	0.54	0.49	0.57

Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đòn tài

Phụ lục 5: Hiệu quả kỹ thuật thuần theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình	
NAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.63	0.54	0.72	0.52	0.71	0.70	0.73	-	0.86	0.94	1.00	0.73	
NAV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.52	0.95	0.88	0.83	0.82	0.80	0.85	
NSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00	
OCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.92	0.70	0.93	1.00	0.63	0.57	0.70	0.93	0.69	0.66	0.83	0.80	
OEB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98	1.00	1.00	1.00	
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.97	0.81	0.68	0.60	0.60	0.88	0.79	
PNB	-	-	-	-	-	-	-	0.90	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.94	0.81	0.75	0.73	1.00	0.89	1.00	0.76	-	0.91	
SCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.89	0.77	0.95	0.70	-	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.91
SEA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.94	0.99
SGB	-	-	-	-	-	0.91	0.93	1.00	1.00	0.90	0.88	0.93	1.00	0.83	0.62	0.60	0.59	0.70	1.00	0.61	0.75	1.00	0.84	
SHB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.75	1.00	0.99	0.79	0.90	1.00	1.00	0.91	0.92	
SHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.75	0.74	1.00	0.90	0.74	1.00	1.00	1.00	0.90	-	-	0.91	
STB	-	1.00	1.00	1.00	0.92	0.95	0.97	-	0.97	0.68	0.60	0.95	0.76	0.91	0.81	1.00	0.78	0.91	0.93	0.75	0.65	0.92	0.87	
TCB	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	0.88	1.00	0.84	1.00	0.92	0.78	0.96	0.90	0.64	1.00	1.00	1.00	1.00	0.84	1.00	0.93	
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	-	-	-	
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.93	0.86	0.93	-	0.79	1.00	0.90
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.57	0.74	0.82	0.74	-	-	0.77
VAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.84	0.57	0.79	0.81	0.95	0.55	0.69	0.88	0.89	0.70	0.77	0.77
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.75	0.92	1.00	0.93	-	0.90	
VCB	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.95	1.00	1.00	0.89	1.00	1.00	1.00	1.00	0.99	
VIB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	0.98	1.00	0.69	0.79	0.72	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.84	0.92
VID	-	-	-	1.00	0.67	0.91	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.63	0.84	0.57	0.86	1.00	1.00	0.78	1.00	0.91	-	0.89	
VPB	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	-	1.00	0.90	1.00	1.00	1.00	0.92	0.73	0.58	0.53	0.69	0.87	1.00	1.00	1.00	0.91	
VSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.92	0.76	0.70	0.76	0.52	
Trung bình	1.00	0.95	1.00	0.98	0.89	0.98	0.97	0.98	0.95	0.91	0.92	0.89	0.83	0.92	0.88	0.87	0.83	0.88	0.90	0.89	0.87	0.91	0.92	

Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đòn tài

Phụ lục 6: Hiệu quả quy mô theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

Ngân hàng	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình		
ABB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.73	1.00	0.93	1.00	0.99	0.97	0.87	1.00	1.00	0.94		
ACB	-	0.75	0.64	1.00	0.99	0.79	1.00	1.00	1.00	0.99	1.00	0.90	0.70	0.86	0.63	0.91	0.71	0.83	0.77	0.65	0.81	1.00	0.85		
AGR	1.00	1.00	1.00	1.00	0.90	0.88	1.00	-	1.00	0.79	0.81	0.55	0.51	0.63	0.59	0.67	0.53	0.72	0.67	0.67	-	-	0.78		
ANZ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.91	0.69	-	-	0.86	
BAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.95	0.99	0.99	1.00	0.99	1.00	0.99	
BID	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.89	0.90	0.82	0.73	0.60	0.62	1.00	0.58	0.75	0.65	0.69	0.73	1.00	0.80		
BVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.74	0.99	0.91	1.00	-	0.91	
CTG	1.00	1.00	1.00	0.95	0.88	0.63	0.80	0.67	0.90	0.86	0.82	0.56	0.53	0.52	0.57	0.73	0.51	0.54	0.66	0.63	0.67	0.88	0.74		
DAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.85	0.97	0.99	0.99	-	0.95	
EAB	-	-	-	-	0.83	1.00	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.72	0.94	0.75	0.78	0.93	0.92	0.90	0.77	0.99	1.00	0.91		
EIB	-	1.00	1.00	1.00	0.70	0.97	0.93	-	0.83	0.87	0.97	0.99	0.80	0.96	0.67	0.78	0.84	0.86	0.94	0.83	0.94	1.00	0.90		
GPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.90	0.96	-	1.00	1.00	-	-	-	0.96	
HAB	-	-	-	-	-	-	0.96	1.00	0.79	0.97	0.99	1.00	0.73	0.81	0.75	1.00	0.98	1.00	1.00	1.00	-	-	-	0.93	
HDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.80	1.00	0.75	0.96	0.97	0.98	0.99	1.00	0.98	0.85	0.85	1.00	0.93		
HLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	-	-	1.00	
HSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	-	-	1.00	
INB	1.00	1.00	0.73	1.00	0.98	1.00	1.00	1.00	1.00	0.99	0.99	0.93	1.00	0.94	0.69	0.96	0.93	1.00	0.99	1.00	0.98	0.94	0.96		
KLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.62	0.89	0.84	0.89	1.00	0.98	0.99	0.94	0.89	
LVP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.96	0.86	1.00	0.95	0.96
MBB	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	-	-	-	-	0.98	0.78	1.00	0.70	0.84	0.73	1.00	0.96	0.84	0.79	0.94	0.90		
MDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	1.00	0.80	1.00	1.00	1.00	0.90
MHB	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.65	0.51	0.54	0.93	0.97	0.82	0.85	0.79	0.78	0.79	-	0.83		
MSB	-	0.86	-	1.00	0.99	0.87	1.00	-	0.99	0.99	0.99	0.98	0.97	0.98	0.78	0.82	0.99	0.94	0.95	0.97	0.92	1.00	0.95		
NAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.98	0.97	0.99	0.97	0.93	0.97	0.97	-	0.85	0.98	1.00	0.96	
NAV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.88	0.93	0.99	1.00	0.92	0.98	1.00	0.96	
NSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	-	1.00	1.00	1.00		

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình	
OCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.95	0.92	0.87	0.62	0.98	0.94	0.99	0.92	0.94	0.88	0.97	0.91	0.91	
OEB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.56	1.00	1.00	1.00	0.84	0.99	1.00	1.00	0.92	
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.72	0.91	0.99	1.00	0.96	0.96	0.96	0.93	
PNB	-	-	-	-	-	-	0.93	1.00	1.00	1.00	0.71	0.70	0.73	0.76	0.90	0.94	1.00	0.85	0.63	0.94	-	0.86		
SCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.57	0.84	0.71	0.79	-	1.00	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.86	
SEA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.95	1.00	1.00	0.99	0.99	
SGB	-	-	-	-	-	0.95	1.00	0.93	1.00	0.98	0.97	0.91	0.89	0.94	0.89	0.99	0.99	0.96	1.00	0.95	0.98	1.00	0.96	
SHB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.65	1.00	0.94	0.95	0.97	1.00	0.68	0.91	0.89	
SHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	0.96	0.83	1.00	0.98	0.90	1.00	1.00	1.00	0.86	-	-	0.96	
STB	-	1.00	1.00	1.00	0.95	0.78	0.92	-	0.93	0.98	0.96	0.72	0.69	0.68	0.69	0.80	0.76	0.78	0.67	0.67	0.93	0.89	0.84	
TCB	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	0.94	0.79	0.97	1.00	0.76	0.66	0.80	0.76	0.84	0.92	0.94	0.73	0.75	0.84	1.00	0.87	
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.99	1.00	1.00	-	-	1.00	
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.49	0.96	0.98	-	0.94	1.00	0.87
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.46	1.00	0.99	0.89	-	-	0.87
VAB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.84	0.96	0.96	0.95	0.89	0.92	0.99	0.93	0.90	0.87	0.95	0.92	
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.59	1.00	0.95	0.97	-	0.88	
VCB	1.00	1.00	1.00	0.99	0.94	0.86	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.54	0.77	0.45	0.71	0.67	0.78	0.56	0.86	0.87	
VIB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	0.62	0.69	0.74	0.75	0.68	0.93	1.00	1.00	1.00	0.98	0.88	
VID	-	-	-	0.63	0.88	0.97	1.00	-	1.00	1.00	0.95	1.00	0.64	0.97	0.95	0.81	0.98	0.90	0.91	0.84	0.60	-	0.88	
VPB	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	0.99	-	1.00	0.99	1.00	1.00	1.00	0.65	0.84	0.87	0.96	0.93	0.96	0.87	0.94	1.00	0.95	
VSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98	0.74	0.76	1.00	0.88	0.85	1.00	0.94	
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.91	0.95	0.94	0.92	0.98	0.95	0.95	
Trung bình	1.00	0.95	0.92	0.96	0.93	0.91	0.97	0.95	0.95	0.96	0.96	0.89	0.78	0.83	0.80	0.90	0.85	0.92	0.91	0.88	0.91	0.97	0.91	

Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đê tài

Phụ lục 7: Hiệu quả phân bổ theo DEA của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình
ABB	-	-	-	-	-	-	0.69	1.00	0.95	0.70	0.92	0.27	0.77	0.61	0.40	0.70
ACB	0.80	0.96	0.80	0.81	0.97	0.82	0.97	0.90	0.88	0.98	0.90	0.29	0.88	0.74	0.63	0.82
AGR	-	0.36	0.27	0.50	0.82	0.66	0.73	0.55	0.53	0.61	0.66	0.17	0.67	-	-	0.54
ANZ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.48	0.06	0.55	-	-	-	0.36
BAN	-	-	-	-	-	-	-	-	0.86	0.16	0.48	0.24	0.99	0.82	0.47	0.57
BID	1.00	0.76	0.53	0.69	0.87	0.96	0.94	0.81	0.53	0.64	0.43	0.15	0.54	0.77	0.65	0.69
BVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.88	0.29	0.74	1.00	-	0.73
CTG	0.84	0.53	0.48	0.67	0.99	0.88	0.87	0.67	0.55	0.39	0.52	0.15	0.65	0.69	0.52	0.63
DAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.91	0.23	0.47	0.55	-	0.54
EAB	-	1.00	0.87	0.75	0.91	0.89	0.96	0.91	0.96	0.98	0.87	0.32	0.95	0.88	0.59	0.84
EIB	-	0.84	0.84	0.69	0.96	0.91	0.98	0.97	0.87	0.98	0.80	0.26	0.81	0.71	0.53	0.80
GPB	-	-	-	-	-	-	-	0.73	0.91	-	1.00	1.00	-	-	-	0.91
HAB	1.00	0.83	0.81	0.96	0.87	0.91	0.92	0.82	0.87	0.97	0.95	0.35	0.85	-	-	0.85
HDB	-	-	-	0.59	0.82	0.89	0.91	0.57	0.78	0.69	0.93	0.32	0.93	0.98	1.00	0.78
HLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.11	0.07	1.00	-	-	0.39
HSB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.56	0.06	0.37	-	-	0.33
INB	0.32	0.39	0.28	0.33	0.79	0.68	0.84	0.73	0.92	0.82	0.75	0.17	0.73	0.65	0.42	0.59
KLB	-	-	-	-	-	-	-	0.68	0.50	0.28	0.59	0.36	0.53	0.40	0.24	0.45
LVP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.62	0.70	0.24	0.98	0.65	0.37	0.59
MBB	-	-	-	-	0.98	0.90	0.92	0.95	0.99	0.99	0.73	0.28	0.72	0.77	0.67	0.81
MDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.77	0.76	0.32	0.28	0.23	0.18	0.42
MHB	0.34	0.73	0.63	0.91	0.70	0.59	0.68	0.52	0.41	0.52	0.74	0.22	0.66	0.36	-	0.57
MSB	-	0.82	0.52	0.44	0.79	0.78	0.96	0.84	0.87	0.99	0.90	0.30	0.92	0.71	0.55	0.74
NAB	-	-	-	-	0.99	0.89	0.89	0.56	0.71	0.54	0.73	-	0.99	0.75	0.76	0.78

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Trung bình
NAV	-	-	-	-	-	-	-	0.60	0.84	0.80	0.80	0.28	0.61	0.59	0.45	0.62
NSB	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.83	1.00	0.98	-	1.00	0.96	0.85	0.94
OCB	-	-	-	0.78	0.68	0.71	0.83	0.46	0.66	0.71	0.83	0.27	0.44	0.45	0.28	0.59
OEB	-	-	-	-	-	-	-	0.79	1.00	0.96	1.00	0.42	0.89	0.69	0.66	0.80
PGB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.94	0.71	0.83	0.25	0.83	0.44	0.55	0.65
PNB	0.90	0.85	0.72	0.82	0.96	0.82	0.92	0.86	0.97	0.70	0.84	0.32	1.00	0.89	-	0.83
SCB	-	-	-	-	-	0.97	0.83	0.58	0.86	-	1.00	-	0.96	1.00	1.00	0.90
SEA	-	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.35	0.90	0.64	0.42	0.83
SGB	0.87	0.63	0.84	0.65	0.90	0.81	0.93	0.75	0.80	0.78	0.85	0.21	0.70	0.54	0.51	0.72
SHB	-	-	-	-	-	-	-	0.64	1.00	0.99	0.81	0.23	0.58	0.95	0.68	0.73
SHI	-	-	0.29	0.36	0.90	0.70	1.00	0.51	0.59	1.00	1.00	0.13	1.00	-	-	0.68
STB	-	0.71	0.56	0.47	0.87	0.73	0.94	0.75	0.82	0.93	0.72	0.20	0.77	0.67	0.44	0.68
TCB	0.88	0.93	0.77	0.97	0.98	0.84	0.93	0.73	0.96	0.98	0.99	0.32	0.93	0.78	0.64	0.84
TNB	-	-	-	-	-	-	-	-	0.54	0.68	0.81	0.24	-	-	-	0.57
TPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.59	0.84	0.33	-	0.81	0.58	0.63
TRU	-	-	-	-	-	-	-	-	0.33	0.60	0.53	0.25	0.76	-	-	0.49
VAB	-	-	-	-	0.99	0.87	0.93	0.73	0.96	0.94	0.71	0.28	0.85	1.00	0.56	0.80
VBB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.99	0.40	0.73	0.61	-	0.68
VCB	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.85	0.93	0.94	0.67	0.14	0.61	0.83	0.69	0.84
VIB	-	-	1.00	1.00	0.80	0.91	0.65	0.76	0.89	0.88	0.54	0.19	0.52	0.48	0.48	0.70
VID	-	0.39	0.25	0.25	0.45	0.55	0.52	0.57	0.47	0.50	0.50	0.13	0.56	0.72	-	0.45
VPB	-	1.00	0.55	0.52	1.00	1.00	0.89	0.76	0.92	0.75	0.87	0.34	0.67	0.59	0.52	0.74
VSB	-	-	0.26	0.21	1.00	1.00	1.00	0.91	0.55	0.38	0.65	0.16	0.40	0.27	0.13	0.53
WTB	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	0.47	0.85	0.33	0.78	0.79	0.81	0.72
Trung bình	0.79	0.75	0.61	0.65	0.88	0.84	0.88	0.75	0.79	0.75	0.77	0.26	0.74	0.69	0.55	0.71

Nguồn: Kết quả phân tích DEA từ dữ liệu của đê tài

Phụ lục 8: Dữ liệu trong mô hình phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực theo SFA và DEA

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
1	AGR	1992	944,934	15,636	82,301	198,622	2,661,112	-	-	-
2	CTG	1992	1,019,628	59,798	33,597	157,524	4,107,461	-	-	-
3	INB	1992	11,622	7,396	3,170	7,396	140,515	-	-	-
4	VCB	1992	768,076	135,655	3,381	38,668	13,234,564	-	-	-
5	ACB	1993	2,169	651	1,024	2,494	18,649	-	-	-
6	AGR	1993	1,260,874	33,503	120,785	237,884	3,971,825	-	-	-
7	CTG	1993	1,099,213	164,914	80,451	191,045	4,468,303	-	-	-
8	EIB	1993	35,347	29,817	542	22,573	746,398	-	-	-
9	INB	1993	9,758	8,674	3,253	8,674	155,048	-	-	-
10	MSB	1993	24,504	6,722	1,952	11,385	391,956	-	-	-
11	STB	1993	44,129	7,048	1,301	6,397	193,213	-	-	-
12	VCB	1993	600,241	144,747	5,747	69,500	10,514,298	-	-	-
13	ACB	1994	17,680	6,962	1,326	23,647	216,691	-	-	-
14	AGR	1994	2,338,843	32,708	342,550	300,118	6,674,090	-	-	-
15	CTG	1994	1,858,058	46,963	158,126	217,243	5,811,969	-	-	-
16	EIB	1994	88,814	88,732	2,136	29,754	1,367,327	-	-	-
17	INB	1994	17,680	12,155	5,525	8,840	278,460	-	-	-
18	STB	1994	63,759	11,382	2,763	11,161	335,920	-	-	-
19	VCB	1994	954,499	151,606	15,249	112,047	11,979,416	-	-	-
20	VPB	1994	24,531	1,768	995	3,426	148,291	-	-	-
21	ACB	1995	76,437	19,054	7,269	15,530	509,838	-	-	-
22	AGR	1995	2,796,785	48,572	223,430	285,373	13,250,833	-	-	-

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
23	CTG	1995	2,071,403	77,649	206,292	281,738	13,135,407	-	-	-
24	EIB	1995	128,864	71,701	4,075	35,796	2,008,733	-	-	-
25	INB	1995	47,360	22,028	6,608	8,811	724,721	-	-	-
26	MSB	1995	90,645	19,275	6,058	23,350	628,239	-	-	-
27	STB	1995	105,184	4,846	5,617	25,993	687,053	-	-	-
28	VCB	1995	1,344,259	321,939	62,449	152,984	15,834,828	-	-	-
29	VID	1995	40,752	7,710	3,524	5,617	592,994	-	-	-
30	VPB	1995	111,131	15,309	3,194	7,600	899,844	-	-	-
31	ACB	1996	106,522	12,376	7,514	37,018	796,484	-	-	-
32	AGR	1996	2,957,643	129,727	324,527	333,379	17,944,758	-	-	-
33	CTG	1996	2,486,361	174,480	147,849	385,866	15,480,498	-	-	-
34	EAB	1996	68,068	28,730	5,304	11,934	468,962	-	-	-
35	EIB	1996	215,917	70,720	8,123	66,632	2,420,503	-	-	-
36	INB	1996	88,400	25,415	7,735	9,945	934,830	-	-	-
37	MBB	1996	52,046	8,177	1,105	2,321	879,801	-	-	-
38	MSB	1996	106,412	20,664	12,266	21,769	915,051	-	-	-
39	STB	1996	149,507	7,183	7,625	36,797	935,935	-	-	-
40	TCB	1996	54,366	26,962	697	12,818	399,458	-	-	-
41	VCB	1996	1,465,672	279,344	38,123	152,269	18,381,675	-	-	-
42	VID	1996	57,239	11,934	4,310	6,851	1,154,283	-	-	-
43	VPB	1996	94,920	95,362	3,673	9,503	517,693	-	-	-
44	ACB	1997	131,033	22,863	10,448	52,979	1,168,846	-	-	-
45	AGR	1997	2,759,062	132,754	432,136	499,793	20,564,639	-	-	-
46	CTG	1997	1,677,120	299,556	147,750	460,335	23,746,546	-	-	-
47	EAB	1997	67,114	16,963	6,023	29,255	466,481	-	-	-

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
48	EIB	1997	146,152	71,048	15,632	81,004	2,718,622	-	-	-
49	INB	1997	88,502	30,730	9,834	13,521	1,243,950	-	-	-
50	MBB	1997	75,350	24,707	1,844	2,950	1,153,358	-	-	-
51	MSB	1997	112,472	14,013	9,957	19,790	922,760	-	-	-
52	SGB	1997	77,931	13,890	6,146	21,265	702,979	-	-	-
53	STB	1997	134,106	9,834	8,783	40,564	1,130,495	-	-	-
54	TCB	1997	73,014	3,319	1,279	16,103	457,754	-	-	-
55	VCB	1997	1,360,110	262,803	36,876	142,587	20,016,416	-	-	-
56	VID	1997	96,123	16,348	7,621	9,219	1,316,596	-	-	-
57	VPB	1997	53,347	6,146	4,548	8,727	335,940	-	-	-
58	ACB	1998	162,409	35,427	14,449	40,845	1,797,337	-	-	-
59	AGR	1998	2,895,718	135,735	556,432	606,846	25,887,105	-	-	-
60	CTG	1998	2,236,356	197,836	151,989	588,646	30,107,520	-	-	-
61	EAB	1998	56,128	20,006	6,669	34,733	531,129	-	-	-
62	EIB	1998	116,701	63,630	21,757	107,115	2,426,135	-	-	-
63	HAB	1998	9,308	3,056	973	15,838	131,845	-	-	-
64	INB	1998	68,076	23,618	12,504	12,504	639,078	-	-	-
65	MBB	1998	102,669	9,447	4,446	4,446	1,293,577	-	-	-
66	MSB	1998	98,501	11,531	8,753	25,146	1,580,746	-	-	-
67	SGB	1998	76,689	12,087	5,974	45,986	763,837	-	-	-
68	STB	1998	133,512	14,449	10,281	52,793	1,382,770	-	-	-
69	TCB	1998	79,190	10,281	2,546	31,537	727,715	-	-	-
70	VCB	1998	1,460,571	255,353	46,403	135,735	26,299,032	-	-	-
71	VID	1998	94,056	16,949	11,531	8,753	1,061,008	-	-	-
72	VPB	1998	47,375	4,446	4,863	7,641	513,068	-	-	-

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
73	ACB	1999	194,295	35,492	15,992	53,869	2,189,989	26.004	0.844	0.050
74	BID	1999	2,650,685	68,319	121,767	301,332	22,658,973	20.472	1.186	0.090
75	CTG	1999	2,531,022	134,674	173,392	681,645	37,239,635	47.388	0.618	0.057
76	HAB	1999	18,097	5,050	1,122	15,712	261,912	10.203	0.429	0.038
77	INB	1999	54,711	12,626	12,626	9,820	582,183	99.415	2.714	0.043
78	MHB	1999	33,107	281	2,245	25,251	68,880	21.377	0.433	0.002
79	PNB	1999	53,869	7,155	5,050	22,866	589,758	15.397	0.472	0.075
80	SGB	1999	98,340	10,241	6,453	57,236	872,432	36.875	0.355	0.088
81	TCB	1999	70,283	10,241	4,770	36,053	988,869	30.380	0.494	0.058
82	VCB	1999	1,828,334	195,557	44,611	162,450	38,375,242	15.046	1.732	0.032
83	ACB	2000	249,717	57,750	19,153	58,040	5,845,644	24.214	1.140	0.023
84	AGR	2000	3,666,242	370,440	603,643	887,432	31,814,336	29.980	1.715	0.057
85	BID	2000	2,759,077	86,189	174,410	325,750	30,760,329	26.137	1.395	0.054
86	CTG	2000	2,384,719	190,661	251,894	406,135	33,474,715	61.258	1.426	0.048
87	EAB	2000	82,997	33,953	10,737	48,318	1,303,433	36.398	0.691	0.036
88	EIB	2000	96,782	61,232	28,459	97,797	2,864,709	61.334	0.485	0.041
89	HAB	2000	39,757	871	1,741	24,667	816,623	10.951	0.335	0.025
90	INB	2000	58,040	15,961	13,059	7,255	716,794	98.932	4.000	0.030
91	MHB	2000	63,409	145	3,337	29,165	598,538	28.524	0.567	0.035
92	MSB	2000	70,954	17,557	12,769	39,322	1,826,809	59.390	0.793	0.025
93	PNB	2000	90,252	9,432	7,255	18,283	849,851	16.640	1.063	0.075
94	SGB	2000	112,017	12,479	7,255	64,134	1,153,835	39.863	0.753	0.050
95	STB	2000	149,453	28,149	14,510	64,134	1,888,912	45.918	0.790	0.047
96	TCB	2000	67,617	12,334	4,643	41,063	1,399,344	24.567	0.431	0.040
97	VCB	2000	2,883,717	357,672	96,056	175,571	48,316,849	28.614	2.094	0.047

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
98	VID	2000	103,892	14,945	12,914	4,353	1,043,559	114.282	6.333	0.047
99	VPB	2000	56,154	19,153	6,530	5,369	818,509	41.326	3.270	0.060
100	ACB	2001	482,354	58,975	24,736	52,791	6,660,804	28.465	1.691	0.048
101	AGR	2001	4,711,326	479,187	790,479	1,044,045	40,770,556	36.498	1.755	0.054
102	BID	2001	3,873,616	145,249	263,048	395,627	39,052,300	36.212	1.398	0.057
103	CTG	2001	3,481,156	240,725	296,984	545,854	43,805,104	61.373	1.277	0.056
104	EAB	2001	178,432	80,543	18,552	54,450	1,423,835	54.888	1.693	0.052
105	EIB	2001	104,073	87,632	32,680	96,079	3,441,488	67.942	0.867	0.029
106	HAB	2001	77,376	8,145	3,167	24,736	742,536	17.597	0.488	0.075
107	INB	2001	79,940	21,116	15,083	7,542	1,003,020	101.228	4.000	0.038
108	MHB	2001	157,617	1,659	9,653	43,741	901,360	43.288	0.676	0.110
109	MSB	2001	80,845	17,345	12,519	20,362	1,244,046	55.149	1.519	0.047
110	PNB	2001	107,542	16,290	7,542	9,502	1,036,805	16.466	1.730	0.073
111	SGB	2001	114,782	36,652	9,955	77,979	1,147,665	47.404	0.288	0.053
112	SHI	2001	52,187	19,155	13,273	4,374	861,088	100.553	7.138	0.025
113	STB	2001	214,480	39,517	23,596	75,415	2,429,871	51.074	0.802	0.049
114	TCB	2001	154,299	19,457	8,296	30,317	1,755,510	26.589	1.423	0.074
115	VCB	2001	5,068,491	475,567	110,709	218,854	55,896,542	29.452	1.781	0.068
116	VIB	2001	70,739	17,345	3,017	4,525	963,050	25.350	3.667	0.064
117	VID	2001	78,130	15,837	13,726	3,017	1,129,717	119.352	9.900	0.034
118	VPB	2001	67,119	14,027	6,938	5,430	899,399	39.875	3.278	0.068
119	VSB	2001	24,133	1,508	3,017	1,473	174,963	35.489	4.096	0.026
120	ACB	2002	509,311	56,214	31,264	74,541	8,478,251	31.390	1.647	0.033
121	AGR	2002	6,206,603	661,319	824,742	1,308,469	56,189,932	36.840	1.471	0.057
122	BID	2002	4,072,178	162,635	311,100	486,056	46,114,598	39.093	1.279	0.057

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
123	CTG	2002	4,174,749	277,526	311,870	608,340	52,876,715	56.973	1.381	0.051
124	EAB	2002	220,850	88,556	22,639	90,866	1,997,664	42.159	1.385	0.045
125	EIB	2002	145,385	63,298	31,495	95,948	3,481,242	57.789	0.509	0.031
126	HAB	2002	102,263	9,549	5,544	28,492	956,248	27.584	0.557	0.077
127	HDB	2002	43,277	3,388	5,390	7,701	447,707	24.726	3.400	0.045
128	INB	2002	101,647	23,102	15,401	7,701	1,225,920	102.673	4.200	0.039
129	MHB	2002	283,994	3,850	17,865	57,754	1,433,371	64.729	0.981	0.139
130	MSB	2002	79,623	18,481	16,941	42,969	1,258,108	68.311	0.892	0.032
131	OCB	2002	42,815	2,926	4,004	14,939	253,654	16.825	0.639	0.077
132	PNB	2002	144,153	9,395	11,859	16,171	1,110,258	22.588	1.629	0.090
133	SGB	2002	129,060	27,260	12,013	78,853	1,165,548	52.920	0.344	0.065
134	SHI	2002	59,602	29,878	15,093	4,620	1,361,448	101.295	7.033	0.020
135	STB	2002	305,710	41,429	49,374	135,221	3,467,227	58.293	0.680	0.046
136	TCB	2002	282,300	22,331	16,941	46,049	2,007,674	39.582	0.813	0.107
137	VCB	2002	3,347,407	525,790	106,729	296,469	56,422,026	25.503	1.496	0.044
138	VIB	2002	80,547	26,182	4,466	3,234	1,373,615	36.018	6.524	0.057
139	VID	2002	61,758	17,865	14,939	2,618	1,135,516	124.491	10.824	0.027
140	VPB	2002	72,385	21,253	8,933	6,314	932,069	39.525	3.585	0.054
141	VSB	2002	20,021	3,080	4,620	1,540	184,812	49.681	5.000	0.033
142	ACB	2003	668,554	91,998	44,435	115,937	9,209,079	35.491	1.238	0.044
143	AGR	2003	9,098,149	945,488	1,067,056	1,712,611	85,385,542	38.999	1.470	0.060
144	BID	2003	5,215,907	298,369	271,771	590,480	59,909,786	32.986	1.121	0.060
145	CTG	2003	5,739,422	340,144	439,340	755,858	60,041,838	70.193	1.436	0.064
146	EAB	2003	388,803	62,115	21,591	92,468	2,853,361	31.752	2.174	0.052
147	EIB	2003	347,498	113,590	32,459	137,841	4,834,458	55.202	0.594	0.047

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
148	HAB	2003	181,807	10,326	7,510	31,292	1,448,976	34.137	0.730	0.095
149	HDB	2003	73,536	2,660	6,728	7,510	522,420	29.125	2.563	0.070
150	INB	2003	154,895	26,598	18,775	15,646	2,318,737	108.527	2.600	0.040
151	MBB	2003	208,405	33,482	10,952	30,197	2,768,403	24.948	0.922	0.045
152	MHB	2003	328,410	16,741	40,367	103,577	2,775,444	78.841	0.980	0.075
153	MSB	2003	93,876	20,027	14,864	41,775	1,349,155	52.153	0.865	0.034
154	NAB	2003	83,863	4,537	5,789	10,326	657,758	51.688	1.197	0.093
155	OCB	2003	102,794	8,605	9,388	27,068	593,140	36.670	0.775	0.100
156	PNB	2003	260,819	11,265	16,428	20,966	1,536,750	25.871	1.873	0.123
157	SGB	2003	189,786	35,047	15,490	100,291	1,477,295	53.229	0.357	0.076
158	SHI	2003	79,638	39,271	16,428	11,422	1,440,214	109.522	3.233	0.024
159	STB	2003	525,549	92,468	51,006	177,739	5,091,834	55.805	0.857	0.065
160	TCB	2003	347,028	31,761	24,408	58,829	2,603,651	42.522	0.896	0.091
161	VAB	2003	63,053	4,224	4,068	5,789	466,094	34.474	1.865	0.077
162	VCB	2003	4,040,110	800,136	200,582	334,511	71,809,977	40.334	1.845	0.040
163	VIB	2003	136,120	3,755	6,884	4,068	1,067,214	32.169	5.462	0.083
164	VID	2003	59,768	25,034	15,333	4,850	1,205,055	119.790	5.548	0.024
165	VPB	2003	137,841	47,251	13,925	9,701	1,243,075	43.927	4.339	0.081
166	VSB	2003	73,536	3,129	3,129	3,129	306,662	29.802	3.500	0.148
167	ACB	2004	855,685	125,553	70,979	103,313	12,934,649	45.557	1.762	0.039
168	AGR	2004	12,549,157	1,587,237	1,498,778	2,222,731	108,768,873	52.768	1.784	0.065
169	BID	2004	5,760,773	1,188,338	419,089	830,606	67,262,381	40.480	1.164	0.057
170	CTG	2004	6,678,288	311,517	482,812	1,002,216	64,701,635	67.122	1.359	0.061
171	EAB	2004	554,736	61,042	30,126	116,562	4,496,882	36.561	0.724	0.096
172	EIB	2004	382,811	66,878	34,858	148,582	6,372,450	55.773	0.593	0.040

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
173	HAB	2004	294,955	15,142	15,458	34,543	2,169,576	57.677	1.151	0.091
174	HDB	2004	87,067	7,098	8,991	7,571	718,776	36.547	3.208	0.062
175	INB	2004	190,853	36,278	20,505	14,196	2,375,414	107.921	3.222	0.043
176	MBB	2004	301,737	31,704	16,088	93,061	5,520,550	25.456	0.527	0.029
177	MHB	2004	588,491	31,231	70,032	144,638	3,696,876	109.596	1.208	0.104
178	MSB	2004	117,509	23,029	16,877	37,224	2,015,158	51.455	1.106	0.028
179	NAB	2004	101,894	5,836	7,413	22,555	948,430	57.916	0.734	0.074
180	OCB	2004	177,762	15,773	16,246	39,433	1,099,220	51.739	0.972	0.099
181	PNB	2004	471,928	40,063	34,543	87,856	2,698,760	44.004	0.838	0.127
182	SCB	2004	193,377	8,991	17,666	10,095	1,409,475	44.723	3.766	0.084
183	SEA	2004	73,029	8,517	2,208	10,568	499,058	17.808	0.866	0.125
184	SGB	2004	290,696	51,735	19,716	126,657	1,964,685	56.012	0.387	0.096
185	SHI	2004	95,742	33,281	17,035	11,830	1,227,455	98.467	3.347	0.032
186	STB	2004	699,848	110,253	73,344	258,362	7,794,859	60.366	0.707	0.053
187	TCB	2004	442,275	42,745	36,278	68,139	4,600,038	47.175	1.319	0.058
188	VAB	2004	116,089	6,309	8,202	17,193	1,149,221	65.616	1.165	0.060
189	VCB	2004	5,425,754	1,136,129	221,453	501,266	85,340,921	39.623	2.675	0.041
190	VIB	2004	223,503	10,726	16,719	11,514	2,075,569	52.743	3.945	0.069
191	VID	2004	72,398	17,823	17,666	6,782	1,217,833	134.853	4.535	0.026
192	VPB	2004	201,894	84,228	21,451	10,095	1,824,463	45.161	5.859	0.092
193	VSB	2004	137,225	4,732	6,309	3,155	397,480	57.356	5.500	0.246
194	ABB	2005	35,015	1,910	3,661	2,228	209,295	24.734	4.143	0.078
195	ACB	2005	1,385,806	147,860	108,547	481,936	19,984,925	51.009	0.599	0.042
196	AGR	2005	17,113,679	1,816,334	2,198,584	2,553,245	119,732,248	75.934	1.614	0.078
197	BID	2005	8,223,797	574,727	636,958	851,665	85,746,654	54.053	1.681	0.055

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
198	CTG	2005	8,079,757	579,979	863,125	1,001,753	84,386,950	98.778	1.846	0.057
199	EAB	2005	852,938	88,334	49,976	151,361	6,513,782	47.461	0.931	0.099
200	EIB	2005	657,649	87,697	50,613	159,160	8,408,264	57.843	0.736	0.053
201	HAB	2005	467,453	19,736	22,442	46,952	3,096,139	63.754	1.264	0.100
202	HDB	2005	150,406	18,781	17,348	33,583	1,278,055	35.623	1.346	0.059
203	INB	2005	253,064	42,973	23,874	15,916	2,565,659	125.653	3.300	0.051
204	MBB	2005	476,525	60,162	27,057	107,433	6,069,726	29.474	0.745	0.039
205	MHB	2005	947,798	51,727	119,211	182,238	5,802,337	61.259	1.323	0.112
206	MSB	2005	226,007	52,045	22,123	74,328	3,333,606	43.209	0.749	0.034
207	NAB	2005	175,713	14,961	14,324	58,412	1,185,265	80.474	0.556	0.105
208	OCB	2005	340,125	9,072	25,625	62,232	1,602,900	66.731	0.944	0.133
209	PNB	2005	520,135	39,631	41,859	89,925	3,232,062	51.298	0.952	0.108
210	SCB	2005	282,032	20,850	26,739	58,253	1,616,588	56.292	1.022	0.110
211	SEA	2005	335,668	3,820	7,481	14,006	2,312,436	35.285	2.432	0.110
212	SGB	2005	357,792	40,745	28,330	140,220	2,830,024	58.534	0.485	0.066
213	SHI	2005	142,289	44,087	17,667	10,664	1,261,025	92.983	4.104	0.051
214	STB	2005	1,032,789	146,268	116,028	328,984	11,435,328	65.738	0.764	0.052
215	TCB	2005	790,229	91,994	65,733	148,655	6,195,144	44.235	1.042	0.071
216	VAB	2005	190,674	14,165	11,937	39,153	1,561,041	55.009	0.923	0.079
217	VCB	2005	6,345,232	975,332	395,353	939,999	108,316,020	59.008	1.265	0.028
218	VIB	2005	530,162	18,303	39,472	34,060	5,268,673	62.853	3.009	0.064
219	VID	2005	122,076	19,418	20,691	8,754	1,468,092	146.743	4.200	0.039
220	VPB	2005	431,960	18,940	32,628	32,787	3,209,780	43.330	2.471	0.089
221	VSB	2005	219,641	6,366	9,550	9,550	592,075	74.028	2.667	0.280
222	ABB	2006	150,265	45,112	10,114	7,224	1,567,352	32.731	5.511	0.048

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
223	ACB	2006	2,525,134	434,903	197,143	979,776	29,394,713	70.208	0.577	0.057
224	AGR	2006	22,181,651	1,942,052	2,314,826	1,856,485	158,159,673	79.386	2.813	0.083
225	BID	2006	10,936,788	1,442,452	866,434	839,464	106,495,975	69.409	2.116	0.071
226	CTG	2006	10,116,428	1,026,332	989,548	1,157,012	91,505,874	90.074	1.851	0.072
227	EAB	2006	1,269,711	113,662	58,758	233,265	9,488,235	32.589	0.772	0.103
228	EIB	2006	983,308	241,131	85,728	225,077	13,467,380	70.097	0.832	0.047
229	GPB	2006	85,889	1,926	6,422	57,473	237,920	10.002	0.360	0.250
230	HAB	2006	940,122	42,864	46,236	91,829	4,616,167	85.621	1.185	0.129
231	HDB	2006	270,349	25,205	30,342	55,547	1,997,760	48.315	1.043	0.072
232	INB	2006	351,583	49,767	32,108	22,476	4,255,915	140.210	3.286	0.040
233	KLB	2006	77,753	2,363	9,870	7,102	447,226	27.115	2.295	0.082
234	MBB	2006	885,699	121,850	49,928	163,751	10,440,237	38.764	0.846	0.047
235	MHB	2006	1,269,390	233,425	146,573	171,938	8,386,931	66.293	1.646	0.127
236	MSB	2006	563,977	25,526	33,553	39,172	3,785,373	51.699	2.135	0.094
237	NAB	2006	266,015	17,980	28,376	61,326	1,894,693	76.485	0.838	0.090
238	NAV	2006	41,901	23,118	8,669	19,265	549,850	43.346	1.217	0.022
239	NSB	2006	462,837	15,572	15,793	41,419	1,485,637	73.456	0.806	0.243
240	OCB	2006	527,213	68,551	51,533	111,736	2,508,759	82.059	0.909	0.132
241	OEB	2006	43,988	1,926	3,731	4,816	243,860	29.378	1.633	0.101
242	PNB	2006	860,173	43,988	49,446	128,271	5,336,350	53.283	0.962	0.107
243	SCB	2006	734,471	43,185	63,895	186,547	3,575,707	60.507	0.636	0.134
244	SEA	2006	595,443	40,938	15,251	32,590	3,511,652	59.344	2.251	0.119
245	SGB	2006	563,816	33,553	39,332	150,908	3,947,679	67.120	0.621	0.080
246	SHB	2006	51,052	3,211	5,619	86,049	367,958	19.715	0.187	0.065
247	SHI	2006	188,635	34,837	21,031	8,669	1,656,933	110.688	5.889	0.042

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
248	STB	2006	1,667,208	297,160	187,511	410,180	20,061,560	63.434	0.936	0.050
249	TCB	2006	1,207,421	153,958	97,769	338,258	9,565,936	51.648	0.663	0.078
250	VAB	2006	281,748	53,781	26,007	46,717	2,529,468	58.182	1.309	0.075
251	VCB	2006	9,124,130	1,118,322	756,854	864,668	111,864,272	94.654	1.730	0.048
252	VIB	2006	1,030,988	89,100	83,962	131,803	9,813,489	74.041	1.611	0.065
253	VID	2006	184,782	23,118	23,278	12,683	1,889,235	124.483	3.506	0.054
254	VPB	2006	712,316	72,564	56,671	129,395	5,630,298	42.770	1.057	0.085
255	VSB	2006	282,550	3,211	12,843	8,027	637,344	89.813	3.800	0.335
256	ABB	2007	1,102,198	97,167	49,953	79,925	6,787,378	44.482	2.387	0.115
257	ACB	2007	4,569,447	1,779,308	392,054	1,175,194	55,283,106	91.601	0.758	0.058
258	AGR	2007	29,030,821	3,932,944	3,676,248	2,234,045	230,001,084	123.434	3.040	0.075
259	BAN	2007	110,481	68,100	15,859	23,607	417,162	73.421	0.843	0.134
260	BID	2007	15,473,146	2,936,132	1,545,010	900,611	138,233,627	117.233	2.930	0.077
261	CTG	2007	12,774,696	1,877,120	1,619,135	996,651	112,425,767	126.673	2.775	0.072
262	EAB	2007	1,375,974	328,887	139,386	342,584	14,329,375	52.068	0.980	0.060
263	EIB	2007	1,753,687	331,948	160,657	183,538	22,895,416	68.075	1.927	0.047
264	GPB	2007	309,389	139,064	28,683	182,894	3,918,925	40.342	0.484	0.064
265	HAB	2007	2,128,659	102,163	88,949	92,978	8,759,409	102.832	2.068	0.170
266	HDB	2007	697,414	64,295	48,020	66,390	3,539,924	71.352	1.333	0.138
267	INB	2007	526,928	67,679	43,582	85,404	6,481,051	110.896	1.170	0.042
268	KLB	2007	198,687	1,030	23,654	17,936	952,245	42.851	1.782	0.096
269	MBB	2007	1,546,944	162,590	101,518	143,737	18,062,666	54.875	1.780	0.051
270	MHB	2007	2,015,700	30,778	236,876	126,011	9,945,883	93.998	3.217	0.143
271	MSB	2007	1,060,623	82,665	58,655	47,375	7,368,771	67.188	2.929	0.096
272	NAB	2007	507,591	46,569	43,494	78,314	2,801,741	71.069	1.029	0.127

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
273	NAV	2007	373,200	138,580	38,029	59,783	6,140,079	44.117	1.765	0.048
274	NSB	2007	597,507	4,351	27,845	42,541	2,255,154	85.153	1.205	0.167
275	OCB	2007	904,640	44,152	83,309	244,449	5,771,874	68.567	0.635	0.094
276	OEB	2007	429,760	39,479	16,114	14,180	2,419,678	55.758	3.364	0.116
277	PGB	2007	171,453	11,602	9,024	25,460	1,311,841	34.181	0.943	0.075
278	PNB	2007	996,167	178,704	71,224	202,070	9,546,578	57.718	0.890	0.075
279	SCB	2007	1,702,122	245,255	154,211	195,302	15,970,585	114.400	1.407	0.079
280	SEA	2007	1,474,753	83,309	41,252	65,101	12,744,240	73.271	1.597	0.079
281	SGB	2007	854,848	47,053	59,300	236,392	6,466,709	76.713	0.513	0.076
282	SHB	2007	395,599	172,903	28,361	343,873	2,804,803	60.470	0.214	0.109
283	SHI	2007	253,957	43,186	30,778	20,787	2,901,648	134.401	3.217	0.035
284	STB	2007	3,312,555	1,162,786	345,968	579,459	48,924,038	84.362	1.210	0.045
285	TCB	2007	2,328,956	287,796	182,249	437,012	24,476,521	62.222	0.978	0.057
286	TNB	2007	299,941	2,491	21,375	22,376	1,037,577	115.541	1.755	0.179
287	TRU	2007	98,305	2,481	12,849	16,111	311,187	81.323	1.233	0.156
288	VAB	2007	648,589	135,358	43,024	87,499	4,576,859	60.174	1.101	0.104
289	VCB	2007	11,264,653	1,393,378	610,721	778,467	142,620,180	66.383	2.023	0.051
290	VIB	2007	1,949,794	318,252	174,353	212,705	17,686,726	105.605	1.984	0.070
291	VID	2007	267,492	26,105	30,455	13,213	3,582,948	128.504	4.366	0.042
292	VPB	2007	1,247,062	193,690	128,590	270,393	12,764,383	45.040	1.192	0.061
293	VSB	2007	235,264	17,725	17,725	9,668	1,160,208	89.522	5.667	0.125
294	WTB	2007	66,831	44,320	8,100	21,544	572,452	65.323	0.838	0.095
295	ABB	2008	1,494,825	66,720	92,355	423,067	6,683,336	68.665	0.584	0.183
296	ACB	2008	10,661,556	1,672,744	691,303	739,688	64,217,030	100.174	1.968	0.121
297	AGR	2008	45,036,246	5,183,757	5,111,435	3,176,566	299,954,050	134.035	2.958	0.102

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
298	BAN	2008	218,940	-36,797	42,485	67,176	619,820	115.448	0.826	0.192
299	BID	2008	22,251,075	2,172,886	1,975,953	1,002,322	166,290,734	143.633	3.284	0.096
300	CTG	2008	21,095,620	1,408,412	2,947,037	1,279,217	121,634,433	179.468	3.876	0.114
301	EAB	2008	3,815,581	635,279	215,947	483,845	23,010,456	60.102	1.171	0.129
302	EIB	2008	4,196,545	572,464	282,667	317,470	32,319,964	91.065	1.899	0.089
303	HAB	2008	2,552,152	78,094	106,955	151,435	11,081,907	103.139	1.711	0.161
304	HDB	2008	1,093,998	91,336	68,417	150,416	4,336,944	87.378	0.878	0.224
305	INB	2008	930,340	84,885	78,347	89,978	6,694,031	166.696	1.623	0.088
306	KLB	2008	351,900	10,414	65,784	32,213	1,651,950	65.392	2.530	0.137
307	LVP	2008	595,214	168,921	67,059	114,085	2,847,382	119.322	1.345	0.054
308	MBB	2008	3,670,258	124,781	204,573	205,422	27,271,004	84.013	2.320	0.077
309	MDB	2008	266,620	2,716	16,403	12,284	1,297,603	58.167	2.397	0.105
310	MHB	2008	3,552,947	111,878	250,750	150,926	12,028,544	86.168	3.231	0.259
311	MSB	2008	2,488,489	69,775	124,781	219,682	14,111,452	90.290	1.328	0.124
312	NAB	2008	783,319	43,122	65,531	43,631	3,419,677	75.237	2.693	0.200
313	NAV	2008	1,024,732	58,401	70,946	69,775	6,021,912	77.706	2.584	0.135
314	NSB	2008	1,359,348	-21,561	35,142	47,366	3,663,127	68.370	1.878	0.307
315	OCB	2008	1,358,330	63,834	92,694	244,639	6,796,233	69.278	0.847	0.162
316	OEB	2008	1,335,750	93,543	33,445	45,838	6,412,043	73.183	2.004	0.198
317	PGB	2008	563,636	71,134	38,368	48,554	2,199,031	72.392	2.101	0.193
318	PNB	2008	1,888,691	209,157	151,774	493,182	9,044,667	86.629	0.536	0.185
319	SEA	2008	2,988,122	174,863	78,434	64,173	8,586,967	89.536	3.106	0.273
320	SGB	2008	1,358,500	116,972	96,090	303,379	7,164,634	84.512	0.599	0.146
321	SHB	2008	1,296,364	316,282	85,394	97,108	9,508,139	101.178	1.986	0.119
322	SHI	2008	319,847	176,221	39,726	24,956	3,038,713	156.402	3.864	0.049

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
323	STB	2008	6,955,307	1,314,529	643,259	847,831	53,282,824	96.138	1.332	0.112
324	TCB	2008	6,292,695	1,445,082	405,581	574,502	39,930,753	88.381	1.838	0.112
325	TNB	2008	759,163	-753	32,169	22,479	2,126,713	118.705	1.951	0.320
326	TPB	2008	198,291	-4,754	19,524	41,594	1,171,922	79.364	1.269	0.062
327	TRU	2008	188,484	6,040	31,459	43,880	2,015,543	143.648	0.991	0.060
328	VAB	2008	1,284,310	85,564	75,887	91,336	7,447,640	64.640	1.701	0.146
329	VCB	2008	17,855,560	1,484,978	1,204,179	1,043,237	157,066,960	132.970	2.389	0.068
330	VIB	2008	4,098,248	179,277	253,467	189,973	23,905,314	120.469	3.654	0.137
331	VID	2008	491,993	84,036	48,384	17,317	3,372,821	174.045	5.098	0.088
332	VPB	2008	2,637,207	37,349	187,426	368,061	14,230,121	59.823	1.227	0.139
333	VSB	2008	246,167	10,186	25,466	11,884	933,735	131.265	4.714	0.178
334	WTB	2008	243,740	23,391	20,162	50,302	859,372	55.696	0.881	0.093
335	ABB	2009	1,647,033	148,571	143,027	430,930	15,016,775	83.301	0.816	0.064
336	ACB	2009	9,738,063	1,877,836	851,512	824,533	86,919,118	127.682	2.169	0.078
337	AGR	2009	43,280,959	5,621,497	4,907,838	3,337,862	331,893,927	136.450	2.836	0.096
338	ANZ	2009	624,590	271,641	358,764	158,919	12,822,578	452.414	3.802	0.021
339	BAN	2009	270,717	27,349	41,208	80,938	1,161,590	76.311	0.893	0.120
340	BID	2009	21,276,536	2,801,047	3,480,889	1,198,363	188,828,031	245.202	4.379	0.075
341	BVB	2009	351,840	1,663	33,077	47,676	3,514,336	135.010	1.678	0.054
342	CTG	2009	18,447,216	860,937	3,603,775	1,775,278	148,374,543	205.484	2.940	0.069
343	DAI	2009	404,875	4,435	51,926	97,015	4,766,288	68.867	1.343	0.052
344	EAB	2009	3,325,111	556,957	280,696	574,882	27,973,510	66.785	1.268	0.079
345	EIB	2009	4,344,043	601,861	458,464	430,376	46,958,280	121.287	2.108	0.050
346	GPB	2009	922,287	245,401	75,498	57,470	8,214,839	84.639	3.087	0.095
347	HAB	2009	2,417,238	237,455	134,158	180,170	13,648,405	121.961	1.903	0.128

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
348	HDB	2009	1,054,412	243,553	91,841	187,192	9,459,215	71.416	1.076	0.085
349	HLB	2009	21,436	-1,294	8,685	35,664	20,696	173.703	0.632	0.018
350	HSB	2009	1,962,470	1,295,932	659,890	90,917	26,353,456	375.151	13.577	0.032
351	INB	2009	744,704	168,159	115,789	101,635	8,559,473	202.428	1.927	0.049
352	KLB	2009	543,762	11,569	85,674	36,560	4,794,376	60.978	3.258	0.062
353	LVP	2009	1,108,740	234,129	110,504	123,255	7,302,531	140.950	2.613	0.062
354	MBB	2009	4,050,421	736,134	349,706	214,726	40,087,973	116.608	3.651	0.055
355	MDB	2009	326,033	6,902	28,815	17,042	677,246	76.840	2.738	0.227
356	MHB	2009	3,366,504	133,788	320,056	191,073	14,950,065	100.426	2.964	0.185
357	MSB	2009	4,084,229	354,797	248,358	258,521	30,053,322	131.685	1.972	0.092
358	NAB	2009	696,289	15,153	77,569	42,317	4,500,560	78.910	3.061	0.110
359	NAV	2009	1,323,651	113,091	95,906	67,818	9,629,776	81.692	2.965	0.100
360	NSB	2009	1,131,284	31,784	63,198	53,774	5,896,279	96.633	2.931	0.140
361	OCB	2009	1,198,918	51,926	122,516	201,236	8,051,855	85.377	1.121	0.089
362	OEB	2009	1,744,233	94,428	77,612	194,030	23,377,044	86.717	1.018	0.056
363	PGB	2009	836,175	137,853	74,286	72,438	6,895,993	84.801	2.184	0.079
364	PNB	2009	2,297,124	354,058	156,517	636,786	14,720,741	87.538	0.474	0.128
365	SCB	2009	4,343,859	247,249	223,042	297,512	30,113,378	122.618	1.575	0.117
366	SEA	2009	1,647,588	224,889	83,156	131,201	12,345,820	84.680	2.032	0.075
367	SGB	2009	1,205,570	57,839	111,244	469,551	8,481,491	86.102	0.488	0.082
368	SHB	2009	1,679,187	203,823	143,397	126,027	14,672,141	106.378	2.718	0.069
369	SHI	2009	300,099	163,354	45,643	31,230	4,176,808	127.140	3.533	0.024
370	STB	2009	6,768,858	1,226,082	845,847	1,118,719	60,219,920	105.467	1.307	0.077
371	TCB	2009	6,878,808	1,335,662	473,490	696,474	62,468,814	85.344	1.717	0.070
372	TNB	2009	1,302,320	24,076	85,946	53,633	6,642,224	154.858	2.224	0.134

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
373	TPB	2009	496,161	92,210	45,643	85,558	4,230,397	111.054	1.447	0.066
374	TRU	2009	452,598	106,221	87,903	62,904	3,896,487	208.301	1.685	0.091
375	VAB	2009	1,212,407	207,150	153,903	168,898	10,809,476	112.338	1.221	0.081
376	VBB	2009	259,445	38,252	31,045	53,220	4,750,951	45.992	1.497	0.034
377	VCB	2009	15,391,713	2,132,846	1,937,154	1,238,832	170,155,186	186.247	2.801	0.052
378	VIB	2009	3,721,671	520,553	405,799	181,094	32,364,860	149.797	5.131	0.080
379	VID	2009	429,452	78,351	60,057	21,066	4,324,825	202.211	4.930	0.053
380	VPB	2009	2,171,837	141,919	208,074	326,154	16,489,551	83.030	1.472	0.084
381	VSB	2009	284,577	5,544	31,414	16,631	1,550,388	157.861	4.111	0.124
382	WTB	2009	398,672	80,463	36,447	51,068	3,309,043	61.359	1.639	0.071
383	ABB	2010	3,280,080	139,435	249,443	498,095	23,478,010	110.324	1.187	0.089
384	ACB	2010	14,960,230	1,325,818	970,713	1,014,755	106,936,573	134.355	2.117	0.101
385	AGR	2010	55,170,440	5,271,868	6,752,920	3,543,940	382,579,225	171.420	3.504	0.100
386	ANZ	2010	1,402,250	477,950	498,346	152,075	15,256,875	569.538	6.442	0.050
387	BAN	2010	569,393	11,455	55,695	78,803	3,181,330	96.026	1.381	0.119
388	BID	2010	29,614,335	2,289,420	3,614,448	1,486,583	247,493,768	224.333	4.011	0.083
389	BVB	2010	920,745	69,323	62,213	39,105	7,291,108	112.095	3.798	0.087
390	CTG	2010	31,919,160	2,566,118	4,140,983	2,206,273	205,918,635	234.218	3.262	0.096
391	DAI	2010	854,385	132,325	87,690	109,218	4,580,223	102.203	1.660	0.140
392	EAB	2010	4,508,530	555,568	353,328	676,438	31,417,313	74.385	1.378	0.100
393	EIB	2010	4,701,720	344,138	440,850	404,407	50,753,844	98.580	1.695	0.054
394	GPB	2010	1,846,823	507,773	16,542	53,523	15,724,753	15.547	5.535	0.111
395	HAB	2010	3,064,805	510,143	156,815	173,010	16,186,113	107.114	2.236	0.143
396	HDB	2010	2,353,213	164,320	162,543	255,960	13,986,160	92.775	1.263	0.131
397	HLB	2010	136,473	2,568	22,713	35,550	152,865	302.833	2.283	0.084

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
398	HSB	2010	2,534,123	1,209,095	790,478	124,820	26,397,653	371.465	11.668	0.030
399	INB	2010	1,212,650	163,925	146,890	106,650	10,793,375	223.577	2.296	0.070
400	KLB	2010	1,339,402	-24,691	98,562	46,594	6,546,888	53.133	3.900	0.128
401	LVP	2010	2,489,093	103,293	167,085	200,858	12,314,125	119.946	2.545	0.103
402	MBB	2010	8,333,315	433,118	445,955	208,758	65,918,193	109.329	5.246	0.074
403	MDB	2010	619,612	3,471	42,928	36,152	6,556,452	80.540	2.047	0.051
404	MHB	2010	4,279,035	78,408	457,015	396,778	21,402,680	137.407	1.975	0.156
405	MSB	2010	8,319,095	587,168	418,305	615,410	48,626,673	161.695	1.502	0.130
406	NAV	2010	1,716,868	33,970	122,450	65,373	10,721,288	96.039	4.208	0.114
407	OCB	2010	1,695,143	62,213	137,065	235,420	8,687,235	84.504	1.195	0.121
408	OEB	2010	4,202,603	42,463	148,323	132,325	42,337,878	109.141	2.761	0.070
409	PGB	2010	1,466,635	147,533	129,560	125,018	10,704,698	112.759	2.261	0.089
410	PNB	2010	3,933,213	704,285	258,935	846,683	28,584,373	120.155	0.481	0.127
411	SEA	2010	3,587,785	284,598	150,100	140,028	24,790,003	135.225	3.192	0.098
412	SGB	2010	1,595,998	612,053	161,160	537,990	9,067,423	126.798	0.511	0.113
413	SHB	2010	3,744,008	266,428	279,858	126,598	25,633,723	138.406	5.368	0.098
414	SHI	2010	379,200	184,663	53,523	34,563	2,845,778	143.108	3.194	0.023
415	STB	2010	10,741,828	1,403,238	1,238,045	1,177,298	78,858,393	145.533	1.651	0.096
416	TCB	2010	10,934,390	1,623,450	754,450	1,003,893	80,550,770	100.849	1.751	0.096
417	TNB	2010	3,971,365	-67,448	217,890	93,073	25,546,043	208.707	3.099	0.115
418	TPB	2010	1,218,970	240,160	69,520	92,825	7,557,535	102.688	2.119	0.133
419	TRU	2010	1,493,250	93,645	112,478	105,985	8,948,429	148.192	1.860	0.116
420	VAB	2010	1,686,058	174,985	140,028	204,610	9,394,483	87.190	1.500	0.120
421	VBB	2010	1,074,993	30,218	75,248	137,065	5,565,945	53.902	1.478	0.143
422	VCB	2010	20,914,658	2,860,788	2,513,188	938,520	205,517,118	220.165	4.778	0.061

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
423	VIB	2010	6,821,848	420,478	531,670	149,113	44,990,303	163.994	7.987	0.105
424	VID	2010	557,148	98,948	72,483	31,798	4,787,400	229.375	4.006	0.068
425	VPB	2010	3,826,760	218,830	239,568	349,970	23,969,588	83.619	1.555	0.114
426	VSB	2010	408,825	3,950	41,475	17,775	1,311,400	197.500	5.000	0.173
427	WTB	2010	781,048	28,844	59,399	60,975	5,593,260	77.849	2.177	0.104
428	ABB	2011	5,046,448	3,392	359,552	541,024	20,378,712	134.011	1.585	0.158
429	ACB	2011	25,683,376	816,412	1,574,312	1,207,764	142,218,080	182.783	2.593	0.133
430	AGR	2011	75,445,582	5,894,918	7,459,036	3,564,212	396,650,038	185.138	4.452	0.126
431	ANZ	2011	2,262,676	728,856	586,604	226,416	22,491,292	745.367	6.366	0.053
432	BAN	2011	1,453,944	156,622	89,743	103,677	5,231,506	133.348	2.010	0.197
433	BID	2011	44,455,590	2,473,553	4,823,671	1,512,659	243,654,993	260.795	5.021	0.131
434	BVB	2011	1,684,340	70,596	92,432	51,728	7,029,708	143.084	4.639	0.187
435	CTG	2011	55,795,152	2,068,855	4,975,169	2,548,247	257,273,777	267.166	3.562	0.139
436	DAI	2011	2,254,366	18,126	197,093	124,040	5,114,610	155.559	2.923	0.269
437	EAB	2011	7,348,980	380,328	629,852	910,116	36,063,956	129.974	1.424	0.135
438	EIB	2011	17,549,081	948,234	1,044,239	766,352	53,756,259	192.309	2.483	0.228
439	HAB	2011	5,779,120	277,084	257,834	181,472	18,566,960	138.323	2.842	0.266
440	HDB	2011	5,350,668	-72,080	267,332	265,212	19,089,964	123.650	2.242	0.211
441	HLB	2011	295,822	190,111	43,888	43,044	775,003	332.485	3.211	0.040
442	HSB	2011	3,987,296	1,254,616	984,398	140,132	39,305,648	381.698	13.319	0.031
443	INB	2011	2,209,170	215,220	175,623	99,170	10,189,190	267.311	2.872	0.143
444	KLB	2011	2,352,900	37,885	178,945	60,880	8,137,592	73.308	5.820	0.181
445	LVP	2011	5,193,132	43,245	342,622	602,242	25,657,567	173.743	1.560	0.122
446	MBB	2011	13,906,140	269,664	756,204	429,936	89,581,236	148.333	5.000	0.095
447	MDB	2011	1,332,426	-21,222	175,614	97,504	1,254,257	129.509	2.795	0.419

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
448	MHB	2011	6,287,708	88,828	500,358	558,832	20,368,748	142.188	1.679	0.258
449	MSB	2011	14,200,184	733,308	578,548	544,840	62,294,504	123.122	2.305	0.201
450	NAB	2011	1,843,507	218,807	129,976	390,772	6,445,839	123.669	0.634	0.226
451	NAV	2011	2,691,189	54,192	194,459	74,565	14,822,282	132.195	5.289	0.132
452	NSB	2011	3,985,799	3,298	117,792	114,530	9,343,055	129.158	3.327	0.361
453	OCB	2011	3,129,791	5,696	373,401	222,882	9,792,946	198.723	1.914	0.228
454	OEB	2011	6,428,264	45,580	203,096	232,140	38,589,936	109.900	2.648	0.125
455	PGB	2011	2,817,904	73,352	201,188	230,444	10,925,208	146.319	1.968	0.158
456	PNB	2011	8,458,357	843,156	641,445	1,025,671	33,410,162	223.189	0.641	0.248
457	SCB	2011	5,377,135	1,055,835	349,970	499,873	35,121,623	168.660	1.177	0.140
458	SEA	2011	7,458,217	-46,631	221,339	263,539	34,352,699	119.385	2.235	0.192
459	SGB	2011	2,440,672	78,449	218,479	463,106	8,968,104	153.534	0.694	0.178
460	SHB	2011	7,790,152	321,604	510,920	167,692	34,785,596	178.581	6.714	0.169
461	SHI	2011	890,188	332,840	112,996	124,232	10,135,932	240.930	1.971	0.015
462	STB	2011	17,105,220	1,015,480	1,816,204	1,847,156	74,799,960	189.267	1.838	0.155
463	TCB	2011	19,948,564	1,355,740	1,181,264	1,037,952	88,647,800	141.723	2.022	0.165
464	TRU	2011	3,386,373	111,023	245,123	261,946	11,172,976	228.234	1.193	0.259
465	VAB	2011	2,591,277	135,386	154,232	185,261	7,246,738	86.501	1.785	0.289
466	VBB	2011	2,347,696	84,465	132,438	142,516	5,258,474	70.709	2.883	0.298
467	VCB	2011	33,346,018	2,615,556	3,080,389	1,236,038	229,713,168	246.293	4.494	0.092
468	VIB	2011	11,835,112	223,236	783,552	192,496	44,149,000	183.976	8.812	0.183
469	VID	2011	744,197	90,097	83,345	29,118	4,546,417	266.278	5.246	0.097
470	VPB	2011	9,543,816	465,976	644,213	370,788	29,412,032	181.571	3.512	0.255
471	VSB	2011	588,690	552	52,750	18,990	1,588,830	238.688	6.111	0.248
472	WTB	2011	2,022,022	41,655	132,595	86,122	12,629,595	151.192	3.257	0.127

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
473	ABB	2012	4,711,628	83,880	538,909	556,812	28,939,817	194.833	1.980	0.103
474	ACB	2012	22,269,055	1,000,200	1,884,580	1,438,061	125,233,595	183.414	2.970	0.123
475	BAN	2012	2,217,125	198,304	146,907	132,271	10,298,787	159.335	2.672	0.170
476	BID	2012	46,310,063	3,599,410	3,797,946	1,759,385	303,059,537	195.247	4.033	0.109
477	BVB	2012	1,514,891	428,794	91,574	46,504	6,265,077	133.295	5.363	0.178
478	CTG	2012	50,660,762	3,375,559	4,988,884	2,971,038	289,105,307	251.456	3.191	0.112
479	DAI	2012	2,376,159	67,516	207,462	130,614	8,551,253	140.367	3.490	0.190
480	EAB	2012	7,457,648	288,996	572,186	917,537	50,790,243	109.909	1.498	0.098
481	EIB	2012	16,931,873	525,739	1,114,229	858,213	70,516,238	192.108	2.670	0.171
482	HDB	2012	5,195,231	672,693	301,888	255,582	34,261,860	135.558	3.116	0.127
483	INB	2012	1,691,400	82,963	197,457	83,669	12,361,737	288.680	0.282	0.088
484	KLB	2012	2,721,757	30,301	347,890	114,485	10,641,181	125.321	4.959	0.154
485	LVP	2012	6,341,079	0	675,490	597,805	41,336,683	277.979	1.387	0.094
486	MBB	2012	15,438,141	1,210,630	1,171,661	451,173	117,747,416	204.051	5.977	0.075
487	MDB	2012	1,161,591	0	238,956	116,586	1,501,085	172.656	3.669	0.303
488	MHB	2012	5,414,742	30,736	989,567	593,903	23,096,754	261.652	2.038	0.173
489	MSB	2012	11,927,357	609,588	814,362	355,951	59,586,516	223.787	5.212	0.166
490	NAB	2012	2,039,864	130,981	135,342	400,994	8,727,085	124.167	0.787	0.182
491	NAV	2012	2,609,379	9,819	245,043	96,544	12,272,866	137.587	6.738	0.153
492	NSB	2012	4,801,656	64,192	201,785	123,459	29,039,159	172.025	4.788	0.142
493	OCB	2012	3,042,005	118,646	468,374	229,393	15,271,370	234.187	2.226	0.122
494	OEB	2012	6,404,273	147,953	386,432	130,014	43,239,855	178.161	2.998	0.111
495	PGB	2012	2,256,955	177,990	412,088	226,255	12,332,420	285.974	2.462	0.103
496	PNB	2012	9,370,446	396,879	629,325	1,108,091	56,750,000	209.356	0.640	0.170
497	SCB	2012	17,317,298	114,460	693,078	916,626	79,192,921	173.486	0.389	0.178

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
498	SEA	2012	8,441,103	10,195	567,435	253,263	31,446,801	241.154	3.748	0.232
499	SGB	2012	2,168,260	75,889	237,498	534,954	10,451,684	162.670	1.396	0.115
500	SHB	2012	9,951,489	1,063,928	732,037	398,883	77,598,520	146.525	4.209	0.104
501	STB	2012	16,631,311	496,311	1,776,854	2,434,763	107,086,505	172.343	1.681	0.097
502	TCB	2012	17,622,864	645,805	1,388,235	819,766	111,462,288	193.671	4.018	0.112
503	TPB	2012	1,380,295	267,814	124,570	50,853	9,269,925	149.904	0.160	0.119
504	VAB	2012	2,033,432	195,049	156,087	187,426	14,997,980	85.107	1.697	0.114
505	VBB	2012	1,963,373	11,330	156,453	703,626	7,981,931	80.813	0.577	0.165
506	VCB	2012	31,746,997	4,154,404	3,353,516	2,304,003	228,441,457	245.913	2.611	0.091
507	VIB	2012	8,710,770	272,286	824,925	195,384	39,061,259	217.832	9.296	0.146
508	VID	2012	635,416	85,571	81,238	34,204	4,631,242	256.271	4.425	0.070
509	VPB	2012	10,340,939	166,261	797,556	251,800	59,514,141	167.488	4.105	0.124
510	VSB	2012	351,712	6,867	68,572	12,954	1,524,824	276.500	9.487	0.128
511	WTB	2012	1,835,068	51,092	134,639	83,624	10,929,952	168.299	3.403	0.136
512	ABB	2013	4,105,992	270,038	638,953	591,334	37,349,312	246.700	0.562	0.075
513	ACB	2013	15,205,073	1,567,013	1,485,679	2,279,114	138,110,836	169.000	0.606	0.078
514	BAN	2013	1,738,927	117,267	172,450	173,742	12,042,042	186.836	0.431	0.105
515	BID	2013	42,930,192	6,649,135	4,026,930	2,682,616	338,902,132	220.884	0.361	0.086
516	CTG	2013	44,280,823	4,524,964	5,005,376	3,464,589	364,497,001	251.704	0.350	0.071
517	EAB	2013	6,577,505	514,551	702,088	928,767	65,086,791	132.444	0.601	0.067
518	EIB	2013	10,902,228	696,676	944,166	848,718	79,472,411	176.085	0.400	0.103
519	HDB	2013	4,884,211	1,133,352	353,930	369,550	62,383,934	71.458	0.256	0.073
520	INB	2013	1,089,184	72,743	198,642	204,045	12,341,973	314.307	0.684	0.066
521	KLB	2013	2,389,127	40,406	445,672	133,018	13,303,626	144.324	0.226	0.102
522	LVP	2013	6,127,272	0	873,403	697,695	55,553,137	340.774	0.586	0.069

STT	Ngân hàng	Năm	Y1	Y2	I1	I2	I3	W1	W2	W3
523	MBB	2013	13,456,302	1,771,313	1,267,500	696,093	136,088,812	334.168	0.253	0.054
524	MDB	2013	907,947	0	221,717	90,141	1,739,553	204.914	0.202	0.166
525	MSB	2013	8,789,131	802,056	798,064	285,971	65,491,701	248.231	0.169	0.110
526	NAB	2013	1,580,004	346,417	151,218	492,968	13,679,001	140.537	1.184	0.086
527	NAV	2013	2,144,236	169,243	287,456	211,080	18,376,936	182.049	0.341	0.084
528	NSB	2013	4,993,923	85,726	224,893	131,355	42,563,278	164.155	0.195	0.088
529	OCB	2013	2,733,163	0	507,432	271,673	19,115,649	236.786	0.445	0.077
530	OEB	2013	5,501,007	79,579	326,129	127,708	51,924,391	112.847	0.177	0.079
531	PGB	2013	1,614,122	166,221	185,675	180,257	13,861,207	130.116	0.364	0.077
532	SCB	2013	16,846,452	572,821	627,669	1,203,220	147,098,061	194.144	0.666	0.101
533	SEA	2013	4,806,004	212,677	512,789	212,751	36,183,422	254.486	0.266	0.109
534	SGB	2013	1,641,030	350,281	235,389	513,377	10,803,034	156.301	1.349	0.088
535	SHB	2013	9,174,718	350,281	660,959	405,949	90,761,017	128.817	0.218	0.078
536	STB	2013	16,074,764	1,263,574	2,114,469	4,898,390	131,426,985	181.313	1.198	0.074
537	TCB	2013	13,281,305	2,462,212	1,385,789	656,656	119,997,924	190.095	0.196	0.075
538	TPB	2013	1,666,866	306,569	192,265	55,109	14,331,681	162.523	0.130	0.075
539	VAB	2013	1,802,448	0	176,598	145,597	18,822,074	112.554	0.424	0.071
540	VCB	2013	28,298,671	5,850,752	3,308,221	2,556,047	332,245,598	238.620	0.409	0.053
541	VIB	2013	4,790,141	667,396	711,920	273,455	43,239,428	189.089	0.175	0.066
542	VPB	2013	11,125,177	1,282,459	1,156,511	242,984	83,843,780	207.968	0.086	0.084
543	VSB	2013	242,291	7,879	74,453	6,698	1,402,344	287.463	0.055	0.083
544	WTB	2013	1,156,360	466,756	367,748	385,843	49,091,044	158.992	0.999	0.025

Nguồn: Tổng hợp từ Bankscope data và Báo cáo thường niên các NHTM Việt Nam